

Bùi Thụy Đào Nguyên

VNTHUQUAN.NET, 2009

Tả Quân Lê Văn Duyệt



Lê Văn Duyệt

Một người có số phận khá kỳ lạ :

Tả Quân Lê Văn Duyệt

Con người này ít học. Nhưng lạ lùng thay là có được cái nhìn cởi mở hơn nhiều những đại thần và cả nhà vua học rộng, lâu kinh sử của Khổng giáo. Ngài sống thanh liêm, muốn mở mang đất Gia Định này trù phú hơn mọi quốc gia khác ở trong vùng biển Đông...

-

Tiểu Sử :

Dưới thời Gia Long- Minh Mệnh, Gia Định là cả một vùng rộng lớn . Năm 1832 sau khi Tả Quân Lê Văn Duyệt(LVD) từ trần, chế độ Tổng Trấn Gia Định mới bị bãi bỏ. Minh Mạng chia trấn này thành sáu tỉnh. (tên gọi Nam kỳ lục tỉnh có từ lúc đó, xem chú thích)

LVD sinh năm Giáp Thân (1764) tại Cù Lao Hổ, cạnh vàm Trà Lọt , nay thuộc làng Hòa Khánh, tỉnh Tiền Giang . Nội tổ là Lê Văn Hiếu từ Quảng Ngãi đi vào Nam sinh sống . Sau khi ông Hiếu qua đời , cha LVD là Lê Văn Toại và thân mẫu là Phúc Thị Hào...rời Trà Lọt đến ở

tại vùng Rạch Gầm, thuộc làng Long Hưng tỉnh Tiền Giang ngày nay. Ông sinh ra đã mang tật kín bẩm sinh (ái nam ái nữ) . Thuở nhỏ ít chịu học hành mà chỉ thích bắt chim, đánh cá, nhất là việc nuôi gà , đá gà và tụ tập các trẻ trong làng, chia phe tập trận đánh giặc .(Sau này , ông còn là người rất sành thú xem hát bội và thường tự tay cầm chầu). Tương truyền ông khỏe mạnh, thông minh, giỏi võ thuật, tuy không học nhiều , nhưng biết nhiều tường tích Tàu .Vì thế , ông luôn ước ao trở thành hào kiệt như trong truyện xưa miêu tả ; mới 15 tuổi , LVD đã nói *“sinh ở đời loạn, không dụng cò đánh trống đại tướng, chép công danh vào sử sách không phải là trượng phu.”*

Năm LVD lên 17 tuổi , một cơ may đến với ông là , đêm hôm đó chúa Nguyễn bị quân nhà Tây Sơn đuổi gấp. Nhờ mưa to gió lớn thuyền của đối phương không đuổi kịp . Nhưng khi đến Vàm Trà Lọt thì thuyền chở chúa bị sóng lớn làm cho suýt chìm. LVD xuất hiện đúng lúc , cứu NPA thoát nạn. Biết là gặp dòng dõi chúa Nguyễn, cụ Lê Văn Toại hết sức cung kính, cho tất cả tạm trú ở đây, nhân đó ông được NPA tuyển dụng làm thái giám .

Ít lâu sau LVD được phong làm Cai Cơ trông coi nội binh.Từ năm 1789 ông bắt đầu đứng vào hàng tướng lĩnh của chúa Nguyễn. Năm 1793, LVD cùng với NPA đi đánh Qui Nhơn, lấy được phủ Diên Khánh và phủ Bình Khương. Tháng 1 năm 1801 ông cùng chúa và các tướng lĩnh khác như Nguyễn Văn Trương, Tống PhướcLương, Võ Di Nguy đánh chiếm cửa biển Thị Nại (trận Thị Nại). Quân Tây Sơn thua to . Tháng 4 NPA đem thủy quân ra Đà Nẵng . Đến tháng 5 vào cửa Tư Dung, Lê Văn Duyệt phá được quân Tây Sơn, bắt được phò mã Nguyễn Văn Trị và đô đốc Phan Văn Sách rồi vào cửa Eo.

Vua Cảnh Thịnh mang quân ra giữ cửa Eo nhưng thua phải chạy ra Bắc. Ngày 3 tháng 5, NPA đem binh vào thành Phú Xuân.

Tháng 5 năm 1802 chúa Nguyễn lên ngôi , chọn đế hiệu : Gia Long .Vua phong ông là *Khâm Sai Chưởng Tả Quân Dinh Bình Tây Tướng Quân*, lệnh cùng với Lê Chất mang quân thâu phục Bắc Hà. Chỉ trong vòng một thời gian ngắn thì xong việc .

Nhiều công lao lớn nên LVD được liệt vào hàng Đệ Nhất Khai Quốc Công Thần, với đặc ân được vào chầu vua không phải lạy(nhập triều bất bái) và được đặc quyền chém trước tâu sau (tiền trảm hậu tấu) nơi biên thùy , nên sau này ông không chịu lạy vua Minh Mạng (MM) và đã giết Huỳnh Công Lý, cha một quý phi của vua này , vì tội tham nhũng.

Và ,ông còn là người đã từng khuyên vua Gia Long chọn con của Đông Cung Cảnh để nối ngôi , thay vì hoàng tử Đảm (là vua MM sau này). Tuy vua không nghe nhưng ông vẫn phò tá vua MM cho đến hết cuộc đời , mặc dù lòng không kính phục ông vua này.Ngược lại , MM cũng không ưa gì ông nhưng vẫn phải dùng đến .Năm 1823 ông được MM ân thưởng ngọc đáí với lời dụ: “*Từ xưa hoàng tử, chư công chưa ai được ân tứ ngọc đáí này , nay khanh đã nhiều công lao nên đặc biệt ân tứ vậy.*”

Tả Quân LVD làm Tổng Trấn thành Gia Định hai thời kỳ: từ 1813 đến 1816. Năm 1813 ông lãnh chức Tổng Trấn thành Gia Định, kiêm trông coi luôn cả Bình Thuận và Hà Tiên. Đến năm 1816 ông được chỉ triệu về kinh để bàn nghị về ngôi Thái Tử. Lần thứ nhì từ năm 1820 cho đến khi mất , LVD làm tổng trấn ở Gia Định thành . Tả quân lúc bấy giờ rất uy quyền, lòng người ai cũng kính phục, gọi ông là

"ông Lớn Thượng". Đương thời các nước lân cận đều sợ oai phong của LVD , gọi ông là "Cọp Gấm Đồng Nai", một trong ngũ hổ tướng (bốn người còn lại là Nguyễn Văn Trương, Nguyễn Văn Nhơn, Nguyễn Huỳnh Đức và Trương Tấn Bửu).

LVD đã thành lập hai cơ quan từ thiện là "Anh hài" để rèn luyện võ nghệ cho trẻ thích việc kiếm cung và "Giáo dưỡng" để cho những trẻ khác và quả phụ học văn chương , nghề nghiệp. Thành Phiên An (tức thành Gia Định) do ông cho xây đắp thêm, đến năm 1830 thì xong. Thành được xây bằng đá ong, thành cao , rộng nên khi Lê Văn Khôi, con nuôi của ông , khởi loạn chiếm thành, quân triều đình vây đánh 3 năm mới hạ được. Tả quân lâm trọng bệnh và mất ngày 30 tháng 7 năm Mậu Thìn (nhằm ngày 15 tháng 8 năm 1832) hưởng thọ 69 tuổi. Miếu mộ của ông được xây cất tại Bình Hòa Xã (Gia Định), nơi người dân Đồng Nai kính cẩn gọi là “Lăng Ông” hay đền thờ Đức Thượng Công, còn các tộc người Hoa tôn xưng đền là “Phò Mã Da Da Miếu.”

Tài đức của Tả Quân Lê Văn Duyệt :

LVD là một vị quan rất mực thanh liêm . Dù quyền hành lớn , ông không hề hiếp đáp kẻ dưới, hoặc tìm mọi cách để bỏ túi riêng . Nhiều lúc LVD còn bỏ tiền của mình để làm việc hữu ích chung. Quân lính của ông rất có kỷ luật, không hề phá phách, cướp bóc ...Và khi được triều đình cử đi dẹp loạn ở nơi nào, LVD cho điều tra kỹ để biết rõ nguyên nhân tại sao dân nổi loạn. Nếu biết chắc do đám quan lại sở tại tham nhũng, bức hiếp làm cho dân chúng quá khổ sở, thì ngài thẳng tay trừng trị bọn tham quan trước rồi mới kêu gọi những kẻ làm loạn trở về đầu thú . Nhờ chính sách sáng suốt , khoan dung đó

nên LVD đã vỗ yên ở nhiều nơi nhanh chóng, mà không tốn kém nhiều tiền bạc và nhân mạng.

Dẫn chứng như việc chiêu dụ Mọi Vách Đá vào những năm 1807 và 1808. Trong chiến dịch này ông đã cho xử trăm Chưởng Cơ Lê Quốc Huy, một tên đại tham nhũng. Năm 1819 Ngài được cử đi kinh lược hai trấn Thanh, Nghệ. Ở đây LVD cũng thẳng tay trừng trị nhiều quan lại tham ô. Đặc biệt là ông cho lập ra ba đội lính “Hồi Lương” (An Thuận, Thanh Thuận, và Bắc Thuận) gồm những thành phần nổi loạn chịu qui phục ...

Thêm nữa, việc làm nổi tiếng nhất của ông là xử tử Huỳnh Công Lý(HCL), Phó Tổng Trấn Gia Định. HCL là cha của một bà thứ phi rất được vua Minh Mạng sủng ái. Ý thế cha vợ vua, viên quan lớn này vợ vét tài sản của dân chúng, hà hiếp kẻ yếu, hối lộ trắng trợn. Tiếng kêu ca thấu đến tai LVD, ông cho điều tra tận gốc, có đủ bằng chứng ông dâng sớ lên triều đình hài rõ tội trạng của HCL. Ngài triều đình vị nể cha vợ của vua, không dám thẳng tay trừng trị. LVD dùng quyền “tiền trăm hậu tấu” được Gia Long ban cho để ra lệnh xử trăm HCL, trước khi có lệnh giải tội phạm về kinh cho vua xét xử !

Ngoài đức thanh liêm, ông còn có cái dũng của bậc trượng phu, không e ngại hay sợ sệt khi thi hành công việc lợi dân lợi nước. Trường hợp vừa kể là một thí dụ.

Thêm chuyện khác : vua MM, vì tư thù, vì sợ bị mất ngôi nên xử tội Tổng Thị Quyên, vợ của Hoàng Tử Cảnh, một cách oan uổng. bấy giờ chỉ có một mình LVD dám dâng sớ xin tha tội cho người này(nhưng ông vẫn phải theo lệnh vua dìm nước cho chết người góa phụ này. Đây là một bi kịch chốn cung đình, đã có bài viết riêng).

Và Hai lần nhà vua cử người vào Nam giữ chức vụ quan trọng đều bị

ông từ chối . Vì LVD biết những người này chỉ là những kẻ tham lam , hại dân hại nước. Một trong những người đó là Bạch Xuân Nguyên mà sau này sẽ là đầu mối của cuộc nổi loạn do Lê Văn Khôi , con nuôi ông , chủ xướng. Nhà vua cũng thà ghét vì Tả quân không cấm đạo quá gắt gao.LVD cho rằng việc cấm đạo, bắt bớ giết chóc các nhà truyền giáo và các giáo dân, bế môn tỏa cảng không cho người Tây phương vào giao dịch buôn bán, là một chính sách hết sức sai lầm.

Vậy cho nên , Minh Mạng không ưa những thái độ ương ngạnh đó nhưng vì uy thế , tài đức của LVD lớn quá nên nhà vua chưa thể ra tay .

Sau khi LVD mất, con nuôi ông là Lê Văn Khôi cùng thuộc hạ trung thành LVD , giết chết Tổng đốc Nguyễn văn Quế & Bố chánh Bạch Xuân Nguyên , rồi dấy binh chiếm thành Phiên An (Gia Định), chống lại triều đình . Quân nhà Nguyễn rất vất vả suốt 2 năm (1883-1834) mới dẹp được .

Minh Mạng vốn ghen ghét LVD từ trước nên nhân cơ hội này ra lệnh triều thần hài tội (7 tội đáng trăm , 2 tội đáng giảo ...).Và nhà vua ra lệnh san bằng rồi còn cho xiềng xích phần mộ ,dựng lên đấy tám bia ghi :”Quyền yêm Lê Văn Duyệt phục pháp xứ (đây là nơi tên **yêm hoạn** LVD chịu phép nước). Mãi đến đời Tự Đức mới xét phục hồi danh dự cho ông .

[□3637□.Công lao của Tả Quân đối với dân Đồng Nai - Cửu Long](#)

Công lao của LVD đối với người dân vùng Đồng Nai -Cửu Long thật vô cùng to tát. Đó là công khai hoang, lập ấp ; làm cho một vùng rừng rậm ,đầm lầy ... trở nên trù phú với một nền an ninh vững chắc

(bởi chiến lược bảo vệ và phòng thủ phía Nam và phía Tây rất hữu hiệu của ông), làm cho dân Miền Nam ít nhiều cũng có được một xã hội khá yên ổn , ấm no ... Phan Thanh Giản , cũng là một vị quan có tài đức thời bấy giờ , đã thốt lên lời khen ngợi :

*“Gia Định này thật có phúc mới gặp được một Tổng Trấn như đại quan. Tôi ở Kinh Thành, ở Bắc Thành vào Gia Định thấy như đi qua một nước khác. Ở dọc sông thì trên bến, dưới thuyền, ghe thuyền san sát, lúa gạo nghìn nghịt. Vải vóc, đồ thau, đồ đồng, đồ sứ, đồ gốm, thảo mộc quý, quế, trầm, hoi thật là không thiếu thứ gì. Trên đất liền, nhà cửa phố xá san sát, Khang trang. Đường đi lại lát gạch, lát đá sạch sẽ mát mắt....Cảnh dân theo đạo Thiên Chúa trốn chui, trốn nhủi như ở ngoài Bắc Thành, Kinh Thành, ngoài Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, vào đây không thấy. Cha truyền giáo vẫn đi lại bình thường trên đường phố. Tôi thật mừng. **Mình làm quan thấy dân vui là mình vui. Làm quan chỉ biết vui phần mình thật đáng trách.**”*

Năm 1822 một phái đoàn Anh do ông Crawford dẫn đầu có đến yết kiến Ngài Tổng Trấn. Trong dịp này Crawford thú nhận:

“Đây là lần đầu tiên tôi tới Saigon (Sài Gòn) và Pingeh (Bến Nghé). Và tôi bất ngờ thấy rằng nó không thua gì kinh đô nước Xiêm. Về nhiều mặt trông nó còn sầm uất hơn, không khí mát mẻ hơn, hàng hóa phong phú hơn, giá cả hợp lý hơn và an ninh ở đây rất tốt, hơn nhiều kinh thành mà chúng tôi đã đi qua. Tôi có cảm giác như đây là một vương quốc lý tưởng.”

Sau đó ông còn ghi lại trong quyển nhật ký của ông về những sinh hoạt của thành phố Sài Gòn lúc đó và tiếng tăm của Ngài Tổng trấn như sau:

“Thành phố Saigon không xa biển, có lẽ cách độ 50 dặm; thành phố Pingeh (Bến Nghé) gần đó cách thành phố Saigon độ 3 dặm. Dinh Tổng trấn khá đồ sộ và uy nghiêm. Các thành trì nằm ở bờ sông An Thông hà. Nơi đây buôn bán sầm uất. Dân xiêu tán tới đây được Tổng trấn cho nhập hộ tịch, qua một hai đời đã trở thành người Gia Định. Đông nhất nơi đây là dân Trung Hoa. Các dân tộc nơi đây được nhà nước bảo hộ và họ đều có nghĩa vụ như nhau. Tất cả đều được sống trong bầu không khí an lành. Trộm cướp không có. Người ăn mày rất hiếm. Tổng trấn rất nhân từ, tha cả bọn giặc, bọn phi, bọn trộm cướp ăn năn. Nhưng ông lại rất tàn bạo với bọn cố tình không chịu quy phục triều đình. Chưa ở đâu kỷ cương phép nước được tôn trọng như ở đây. Một vị quan nhỏ ra đường ghẹo gái cũng bị cách chức lưu đày. Một đứa con vô lễ chửi mẹ Tổng Trấn biết được cũng bị phạt rất nặng.

Ở đây chúng tôi mua được rất nhiều lúa gạo, ngà voi, sừng tê giác, các hàng tơ lụa, đồi thật đẹp. Từ các nơi, dân đi thuyền theo các kênh rạch lên bán cho chúng tôi. Nhìn dân chúng hân hoan vui vẻ, chúng tôi biết dân no đủ. Nhiều người rất kính trọng vị Tổng Trấn của họ.

Con người này ít học. Nhưng lạ lùng thay là có được cái nhìn cởi mở hơn nhiều những đại thần và cả nhà vua học rộng, lâu kinh sử của Khổng giáo. Ngài sống thanh liêm, muốn mở mang đất Gia Định này trù phú hơn mọi quốc gia khác ở trong vùng biển Đông.” ...

Trích “Nhật Ký Hành Trình” của John White ,London 1824, tr.236 , nói về lần hội kiến với LVD như sau :*Tổng đốc Sài gòn nghe lời người ta nói là một hoạn quan.Trông hình dáng của ông đã chứng minh khá rõ tiếng đồn này . Ông ấy khoảng 50 tuổi , có cái nhìn thông minh . Ông có vẻ hoạt động mạnh về thể chất & tinh thần . Gương mặt tròn , nhẵn , không râu . Riêng giọng nói rất chát tai , giống tiếng đàn bà .Còn y phục của ông ta giản dị giống như y phục của người nghèo ...*

Tam kết bài :

I./ LVD là một người có số phận khá kỳ lạ .Bản thân vốn là một cậu bé ít học , ham chơi , lêu lổng ; nhờ cơ may, nhờ thời thế mà thi thố bản lĩnh . Là một người bị hoạn bẩm sinh , nhưng không vì thế mà mặc cảm , ông chỉ biết cống hiến hết tài năng , hết sức mình nên nhanh chóng trở thành đại tướng , mang ấn công hầu , làm “vương” một cõi , vua quan đều phải nể trọng ...Cả khi ông mất rồi , mộ bị san phẳng , bị xiềng xích ...Ấy vậy mà , người ta vẫn lén lút thờ cúng & hình ảnh ông luôn là vị thần hoàng hiển linh trong lòng dân tộc Việt lẫn Hoa .Chắc có nhiều lý do , nhưng theo tôi , ai biết lo cho dân có được cuộc sống yên ổn , có được cơ hội để làm ra manh áo ,chén cơm...thì cũng đủ để trở thành Thần !

II/ Nếu như triều đình Nhà Nguyễn có cái nhìn cởi mở , chính sách cai trị khôn khéo trong cũng như ngoài ... như ông ; thì có thể Việt Nam đã sớm trở thành một nước tiến bộ , giàu mạnh từ đầu thế kỷ thứ XX rồi .Ngẫm lại , LVD thật vô cùng xứng đáng làm tấm gương để mọi người soi rọi biết nói ít , làm nhiều ; không vì lợi ích riêng mà quên dân , quên nước ...

Bùi Thụy Đào Nguyên , biên soạn

Chú thích:

Theo *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn, vào năm Mậu Dần (1698) chúa Nguyễn Phúc Chu cho lập **phủ Gia Định**, thời kỳ 1790-1802 còn là **kinh Gia Định**. Năm Nhâm Tuất (1802) vua Gia Long đổi thành **trấn Gia Định**; đến năm Mậu Thìn (1808) đổi ra **thành Gia Định** gồm năm trấn là Phiên An, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Thanh, Hà Tiên. Năm 1832 vua Minh Mạng đổi tên là thành Phiên An, năm trấn chia thành sáu tỉnh Phiên An, Biên Hòa Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên. Năm 1835, tỉnh Phiên An đổi tên là **tỉnh Gia Định**

Bùi Thụy Đào Nguyên

"Huỳnh & Đệ", ngày ấy và bây giờ...

**Sống thời gươm bén cầm tay.
Chết thời một sợi lông mày cũng buông.**



Ảnh Ngô Đình Diệm

I. Ngày trước :

A. Ngô Đình Diệm : (3 tháng 1 năm 1901 – 2 tháng 11 năm 1963)
Ông sinh ở Huế trong một gia đình quyền quý theo Công giáo. Ông là con Ngô Đình Khả là Thượng Thư triều đình Huế kiêm Phụ Đạo Đại Thần và cũng là Cố Vấn của vua Thành Thái. Năm 1918, Ngô Đình Diệm dạy Trường Quốc Tử Giám. Năm 1919 ông học trường Hậu Bổ, tương tự như trường Hành chính Quốc gia bây giờ. Năm 1923, Ngô Đình Diệm được bổ nhiệm làm Tri huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên rồi Tri phủ Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị . Năm 1930, ông làm Tuần vũ tỉnh Bình Thuận . Năm 1932, Ngô Đình Diệm là Thượng thư Bộ Lại trong triều đình vua Bảo Đại. Năm 1932 ông từ quan.

Ông từng sống ở Mỹ một thời gian, có quan hệ với một số nhân vật trong chính giới Mỹ, được Mỹ ủng hộ về Việt Nam làm Thủ tướng trong chính phủ Bảo Đại (sau Hiệp định Genève) rồi “Tổng thống đầu tiên” của “Việt Nam cộng hòa”

Ngô Đình Diệm là người theo chủ nghĩa dân tộc và chống Cộng kiên quyết. Có người cho rằng ông Ngô Đình Diệm đã bỏ lỡ cơ hội thống nhất đất nước khi từ chối hiệp thương, không tiến hành tổng tuyển cử và giết hại rất nhiều người cộng sản . Ngô Đình Diệm đã phạm nhiều sai lầm khi cầm quyền như sử dụng chế độ gia đình trị, để người thân mặc tình tham nhũng .Tuy nhiên nhiều người công nhận rằng ông là người trong sạch, khí phách, bảo vệ đến cùng thể diện quốc gia.

Ngô Đình Diệm chống lại sự can thiệp quân sự của Mỹ vào Việt Nam . Ông nói: "Nếu quý vị mang Quân đội Mỹ vào Việt Nam, tôi phải giải thích thế nào đây với dân tộc tôi? Với người dân Việt, hình ảnh hãnh hùng của Quân đội Viễn chinh Pháp còn hằn sâu trong tâm trí họ. Sự can thiệp của bất cứ quân đội ngoại quốc nào vào Việt Nam cũng đem lại sự bất lợi cho Việt Nam."

Chính thái độ cương quyết chống lại sự can thiệp quân sự của Mỹ vào Việt Nam đã là nguyên nhân chính dẫn đến cuộc đảo chính quân sự ngày 1 tháng 11 năm 1963 do một số tướng lĩnh cầm đầu với sự ủng hộ của Mỹ. Sau khi trải qua những giờ cuối cùng ở nhà thờ Cha Tam (Chợ Lớn), ông tự nộp mình cho lực lượng đảo chính sáng ngày 2 tháng 11. Trên đường bị chở về Bộ Tổng tham mưu, hai anh em Ngô Đình Diệm và Ngô Đình Nhu bị một sĩ quan trong lực lượng đảo chính (Có nhiều tài liệu cho rằng Đại Úy Nguyễn Văn Nhung theo lệnh của Tướng Dương Văn Minh) sát hại (đến nay nguyên nhân vụ

ám sát này vẫn chưa rõ là do tư thù hay do lệnh của Hoa Kỳ).



Ảnh **Ngô Đình Nhu**

II. Ngô Đình Nhu (1911-1963)

Ngô Đình Nhu về danh nghĩa là “Cố vấn chính trị” cho anh mình là Ngô Đình Diệm. Tuy nhiên, hầu hết các tài liệu lịch sử đều nhận định ông là kiến trúc sư của mọi chủ trương chính sách của nền Đệ nhất cộng hòa. Ông sinh năm 1911 tại làng Đại Phong, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình .(có tài liệu ghi ông sinh ở Huế). Thân phụ ông là Ngô Đình Khả , một trong những vị đại thần của nhà Nguyễn .

Khác với hai người anh của mình là Ngô Đình Khôi và Ngô Đình Diệm , vốn xuất thân Nho học và ra làm quan cho nhà Nguyễn, Ngô Đình Nhu lại theo Tây học. Ông tốt nghiệp trường Viễn Đông Bác cổ (*École Nationale des Chartes*) ở Paris, Pháp. Khoảng năm 1930,

ông về nước làm việc ở Văn khố Phủ toàn quyền Đông Dương (Hà Nội) sau là Giám đốc Thư viện Bảo Đại , Giám đốc Sở lưu trữ văn thư Huế .

Sau Cách mạng tháng Tám, ông được cử làm Giám đốc Nha Lưu trữ công văn và Thư viện toàn quốc ở Hà Nội nhưng ông bỏ việc trốn sang Lào, rồi về ẩn dật ở Đà Lạt .

Từ thập niên 1950, ông bắt đầu hoạt động chống cộng sản với sự thành lập Liên đoàn Lao động Công giáo .

Năm 1954, khi Ngô Đình Diệm lên cầm quyền, ông thành lập đảng chính trị Cần Lao, dựa vào một chủ thuyết do ông khởi xướng là học thuyết **Cần lao - Nhân vị** để hỗ trợ chính quyền của anh ông. Dưới sự giúp đỡ của người Mỹ, đảng Cần Lao phát triển lên nhanh chóng, thâm nhập vào hàng ngũ quân đội, công chức, trí thức và cả giới kinh doanh và trở thành chính đảng lớn nhất thời bấy giờ. Đồng thời, ông cũng cho thành lập một tổ chức có tên là "Thanh niên Cộng hòa", theo mô hình đảng sơ-mi nâu của Adolf Hitler, do ông làm Tổng thủ lãnh. Một tổ chức khác dành cho phụ nữ có tên là "Phụ nữ liên đới" cũng được thành lập và do vợ ông là Trần Lệ Xuân làm Tổng thủ lãnh.

Ông cũng cho lập và trực tiếp khống chế nhiều cơ quan tình báo và mật vụ (lúc cao trào có tới 13 cơ quan) với những quyền lực to lớn như được quyền bắt giam người không cần xét xử.

II. Và bây giờ :

Tuy nhiên, do tính chất độc tài gia đình trị, cộng với những biện pháp tàn bạo đối với những người bất đồng chính kiến dẫn đến việc ông bị xem là có trách nhiệm cho sự sụp đổ của nền Đệ nhất cộng hòa. Đặc biệt là những biện pháp được thực hiện trong vụ đàn áp Phật giáo

năm 1963 đã dẫn đến sự phản ứng dữ dội. Ngày 1 tháng 11 năm 1963, các tướng lĩnh đã thực hiện cuộc đảo chính quân sự lật đổ tổng thống Ngô Đình Diệm. Ngô Đình Nhu và người anh phải chạy trốn vào nhà thờ Cha Tam. Tuy nhiên, vào ngày 2 tháng 11 năm 1963, người ta thấy một đoàn xe quân sự đến đón hai anh em ông về Bộ Tổng tham mưu. Tuy nhiên, khi chiếc thiết giáp M 113 chở hai anh em ông về đến nơi thì phát hiện thi thể của hai anh em ông với nhiều vết dao và dấu đạn trên người...

Sau đó hai ông được chôn ở nghĩa trang Mạc Đĩnh Chi (vị trí ở đường Điện Biên Phủ cắt với đường Hai Bà Trưng, ngày nay là công viên Lê Văn Tám). Áo quan của Ngô Đình Diệm hình hộp, áo quan của Ngô Đình Nhu có nắp tròn. Một nhân chứng thời kỳ này giải thích vì người thân của hai ông đi mua vội quan tài nên chỉ mua được một chiếc hạng tốt dành cho ông Diệm, còn chiếc hạng vừa dành cho ông Nhu. (Ảnh bên dưới)



Trong khoảng thập niên 1980, do nhu cầu phát triển đô thị trong nội đô Sài Gòn, nghĩa trang Mạc Đĩnh Chi được di dời về nghĩa trang Lái Thiêu (nghĩa trang nhân dân số 6B) ngày nay. Một phần của hai ông

ở bên cạnh nhau, không có tên mà chỉ ghi tên thánh và “Huynh” (chỉ ông Diệm) hoặc “Đệ” (ông Nhu). Mộ phần thân mẫu và em của họ là Ngô Đình Cẩn cũng ở gần đó.

Mộ hai ông Ngô Đình Diệm, Ngô Đình Nhu khá đặc biệt: không có nấm mộ, bia, chỉ có tám đan (bê - tông) đặt bên trên cao hơn mặt đất vài chục phân. Suốt từng ấy năm trước ngày giải phóng, hai ngôi mộ nằm lọt thỏm, điều hiu giữa nghĩa trang bộn bề mộ kiên cố. Những kẻ cơ hội xưa vụt quay lưng với gia đình họ Ngô đã đành, những người thân tín cũng ngại đến thăm viếng vì sợ chính quyền Sài Gòn cũ dòm ngó. Năm 1964, bà Phạm Thị Thân, thân mẫu của hai ông mất, đám tang không người đưa tang.

Một nhân chứng trong Ban di dời sau này kể: Hai ông Ngô Đình Diệm và Ngô Đình Nhu được chôn trong kim tĩnh (hộp bê tông dày và kín) rất khô ráo. Khi cải lên, thi thể của cả hai ông chỉ khô lại chứ không tan rữa, vẫn có thể nhận ra từng người. Đầu hai người đều quấn băng trắng in dấu máu đen từ những vết thương trước khi chết. Khi băng được mở, vết máu vẫn còn cứng. Sau gáy ông Nhu có một vết thương khá lớn, có thể do va đập.

Trong thời gian di dời, có một người phụ nữ tên là Hạnh từ Huế vào, xưng là cháu, nhận thi hài hai ông. Bà Hạnh quá khó khăn nên chính quyền thành phố phải lo toàn bộ chi phí ăn, ở, chi phí cải táng và xây mộ mới.

Thi hài ông Diệm, ông Nhu được chôn lại tại nghĩa trang Lái Thiêu (Bình Hòa, Thuận An, Bình Dương), với áo quan loại tốt và kim tĩnh. Mộ ông Ngô Đình Cẩn được chôn tại nghĩa trang sân bay Tân Sơn Nhất sau khi bị xử bắn vào năm 1965, và mộ bà thân mẫu Phạm Thị

Thân cũng được quy tụ về đây.

Trong khu đất rộng hàng nghìn hecta với những rừng cây lớn xanh và mát, mộ gia đình họ Ngô nằm cùng một dãy. Mộ bà Phạm Thị Thân nằm ở giữa, mộ hai ông Diệm, Nhu hai bên. Cách mộ ông Nhu một quãng là mộ ông Cần. Trước đây, theo yêu cầu của gia đình, mộ không đề tên, mà chỉ đề "mẫu", "huynh", "đệ". Sau, theo đề nghị của một số người, trong đó có Việt kiều về thăm, mộ được đề đích danh.



Anh Mâm, anh Chầy - hai trong số hàng chục người trông coi mướn mộ phần tại đây, cho hay: Thời gian đầu, mộ gia đình họ Ngô không có người chăm nom, trong khi đa số ngôi mộ khác có thân nhân thường xuyên lui tới và thuê người chăm nom. Thấy những ngôi mộ đó cỏ mọc tốt, nhiều rêu phong, anh em bảo nhau dọn cỏ, dùng bàn chải chà rêu như những ngôi mộ khác. *"Lẽ nào mình quanh quẩn ở đây cả ngày mà lỡ để cho ngôi mộ ngay gần mình lạnh lẽo!"* - Mâm nói, sau khi chia đều nắm hương ngút khói, cắm vào từng bát nhang trước bốn ngôi mộ gia đình họ Ngô.

Một thời gian sau ngày mộ được hoàn thành, thỉnh thoảng có một số

Việt kiều tới đọc kinh cầu nguyện và đại diện Công giáo cũng đến thăm viếng...

Bùi Thụy Đoàn Nguyên

Tài liệu tham khảo :

-Tự điển wikipedia tiếng việt

*- Bí ẩn mộ Ngô Đình Diệm, Ngô Đình Nhu . Bài của Phạm Cường
(báo Vn net ra ngày 18-8-2005)*

Bùi Thụy Đào Nguyên

À ơi, mù u...

Không biết những hàng cây mù u soi bóng bên dòng sông quê tôi có tự bao giờ, có lẽ từ thuở người xưa đi mở đất đã gieo trồng rồi cây bám đất sinh sôi.

Ông nội tôi kể thời ông mới đến cù lao này, ngọn mù u đã cao xấp xỉ mái đình. Thân cây tròn thẳng, có thể cao trên chục mét; lá mọc đối, thon dài, phía gần cuống hơi thắt lại. Hàng năm cứ vào đầu tháng hai, lẫn trong vòm lá xanh rộng là những chùm hoa trắng tinh nở rộ.

Hoa mù u lớn, thơm dịu và có nhiều cánh như hoa mai. Lúc ấy, lúa cũng vừa vàng đồng, thể là hương hoa, hương lúa cùng hoà quyện theo làn gió xuân lan toả khắp nơi nơi... Rồi khoảng giữa tháng mười, quả mù u bắt đầu ửng chín. Quả căng tròn cỡ quả nhãn. Lúc này vỏ của chúng không xanh mà dần ngả sang màu vàng nhạt, và mỗi khi gió giật, quả lặng lẽ xa cành...

Gặp những năm cơ khổ, ông nội tôi cùng những người dân trôi nổi, tìm nhặt quả mù u đem về giã nhuyễn, đắp dính vào mảnh tre khô, thắp sáng thay đèn. Lợi ích khác là gỗ mù u còn dùng để đóng ghe, làm cột nhà...; chất dầu trong quả nếu nấu cô đặc lại sẽ là thứ dùng thay xà phòng hay làm thuốc trị ghẻ lở, thấp khớp... ở những nơi xa thầy, xa chợ...

Nghe ông kể vậy nhưng mãi về sau, khi lần đầu về thăm quê nội, tôi mới có dịp ngắm kỹ càng cây mù u và còn nhặt trái nhờ nội làm đèn. Đêm ấy bên ánh đuốc chập chờn, bốc khói cay xè... Tôi không hiểu ông bà và cha tôi nghĩ gì, nhớ gì hay là do chất cay nồng ấy mà khoé mắt ai nấy đều đỏ ửng...

Nhắm tính mới đấy đã hơn mười năm sống xa quê. Ngày cha tôi dìu dắt vợ con lên thành phố tìm việc, tôi hãy còn khóc nhè trên tay mẹ. Kỷ niệm tuổi thơ của tôi gắn chặt với phố phường. Lẩn trong những mơ ước, buồn vui là lắm thứ ồn ào, là mùi hôi hám của cống rãnh, rác rưởi... Hình ảnh nơi chôn nhau có dòng nước mát lành, ruộng vườn xanh ngát với những con người thật thà, cần mẫn lắm lúc chỉ là nỗi nhớ mong lung...

Mấy hôm rày không hiểu sao chị tôi theo chồng chẳng được bao lâu,

lại bế con rồi bỏ chốn sang giàu ấy, trở về cùng buồn vui dưới mái gia đình. Những lúc vỗ về cho con ngủ, chị hát: “Con nước lên sông sâu à ơi... mùa u chưa chín. Con nước lên sông sâu à ơi... mùa u đã rơi!...” mà tôi nghe ngỡ chừng như là tiếng thở than của một bước lỡ lầm..../.

Bùi Thụy Đào Nguyên

Bông Súng Trắng



Thật đáng buồn vì một số người sớm ngã quỵ trước những cám dỗ . Ở đây, tôi thật sự cảm phục trước bao tấm lòng sống đẹp như một loài hoa...

Chiếc xe đồ cũ kỹ , chật kín người , thở hồng hộc đưa chúng tôi đến chợ Tri Tôn , trời đã xế chiều . Cuộc chiến vừa lui tàn nên đó đây hãy còn nguyên dấu tích đạn bom . Từ phía trái cạnh chiếc cầu sắt gỉ , chúng tôi phải sang xe ngồi thêm mười cây số nữa , mới đến được nơi cần đến...

Thuở ấy lối về Hòn Me , Hòn Đất (Kiên Giang) là một con lộ trải đất đỏ lem lấm, nhỏ hẹp . Nó gập ghềnh men theo những triền đá lởm chởm, có đoạn nó uốn lượn bên một dòng kênh nhuộm phèn đỏ quạch mà ven bờ là những bụi dừa nước , ô rô, bình bát...chen chúc de ra như muốn chắn đường .

Bảy giờ nhà việc ban ấp Hòn chỉ là một túp lều bằng tre lá , nép bên ngôi chùa Khơme cổ . Ở đây có những hàng cây thốt nốt nâu xù xì mang chòm lá vươn cao, trông giống như tóc người ốm lâu xõa xượi . Ra đón chúng tôi là một người đàn ông tròn trềm 50 tuổi , dáng dong dỏng cao, mặc bộ bà đen sờn bạc.Trên gương mặt xạm khô vì nắng gió của ông hằn vài vết sẹo đã chai và cánh tay trái bị cụt gần đến khuỷu . Chính dáng dấp ấy khiến lòng tôi pháp phồng , bởi e ngại tánh ý giống như hình dạng bên ngoài .

Đội chiếc xe lam tuân hết mớ đồ đạc linh kinh , ông mới chậm rãi cho bọn tôi biết ông tên Sáu , trưởng tổ Đảng tạm kiêm nhiệm Trưởng ban ấp Hòn . Đang lúc mệt mỏi , tôi ngồi bệt xuống ghé tre rồi đảo mắt nhìn hết Hòn Đất lại Hòn Me . Vài chòm nhà dựng bằng cây tràm , lợp lá dừa nước... trông hươ, rệu rã ; dăm ba thửa ruộng đầy lau cỏ khô cằn . Đêm đó một mình tôi trên vạt tràm vênh nghe tiếng éch nhái kêu, lá khua mà lo lắng, thao thức . Phần vì lần đầu xa nhà

nên tôi nhớ mẹ , nhớ em ; phần khác bởi cha tôi làm việc cho chế độ cũ , còn đang ở nơi học tập . Có lẽ chú Sáu đọc được ý nghĩ của tôi qua ánh mắt và bản khai lý lịch , nên chú thường đến trường , trò chuyện động viên : “Bà con , trẻ nhỏ ấp Hòn đói chữ lắm , trông thấy các thầy cô đến ai nấy đều mừng vui. Chú nói thật lòng , những người trẻ lại có học như cháu rất cần cho xã hội , cho cách mạng ...Chú tin một khi đã mến người , mến cảnh , cháu sẽ không còn muốn rời bỏ chốn này đâu ...”

Vâng , tôi đã không rời bỏ chốn ấy ngót mười năm .Và tất cả những gì tôi có được từ chốn ấy, dù trải qua hơn hai mươi năm , mỗi lần nhớ lại vẫn không nguôi xúc cảm.

Trong số đó, tôi nhớ thật nhiều cái không khí náo nức của ấp Hòn vào những ngày đầu độc lập . Với cánh tay còn lại , chú Sáu cùng bà con , đồng đội tất bật bất kể ngày đêm . Nào là cất trường học , lập trạm xá, đón dân hồi cư,tìm thóc giống , tháo gỡ bom mìn vv...mà xét kĩ việc nào cũng gấp, cũng cần có chú. Có lần chúng tôi nhắc chú giữ gìn sức khỏe, chú hề hà nói :” Nước nhà được giải phóng , vui lắm ! Mà lòng vui thì thân không thể bệnh . Ví có bệnh , nếu chưa theo ông bà ngay thì cũng cố làm một chút gì , kéo phụ tình dân đã trông đợi nơi mình ...”. Nghe chú Sáu nói vui mà sâu , chúng tôi chỉ còn biết ngó nhau cười theo , mà lòng cộm lên nỗi xốn xang.Bỗng dưng từng gốc cây , mỏm đá , con suối... xứ Hòn sao mà thân thương quá đỗi, chừng như bóng dáng các anh hùng, liệt sĩ vẫn còn lẩn khuất đó đây . Lặng ngắm những triền đồi trơ trụi bởi bom B52 cày xới , những cánh đồng quanh quẽ chi chít hố bom; ngấm lời chú nói càng thấm thía. Tôi tin đó không còn là lời nói mà chính là ngọn lửa ấm áp từ trái tim người Cộng sản đích thực, khi đứng trước những mất mát

quá lớn của quê hương , của đồng chí, đồng bào...

Sau này , dù được chú xem như con cháu, nhưng quãng đời xa của chú không ai biết được tổ tường . Chắp nối lại lời kể của người này , người khác , chúng tôi đoán chừng cha mẹ chú ngày xưa nghèo lắm . Mới mười hai tuổi , chú phải rời nhà đi chăn bò, chăn vịt cho hội đồng Thu . Vừa lớn khôn chú đến với Cách mạng ,rồi được trên phân công đi chăn ngỗng , làm vệ sinh ...trên Tòa Bố tỉnh . Việc lớn lộ , chú bị khảo tra đến chết đi, sống lại ; nhận lãnh án tù nơi Côn Đảo ngót 8 năm . Mãn hạn , chú lại tiếp tục cầm súng cùng bà con chống càn giữ đất . Trong một lần bị giặc vây bủa , để giải nguy cho đồng đội , chú bị miễng bom cắt mất một cánh tay ...

...Sau ngày giải phóng , chú cùng vợ con lam lũ, giản dị như bao người dân ở ấp Hòn . Một mái lá đơn sơ nằm chon von bên ghềnh đá , vài công ruộng trũng tủa cây lúa , cà...Nhớ cơn lụt lớn năm 78 , như nhiều nơi khác , khắp xứ Hòn cũng trắng nước. Ruộng vườn , ao cá, ruộng tôm...mất sạch ! Ai nấy đều đói lay lắt . Trong cảnh thừa nước, thừa mưa gió ấy , chú Sáu xắn quần chống xuống băng đồng hơn mười cây số đến huyện vay lúa cứu dân . Biết vợ tôi có mang , ngoài phần bo bo chú còn chia thêm hơn nửa thúng giẻ gạo trắng (sau tôi mới biết đó là phần ưu tiên của chú) . Nghĩ đến nghĩa tình này , lần nào mắt tôi cũng cay !...

Mùa hè năm ngoái tôi có về thăm lại ấp Hòn . Xóm nhỏ khô cằn buổi nào giờ là một xã trù phú của huyện . Dọc theo con lộ trải nhựa phẳng phiu là những đồng lúa vàng mơ, những vườn xoài xanh trĩu trái . Tôi đã dành nhiều thời giờ đi thăm bà con xưa , học trò cũ; đến thắp hương trước bia mộ của các liệt sĩ. Và tôi đã đứng rất lâu bên mộ phần của chú Sáu – chú mất vì vết thương cũ tái phát- thăm hứa

sẽ thận trọng nghĩ suy để không phải nuối tiếc những khi phải đối mặt với chông gai, với cám dỗ của cuộc đời. Bất giác tôi nhớ lại ngày chú dẫn chúng tôi căn cứ địa hang Hòn . Bên dưới hàng chữ đỏ còn in dấu trên vách đá “Vì lí tưởng Cộng sản, vì hạnh phúc của nhân dân ...Tất cả hãy quên mình !”, tôi ngờ rằng trong mắt chú có ánh trắng , khi chú say sưa nói về một miền xanh mênh mông rợp màu bông súng trắng ...

· Lời chú của người ghi chuyện : Bài viết về một địa danh có thật , con người cùng sự việc có thật . Bởi ngay sau ngày giải phóng tôi đã đến đây dạy học . Trong ngót mười năm ở đó, tôi đã nhận được không ít tình cảm lẫn vật chất của bao tấm lòng , ngay cả khi bà con còn phải chạy ăn từng bữa ... Tôi chỉ tiếc rằng nơi quê hương của những anh hùng , do khả năng viết hạn chế nên tôi chỉ miêu tả được một phần rất nhỏ những gì tốt đẹp nhất của TÌNH NGƯỜI

Bùi Thụy Đào Nguyên

Bùi Thụy Đào Nguyên

Bùi Hữu Nghĩa

Phần I



Bùi Hữu Nghĩa,

Trong buổi “chiều mưa gió” nơi một vương triều.

*Thủ Khoa Nghĩa là con người hiếu thảo, thương yêu vợ con; liêm chính, cương trực ở chốn quan trường. Đặc biệt ông luôn tha thiết với dân, với nước; bao giờ cũng rèn luyện & xem trọng hai chữ **làm người...***

I. Tóm tắt tiểu sử:

Bùi Hữu Nghĩa, hiệu Nghi Chi, sinh năm Đinh Mão 1807 (năm Gia Long thứ sáu) tại Rạch Bà Đồ, thôn Long Tuyền, phủ Vĩnh Định, trấn

Vĩnh Thanh; nay thuộc phường Long Xuyên, quận Bình Thủy, TP Cần Thơ. Ông mất ngày 21 tháng Giêng năm 1872 (năm Tự Đức thứ 26), thọ 65 tuổi, an táng tại phần đất thuộc địa phận phường An Thới, quận Bình Thủy, TP Cần Thơ hiện nay...

Ông là một thi sĩ có tài, được liệt vào một trong bốn con rồng vàng ở Đồng Nai qua lời truyền tụng trong dân gian :

*“Đồng Nai có bốn rồng vàng,
Lộc họa, Lẽ phú, Sang đàn, Nghĩa thi”.*

Bùi Hữu Nghĩa (BHN) là con ông Bùi Hữu Vị, sinh sống bằng nghề chài lưới. Ngay thời nghèo khó, ông đã nổi tiếng hiếu học, có chí cao :

*“Chở cá giang hồ trăm chợ đủ,
Ghe che phong nguyệt bốn mùa dư”*

(Hạ bạc)

Thuở trai trẻ, ông được gia đình cho lên ở trọ nhà ông thủ hộ Nguyễn Văn Lý, làng Mỹ Chánh, tổng Chánh Mỹ Thượng, Biên Hòa, thọ giáo với thầy Nguyễn Phạm Hàm, tục gọi là Đồ Hoành.

Tháng 2 năm Ất Vị (1835) BHN đậu giải nguyên tại Trường thi Gia Định và được ông Lý tỏ ý gả con là Nguyễn Thị Tồn cho, nhưng ông xin khất lại chờ thừa qua cha mẹ. Một thời gian sau, BHN được bổ làm Tri huyện phủ Phước Long tỉnh Biên Hòa và chính thức kết hôn với Nguyễn Thị Tồn.

II. Vụ án ở Láng Thè, Trà Vinh :

Là một người áo vải xuất thân nhưng trọng liêm sỉ, BHN bước chân

vào quan trường trong “buổi chiều mưa gió” của một vương triều rẽ chia, bất lực...; với ít nhiều hụt hẫng. Và ông đã sớm nhận ra số lớn quan viên chỉ là “lục lục thường tài cũng một mồi”; họ luôn chực hờ thâu tóm lợi riêng, không mấy ai đáng mặt là rường cột của nước nhà:

*“Đành **cột** không nên **rường** chẳng hạp,
Phải cơn nước lụt dấn thân bừa”*

(Cây dừa)

Hoặc:

*“**Rường** soi **cột** trở chưa nên mặt,
Cao lớn làm chi bần hỡi bần!”*

(Cây bần)

Trong khi đó vận mệnh của cả dân tộc đang chơ vơ bên bờ vực:

*“Non nước hãy còn đương bấy bá,
Đất trời sao nữa khiến lay vay.”*

(Ngọa bệnh ngâm thơ)

Giữa lúc đang ngán ngẫm, triều đình chuyển BHN về trấn nhậm phủ Trà Vang, một nơi rất xa kinh kỳ. Và chính những điều trái tai gai mắt ở đây đã đẩy gia đình ông vào bi kịch.

Thuở ấy phủ Trà Vang (Trà Vinh) thuộc tỉnh Vĩnh Long, dưới quyền cai quản của Tổng đốc Trương Văn Uyên và Bố chánh Truyện. Là một kẻ sĩ tự vượt khó lập thân, ông tỏ ra “dị ứng” với đám quan lại dốt nát, tha hóa nhưng leo cao nhờ thân thế, nhờ luồn cúi. Tệ hơn nữa là bọn họ chỉ lo gây bè kết phái, cấu kết nhau bày vẽ hòng sách nhiễu dân lành vốn đã thừa khốn khó trong buổi loạn ly...

Một lần do tánh cương trực, BHN đã cho lính đánh đòn một cậu công tử xấc xược với ông, vốn là em vợ Bố chánh Truyện và đã chuốc lấy mối hiềm thù...

Nhắc lại chuyện cũ thời còn các chúa Nguyễn, Trà Vang đã là một địa bàn cộng cư của cả người Kinh, người Hoa nhưng đông nhất là người Khơ-me. Những lúc bôn tẩu vì quân Tây Sơn rượt đuổi, Nguyễn Ánh được những người gốc Khơ-me ở đây giúp đỡ lương thực; lại có một số dân vào lính lập được công lao, nên khi thống nhất đất nước, vua Gia Long (Nguyễn Ánh) nhớ ơn, xuống chiếu miễn thuế khai thác thủy sản cho vùng này.

Vậy mà, vào năm 1848 có một số người gốc Hoa đã “phong bì” với những quan trên ở Vĩnh Long như Tổng đốc Uyển và Bố chánh Truyện để “mua thầu” độc quyền khai thác cá tôm ở rạch Láng Thè, đẩy người dân Khơ-me vốn nghèo thêm lâm vào cảnh trắng tay. Lẽ ra đây chỉ là một vụ việc nhỏ, có thể giải quyết một cách ôn hòa, nhưng do cái tâm luôn hướng về dân nghèo và quá bất bình trước việc làm khuất lấp, thỏa thuận ngầm của các quan trên, nên khi các hương mục Khơ-me kéo đến khiếu kiện ở dinh môn, BHN đã có bút phê vào đơn một câu gây hậu quả hết sức nghiêm trọng:

-“Việc tha thuế thủy lợi là ơn huệ của vua Thế Tổ ban cho dân Thổ, nay ai nhỏ hơn vua Thế Tổ mà dám đứng bán rạch ấy, thì có chém đầu nó cũng không sao!”.

Đám dân nghèo gốc Khơ-me từ lâu bị dày xéo như giun dế, nghe lời phán xử, bèn hè nhau đến phá đập của những người gốc Hoa và hai bên xảy ra một cuộc xô xát đẫm máu làm thiệt mạng 8 người gốc Hoa. Thế là, bọn quan tỉnh đã sẵn mối hiềm khích từ trước nên nhân cơ hội này cho bắt một số người có liên quan và bắt luôn BHN tạm

giam ở Vĩnh Long rồi giải về Gia Định, đệ sớ lên triều đình tố cáo ông đã kích động dân Khmer làm loạn, lạm phép giết người.

Cho dù bị giá họa, bị đẩy vào ngõ cụt ; ông vẫn an nhiên với một tấm lòng “ uy vũ bất năng khuất”:

“Mù mịt bởi mây che bóng nguyệt,

Âm thầm vì trống lấp hơi còi”

(Bị giam ở Vĩnh Long)

Và khi hay tin triều đình kết tội chết cho chồng, bà Nguyễn Thị Tồn, vợ ông nhờ người em bạn dì là Quản Kiệm tìm cách tạm lùi ngày thi hành chiếu chỉ để bà có đủ thời giờ quá giang ghe bầu từ Định Tường (Tiền Giang) vượt vô vàn hiểm nguy, sóng gió ra tận Huế đánh trống , đội đơn kêu oan .

Bấy giờ, Phan Thanh Giản đang làm Thượng thư bộ Lại ở triều đình. Bà Thủ khoa tìm đến tư dinh cụ Phan trình bày sự lộng quyền của các quan tỉnh Vĩnh Long, rồi nghe theo lời khuyên, bà đến Tam pháp ty giống trống “kích cổ đăng văn” kêu oan cho chồng, nêu cao một tấm gương “Liệt phụ khả gia” như lời ban tặng của bà Từ Dụ thái hậu.

Sau sự kiện chấn động này, BHN được vua Tự Đức tha tội chết, song phải chịu “quân tiền hiệu lực”, nghĩa là phải làm lính ở Vĩnh Thông (Châu Đốc), đoái công chuộc tội.Vậy là sau gần mười năm làm quan, ông vì đám quan lại tha hóa ám hại nên gần như mất sạch. Nhưng đối với cái mất mát nơi chốn quan trường BHN không một lời than vãn, thì trước sự ra đi vĩnh viễn của người vợ hiền dám ra tận kinh đô kêu oan cho chồng, đã khiến ông đau đớn tột cùng.

Chuyện kể, sau khi cứu được chồng, bà Thủ khoa từ kinh đô về đến

quê hương của bà ở Biên Hòa, vì hao tổn nhiều tâm lực, khác phong thổ nên bà lâm bệnh nặng rồi mất và được an táng tại đó. Lúc bấy giờ Thủ khoa Nghĩa đang ở biên ải xa xôi nên khi đến nơi thì việc tống táng đã xong, ông đành làm bài văn tế muộn, một cặp câu đối(một Hán, một Nôm) với những lời lẽ hết sức chân thật, thống thiết :

“Ngã bần, khanh năng trợ; ngã oan khanh năng minh, triều dã giai xưng khanh thị phụ

Khanh bệnh, ngã bất được; khanh tử ngã bất táng, giang sơn ưng tiếu ngã phi phụ”.

(Ta nghèo, mình hay giúp đỡ; ta tội, mình biết kêu oan, trong triều ngoài quận đều khen mình mới thật là vợ/ Mình bệnh, ta không thuốc thang; mình chết, ta không chôn cất; non sông cười ta chẳng xứng gọi là chồng).

Cặp đối chữ Nôm :

“Đất chẳng phải chồng, bao nữ thịt xương gởi đó,

Trời mà mất vợ, thử xem gan ruột mãn răng!

Trích văn tế khóc vợ :

“Phụng lìa đôi chéch mác, đừng nói sửa sang giềng mối, khi túng thiếu manh quần tấm áo, biết lấy ai mà cậy nhờ;

Gà mất mẹ chít chiu, đừng nói nhắc biểu học hành, khi lạt thềm miếng bánh đồng hàng, biết theo ai mà tỏ thể”.

Và một bài thi : Đề mồ nhà vợ

“Đã chồng ba năm mới đặt thăm,

Màng loan đâu vắng bật hơi tăm

Gió đưa, đâu thấy hình dương liễu,

Đêm vắng, ai hoài tiếng sắc cầm.

Chồng nhớ vợ, lòng tơ bối rối,
Con thương mẹ, lụy ngọc tuôn dầm .
Có linh chín suối đừng xao lãng,
Thỉnh thoảng về thăm lúc tối tăm ”...

III.Lúc “quân tiền hiệu lực”ở Vĩnh Thông, Châu đốc:

Biên giới phía Tây Nam vào những năm sau 1835 là nơi hai dân tộc luôn va chạm nhau về quyền lợi, về đất đai... Do vậy, lực lượng biên phòng của hai phía thường xuyên va chạm.Trong một lần đối đầu,BHN và một số lính bị bắt. Nhiều người Khơ-me ở Láng Thè (Trà Vinh) hay tin kéo đến cấp trên của đối phương, kể hết đầu đuôi vụ án ngày nào và họ còn tha thiết xin thế mạng. Nhờ vậy, ông được phóng thích và đưa về Tịnh Biên (An Giang)...

Và chính ở nơi biên cương hoang vắng này, hơn bao giờ hết, BHN càng thấm thía hai chữ “công danh”của riêng mình, rồi càng buồn bã vì nạn dân, nạn nước :

Qua Hà Âm cảm tác

Mịt mịt mây đen kéo tối sầm

Đau lòng thuở nợ chốn Hà Âm

Đống xương vô định sương phau trắng

Vũng máu phi thường cỏ nhuộm thâm

Gió trốt dật dờ nơi chiến lũy,

Đèn trời leo lét dậm u lâm

Nghĩ thương con tạo sao đòi đổi

Dằng dỗi(vang động) đêm trường tiếng đế ngâm”.

Như trong bài viết của tôi về Nguyễn Thông, Bùi Hữu Nghĩa cũng sống trong thời kỳ phong kiến Việt Nam có nhiều biến cố. Nổi bật là cuộc đối đầu giữa dân tộc ta với thực dân bên ngoài. Là cuộc sống quá đổi bần hàn của người dân, vì giặc ngoại xâm, thiên tai gây mất mùa triền miên; vì nạn sưu thuế cao và bọn tham quan cường hào khiến loạn lạc xảy ra nhiều nơi (các cuộc khởi nghĩa của Lê Duy Dương, Lê văn Khôi, Nông Văn Vân, Lê Duy Cự vv..)

Trước thực tại rối ren đó, một số quan lại yêu nước như Nguyễn Tư Giản, Bùi Hữu Nghĩa, Nguyễn Thông ...cùng những trí thức nặng lòng với non sông như Hồ Huân Nghiệp , Nguyễn Hữu Huân, Phan văn Trị , Học Lạc vv...sinh lòng ngao ngán bởi một triều đình chỉ giỏi nghi kỵ, thâm tóm, đàn áp...nhưng lại tỏ ra hèn nhát, bất lực, không đoàn kết được dân tộc.

Cho nên, mặc dù có nhiều cuộc kháng chiến anh dũng của những Trương Định, Nguyễn Trung Trực, Võ Duy Dương, Nguyễn Hữu Huân ...và một số trung thần dốc sức chống đỡ như Tôn Thất Hiệp, Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu ...Nhưng cuối cùng, đất nước ta cũng mất dần vào tay ngoại xâm .

Bùi Thụy Đào Nguyên

Bùi Hữu Nghĩa

Phần II

IV. Tâm trạng BHN qua vài tác phẩm tiêu biểu của ông:

Có thể nói những áng thơ văn của họ Bùi cũng như nhiều kẻ sĩ yêu dân yêu nước thời kỳ vừa kể trên, ít nhiều đều bộc lộ nỗi đau xót này. Xin trích vài bài để ta cùng cảm thông những gì luôn nung nấu nơi tim ông :

Thời Cuộc

*Anh hùng sáu tỉnh thiếu chi đây
Đâu để giang sơn đến thế này
Ngọn lửa Tam Tàn phừng đất cháy,
Chòm mây Ngũ quý* lấp trời bay
Hùm nương non rậm đang chờ thuở,
Cáo loạn vườn hoang thác có ngày
Một góc cảm thương dân nước lửa,
Đền Nam trụ cả há lung lay.*

(*2 điển tích Tàu, dùng mô tả đất nước bị chia cắt, loạn lạc)

Và:

*Ai khiến thẳng Tây tới vậy cà?
Đất bằng bỗng chốc nổi phong ba
Hắn hoi ít mặt đền ơn nước ,
Nháo nhác nhiều tay bận nổi nhà
Đá sắt ôm lòng cam với trẻ
Nước non có mắt thấy cho già
Nam kì chi thiếu người trung nghĩa,
Báo quốc cần vương để một ta !*

Rõ ràng một người sẵn có tấm lòng như vậy khó “đội đầu” hoài một triều đình như vậy. Thế nên năm 1862, khi triều đình ký hòa ước cắt ba tỉnh miền Đông cho thực dân Pháp, ông bất mãn xin từ quan, ôm ấp chí cao khiết :

Thú câu

*Danh lợi màng bao chốn cửa hầu
Thanh nhàn quen thú một nghề câu
Giăng đường chỉ mảnh dòng khơi lội,
Thả miếng mồi thơm vực cạn sâu
Khói nước Ngũ hồ tình cả đẹp,
Gió trăng kho cũ cảnh riêng màu
Bá vương hội cả dầu chưa gắp,
Thao lược này ai biết đặt đâu?*

Về lại rạch Bà Đồ quê cũ, ông mở trường dạy học, bốc thuốc , làm thơ, soạn tuồng và giao du với những bè bạn đồng chí hướng của mình như Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị, Phan Tôn, Phan Liêm, Đỗ Thừa Luông, Đỗ Thừa Tự...

Theo sách Biên Hòa sử lược, dù đã từ quan, nhưng BHN đâu nỡ

ngồi nhìn nhân dân lầm than, đất nước bị giày xéo, nên ngoài mặt ông lo việc dạy học, nhưng bên trong ông thầm tham gia nhóm Văn Thân do Thủ khoa Huân lãnh đạo chống thực dân. Khi khởi nghĩa bị phá tan, ông bị giặc bắt giam vào nhà tù Vĩnh Long (1868). Sau nhờ Tôn Thọ Tường can thiệp nên ông mới được tha.

Nói gọn lại BHN là một viên quan cương trực, thương dân nghèo, bênh vực người hiền lành nên bị bọn quan lại biến chất trù dập. Là một nhà thơ yêu nước, ông đã dùng ngòi bút của mình mượn đề tài vịnh vật, vịnh sử để phê phán bọn bán nước, bọn xôi thịt và gửi gắm nỗi lòng mình.

Tuy đôi lúc trong thơ văn ông, cũng như nhiều nhân sĩ cùng thời không sao tránh khỏi nỗi buồn hiu hắt của một nhà nho cảm thấy bất lực trước “cỗ xe vận mệnh” của non sông, của dân tộc đang trượt dài:

-...Tu mi tự đắc bá phu trưởng

Tái thượng sa đà niên hựu niên

(Vĩnh Thông đồn trấn)

Dịch nghĩa :

Kẻ mày râu lấy làm đắc chí hơn được nhiều người,

Thế mà phải lần nữa ở cửa ải hết năm này đến năm khác

-Biên châu nhất trạo tri hà vãng

Tháp thượng đàm tâm tửu mẫn tôn

(Thu cảm)

Dịch nghĩa :

Con thuyền chèo một mái không biết đi đâu

Trên mũi thuyền ngồi tâm sự, rượu đầy chén

-An đắc sơn hà y cựu nhật ,

Cần khôn túy lúy nhất tao ông

Dịch nghĩa :

Ước gì non sông trở lại như ngày cũ,

Ta sẽ say tràn trời đất, làm một thi ông

(Tức Sự)

Và **Tự thuật** :

I. Râu tóc giục ta già,

Gan ruột khó bày ra

Mong cùng cảnh xuân cả,

Ước Bắc Đẩu chiếu qua...

II. Mưa đổ, trời như thùng

Triều dâng nước chảy tràn

Đường đời bùn nước lấm,

Vườn tược cỏ mọc lan

Muối như sấm quanh gối,

Ếch tựa trống chiều ran

Tóc sương thương đời lụi,

Rượu một chén sầu tan .

(Bài thơ dài, nên chỉ chép phần

dịch thơ của Nhà thơ Vũ Đình Liên)...

V. Tạm kết chuyện :

Tôi muốn chép lại mấy câu cuối cũng do tôi viết ở bài Nhớ Nguyễn Thông để làm đoạn kết cho bài viết về một nhân cách lớn phải nhớ nhàn trong buổi nhiều mưa gió này. Bất ngờ chú Bảy tạt qua nhà có ghé mắt xem và ngỏ ý góp thơ. Vì vậy, tôi chép nguyên văn mấy câu

thơ của chú ra đây, vừa để bạn đọc cảm thông tình ý của một người
nuôi cá da trơn vừa để xin kết thúc chuyện:

Độc thơ Bùi Hữu Nghĩa, cảm tác

Người xưa làm thơ
Sẽ chia cảnh đời cùng cực
Để nói lên...
Mặc vua chúa buộc ràng
Thơ hôm nay
Xin đừng giống phim Hàn Quốc,
Giả dối khóc cười, thừa thãi hợp tan...

Bùi Thụy Đào Nguyên, biên soạn

***Thêm vài tư liệu liên quan :**

1. Bùi Hữu Nghĩa để lại nhiều tác phẩm nổi tiếng như :Kim thạch kỳ duyên (tuồng), Quan công thất phủ hạ bì, Hạ ám mộ cảnh, Văn tế vợ,Thơ khóc vợ, Tây du, Mậu tùng vv...

Riêng vở tuồng ba hồi “Kim Thạch kỳ duyên” mang nội dung thuật lại cuộc tình duyên đầy sóng gió giữa chàng Kim Ngọc & nàng Thạch Võ Hà . Qua đó ông ca ngợi tình yêu chung thủy, đấu tranh với cái ác, khinh ghét kẻ tham vàng bỏ nghĩa,...Cùng với các vở của Đào Tấn, Nguyễn Hiển Dĩnh, vở tuồng này đánh dấu sự chuyển biến của tuồng VN cuối thế kỉ 19 đầu thế kỉ 20.

2.Theo sách Biên Hòa sử lược:

-Sau khi vợ mất và BHN hãy còn làm lính ở Vĩnh Thông, ông có làm lễ đính ước với Lưu Thị Chỉ, con ông xã trưởng Lưu Văn Dự, người ở tại nơi đấy.Nhưng không dè khi ông được lệnh đi sang Xiêm (1857,?), bên đường gái vội bội ước đem hôn thê của ông gả cho Đề Đình, thế người chị tên Lưu Thị Ý (Hoán) cho ông.Vì lẽ đó BHN soạn tuồng Kim Thạch Kỳ Duyên nhằm khéo chỉ trích lòng dạ mau đổi thay của những con người này.

-Nơi đặt phần mộ của BHN bây giờ, khi xưa là vườn Vĩnh Lộc của Đốc Phủ Dương Tấn Hỷ. Và tấm bia mộ ông có khắc mấy chữ:

“Đại Nam Hiến khảo

Giải nguyên Bùi phủ Quân chi mộ

Nam: Bùi Hữu Tú kính lập”

-Và tại chùa Nam Nhã (nơi từng lưu dấu chân của Phan Bội Châu, Cường Để, Ngô Gia Tự); đình Bình Thủy (đều ở phường Bình Thủy,Tp Cần thơ) đều có ba bài vị thờ ông và hai người vợ của ông .

3.Do rạch Bình Thủy có hình tựa con rồng nằm, nên từ lâu người dân nơi đây còn gọi là Long Tuyền, đấy một làng cổ tiêu biểu ở miền tây Nam bộ. Hiện nơi này còn nhiều đồ cổ, kiến trúc xưa; và phong cảnh cây trái xum xuê, nếp sinh hoạt của dân, phảng phất ít nhiều hương vị cũ...

4. Tài liệu tham khảo :

-Hợp tuyển thơ văn VN 1858-1920.Nxb Văn Học 1984

- www.sokhcn.cantho.gov.vn

-Theo Phương Huy, báo Điện tử Cần Thơ

-Biên Hòa sử lược toàn biên, Lương Văn Lưu, 1973

Bùi Thụy Đào Nguyên

Châu Văn Tiếp, một trong Gia Định tam hùng.

Châu Văn Tiếp hay Chu Văn Tiếp (Mậu Ngọ 1738 - Giáp Thìn 1784) tên tộc Châu Doãn Ngạnh, là danh tướng Việt Nam cuối thế kỷ 18 dưới thời Nguyễn Phúc Ánh, được người đời xưng tụng là một trong “Gia Định tam hùng”.

Châu Văn Tiếp nguyên quán huyện Phù Ly, phủ Hoài Nhơn (nay là Phù Mỹ, - TP.Quy Nhơn, tỉnh Bình Định) nhưng cư ngụ ở Vân Hòa, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên. Gia đình ông chuyên nghề buôn bán (chủ yếu là buôn ngựa), nhưng có học.

Ông Tiếp có người anh cả là Châu Đoan Chử, hai em là Châu Đoan Chân, Châu Đoan Hãn và em gái Châu Thị Đậu (1).

Ông thông thạo tiếng Chân Lạp và Xiêm La. Vốn có sức mạnh, lại ham học võ nghệ nên ông còn có biệt tài sử dụng đại đao.

Châu Văn Tiếp theo nghề buôn bán ngựa, nên có dịp đi đó đây. Nhờ vậy, ông quen biết khá nhiều người mà sau này đều trở thành vương tướng của nhà Tây Sơn, như Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ, Võ Văn Dũng, Trần Quang Diệu, Võ Đình Tú... Song người ông

thân thiết nhất là Lý Văn Bửu vì cùng nghề.

Lấy lý do chống lại sự áp bức của quyền thần Trương Phúc Loan, ủng hộ hoàng tôn Nguyễn Phúc Dương, Nguyễn Nhạc cùng hai em là Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ cất binh khởi nghĩa vào năm 1771.

Biết tài Châu Văn Tiếp, Nguyễn Nhạc có cho người đến mời tham gia, nhưng ông khéo từ chối. Để tạo cho mình một thế đứng trong việc mưu nghiệp lớn, bốn anh em Châu Văn Tiếp chiêu tập dân quân đến chiếm giữ núi Tà Lương (Phú Yên).

Nguyễn Nhạc cử người đến mời lần nữa. Châu Văn Tiếp bày tỏ chính kiến của mình là không muốn thay ngôi chúa Nguyễn, mà chỉ muốn tôn phù hoàng tôn Nguyễn Phúc Dương, muốn diệt trừ những tham quan, những quyền thần và Nguyễn Nhạc đã đồng ý.

Hứa hẹn vậy, nhưng khi kéo binh đến Qui Nhơn thì Châu Văn Tiếp mới hay Nguyễn Nhạc đã bội ước. Ông liền rút quân về núi cũ, dựng cờ khởi nghĩa, đề lên bốn chữ Lương Sơn tá quốc (quân giỏi ở núi rừng lo giúp nước), để đối đầu với quân Tây Sơn.

Khi ấy, lưu thủ dinh Long Hồ là Tống Phúc Hiệp (? - 1776) đang đóng quân ở Vân Phong (nay thuộc Khánh Hòa), khuyên ông nên qui thuận chúa Nguyễn và ông đã nghe theo.

Tháng 3 năm Đinh Dậu (1777), quân Tây Sơn vào đánh Gia Định, Tống Phúc Hiệp lui về tiếp cứu, giao ông giữ Phú Yên, Bình Thuận.

Tình hình Gia Định càng thêm nguy khốn, ông cùng Đỗ Thanh Nhơn đem quân đi kháng cự, nhưng do đối phương quá mạnh mà Lý Tài và Đỗ Thanh Nhân lại luôn hiềm khích, Châu Văn Tiếp buộc phải dẫn bộ hạ về lại núi Tà Lương. Đành để Thái Thượng vương (Nguyễn Phúc Thuần) và Tân Chánh vương (Nguyễn Phúc Dương) bị quân Tây Sơn truy đuổi rồi bị bắt giết.(2)

Sau cuộc đại bại ấy, trong dòng tộc chúa Nguyễn chỉ còn mỗi một chàng trai khoảng 17 tuổi tên Nguyễn Phúc Ánh trốn thoát, cho nên sau khi Đỗ Thanh Nhơn lấy lại Gia Định, Nguyễn Phúc Ánh được tướng sĩ rước về tôn làm Đại nguyên súy, Nhiếp quốc chính rồi xưng vương tại Sài Côn (Sài Gòn) vào năm Canh Tí 1780.

Năm Tân Sửu 1781, Châu Văn Tiếp liên kết với hai đạo quân khác để đánh Bình Khang. Nhưng đạo quân của Châu Văn Tiếp chưa kéo binh ra khỏi hậu cứ Phú Yên đã bị trấn thủ nơi này là Nguyễn Văn Lộc đánh cho tan tác, khiến ông lại phải trốn vào núi Tà Lương. Đạo quân do Tôn Thất Dụ từ Bình Thuận tiến ra, bị trấn thủ Lê Văn Hưng đem tượng binh trấn áp làm cho tan vỡ. Đạo thủy quân của Tổng Phước Thiêm thì không thể xuất phát được, vì quân Đông Sơn đang khởi loạn ở Gia Định, do chủ tướng của họ là Đỗ Thanh Nhơn vừa bị Nguyễn Phúc Ánh mưu hại (1781).

Nhân cơ hội nội bộ nhà Nguyễn đang rạn nứt, tháng 3 năm Nhâm Dần 1782, Nguyễn Huệ cùng Nguyễn Nhạc mang quân thủy bộ tiến vào Nam. Hai bên đụng độ dữ dội ở khu vực sông Ngã Bảy (Thất Kỳ

Giang) nơi cửa Cần Giờ. Cuối cùng, Nguyễn Phúc Ánh lại phải bỏ chạy ra đảo Phú Quốc, nay thuộc Kiên Giang.

Một lần nữa, đạo quân Lương Sơn của Châu Văn Tiếp vào tiếp cứu. Khi ấy, Nguyễn Huệ và Nguyễn Nhạc đã rút quân về, nên quân Lương Sơn đánh đuổi được tướng Tây Sơn là Đỗ Nhân Trập, lấy lại Sài Côn. Nhờ đại công này, ông được phong Ngoại tả Chưởng dinh.

Tháng 2 năm Quý Mão 1783, Nguyễn Nhạc lại sai Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ mang quân vào Nam. Châu Văn Tiếp dùng hỏa công nhưng chẳng may bị trở gió nên thua trận. Nguyễn vương phải chạy xuống Ba Giồng, còn Châu Văn Tiếp phải men theo đường núi qua Cao Miên rồi qua Xiêm cầu viện.

Nhờ tài năng và sự khôn khéo của ông, vua Xiêm chịu trợ giúp. Châu Văn Tiếp liền gửi mật thư báo tin cho Nguyễn Phúc Ánh. Sau khi hội đàm với tướng Xiêm tại Cà Mau, vào tháng giêng năm Giáp Thìn 1784, Nguyễn Vương sang Vọng Các hội kiến với vua Xiêm. Được tiếp đãi nồng hậu và nhận được sự hỗ trợ, Nguyễn vương tổ chức lại lực lượng gồm các quân tướng đi theo và nhóm người Việt lưu vong tại Xiêm, cả thầy trên dưới nghìn người, cử Châu Văn Tiếp làm đại đô đốc và Mạc Tử Sanh (con Mạc Thiên Tứ) làm tham tướng...

Tháng 6 năm ấy vua Xiêm La là Chakti (Chakri, Rama I) sai các tướng là Chiêu Tăng, Chiêu Sương và Lục Cồn đem 2 vạn quân thủy cùng 300 chiếc thuyền sang giúp. Ngoài ra còn có 3 vạn quân bộ tiến sang Chân Lạp với danh nghĩa giúp vua Chân Lạp, nhưng thực ra là

để chờ cơ hội tiêu diệt quân Tây Sơn.

Năm Giáp Thìn 1784, Nguyễn vương đưa quân về đánh nhau với quân Tây Sơn, ông được làm Bình Tây đại đô đốc.

Ngày 13 tháng 10 cùng năm, Châu Văn Tiếp giáp chiến với bị tướng Tây Sơn là Chưởng Tiền Bảo ở sông Mang Thít thuộc địa phận Long Hồ (nay là Vĩnh Long). Bị quân Tây Sơn vây chặt, ông liều chết nhảy qua thuyền của đối phương đánh phá, bị phò mã Tây Sơn là Trương Văn Đa đâm chết, hưởng dương 46 tuổi.

Nhận được tin, Nguyễn vương tỏ lời thương tiếc:

“Duyệt và Tiếp là hai cánh tay của ta. Hai người cùng ta, yên cùng yên, lo cùng lo, nay Tiếp giữa đường đành bỏ ta...”

Nguyễn vương dạy lấy ván thuyền ghép thành hòm, dùng nhung phục khăn liệm, rồi cho chôn tạm tại làng An Hội, Cồn Cái Nhum (Tam Bình, Vĩnh Long). Về sau, thâu phục được Gia Định, Nguyễn Phúc Ánh cho cải táng tại xã Hắc Lăng, huyện Phước An, thuộc dinh Trấn Biên (nay thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

Năm 1802, Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi vua lấy niên hiệu là Gia Long, truy phong ông là Tả quân đô đốc, tước Quận công.

Năm Giáp Tý 1804, Châu Văn Tiếp được thờ nơi đền Hiến Trung (Sài Gòn). Đến năm Gia Long thứ 6 (1807), xét công lao các bề tôi qua Vọng Các (Xiêm), ông được liệt hàng Đệ nhất đẳng khai quốc công thần và được thờ tại Trung Hưng Công Thần miếu (Huế).

Đến đời vua Minh Mạng, ông lại được truy phong Lâm Thao Quận Công.

Về đời Tự Đức thứ ba (1850), vua cho lập đền thờ ông tại Hắc Lăng. Châu Văn Tiếp mất không có con trai kế tự. Cháu ngoại là Nguyễn Văn Hóa, con của Châu Thị Đậu, nhận phần phụng tự.

Bùi Thụy Đào Nguyên, biên soạn.

Long Xuyên, tháng 8 năm 2008.

Chú thích:

(1) Châu Thị Đậu (? - ?) tục gọi Châu Muội Nương. Bà là người giỏi võ nghệ. Khi Lê Văn Quân (còn có tên là Duân hay Câu, người Định Tường) ra phò tá Châu Văn Tiếp ở núi Tà Lương, bà và ông Quen nhau và trở thành vợ chồng. Vợ chồng bà giúp chúa Nguyễn rất tận lực. Riêng bà, những lúc xông pha ra chiến trận, chẳng kém gì trai. Những ngày theo Nguyễn Phúc Ánh sang Vọng Các, chính bà đã hai lần cầm binh đánh thắng quân Miến Điện và Đồ Bà theo lời yêu cầu tiếp viện của vua Xiêm, khiến người Xiêm rất thán phục. Chồng bà tức Quận công Lê Văn Quân mất năm Tân Hợi 1791.

(2) Trong Sài Gòn năm xưa, Vương Hồng Sển dẫn lại lời của Trương Vĩnh Ký thì chúa Duệ Tông bị Tây Sơn bắt tại vùng Ba Thắc (thuộc Cà Mau) và chúa Mục Vương bị bắt tại Ba Vác (thuộc Bến Tre, gần Mỹ Cày). Cả hai đều bị hành quyết gần Chùa Kim Chương vào năm 1877.

Tài liệu:

(Để tham khảo và đối chiếu)

- Nguyễn Quang Thắng và Nguyễn Bá Thế, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb KHXH, Hà Nội, 1992, tr. 86-87
- Từ điển bách khoa Việt Nam I, Hà Nội, 1995, tr. 493
- Huỳnh Minh, Gia Định xưa, Nxb Văn hóa Thông tin, 2006.
- Trịnh Vân Thanh, Thành ngữ điển tích danh nhân từ điển, quyển thượng, Sài Gòn]], năm 1966, tr. 133.
- Lương Văn Lựu, Biên Hòa sử lược toàn biên, Sài Gòn 1973, tr.147-150.
- Nguyễn Khắc Thuần, Danh tướng Việt Nam, tập 3, Nxb Giáo dục, 2005, tr.166-184.

Bùi Thụy Đào Nguyên

Đô đốc Bùi Thị Xuân

Nỗi ngậm ngùi bên cửa Nhật Lệ



Tượng Bùi Thị Xuân tại Bảo tàng Quang Trung

*Nếu có một nữ tướng như ta nữa thì cửa Nhật Lệ(1) không dễ lạnh.
Nhà người khó mà đặt chân được tới đất Bắc hà...*

Triều vua Quang Trung có vài nữ tướng, trong số đó nổi bật hơn cả là Đô đốc Bùi Thị Xuân.

I.Tiểu sử:

Bùi Thị Xuân (裴氏春;?- 1802) Quê ở làng Xuân Hòa, xã Bình Phú huyện Bình Khê, nay là huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.Chưa rõ tên cha mẹ, chỉ biết bà là cháu thái sư Bùi Đắc Tuyên. Bà là người phụ nữ xinh đẹp, nhờ sớm học võ với đô thống Ngô Mạnh nên bà rất giỏi võ nghệ, nhất là môn song kiếm. Chuyện kể rằng, trên đường đến Tây Sơn tụ nghĩa Trần Quang Diệu (1) đã đánh nhau với một con hổ lớn, hung dữ. Nhân đi qua đấy, bà Xuân đã rút kiếm xông vào cứu trợ. Quang Diệu bị hổ vồ trọng thương nên phải theo bà về nhà chữa trị. Sau hai người thành gia thất rồi cùng nhau về tòng quân dưới ngọn cờ Tây Sơn ở chiến khu Phú Lạc.Nhờ vào tài nghệ về chiến thuật, binh bị cộng với lòng dũng cảm; vợ chồng bà nhanh chóng trở thành những tướng lĩnh trụ cột, góp công lớn trong công cuộc đánh đuổi quân Mãn Thanh vào đầu xuân Kỷ Dậu 1789 và so tranh quyết liệt với quân Nguyễn Ánh hơn 10 năm ...

Người ta còn kể, khi đến với Nguyễn Huệ, người con gái trẻ đẹp làng Xuân Hòa này không chỉ tòng quân một mình mà còn dẫn theo một đội nữ binh do mình đào tạo và một đoàn voi rừng đã được bà rèn

luyện thuần thục. Trước khi gia nhập quân Tây Sơn, bà đã tự phong là “Tây Sơn nữ tướng”. Sau này bà được hội kiến với Nguyễn Huệ, Huệ cũng thừa nhận bà rất xứng đáng với danh xưng đó; và vương còn ban tặng thêm bốn chữ “Cân quốc anh hùng”.

Giữa lúc Tây Sơn đang rất thành công với các hoạt động chính trị, quân sự, ngoại giao và phát triển kinh tế thì đột ngột vào ngày 29/7/1792, Quang Trung (Nguyễn Huệ) mất, để lại nhiều thương tiếc. Cũng từ đây triều đại Tây Sơn bắt đầu suy yếu do vua Cảnh Thịnh (Quang Toản) còn nhỏ, bất tài nên đã không giữ được việc triều chính, bị họ ngoại chuyên quyền, dẫn đầu số đó là cậu họ Thái sư Bùi Đắc Tuyên, làm cho các đại thần kết bè phái, quay sang giết hại lẫn nhau dẫn đến nội bộ lục đục, triều chính suy vi, khiến lòng dân vốn đã sống quá nhiều năm trong cảnh máu lửa càng thêm oán ghét cảnh phân tranh, loạn lạc... Và đây thật sự là một cơ hội vàng. Vì vậy, tức thì Nguyễn Ánh xua quân chiếm lại Quy Nhơn vào năm 1799. Bùi Thị Xuân cùng chồng một mặt tham gia củng cố triều chính, một mặt chỉ huy quân sĩ giữ lũy Trấn Ninh, chống lại quân Nguyễn. Tuy nhiên trước sức tấn công mạnh mẽ của Nguyễn vương, các thành lũy của Tây Sơn nhanh chóng bị mất. Bà Xuân cùng chồng con bị quân Nguyễn bắt được ở huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An.

Khi nghe bà bị bắt, Nguyễn Ánh sai người đem đến trước mặt hỏi giọng đặc chí: *Ta và Nguyễn Huệ ai hơn?* Bà trả lời: *Chúa công ta; tay kiếm tay cò mà làm nên sự nghiệp. Trong khi nhà người đi cầu viện ngoại bang, hết Xiêm đến Tàu làm tan nát cả sơn hà, cùng đều bị chúa công ta đánh cho không còn manh giáp. Đem so với Chúa công ta, nhà người chẳng qua là ao trời nước vũng.* Ánh gằn giọng:

Người có tài sao không giữ nổi ngai vàng cho Cảnh Thịnh? Bà đáp: Nếu có một nữ tướng như ta nữa thì cửa Nhật Lệ không dễ lạnh. Nhà người khó mà đặt chân được tới đất Bắc hà...

Ngày 6 tháng 11 năm Nhâm Tuất (20-11-1802), vua tôi nhà Tây Sơn trong đó có Bùi Thị Xuân cùng chồng con bị đưa ra pháp trường tại Phú Xuân. Chồng bà bị xử tội lột da, còn bà cùng con gái độc nhất 15 tuổi tên Trần Bích Xuân bị xử voi dầy (bãi chém An Hoà, ngoại ô Huế, ở đó khoảng 200 tướng lĩnh của nhà Tây Sơn đã hiên ngang ra pháp trường)

Theo tư liệu của một giáo sĩ phương Tây De La Bissachère viết năm 1807- người có dịp chứng kiến cuộc hành hình- đã miêu tả buổi hành hình được tóm lược như sau:

“Đưa con gái trẻ của bà (Bùi Thị Xuân) bị lột hết y phục. Một thớt voi từ từ tiến đến .Cô gái biến sắc rồi mặt trắng bệch như tờ giấy.Nàng ngoảnh nhìn mẹ, kêu thất thanh. Bà Xuân nghiêm mặt trách : *Con phải chết anh dũng để xứng đáng là con của ta !...*Đến lượt bà, nhờ lớp vải ở bên trong quần kín thân thể, nên tránh khỏi sự lỏa lồ. Và bà rất bình thản bước lại trước đầu voi hét một tiếng thật lớn khiến voi giật mình lùi lại. Bọn lính phải vội vàng bắn hỏa pháo,đâm cây nhọn sau đít con vật để nó trở nên hung tợn, chạy bỏ tới, giờ vùi quần lấy bà tung lên trời...Nhưng trái với lệ thường, nó không chà đạp phạm nhân như mọi bận mà bỏ chạy vòng quanh pháp trường, rống lên những tiếng đầy sợ hãi khiến hàng vạn người xem hoảng hốt theo”...(2&3).

II. Những tư liệu liên quan :

(1)**Trận chiến đấu oanh liệt cuối cùng:** Tóm tắt theo Sử sách, bà Bùi Thị Xuân cưỡi voi liều chết đánh lữ Trấn Ninh, nơi Nguyễn Ánh đang cố thủ, từ sáng đến trưa chưa chịu lui. Rồi bà còn giành lấy dù tự tay thúc trống liên hồi. Lúc bấy giờ Nguyễn vương cùng tướng tá đã hốt hoảng vội chia quân vượt sông Linh Giang đánh bọc hậu hòng mở đường máu thoát thân. Nào ngờ vua Cảnh Thịnh nhát gan thấy quân Nguyễn tràn qua nhiều, tưởng nguy khốn liền cho lui binh. Ngay lúc đó bà cũng nhận được tin Nguyễn Văn Trương phá tan thủy binh của Tây Sơn ở cửa biển Nhật Lệ (Quảng Bình) cướp được hầu hết tàu thuyền và tướng giữ cửa Nguyễn Văn Kiên cũng đã đầu hàng. Trước tình thế đang thắng thành bại này đội quân của bà bỏ cả vũ khí, đạn dược để chạy tháo thân...

Đây có thể nói là trận chiến đấu oanh liệt cuối cùng của bà để hòng cứu vãn tình thế. Nhưng ngờ đâu nhà Tây sơn, sau trận này thêm trượng dài trên đà suy vong, không sao gượng lại được nữa...

*Trích thêm tư liệu cùng đề tài trong web vn thu quan :

Bùi Thị Xuân đánh lữ Trấn Ninh, từ sáng đến chiều, máu và mồ hôi ướt đầm áo giáp.

Trong bài Bùi phu nhân ca của cụ Văn Sơn Nguyễn Trọng Trì có đoạn rằng:

Xuân hàn lãnh khí như tiền đao

Xuân phong xuy huyết nhiễm chinh bào

Hoàng hôn thành dốc bi già động
Hữu nhân diện tử phù dung kiều
Phu cổ trợ chiến Lương Hồng Ngọc
Mộc Lan tòng quân Hoàng Hà Khúc
Thùy ngôn cân quốc bất như nhân ?
Dĩ cổ phương kim tam đỉnh túc
Nghĩa là:

*Khí xuân lạnh như khí lạnh nơi lưỡi dao bén thoát ra.
Gió xuân thổi máu bay thắm đẫm tám chinh bào
Nơi góc thành tiếng tù và lay động bóng hoàng hôn
Có người dung nhan kiều diễm như đóa hoa phù dung
Thật chẳng khác Lương Hồng Ngọc đánh trống trợ chiến cho ba
quân.*

*Và nàng Mộc Lan xông trận nơi sông Hoàng Hà
Ai bảo khăn yếm không bằng người ?*

Từ xưa đến nay vững vàng thế ba chân vạc

Đây là tác giả tả Bùi nữ tướng lúc đánh thành Đâu Mâu (Trần Ninh)
Thành sắp hạ được thì có tin thủy quân Nhật Lệ bị quân nhà Nguyễn
đánh tan. Nguyễn Quang Toản hoảng hốt ra lệnh lui binh. Không sao
cản được, Bùi nữ tướng đành phải mở đường máu để lui binh...

(2).Trần Quang Diệu (陳光耀 ; 1746–1802) .

Hiện có 2 ý kiến khác nhau về quê quán của Trần Quang Diệu. Một là ở xã Ân Tín, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định; và hai là ở xã Tú Sơn, huyện Đức Lâm, tỉnh Quảng Ngãi.

Ông tham gia phong trào Tây Sơn từ đầu .Năm 1789,ông được Nguyễn Huệ cử làm Đốc trấn Nghệ An, xây dựng thành Phượng Hoàng trung đô. Những năm 1790 - 91,ông chỉ huy các cuộc đánh dẹp lực lượng chống đối do Lê Duy Chỉ cầm đầu. Năm 1792, Quang Trung mất, ông giữ chức Thái phó, là một trong "Tứ trụ triều đình để giúp vua Cảnh Thịnh(Nguyễn Quang Toản). Tuy vua mới hay nghe lời gièm pha nhưng vợ chồng ông vẫn tận tình giúp nhà Tây Sơn.Có thể nói thời bấy giờ, ông là chủ tướng quan trọng nhất trong việc đánh dẹp thế lực Nguyễn Ánh.

Năm 1800–1801, ông vây kinh thành Quy Nhơn cũ của vua Thái Đức (Nguyễn Nhạc) vừa mới bị quân Nguyễn Ánh đánh chiếm. Trận vây thành rồi bị cầm chân kéo dài gần một năm ở đây, tạo thời cơ tốt cho Nguyễn Ánh đánh chiếm Phú Xuân rồi bắt sống Quang Toản.(tướng thủ thành của nhà Nguyễn là Võ Tánh tự vẫn chứ không giao thành) Lực lượng của Nguyễn Ánh sau đó phản công ngày càng ác liệt .Cuối cùng Quang Diệu và vợ con đều bị bắt sống và bị giết Những bậc cao niên nhất trong tộc đã kể rõ rằng, sau khi ông chịu án, có hai người hầu thân cận đã lén đánh cắp được chỉ một mảnh áo nhỏ dính máu của ông để mang về táng trong “mộ gió”...

(3)Theo Thiên Nam nhân vật chí, bà bị xử lăng trì, thi hài bị thiêu rụi.

(4)Người đời sau có thơ vịnh bà:

Vận nước đang xoay chuyển
Quần thoa cũng vấy vùng
Liều thân lo cứu chúa
Công trận quyết thay chồng.
Khảng khái khi lâm nạn!
Kiên trinh lúc khốn cùng
Ngàn thu gương nữ liệt
Gương sáng hãy soi chung

Và viết về bà (trích “Còn mãi đến bây giờ”).

Bút ký của Hoàng Phủ Ngọc Tường) :

*Các gia đình họ Bùi hiện còn ở làng này đều là phái nhánh, còn **phái chánh đã bị Gia Long giết sạch.***

Bà sanh ở ấp Xuân hòa, nay gọi là Phú Xuân. Lớn lên, bà đi học võ nghệ với một võ sư người việt ở Thuận Truyền. Lò võ đó nổi tiếng từ thời Lê đến nay. Môn sinh rất đông, cả nam lẫn nữ và bà làm trưởng môn. Ít lâu sau ngày Tây Sơn khởi nghĩa, bà dẫn cả đoàn võ sinh đến tòng quân, theo Nguyễn Huệ đánh Đông dẹp Bắc, sự nghiệp lừng lẫy. Ở bên Phú An nay còn một đám đất gọi là Trường Võ, đó là nơi bà mở trường dạy võ nghệ cho các nghĩa sĩ trong quân đội Tây Sơn

Ngoài tài năng võ nghệ, cầm binh, huấn luyện voi rừng (nghe đâu dãy gò Dinh, sông Côn là bãi tập voi của bà) ...bà còn giỏi cả việc khai hoang, làm thủy lợi như biến lòng một con suối khô, chỉ toàn là cát đá thành vùng đất màu mỡ “nhất đẳng điền” tên là ruộng Trại,

rộng hơn hai chục héc-ta để lấy lúa nuôi quân...

...Chúng tôi đi thêm một quãng đường làng, rẽ vào một xóm nhỏ gồm ba bốn túp nhà xúm xít trên một khu đất chật chội, dừng lại trước một căn nhà hoang vắng .

...Đó là một căn nhà nhỏ, quá nhỏ đến không ngờ, nhà rường ba gian nhưng tất cả chỉ rộng độ 5 mét, nên 2 gian bên bị ép lại thành hai cái chái chật chội chỉ vừa đủ đặt một chiếc chõng đơn cho một người nằm...Đồ đạc không còn lại gì, ngoài một chiếc tủ gỗ mộc, phía dưới có những ngăn kéo, hình như xưa dùng để đựng quần áo.Tất cả chỉ có thế, từ thế kỷ mười tám cho đến bây giờ !...

III.Lời kết :

Thật lòng nếu không đọc được bài bút ký của Hoàng Phủ vừa nêu trên, chắc tôi không có ý định tìm hiểu thêm về Bùi Thị Xuân và soạn lại đề tài đã được nhiều người luận bàn rồi. Nhưng chẳng hiểu sao khi đọc trong sách sử đến đoạn Nguyễn Ánh dụ hàng vợ chồng Bùi Thị Xuân nhiều lần mà không được khiến tôi nảy ra băn khoăn : Vua Nguyễn có “màu mè” không khi tánh vua vốn là người hay sợ, hay nghi kỵ người tài, nhất là vợ chồng bà đã từng là kẻ khác phía và đã bao lần khiến quan quân nhà Nguyễn phải điều đứng ?

Và ta nên hiểu chuyện Nguyễn Ánh dành cho gia đình họ những hình phạt quá thảm khốc như thế nào đây? Bởi lẽ nếu nhà vua sẵn tấm lòng khoan thứ; thật tâm mến mộ hiền tài, nhân cách ấy thì dù không

chiêu hàng được, theo tôi, vua cũng sẽ lấy cái cớ “*Trần Quang Diệu tha chết cho cả bọn tướng sĩ và còn sai người làm lễ liệm táng Võ Tánh & Ngô Tùng Châu tại thành Qui Nhơn vào năm 1801*” để dòng tộc họ không bị giết sạch, gia đình họ được chết toàn thân hay chí ít ra cô con gái vô tội vừa mới vào độ tuổi xuân thì, có được một con đường sống...

Và “đó là một căn nhà nhỏ, quá nhỏ đến không ngờ...hai cái chái chật chội chỉ vừa đủ đặt một chiếc chõng đơn cho một người nằm...Đồ đạc không còn lại gì, ngoài một chiếc tủ gỗ mộc...”.Những câu văn giản dị này sao mà có sức gây nhói lòng người . Ngẫm chồng là Thái phó, vợ là Đô đốc, quyền lực nằm trong tay một thời gian dài, ấy vậy mà “*nhà cửa, của cải đơn sơ đến không ngờ*”, chẳng đáng cho những người hôm nay tìm đọc về bà rồi sống tốt hơn sao ?...

Bùi Thụy Đào Nguyên, soạn

Bùi Thụy Đào Nguyên

Đô đốc Bùi Thị Xuân

2/ Trần Quang Diệu

2/ Trần Quang Diệu, cũng là một hổ tướng của triều Tây Sơn:

Trần Quang Diệu (1746–1802), người làng Kim Giao, xã Liên Chiêu (nay thuộc xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi). Nhưng cũng có ý kiến khác cho rằng quê quán của ông ở xã Ân Tín, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định...(sau đời Trần Quang Diệu, họ Trần dời ra làng Tú Sơn, nay thuộc xã Đức Lĩnh, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi).

Theo Nguyễn Khắc Thuần trong sách Danh tướng VN tập 3, tác giả cho biết trong một dịp đi khảo sát tại Đà Nẵng vào năm 1997, ông tìm thấy một ngôi mộ cổ và một bản phả ý tại ngoại vi thành phố này. Ngôi mộ cổ ấy là của mẹ Trần Quang Diệu và bản phả ý ấy là của dòng họ này. Cả hai tư liệu này đều nói Diệu là người Quảng Nam, nhưng để khẳng định quê quán của người anh hùng, cần phải khảo sát thêm để tìm thêm những bằng chứng khác nữa.

Theo một số chuyện kể dân gian, trước khi trở thành một trong những vị hỏ tướng của Tây Sơn, Trần quang Diệu từng có mối quan hệ khá thân tình với Nguyễn Nhạc. Nên khi ông này dựng cờ khởi nghĩa, Quang Diệu tham gia phong trào Tây Sơn ngay từ đầu .

Năm 1789, ông được Nguyễn Huệ cử làm Đốc trấn Nghệ An, xây dựng thành Phượng Hoàng trung đô. Những năm 1790 - 91, ông chỉ huy các cuộc đánh dẹp lực lượng chống đối do Lê Duy Chỉ cầm đầu. Năm 1792, Quang Trung mất, ông giữ chức Thái phó, là một trong "Tứ trụ" triều đình để giúp vua Cảnh Thịnh (Nguyễn Quang Toản).

Tuy vua mới hay nghe lời gièm pha nhưng vợ chồng ông vẫn tận tình giúp nhà Tây Sơn. Có thể nói thời bấy giờ, ông là chủ tướng quan trọng nhất trong việc đánh dẹp thế lực Nguyễn Ánh.

Năm 1800–1801, ông vây kinh thành Quy Nhơn cũ của vua Thái Đức (Nguyễn Nhạc) vừa mới bị quân Nguyễn Ánh đánh chiếm. Trần vây thành rồi bị cầm chân kéo dài gần một năm ở đây, tạo thời cơ tốt cho Nguyễn Ánh đánh chiếm Phú Xuân rồi bắt sống Quang Toản. (tướng thủ thành của nhà Nguyễn là Võ Tánh tự vẫn chứ không giao thành). Lực lượng của Nguyễn Ánh sau đó phản công ngày càng ác liệt. Cuối cùng Quang Diệu và vợ con đều bị bắt sống và bị giết.

Theo tự điển **Wikipedia** tiếng Việt ở đề mục “Trần Quang Diệu”, có ghi một chi tiết:

“Khi Gia Long (tức Nguyễn Ánh) chiêu hàng, Quang Diệu đáp:

“ Trung thần không thờ hai vua, nay tôi bị bắt thì chỉ có tội chết. Nếu nhà vua mới rộng lượng tha cho, như trước đây tôi đã tha cho các tướng ở Quy Nhơn thì tôi sẽ về ở nơi thôn dã, cày ruộng, nộp thuế như người thường dân, chứ nhận chức quan của triều đại mới thì không phải là trượng phu”

Mẹ ông – đã ngoài 80 tuổi – được vua Nguyễn tha chết, còn Quang Diệu thì bị đem làm tội.”

Về cái chết của Trần Quang Diệu, thông tin không thống nhất, nhưng

đa phần các sách và trong dân gian đều nói ông bị xử lột da.

Những bậc cao niên nhất trong tộc đã kể rõ rằng, sau khi ông chịu án: bị xử lột da sống, có hai người hầu thân cận đã lên đánh cắp được chỉ một mảnh áo nhỏ dính máu của ông để mang về táng trong “mộ gió”... (chỉ nghĩ đến thôi, tôi thật sự rùng mình vì phương pháp giết người này.)

III.Vì sao rất nhiều người đã ca ngợi oai danh và tiết tháo của bà?

Trong cuộc đời bà có ba sự kiện quan trọng đã xảy ra, và có thể nói, nhờ chúng mà danh thơm của Bùi Thị Xuân được truyền tụng mãi:

1/ sự kiện liên quan với Bùi Đắc Tuyên:

Bùi Đắc Tuyên người làng Xuân Hòa, huyện Tuy Viễn, cậu ruột của Cảnh Thịnh.

Còn nữ tướng Bùi Thị Xuân thì gọi ông ta bằng chú.

Theo sử sách ghi lại, sau khi vua Quang Trung mất, Cảnh Thịnh lên ngôi.Vì tuổi vua còn nhỏ nên quyền bính đều ở trong tay Bùi Đắc Tuyên.

Bùi Đắc Tuyên là anh của hoàng hậu Bùi Thị Nhạn, nên dù ít học vẫn được làm Thị Lang Bộ Lễ trong triều.Vì được phép vào ra nơi cung cấm, Tuyên thường bày nhiều trò vui để mua lòng thái tử Nguyễn Quang Toản (tức Cảnh Thịnh)

Bởi thế khi được lên ngôi báu, Quang Toản liền đưa Tuyên lên làm thái sư, bất chấp quan chế đã đặt định sẵn.

Trong cung đã có Bùi Thái hậu, ngoài triều lại có lắm đại thần nghiêng theo chiều gió như Ngô Văn Sở, Phạm Công Hưng, nên thế lực của Tuyên rất vững mạnh.

Vì vậy, Tuyên mỗi ngày một thêm lộng hành. Các đại thần không về cánh với Tuyên, kẻ thì bị Tuyên tìm cớ giáng chức, cách chức hoặc bị đưa đi trấn thủ nơi xa xôi.

Năm 1795, Tuyên bị Võ Văn Dũng giết. Bấy giờ có nhiều người nghi ngại Bùi Thị Xuân, vì bà là cháu ruột của Tuyên. Nhưng khác với gì xầm xì, bà đã không hề thù oán người giết chú ruột mình, cũng như lợi dụng sự rối ren đó mà đi theo đối phương hay tìm nơi cát cứ...

2/ Bùi thị Xuân và trận chiến đấu oanh liệt cuối cùng, hồng cứu vãn vương triều Tây sơn:

Tóm tắt theo sử sách, bà Bùi Thị Xuân cưới voi liều chết đánh lữ Trấn Ninh, nơi Nguyễn Ánh đang cố thủ, từ sáng đến chiều, máu và mồ hôi ướt đẫm áo giáp. Rồi bà còn giành lấy dùi tự tay thúc trống liên hồi. Lúc bấy giờ Nguyễn vương cùng tướng tá đã hốt hoảng vội chia quân vượt sông Linh Giang đánh bọc hậu hồng mở đường máu thoát thân.

Nào ngờ vua Cảnh Thịnh nhát gan thấy quân Nguyễn tràn qua nhiều, tưởng nguy khốn liền cho lui binh. Ngay lúc đó bà cũng nhận được tin

Nguyễn Văn Trương phá tan thủy binh của Tây Sơn ở cửa biển Nhật Lệ (Quảng Bình) cướp được hầu hết tàu thuyền và tướng giữ cửa Nguyễn Văn Kiên cũng đã đầu hàng .

Trước tình thế đang thắng thành bại này đội quân của bà bỏ cả vũ khí, đạn dược để tháo chạy ...

Đây có thể nói là trận chiến đấu oanh liệt cuối cùng của bà để hòng cứu vãn tình thế.

Nhưng ngờ đâu nhà Tây sơn, sau trận này thêm trượng dài trên đà suy vong, không sao gượng lại được nữa...

Trong bài thơ dài **Bùi phu nhân ca** của danh sĩ Nguyễn Trọng Tri (1853-1922) có đoạn rằng:

Xuân hàn lãnh khí như tiền đao
Xuân phong xuy huyết nhiễm chinh bào
Hoàng hôn thành đốc bi già động
Hữu nhân diện tử phù dung kiều
Phu cổ trợ chiến Lương Hồng Ngọc
Mộc Lan tông quân Hoàng Hà Khúc
Thùy ngôn cân quốc bất như nhân ?
Dĩ cổ phương kim tam đỉnh túc

Nghĩa là:

Khí xuân lạnh như khí lạnh nơi lưỡi dao bén thoát ra.

Gió xuân thổi máu bay đầm tẩm chinh bào

Nơi góc thành tiếng tù và lay động bóng hoàng hôn

Có người dung nhan kiều diễm như đóa hoa phù dung

Thật chẳng khác Lương Hồng Ngọc đánh trống trợ chiến cho ba quân.

Và nàng Mộc Lan xông trận nơi sông Hoàng Hà

Ai bảo khăn yếm không bằng người ?

Từ xưa đến nay vũng vàng thế ba chân vạc.

3.Cuộc đối đáp ngang ngửa giữa kẻ thắng, người thua và cái chết hết sức hiên ngang của nữ tướng họ Bùi:

Khi nghe bà bị bắt, Nguyễn Ánh sai người đem đến trước mặt hỏi giọng đặc chí: *Ta và Nguyễn Huệ ai hơn?*

Bà trả lời: *Chúa công ta; tay kiếm tay cò mà làm nên sự nghiệp.*

Trong khi nhà người đi cầu viện ngoại bang, hết Xiêm đến Tàu làm tan nát cả sơn hà, cùng đều bị chúa công ta đánh cho không còn manh giáp. Đem so với Chúa công ta, nhà người chẳng qua là ao trời nước vũng.

Ánh gằn giọng: *Người có tài sao không giữ nổi ngai vàng cho Cảnh Thịnh?*

Bà đáp: *Nếu có một nữ tướng như ta nữa thì cửa Nhật Lệ không dễ lạnh. Nhà người khó mà đặt chân được tới đất Bắc hà...*

Thế rồi vào ngày 6 tháng 11 năm Nhâm tuất (20-11-1802, các sách ghi không đồng nhất, có sách ghi là 2/ 11, có sách ghi là 30/11), vua tôi nhà Tây Sơn trong đó có Bùi Thị Xuân cùng chồng con bị đưa ra

pháp trường tại Phú Xuân. Chồng bà bị xử tội lột da, còn bà cùng con gái độc nhất 15 tuổi tên Trần Bích Xuân bị xử voi giày (*bãi chém An Hoà, ngoại ô Huế, ở đó khoảng 200 tưóng lĩnh của nhà Tây Sơn đã hiên ngang ra pháp trường*)

Theo tư liệu của một giáo sĩ phương Tây De La Bissachère viết năm 1807- người có dịp chứng kiến - đã miêu tả buổi hành hình được tóm lược như sau:

“Đứa con gái trẻ của bà (Bùi Thị Xuân) bị lột hết y phục. Một thớt voi từ từ tiến đến .Cô gái biến sắc rồi mặt trắng bệch như tờ giấy.Nàng ngoảnh nhìn mẹ, kêu thất thanh. Bà Xuân nghiêm mặt trách : *Con phải chết anh dũng để xứng đáng là con của ta !...*

Đến lượt bà, nhờ lớp vải ở bên trong quần kín thân thể, nên tránh khỏi sự lỏa lồ. Và bà rất bình thản bước lại trước đầu voi hét một tiếng thật lớn khiến voi giật mình lùi lại. Bọn lính phải vội vàng bắn hỏa pháo, đâm cây nhọn sau đít con vật để nó trở nên hung tợn, chạy bổ tới, giờ vùi quần lấy bà tung lên trời...

Nhưng trái với lệ thường, nó không chà đạp phạm nhân như mọi bận mà bỏ chạy vòng quanh pháp trường, rống lên những tiếng đầy sợ hãi khiến hàng vạn người xem hoảng hốt theo”... (Theo **Thiên Nam nhân vật chí**, bà bị xử lăng trì, thi hài bị thiêu rụi...)

Đô đốc Bùi Thị Xuân

IV. Giới thiệu một thơ, một văn ca ngợi Bùi nữ tướng:



IV. Giới thiệu một thơ, một văn ca ngợi Bùi nữ tướng:

Một bài thơ, không rõ người viết:

*Vận nước đang xoay chuyển
Quần thoa cũng vấy vùng
Liều thân lo cứu chúa
Công trận quyết thay chồng.
Kháng khái khi lâm nạn!
Kiên trinh lúc khốn cùng
Ngàn thu gương nữ liệt*

Gương sáng hãy soi chung.

-Trích “**Còn mãi đến bây giờ**”. bút ký của **Hoàng Phủ Ngọc**

Tường :

*Các gia đình họ Bùi hiện còn ở làng này đều là phái nhánh, còn **phái chánh đã bị Gia Long giết sạch.***

Bà sanh ở ấp Xuân hòa, nay gọi là Phú Xuân. Lớn lên, bà đi học võ nghệ với một võ sư người việt ở Thuần Truyền. Lò võ đó nổi tiếng từ thời Lê đến nay. Môn sinh rất đông, cả nam lẫn nữ và bà làm trưởng môn. Ít lâu sau ngày Tây Sơn khởi nghĩa, bà dẫn cả đoàn võ sinh đến tòng quân, theo Nguyễn Huệ đánh Đông dẹp Bắc, sự nghiệp lừng lẫy. Ở bên Phú An nay còn một đám đất gọi là Trường Võ, đó là nơi bà mở trường dạy võ nghệ cho các nghĩa sĩ trong quân đội Tây Sơn

Ngoài tài năng võ nghệ, cầm binh, huấn luyện voi rừng (nghe đâu dãy gò Dinh, sông Côn là bãi tập voi của bà) ...bà còn giỏi cả việc khai hoang, làm thủy lợi như biến lòng một con suối khô, chỉ toàn là cát đá thành vùng đất màu mỡ “nhất đẳng điền” tên là ruộng Trại, rộng hơn hai chục héc-ta để lấy lúa nuôi quân...

...Chúng tôi đi thêm một quãng đường làng, rẽ vào một xóm nhỏ gồm ba bốn túp nhà xúm xít trên một khu đất chật chội, dừng lại trước một căn nhà hoang vắng .

...Đó là một căn nhà nhỏ, quá nhỏ đến không ngờ, nhà rường ba

gian nhưng tất cả chỉ rộng độ 5 mét, nên 2 gian bên bị ép lại thành hai cái chái chật chội chỉ vừa đủ đặt một chiếc chõng đơn cho một người nằm...Đồ đạc không còn lại gì, ngoài một chiếc tủ gỗ mộc, phía dưới có những ngăn kéo, hình như xưa dùng để đựng quần áo.Tất cả chỉ có thế, từ thế kỷ mười tám cho đến bây giờ !...

V.Lời kết :

**Nam nhi bất hướng sa trường tử,
Cao ca nhất khúc khán Thị Xuân.**

(Làm trai mà không dám hướng đến sa trường để xả thân,
Hát lớn một khúc ca mà xem gương Bùi Thị Xuân).

(Bùi Phu nhân ca- Nguyễn Trọng Trì)

Thật lòng nếu không đọc được bài bút ký của Hoàng Phủ vừa nêu trên, chắc tôi không có ý định tìm hiểu thêm về Bùi Thị Xuân và soạn lại đề tài đã được nhiều người luận bàn rồi.

Nhưng chẳng hiểu sao khi đọc trong sách sử đến đoạn *Nguyễn Ánh dụ hàng vợ chồng Bùi Thị Xuân nhiều lần mà không được*, khiến tôi nảy ra băn khoăn : Vua Nguyễn có “màu mè” không khi tách vua vốn là người hay sợ, hay nghi kỵ người tài, nhất là vợ chồng bà đã từng là kẻ khác phía và đã bao lần khiến quan quân nhà Nguyễn phải điêu đứng ?

Và ta nên hiểu chuyện Nguyễn Ánh dành cho gia đình họ những hình phạt quá thảm khốc như thế nào đây?

Bởi lẽ nếu nhà vua sẵn tấm lòng khoan thứ; thật tâm mến mộ hiền tài, nhân cách ấy thì dù không chiêu hàng được, theo tôi, vua cũng sẽ lấy cái cớ *“Trần Quang Diệu tha chết cho cả bọn tướng sĩ và còn sai người làm lễ liệm táng Võ Tánh & Ngô Tùng Châu tại thành Qui Nhơn vào năm 1801”* để dòng tộc họ không bị giết sạch, gia đình họ được chết toàn thây hay chí ít ra cô con gái vô tội vừa vào độ tuổi xuân thì có được một con đường sống...

Và *“đó là một căn nhà nhỏ, quá nhỏ đến không ngờ...hai cái chái chật chội chỉ vừa đủ đặt một chiếc chõng đơn cho một người nằm...Đồ đạc không còn lại gì, ngoài một chiếc tủ gỗ mộc...”*.Những câu văn giản dị này sao mà có sức gây nhói lòng người . Ngẫm chồng là Thái phó, vợ là Đô đốc, quyền lực nằm trong tay một thời gian dài, ấy vậy mà *“nhà cửa, của cải đơn sơ đến không ngờ”*, chẳng đáng cho những người hôm nay tìm đọc về bà rồi sống tốt hơn sao ?...

Bùi Thụy Đào Nguyên

(Những tài liệu tham khảo đều đã nói trong bài soạn)

Ảnh: Từ đường của dòng tộc Bùi Thị Xuân do các ngành chức năng hỗ trợ đã được trùng tu.- Ảnh: Huỳnh Văn Mỹ (2007)

Bùi Thụy Đào Nguyên

Giới thiệu Việt Nam quốc sử khảo của Phan Bội Châu.

Việt Nam quốc sử khảo là một trong những sáng tác tiêu biểu của nhà cách mạng Phan Bội Châu (1867-1940). Tác phẩm này đã được Georges Boudarel, một tác giả người Pháp, đánh giá là: *mặc dù có những thiếu sót không thể tránh khỏi, Việt Nam quốc sử khảo là tác phẩm đầu tiên đã thoát khỏi cách biên niên theo vương triều và lối uyên bác ôm đồm để phân tích những nhân tố chính trị, kinh tế, xã hội đã tạo nên sự hưng thịnh và suy vong của Việt Nam.*[1]

I. Nguyên nhân ra đời

Năm 1906, sau khi trở về nước lần thứ hai, rồi trở lại Nhật Bản, trong nhận thức của Phan Bội Châu đã có nhiều đổi khác. Nếu trước đó, Phan Bội Châu chỉ chú trọng vào việc cầu viện Nhật để về đánh đuổi Pháp; thì nay, ông đã chuyển hướng, vừa phải lo củng cố cơ sở Duy Tân hội ở trong nước, vừa phải gấp chọn thanh niên du học, đồng thời vẫn tiếp tục thức tỉnh nhân dân bằng những tác phẩm thơ văn tuyên truyền yêu nước. Trong tập Ngục trung thư (tập tự truyện đầu tiên của mình) ông viết:

...Bởi vậy, một mặt tôi cổ vũ thanh niên du học, một mặt muốn mở mang tư tưởng ái quốc cho toàn dân, tôi bèn viết Tân Việt Nam, Kỷ niệm lục và Việt Nam quốc sử khảo...Mấy tập sách này, lời lẽ thống thiết lâm ly, chỉ có chủ ý là trông mong quốc dân ta lấy Chiêm Thành, Chân Lạp làm dấu xe nên tránh, và rán theo chân nối gót Trưng vương, Lê hoàng mà phát phấn hăng hái, tìm lấy sự sống ở trong lúc chủng tộc chưa tiêu, tính mạng chưa tuyệt này, bằng không thì trễ mất!...

II. Giới thiệu văn bản

Việt Nam quốc sử khảo được Phan Bội Châu viết bằng chữ Hán, chia thành 10 chương; khởi thảo ở khoảng năm 1906 và hoàn thành ngày mùng 5 tháng 5 năm Kỷ Dậu (1909, ghi theo tác giả.) tại Nhật Bản. Ngay sau đó, tác phẩm được ra mắt lần đầu tại nơi đó, do nhà xuất bản Shoransha-Tokuo ấn hành, có kèm lời tựa của Hoàng Trọng Mậu, một đồng chí của tác giả. Hiện nay (1982), theo PGS. Chương Thâu, vẫn chưa tìm được bản in đầu tiên, mà chỉ tồn tại hai bản chép tay được sao lại từ bản gốc trên.

-Bản thứ nhất, nguyên là sách của Thư viện Khai Trí Tiến Đức, sau chuyển về Viện Bác cổ, và hiện nay ở Thư viện Viện Thông tin khoa học xã hội (Hà Nội) mang ký hiệu VHv.1332, gồm 174 trang.

-Bản thứ hai, hiện nằm trong tủ sách của một gia đình ở Huế, dày 166 trang, so với bản trên, không có gì khác biệt nhiều.

Trong những năm cuối đời (1926-1940), khi bị giam lỏng ở Bến Ngự (Huế); Phan Bội Châu đã đem tác phẩm này dịch ra tiếng Việt theo

thể văn vần song thất lục bát, và đặt tên là Việt Nam quốc sử bình diễn ca. Năm 1929, ông có cho trích đăng trên báo Tiếng dân của Huỳnh Thúc Kháng được một kỳ; nhưng sau đó, bị thực dân Pháp không cho đăng tiếp, nên toàn bộ tác phẩm này chưa được công bố.[2]

Năm 1962, Việt Nam quốc sử khảo, bản dịch của PGS. Chương Thâu, được NXB Giáo dục (Hà Nội) ấn hành.

Năm 1982, Nxb Khoa học - Xã hội (Hà Nội) cho tái bản Việt Nam quốc sử khảo (in chung với sách Việt Nam vong quốc sử).

III. Kết cấu

Trong một bài viết ngắn có tên Nước là gốc, in ở đầu sách Việt Nam quốc sử khảo, Phan Bội Châu viết:

...Tổ tông cha mẹ ta ở đâu ra, con cháu chúng ta nương tựa vào đâu; suy đi tính lại, chẳng phải là nước ta đó sao? Vậy, nước ta là tính mệnh của thân ta. Thân ta vì đâu mà có giá trị? Vì có nước. Nước mất thì giá trị ta thấp hèn. Thân ta vì đâu có quyền? Vì có nước. Nước mất thì quyền cũng không còn...

Xuất phát từ quan niệm ấy, trong Việt Nam quốc sử khảo, tác giả đã tìm hiểu và đã viết thành mười chương với những chủ đề chính như sau:

- Chương thứ nhất: Tổ quốc chúng ta.
- Chương thứ hai: Nhân chủng, nhân khẩu nước ta.
- Chương thứ ba: Địa lý, sản vật nước ta.
- Chương thứ tư: Những biến chuyển mà nước ta đã trải qua.
- Chương thứ năm: Sự thịnh suy của dân quyền và dân trí nước ta.

- Chương thứ sáu: Những vị anh hùng thời trước chống ngoại xâm, mưu độc lập.
- Chương thứ bảy: Các võ nhân - văn sĩ nước ta.
- Chương thứ tám: Sự gian khổ trong việc nước ta kinh lý nơi biên giới.
- Chương thứ chín: Sự khuất phục về ngoại giao của nước ta qua các triều đại.
- Chương thứ mười: Đầu đuôi mối quan hệ giữa nước ta với người âu châu.

IV. Nhận xét

Trong những tác phẩm tuyên truyền cách mạng của Phan Bội Châu, mà chủ đề bắt nguồn từ lịch sử dân tộc Việt, Việt Nam quốc sử khảo có một bản sắc riêng. Tác phẩm này, không phải là một tiểu thuyết lịch sử như Trùng Quang tâm sử; không phải là truyện những người đồng chí đã hy sinh cho nghĩa lớn như Việt Nam nghĩa liệt sử, Truyện Phạm Hồng Thái, Chân tướng quân (viết về Hoàng Hoa Thám)...; cũng không phải là một tác phẩm trong đó những xúc động mãnh liệt, những thuyết lý về nhân sinh nhiều khi lấn át phần sử liệu, như trong Việt Nam vong quốc sử. Khác với những tác phẩm nêu trên, Việt Nam quốc sử khảo mang tính sử học rõ rệt.

Chung quan điểm với Georges Boudarel đã ghi trên, Hồ Song viết: *Tuy công trình không đồ sộ, nhưng với tác phẩm này Phan Bội Châu đã hoàn toàn thoát khỏi cách nhìn lịch sử dân tộc như là sự tiếp nối của những vương triều, của những năm tháng...trong đó hành vi, ngôn từ của vua chúa cũng như điềm lành, điềm dữ của trời đất là*

đối tượng chủ yếu được lược thuật. Ở đây, những truyền thuyết, dã sử cũng như vận nước, mệnh trời cũng không phải là những cứ liệu để Phan Bội Châu giải thích lịch sử.

Tuy nhiên, vì là một công trình biên khảo theo một chủ đề định hướng, cho nên Phan Bội Châu chỉ sử dụng những sử liệu phù hợp với ý định của mình; và chỉ tập trung khảo sát, bàn luận kỹ chủ đề bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ độc lập dân tộc trước sự uy hiếp của ngoại bang. Còn phần dựng nước, phần tổ chức chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội...hầu như chưa được đề cập đến. *Nhược điểm ấy, làm cho sự khảo sát thiếu toàn diện, nhưng đã tạo điều kiện cho Phan Bội Châu có thể liên kết mật thiết việc dựng lại quá khứ với nhiệm vụ nóng bỏng trước mắt là cứu nước, giải phóng dân tộc.* Tác giả Hồ Song đã nhận xét như vậy.

V. Trích tác phẩm

Chương thứ tám

Chương này có 4 tiết, giới thiệu tiết thứ ba: Những kỷ niệm lớn về đất đai của nước ta đã kinh lý mà bị mất mát.

Lược trích:

- Hồ Hán Thương cắt 59 thôn ở Cổ Lâu cho nhà Minh.
- Mạc Đăng Dung cắt hai châu và bốn động (nay là hai châu Thanh và châu Khâm).
- Lê Cảnh Hưng năm 41, cắt đất sáu châu ở An Tây, Hưng Hóa (Quảng Lăng, Khiêm Châu, Hoàng Nham, Tuy Phủ, Hợp Phì, Lệ Tuyên) nhập vào đất Vân Nam (nhà Thanh).

-Bản triều Tự Đức năm 15 (1862), sai Phan Thanh Giản phụng sứ tới Sài Gòn cắt sáu tỉnh Nam Kỳ nhượng cho Đại Pháp.

-Năm Tự Đức 36 (1883), ký hòa ước hòa thân Pháp - Việt (tức Hiệp ước Hác măng) mất hết Bắc Kỳ, chủ quyền cũng hết.

-Năm đầu Hàm Nghi, kinh thành Thuận Hóa thất thủ, đại đại và chủ quyền của ta cũng mất hết...

Nhìn lại trước sau gần một ngàn năm lịch sử, khai thác nên vũ trụ này, một tác đất, một người dân đều là do tâm huyết tổ tiên ta mà có. Thế mà chưa đầy 50 năm, núi sông gấm vóc đó đã sạch sành sanh không còn một tác đất...Tục ngữ có câu: "Củi của cha đốn, con không mang gánh được". Các tổ tiên có ngờ đâu rằng mấy trăm năm sau đã diễn ra cái cảnh thảm thương như thế này!?

Chương thứ chín

Chương này có 3 tiết.

Tiết thứ nhất: Sự nhục nhã trong việc thần phục Bắc triều.

Sau khi kể ra những việc nộp cống cho Bắc triều, tác giả viết:

Nói chung cốt là muốn lấy nước ta, nhưng không có cơ gì cho nên nghĩ ra lắm kiểu hạch sách để lập mưu mượn cớ hỏi tội...Tất cả những nỗi nhục nhã như thế, ngoài việc như ba năm nạp cống một lần và chúc mừng vua mới, điếu vua cũ; hằng năm còn phải qua lại cống hiến...mà sử sách không thể chép hết. Đây chỉ tạm chép một vài mẫu để thấy rằng một nước không biết tự cường thì thà chết quách đi còn sướng hơn!

Tiết thứ hai: Thần phục Bắc triều bị nhục về lời lẽ giấy tờ.

Trích:..

Ồi! Làm đế ở nước mình mà vương hiệu còn phải đợi người ngoài đặt cho mới được. Lời lẽ giấy tờ như vậy, không hỏi cũng biết nhục nhã...Nhật Bản chỉ có ba hòn đảo trơ vơ, đất không rộng hơn nước ta, thế mà đối với Tùy, Đường đều xưng là "Thiên tử của xứ mặt trời mọc". Tử Sản[3]nói "Nước không biết cạnh tranh thì (thế nào) cũng bị lãng nhục". Nước ta lại không có một ngày nào thoát khỏi ách nô lệ hay sao?. Từ nay về sau, tôi xin người nước ta phải biết tự trọng.

Tiết thứ ba: Thần phục Bắc triều mà không giúp được gì cho nước.

Trích:

Quanh năm châu, có nước nào thần phục người ta mà được người ta yêu thương không? - Không có. Có nước nào thấy nước khác thần phục mình mà rủ lòng thương yêu đến không? - Cũng không có. Hai ý đó lấy chứng có ở đâu? Xin lấy chứng có ở nước Việt Nam ta.

Sau khi dẫn chứng, tác giả có lời bình:

Rõ ràng ỷ lại vào người ngoài không bằng tự cường lấy ta. Bởi vì tự cường thì khí thế của mình mạnh, khí thế mạnh thì chuyển yếu thành mạnh...Nếu như nước ta, 50 năm về trước mà bỏ hẳn được cái tư tưởng "thờ nước lớn", biết bồi dưỡng cho cái cơ sở độc lập, biết phát triển cái cảm uất thành sức mạnh, cùng với người khác tranh thắng, thì đâu đến nỗi như ngày hôm nay.

Chương thứ mười

Chương này có 5 tiết, giới thiệu tiết thứ năm: Thời kỳ cuối của người Tây đắc chí ở nước ta.

Trích:

Năm Tự Đức thứ 36, cách một năm sau khi Hà thành thất thủ lần thứ hai, Hoàng Diệu tử tiết, Bắc Kỳ hoàn toàn mất. Quân Pháp lại tiến đánh kinh đô Thuận Hóa, ta lại ký thêm một điều ước hòa thân... Từ đó, chủ quyền ngoại giao, nội chính, đất đai, nhân dân đều do người Pháp nắm hết.

Nhìn chung lại, nước ta bị diệt vong, do rất nhiều điều tệ, tội nhiều không thể kể hết, nhưng trong đó có bốn cái tội lớn:

-Một là ngoại giao hẹp hòi.

-Hai là nội trị hủ bại.

-Ba là dân trí bế tắc.

-Bốn là vua tôi trên dưới tự tư tự lợi.

...(Suy ra) ngoại giao, nội trị, dân trí sở dĩ đồi bại như vậy là do trên dưới tự tư tự lợi mà ra cả. Cuối cùng nước bị mất. Vua bị tù, thần dân đều trở nên giống người mất nước...Cái tự tư tự lợi nguy hại là nhường nào!!...[4]

Bùi Thụy Đào Nguyên, giới thiệu.

Chú thích

1. Georges Boudarel, Phan Boi Chau et la société Vietnamienne de son temps, France-Asie N.4-1969.
2. Sau nhiều năm lưu lạc, Việt Nam Quốc sử bình diễn ca đã được tìm thấy. Xem thêm chi tiết tại đây: [1]
3. Tử Sản, người nước Trịnh, sống thời Xuân Thu, giỏi về chính trị và ngoại giao.
4. PGS. Chương Thâu dịch, sách dẫn ở mục tham khảo, tr. 279-283.

Tham khảo chính

-Việt Nam quốc sử khảo, in trong Những tác phẩm của Phan Bội Châu tập I, (Nxb KHXH, Hà Nội, 1982). Tác phẩm do PGS.TS sử học Chương Thâu dịch và chú thích, trong đó có in bài “Việt Nam quốc sử khảo - Một đóng góp của Phan Bội Châu vào nền sử học Việt của Hồ Song (tr. 147-

Bùi Thụy Đào Nguyên

Hoa hồng bạch



Năm 1972 , chiến sự ngày càng khốc liệt . Tôi vừa thi hồng tú tài I thì nhận được lệnh gọi “quân dịch”(đi lính).Cha mẹ vội bán đồ tháo mấy trăm gia lúa để lo cho tôi về trại ruộng (nhà cất tạm bợ, ở để làm ruộng) lánh thân .

Trại ruộng thuộc một ấp vùng sâu , nằm cận kề một khu rừng tràm luôn ngập nước thuộc tỉnh Kiên Giang . (sau này tôi mới biết trong rừng có một khu “Tràm Dường” của quân Giải Phóng) .Chính nơi hẻo lánh này , tôi quen biết chị Hoa , một cô giáo trẻ .

Nghe kể , chị chỉ còn mẹ . Cha chị đi tham gia kháng Pháp rồi không về . Vừa trở mã (xinh đẹp) thì chị cũng vừa bị tên quan già để mắt tới . Thế là gia đình chị liên tiếp bị hù dọa. Sợ chúng làm nhục con , mẹ và bà con chòm xóm đều khuyên chị lánh đi

Tôi còn nhớ rõ đêm hôm ấy , cành lá rậm rịt như được ánh trăng dát bạc .Mùi hương tràm nồng ấm .Nghe chị kể lại quãng đời xưa kia , mà lòng không khỏi xốn xang , bởi rất lâu trong cảnh sống đủ đầy ,

mình đã thờ ơ , thậm chí có khi còn hiểu sai lý tưởng đấu tranh của biết bao người

Ngót hơn năm sau , lối chùng đầu năm 1974.Thời gian này chị Hoa thôi dạy để vào mật khu nhận công tác tuyên truyền , chung đội với anh Năm –người yêu của chị .Và tôi , nhờ anh chị hết lòng dìu dắt , cũng đã trở thành một du kích trẻ .Trong không khí náo nức vì vùng giải phóng khắp nơi mỗi ngày thêm mở rộng ; chúng tôi liên tiếp thắng lớn ở Vàm Răng ,Giồng Riềng , Hòn Đất ...Bên niềm vui chung to lớn , anh Năm và chị Hoa còn có thêm niềm vui riêng là mối tình đẹp đẽ của cả hai người , được cấp trên đồng ý tác thành .

Nhưng thật đau đớn , năm hôm trước ngày 30/4 , chồng chị - người chiến sĩ dũng cảm , nhân hậu –đã ngã xuống khi anh tình nguyện đi trinh sát rồi lọt vào vòng vây của đối phương . Lúc bấy giờ , khắp miền Nam thế tiến công của quân dân ta như bão táp . Chúng tôi chỉ còn kịp dành vài phút mặc niệm anh , nài nỉ chị ở lại giữ trạm để chăm sóc thương binh và cũng để lo cho đứa con trai chưa thôi sữa ...

*

Sau ngày giải phóng , chị Hoa về lại với công việc dạy học . Thấy chị còn trẻ , hiền lành ; có người xui chị đi thêm bước nữa , nhưng chị đều khéo từ chối . Có thể trong lòng chị bấy giờ đã dành hết cho con , cho các trò nhỏ mà chị hết lòng chăm chút ...

Ấy vậy mà mấy năm gần đây , chị đành phải nghỉ dạy vì đau yếu luôn . Mái tóc dài óng mượt thưở nào nay cứ khô dần rồi rụng .Trên làn da sáng mịn , mỗi ngày thêm nhiều nốt sần thâm đen . Bác sĩ cho biết chị bị nhiễm một loại hóa chất độc hại từ thời chiến tranh .Vây

mà lần nào ghé thăm, tôi cũng bắt gặp khi thì chị sang hàng xóm phụ việc ; khi thì trong căn nhà hẹp , hơn chục trẻ nghèo đến ôn tập .Những lúc ấy , tôi thường nén tiếng thở dài rồi lòng càng thêm nhớ về một chốn xa , nơi ai cũng quý thương nhau , biết quên thân vì lý tưởng cao cả của mình . Nhất là những ngày tôi bị thôi việc , bị tù vì dính vào một vụ tham ô . Giá như trước khối tiền cùng nhan sắc ấy ; tôi nhớ lại , suy nghĩ lại một chút về những mất mát quá to lớn của đồng đội , đồng bào ... chắc là tôi đã đủ sáng suốt để vượt qua cám dỗ , nhận rõ đúng sai ...

*

Đầu năm nay con trai chị vừa tốt nghiệp đại học , tôi cũng vừa xin được việc làm mới .Nhận tin vui, lúc nằm ốm liệt , chị cố gượng dậy nắm chặt lấy tay tôi và nơi khóe mắt quầng thâm , lâu rồi mới được ứa ra những giọt lệ mừng.

Đêm đó trăng sáng vàng vạc , nhờ vậy đôi ba khóm hồng bạch trước sân – loài hoa vợ chồng chị hằng yêu mến – dù mấy hôm rày không mưa , thiếu chăm sóc , cành lá vẫn sáng lấp lánh ...

Tôi đã chọn vài bông hoa đẹp nhất , khẽ cắm vào bình rồi lạng lẽ thắp hương cầu bình an cho chị và cũng để tạ lỗi với anh Năm, vì mình đã sai trái, đã phụ lòng diu dặt ...Thật bất ngờ khi tôi nhận ra trên bàn thờ người liệt sĩ , trong quả táo bằng nhựa đỏ, một nắm đất khô, mà ngày nào không tìm được hài cốt của anh , chị đã ngậm ngùi nhặt lên từ căn cứ cũ , cũng là nơi anh chị cùng hưởng niềm hạnh

phúc ngắn ngủi .Không biết ai đã nói , cái thật nhỏ cũng có thể mách bảo ta bao điều rất lớn .Từ ý tưởng này , khiến tôi cứ thăm suy nghĩ miên man, trong khi mùi hương thanh khiết cứ lặng lẽ tỏa lên từ những đóa hoa không dễ lụi tàn ...

Bùi Thụy Đào Nguyên

Huỳnh Mẫn Đạt - nhà thơ Việt Nam

Phần I

Độc câu “Lửa hồng Nhật Tảo...”

Nhớ nhà thơ yêu nước Huỳnh Mẫn Đạt

I.Huỳnh Mẫn Đạt - nhà thơ Việt Nam (1807 - 1883)

Quê ông ở làng Tân Hội, huyện Tân Long, tỉnh Gia Định (nay thuộc TP. HCM); có sách cho rằng ông là người ở Rạch Giá - Kiên Giang. Ông đỗ Cử nhân khoa Tân Mão (1831), làm quan dưới thời Tự Đức: Án Sát Định Tường; Tuần phủ Hà Tiên, Tuần phủ Châu Đốc...

Ông không những là một vị quan thanh liêm, hết lòng vì dân vì nước mà ông còn là người nổi tiếng giỏi thơ Nôm ở đất Đồng Nai; là bạn tâm giao của Bùi Hữu Nghĩa (nhà thơ yêu nước 1807 – 1872. Võ tuồng Kim Thạch kỳ duyên của nhà thơ họ Bùi này, có phần đóng góp của ông)

Năm 1861 giặc Pháp tấn công Định Tường, Huỳnh Mẫn Đạt cùng binh sĩ ra sức giữ thành mà không nổi. Ông đành lánh về Kiên Giang và sống ở đó đến cuối đời.

II. Nhiều sách văn học viết vào thời kỳ này đều có chung nhận xét là :

Huỳnh Mẫn Đạt là một trong những cây bút “chiến đấu” trong hàng ngũ những nhà thơ yêu nước ở Nam Bộ thời kỳ đầu kháng Pháp của dân tộc. Ông góp phần vào cuộc bút chiến giữa Phan Văn Trị và Tôn Thọ Tường (Tôn Thọ Tường là tay sai cho Pháp, nhưng tự cho mình là người thức thời, là người trung thành với Triều đình nhà Nguyễn; tự ví mình như “Tôn phu nhân quy Thục”, “Tù Thử quy Tào” ở trong thơ. Tường đã bị Phan Văn Trị , Huỳnh Mẫn Đạt cùng một số nhà thơ yêu nước khác họa thơ đập lại).

Những bài thơ như: “Điếu Nguyễn Trung Trực”, “Cây dừa”, “Chó già”, “Lão kỹ quy y”, . . . Nói lên lòng chung thủy của ông đối với đất nước; sự ngưỡng mộ với những anh hùng liệt sĩ chống Pháp và sự căm ghét, khinh bỉ bọn tay sai của bọn thực dân xâm lược. Hiện nay ở Văn Xương Các (miếu Văn Thánh) Vĩnh Long còn có bài vị thờ ông.

(trích tư liệu: “ Thơ văn yêu nước 1858 - 1990 “ - NXB. VH, HN.1976)

III. Kể một giai thoại để minh họa một nhân cách đáng quý:

Trong bài viết **Những kẻ sĩ hòa mình & đứng về phía bình dân**, nhà văn Sơn Nam tường thuật :

Lúc nhà nước Pháp thu thủ phủ Nam Kỳ, ngài (Huỳnh Mẫn Đạt) an phận dưỡng nhàn, không mang tiếng chi cả, hình trạng khôi ngô ốm yếu, tánh nết hiền lành, hay làm thi quốc âm, tao nhã thiệp liệp lắm.

Ông Tôn Thọ Tường kính ngài là bậc phụ chấp. có một ngày kia ngài lên Sài Gòn chơi, gặp lúc trời chiều, ngài đội cái nón ngựa, đứng coi Lang Sa thổi kèn tại Bồn kèn, gặp xe ông Tường đi, ngài lánh mặt bên gốc cây.

Không cho ông Tường thấy, ông Tường liếc mắt thấy ngài. Liền ngừng xe nhảy xuống mùng rở nghinh tiếp, trách ngài sao không ghé chơi; ngài tánh hay ngâm thơ nôm, liền ngâm một bài hát cú rằng:

*Cừu mã năm ba dạo cặp kè
Duyên sao giải cấu khéo đề ne.
Đã cam bít mặt cùng trời đất,
Đâu dám nghiêng mày với ngựa xe.
Hón hỏ trẻ dong đường dặm liễu.
Lơ thơ già núp cội cây hoè.
Sự đời thấy vậy thời hay vậy.
Thà ẩn non cao chẳng biết nghe.*

“Ông Tường biết ý ngài rồi, liền ngâm trả lại một bài thi rằng:

*Tình cờ xảy gặp bạn tiên liêu
Thơ phú ngâm nga hứng gió chiều.*

*Thế cuộc đời càng lắm lắm.
Thiên cơ mầu nhiệm hãy nhiều nhiều
Nước non dường ấy, tình chúng ấy,
Xe ngựa bao nhiêu, bụi bấy nhiêu.
Hăm hở nhạc Tây hơi thổi mạnh
Nghe qua ngùi nhớ giọng tiêu chiều.*

VI. Giới thiệu một số tác phẩm của ông:

1/Giới thiệu vài bài thơ nôm:

Chó Già

Tuy rằng muông cầu có ân ba,
Răng rụng lâu năm nó phải già.
Bởi đuổi hươu Tần nên mỗi gỏi,
Vì lo khỉ Sở mới dun da.
Không ai trấn Bắc ngăn bày cáo,
Ít kẻ ngựa Tây giữ đứa tà.
Mạnh mẽ như xưa còn hơn hở,
Bây giờ yếu đuối hết xông pha.

(Hươu Tần : đời Tần Nhị Thế, chính sự mục nát, giặc nổi lên tứ tung.Có người bảo: “ Nhà Tần để sống con hươu, ai đuổi bắt được thì người ấy được thiên hạ.Khỉ Sở: Lưu Bang chế giễu Hạng Võ là con khỉ đội mào)

Trâu Già

Một nhấm xương, một nhấm da,
Bao nhiêu cái ách đã từng qua.
Đuôi cùn biếng vầy Điền Đơn hỏa,
Tai điếc chi nghe Tịnh Thích ca.
Sớm dạo nội sân đi khắp khởi,
Tối về tử lý thờ hê ha.
Bôi chuông nhớ thuở qua đường hạ,
Ân đội Tề vương bắt lại tha.

II

Kể từ hội sủu đã sanh ra,
Tai điếc chi nghe Tịnh Thích ca.
Mấy chốn kỳ thần ra sức cả,
Đòi nơi bái xã rần thân già.
Rửa tai Vĩnh thủy nhường ngôi báu,
Cởi ách Đào lâm biếng gác xa.
Tề-chúa bôi chuông còn chẳng nở,
Có đâu khó nhọc với nông-gia

Cây dừa

Ba xuân đào lý phải duyên ưa,
Cây trái liền năm chẳng kịp dừa
Đuôi phượng vẽ vang che nắng gió,
Mình rồng chan chứa gọi mây mưa
Dãi dầu giúp kẻ khi xơi tối,
Giúp nước vui người buổi khát trưa.
Rường cột miếu đường không xứng mặt,

Chống ngăn bờ cõi cũng bừa bừa.

(Bừa bừa: tiếng địa phương, có nghĩa: vừa vừa, không phải giỏi)

Bùi Thụy Đào Nguyên

Huỳnh Mẫn Đạt - nhà thơ Việt Nam

Phần II

Gành Móm

Tượng mắng non sông tác chẳng tà,
Cớ sao Gành Móm lại do ra?
Chòm rong lộp xộp râu Bành Tổ,
Kẹt đà gio gie nướu Tử Nha.
Miệng xúc trêu trao cơn sóng dợn,
Khăn lau quẹt quẹt thức mây qua.
Thày lay thử hỏi xuân thu mấy?
Rằng thuở khai thiên đã có ta.

Đĩ Đi Tu

Lầu xanh thanh thoát tiếng chuông truyền,
Tĩnh giác cao đường lúc ngựa nghiêng.
Mượn chiếc thuyền tình qua biển ái,
Đưa con sóng sắc đến rừng thiêng.

Trông gương trí tuệ lau lòng tục,
Lần chuỗi bồ đề dứt trái duyên.
Mát mẻ cửa Không trăng gió sẵn,
Dầu chưa nên Phật cũng nên Tiên

Lên đèo Hải Vân

Đồi liễu ngàn mai cảnh quạnh hiu,
Chia hai Thuận, Quảng một con đèo.
Lá dùm mặt nước cây mong lợi,
Biển bọc chân non sóng muốn trào.
Mặt đất day ngang đường khuất khúc,
Sườn non dựng ngược đá cheo leo
Vén mây muốn bước lên trên tốt,
Đoái lại vàng trăng lẻo đẻo theo.

Chiều Quân qua ải

Tráo chác khôn lường mũi bút gian
Trăm năm khuấy rối phận hồng nhan.
Chín trùng ứa lụy rừng đôi mắt,
Ngàn dặm ôm tì tím lá gan.
Cột giả thành che bờ cõi vẫn,
Lụy làm mưa rưới lửa binh tàn.
Người trên nhà Hán đi đâu lẫn,
Xui trận ôn nhu tới dẹp loạn.

(Câu đầu: nhắc việc Mao Diên Thọ vẽ không đúng diện mạo Chiêu Quân khiến nàng bị hại. Đây cũng nhằm ám chỉ mũi bút của những kẻ theo giặc như Tôn Thọ Tường đã làm hại dân, hại nước. Ôn nhu: Chê trách nhà Hán nhưng thật ra là để thâm chê trách thái độ nhu nhược của vua quan nhà Nguyễn đối với thực dân Pháp)

Cảnh Trời chiều

Trưa sớm dài danh gió bụi nhiều,
Vườn quê vui thú cảnh trời chiều
Nhành chim rải rác đơm bông bạc
Màn sáng xuê xoang trải gấm điều.
Ngả ngớn lưng trâu ngơ vọt mục,
Loi thoi bóng ác khảm thuyền tiêu
Xót người mạng bạc trong chằm nhận
Ngó mông trông mây biết bấy nhiêu.

(Xuê xoang: sang trọng, màu mè.Ngả ngớn: không nghiêm trang.)
Các bài thơ đều trích trong sách Danh Nhân Nước Nhà của Đào Văn Hội

(sách quá cũ, mất trang bìa, không rõ nxb) và Sách Huỳnh Mẫn Đạt của Nhật Tân (nxb Tân Việt. Sài Gòn, 1956)

2/Và một bài thơ chữ Hán:

Bài thơ có thể nói là tuyệt bút này, đã nói lên hết sức đầy đủ phẩm chất cao quý & hào hùng của người Anh hùng dân tộc Nguyễn Trung Trực. Và qua bài thơ, ta cũng hiểu thêm nhân cách của một quan chức, một nhà thơ luôn đứng về phía nhân dân, biết mình phải làm gì

để không phải “khum lưng chết thẹn dần” ...

Điều Nguyễn Trung Trực

Thắng phụ hung trường bất túc luân
Đòi ba chỉ trụ ức ngư dân
Hỏa hồng Nhựt Tảo oanh thiên địa
Kiếm bạt Kiên Giang khắp quỷ thần
Nhất đán phi thường tiêu tiết nghĩa
Lưỡng toàn vô úy báo quân thân
Anh hùng cường cảnh phương danh thọ
Tu sát đê đầu vị tử nhân.
Bản dịch của **Thái Bạch**:

Thắng bại chi bàn việc tướng quân
Người chài trụ đá khúc gian truân
Lửa bùng Nhựt Tảo rêm trời đất
Kiếm tuốt Kiên Giang rợn quỷ thần
Một sớm nhẹ mình nêu tiết nghĩa
Đôi đường trọn chữ báo quân thân
Anh hùng cứng cổ danh thơm mãi
Lũ sống khom lưng chết thẹn dần.

Bùi Thụy Đào Nguyên, tập hợp

(Nguồn: từ các sách đã nêu tên trong bài viết)

Ghi chú ảnh:

Mộ Huỳnh Mẫn Đạt tọa lạc tại khu đất **19 khu phố Cô Bắc, trên đường Lâm Quang Ky, phường Vĩnh Bảo** , Tp Rạch Giá (đối diện nhà hàng Sông Kiên).

Đây là di tích lịch sử được Bộ VH-TT công nhận. Xưa, mộ xây bằng bằng đá ong dài 2,7m, rộng 2m, cao 40cm. Trong thời gian qua, khu mộ lần lượt được tu sửa: xây thêm nhà thờ, cổng vào, hàng rào và nền được tráng xi măng và ngôi mộ được căn gạch men thời hiện đại. Tôi thật lòng không hiểu, như vậy di tích có đẹp hơn chẳng?...





Bùi Thụy Đào Nguyên

Khởi nghĩa Đoàn Hữu Trưng.

Cuộc khởi nghĩa Đoàn Hữu Trưng xảy ra vào ngày 16 tháng 9 năm 1866 do Đoàn Hữu Trưng (còn được gọi là Đoàn Trưng) khởi xướng, có thể gọi là một cuộc đảo chính lần thứ ba dưới triều vua Tự Đức (lần thứ nhất do Hồng Bảo mưu sự vào năm 1854. Việc không thành, ông chết thảm trong ngục. Lần thứ hai do Hồng Tập mưu sự vào năm 1864. Việc không thành, ông cũng bị hành hình).

Những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa tin rằng việc đưa Đinh Đạo (tức Ưng Đạo, con trai trưởng của Hồng Bảo) lên thay Tự Đức sẽ cải thiện được tình hình rối ren trong nước và công cuộc kháng Pháp sẽ hiệu quả hơn.

Do lực lượng khởi nghĩa dùng chày vôi (dụng cụ lao động) làm vũ khí, nên sử nhà Nguyễn và người dân quen gọi sự kiện này là “Loạn chày vôi” hoặc “Giặc chày vôi”.(1)

I. Nguyên nhân:

Tự Đức lên ngôi trong lúc chế độ phong kiến ngày càng mục nát, kiệt

quê và cuộc sống của người dân vốn chịu nhiều tai ách đã hết sức cùng cực. Thiên tai, dịch bệnh xảy ra nhiều năm liền, loạn lạc nhiều nơi, thực dân Pháp đang lấn chiếm nước Việt và nội bộ hoàng tộc cũng đang ran vỡ, phân hóa trầm trọng.

Nhắc lại, trước cuộc khởi nghĩa của Đoàn Trưng, triều Tự Đức đã xảy ra hai sự kiện gây rạn vỡ lớn, đấy là vụ Hồng Bảo (1854) và vụ Hồng Tập (1864, xem chú thích 2) Đoàn Hữu Trưng đứng về phía những người chủ chiến và những người dân bị bóc lột, bị áp bức. Ông nhận thấy cần phải thay thế Tự Đức, bằng một ông vua yêu nước tiến bộ khác, mới có thể chỉnh đốn và bảo vệ được đất nước trước họa ngoại xâm.

II. Diễn biến:

Khởi đầu, Đoàn Hữu Trưng xin ra khỏi Ký Thưởng viên của cha vợ là Tùng Thiện Vương, đồng thời trả vợ là Thê Cúc với có “bất kính với cha mẹ chồng” (rất có thể đây chỉ là cái cớ, phòng khi cuộc khởi nghĩa thất bại, vợ và gia đình bên vợ ít bị liên lụy. Theo Đỗ Bang, sách dẫn bên dưới, tr. 137).

Được tự do, Đoàn Hữu Trưng liền “rượu sớm trà trưa” để có dịp kết giao với những người cùng chí hướng.

2.1 Bước I: Đông Sơn thi tửu hội:

Có lẽ, Đông Sơn thi tửu hội ra đời trong khoảng từ 1864-1865 với chủ trương “uống rượu, ngâm thơ, tiêu khiển phóng khoáng”. Nhưng thực tế, tổ chức này chính là “bộ tham mưu” của cuộc khởi nghĩa, còn chuyện “thơ rượu” chẳng qua chỉ là vỏ bọc để che mắt những

quan lại, sai nha khác chính kiến đang rình rập khắp nơi...

Buổi đầu, hội có năm người gồm Đoàn Hữu Trưng (đứng đầu) và hai em ruột là Đoàn Tư Trực, Đoàn Hữu Ái cùng hai người bạn thân thiết là Trương Trọng Hòa và Phạm Lương.

Sách lược thâm kín của của hội là tôn phù Đinh Đạo lên ngôi vua và tôn Tự Đức lên làm Thái thượng hoàng:

“...Trước tôn vua Thái thượng hoàng,
Sau tôn ngũ đại đồng đường lên ngôi...” (trích Trung nghĩa ca của Đoàn Hữu Trưng.)

Để rồi:

“...Trong trừ tả đạo cho thanh,
Ngoài cùng Tây tặc tranh giành một phen...” (tả đạo ám chỉ đạo Thiên Chúa, Tây tặc chỉ thực dân Pháp. Trích Trung nghĩa ca của Đoàn Hữu Trưng.)

2.2 Bước II: Tuyên truyền, vận động:

Theo sách lược trên, ba anh em họ Đoàn đã thực hiện được những việc:

- Đoàn Tư Trực: khảo sát tình hình nội thành, cải trang thành người bán sách để bí mật gặp Đinh Đạo đang bị quản thúc trong cung.

Đỗ Bang cho biết khi vào được trong cung, Đoàn Tư Trực đã kết nghĩa với Đinh Đạo. Dự kiến Tư Trực sẽ tìm cách giải thoát cho Đinh Đạo và đưa ông vào Nam gặp Trương Định, để cùng kháng

Pháp...(sách ghi bên dưới, tr. 141). Phạm Văn Sơn cho biết “ năm Tự Đức thứ 17 (1864) nhân vì phát giác ra vụ án của tên nghịch Võ Tập nên lại phải giam vào ngục tối ở phủ Thừa Thiên. Đình Đạo giam riêng một nơi...”(sách ghi bên dưới, tr.24). Như vậy, việc gặp mặt này nếu có, chắc chắn phải xảy ra trước khi Đình Đạo và ba em bị giam cầm trong ngục tối.

- Đoàn Hữu Ái: năm 1885, cạo đầu giả làm nhà sư, để lôi kéo các sư sãi và một số tín đồ Phật Giáo, vốn rất được xem trọng ở Huế, vào tổ chức. Đặc biệt, là đã vận động được sư Nguyễn Văn Quý, trụ trì chùa Long quang có chùa riêng là Pháp Vân (chùa Khoai), nhận giúp mấy việc: làm “quân sư” cho hội Đông Sơn, cho hội mượn chùa làm cơ sở bí mật dùng để hội họp, chế tạo khí giới, may cờ và sẽ là bản doanh khi cuộc khởi nghĩa nổ ra.

Đây là một thành công lớn của hội, vì thuở đó, nơi chùa Pháp Vân tọa lạc là một vùng đồi núi hiểm trở, đi lại rất khó khăn, ít người lui tới. Chùa Pháp Vân cách kinh thành 5 km, chỉ cách Vạn Niên cơ (lăng Tự Đức) khoảng 1 km, nơi mà ngày cũng như đêm luôn có khoảng ba ngàn quân lính, phu thợ đang chịu khổ sở vì việc xây lăng.

Bấy giờ, trong dân gian có câu: “Vạn Niên là Vạn Niên nào? Thành xây xương lính, hào đào máu dân”. Và câu: “Một thằng Biện Chất nên ghê, Xem quân như cỏ chẳng hề xót thương”. Phạm Văn Sơn nhận xét: Hai câu này có ý khích động lòng công phẫn của nhân dân. Nhưng chưa dễ là của nhân dân mà có thể là do phe đảo chính tung ra.(sách dẫn bên dưới, tr.19). Và đây chính là đối tượng cần tuyên

truyền, để trở thành lực lượng nòng cốt cho cuộc khởi nghĩa.

- Đoàn Hữu Trưng: lôi kéo được các quan lại cao cấp nhận làm nội ứng, chuẩn bị được hàng trăm chiếc thuyền chờ sẵn khi khởi sự ở bến đò Trường Súng...

Nhờ công tác tuyên truyền, vận động, hội có thêm một số người tham gia, như: Tôn Thất Cúc (hữu quân), Tôn Thất Giác (vệ úy), Lê Chí Trực (đội trưởng), Lê Văn Cơ (đội trưởng), Bùi Văn Liệu (suất đội), Lê Văn Tề (lính vũ lâm), Nguyễn Văn Quí (nhà sư trụ trì chùa Long Quang, có chùa riêng là Pháp Vân), Nguyễn Văn Viên (nhà sư), Nguyễn Văn Lý (nhà sư) v.v...

2.3 Bước III: Khởi nghĩa:

Sau khi mọi công tác chuẩn bị đã hoàn tất, bộ chỉ huy do Đoàn Hữu Trưng lãnh đạo quyết định chọn đêm 16 rạng ngày 17 tháng 9 năm 1866, là ngày hữu quân Tôn Thất Cúc trực ở kinh thành và suất đội Bùi Văn Liệu đã có mặt ở công trường Vạn Niên, làm thời điểm xuất kích.

Để có cơ tập trung đông người, Đoàn Hữu Trưng bàn với mẹ và vợ Đình Đạo xin lập đàn chay cho Hồng Bảo. Lúc này Hồng Bảo chết đã lâu và các con ông đều đã bị giam cầm, nên nhà vua chấp thuận.

2.3.1 Đến Vạn Niên cơ:

Buổi lễ cúng kéo dài đến ngày thứ ba, khoảng 3 giờ sáng, ngày 16 tháng 9 năm 1866, từ lễ đàn Pháp Vân, Đoàn Hữu Trưng dẫn đầu đoàn quân khởi nghĩa kéo sang công sở Vạn Niên. Ông tự xưng

tham tri bộ Công, ngồi trên chiếc võng điều có lọng che và lính hầu quạt theo lệnh vua để khám xét công trường. Bắt hai tên đốc công cay nghiệt là Nguyễn Văn Chát (ngẫu nhiên đêm hôm ấy ông Chát lén về thành nên thoát nạn) và Nguyễn Văn Xa, điều về kinh trị tội. Còn các binh phu hễ ai đang cầm chày giã vôi trong tay thì được đổi phiên về nghỉ. Binh phu nghe nói cả mừng đổ xô vào bắt thống chế Xa trói lại rồi vác chày vôi theo.

Đội trưởng Lê Văn Cơ và Nguyễn Tăng Hựu do nhận lời làm nội ứng từ trước nên cũng dẫn quân gia nhập.

Với lực lượng hơn ba ngàn người, nghĩa quân được chia đều làm 3 đạo:

-Tiền đạo: Đoàn Tư Trực và Nguyễn Văn Vũ chỉ huy.

-Trung đạo: Đoàn Hữu Trưng, Đoàn Hữu Ái và Phạm Lương chỉ huy.

-Hậu đạo: Trương Trọng Hòa và nhà sư Nguyễn Văn Quý chỉ huy.

Tất cả đoàn quân trên trương cao lá cờ “Ngũ đại hoàng tôn”, từ công trường Vạn Niên nhanh chóng vượt sông Hương.

2.3.2 Vào Đại Nội:

Vào cuối canh năm, sau khi nghe mấy phát súng hiệu ở Kỳ Đài (kinh thành Huế) nổ, báo hiệu các cửa thành được mở. Lập tức tiền và trung đạo tiến đến cửa Hữu (Tây Nam), vào Ngọ Môn (hoàng thành Huế) rồi rẽ qua hai bên đến các kho Kim Ngô và Cẩm y để đoạt vũ khí. Khi ấy, hữu quân Tôn Thất Cúc cũng vừa mở Đại Cung Môn (kinh thành Huế) để đón nghĩa quân vào. Nghe huyền báo, phó vệ úy Hùng chạy ra ngó khiến Tôn thất Cúc phải tránh mặt. Chỉ huy sứ Phạm Viết Trang và vệ úy Nguyễn Thịnh định đóng cửa lại thì bị

chém bị thương. Quân khởi nghĩa vừa tiến vào vừa đánh lui được quân triều.

Chiếm được Điện Càn Chánh (hoàng thành Huế) Đoàn Hữu Trưng chưa biết đâu là cửa Tấu Môn thì chưởng vệ long võ quân Hồ Oai xuất hiện. Thấy quân nổi dậy đông quá, Hồ Oai hoảng sợ chạy lui về cửa Điện Càn Thành (hoàng thành Huế), nơi vua đang ngủ. Thủ lĩnh Trưng nhanh chóng đuổi theo rồi lia gươm qua khe cửa, chém mất tai phải của Hồ Oai, nhưng viên tướng này vẫn ghì chặt cửa nên Đoàn Hữu Trưng không vào được nơi vua ngủ.

Bất không được vua, Đoàn Hữu Trưng cho tập trung quân tại sân Điện Thái Hoà (hoàng thành Huế) sai Đoàn Tư Trực đến khám đường rước Đinh Đạo về tấn phong. Nhưng Hồ Oai đã kịp thời dẫn quân đến phản công. (Đoàn Hữu Trưng truyền lệnh thu quân mà không cho quân truy đuổi và chiếm lĩnh những nơi trọng yếu, lại lo đem kiệu đi rước Đinh Đạo để làm lễ đăng quang là bỏ lỡ thời cơ, sơ hở về mặt chiến đấu, là tạo điều kiện cho Hồ Oai và các tướng lĩnh khác kịp thời tập hợp binh lính, thị vệ để phản công. Dựa theo Phạm Khắc Hòe, Kể chuyện vua quan nhà Nguyễn , Nxb Thuận Hóa, 1986, tr. 67).

2.4 Thất bại:

Quân triều do Hồ Oai cầm đầu, đánh nhau một hồi với nghĩa quân thì thủ lĩnh Trưng phát chứng đau bụng nên chóng kiệt sức rồi bị bắt.

Đoàn Tư Trực bị Hồ Oai đâm bị thương. Đoàn Hữu Ái thấy không thể thoát thân được, chạy vào nhà bếp của đội hộ vệ định thắt cổ nhưng

cũng bị quân triều bắt lại. (Phạm Văn Sơn kể khác: Phó vệ úy Hùng đem quân cấm y đến Điện Thái Hòa, thấy Hữu Ái đang ngồi bên Long ỷ (ghế tựa của vua), liền thét lớn “giặc đó”. Quân triều nghe vậy xô nhau nhẩy tới đâm Ái gần chết. Xong, tiến vào phía trong gặp Hữu Trưng và Hữu Trục ở ngoài Tấu Môn, hai bên đánh nhau một hồi rút cục Trưng, Trục đều bị bắt sống. (Bản triều bản nghịch liệt truyện, tài liệu do trường Viễn Đông Bác cổ tàng trữ, Phạm Văn Sơn dẫn lại, sách ghi bên dưới, tr. 26). Nguyễn Văn Vũ hốt hoảng nhẩy xuống hồ Thái Dịch định tự tử, bị cử võ Nguyễn Văn Thịnh nhẩy theo kéo lên...

Khi tiền và trung đạo của nghĩa quân đều đã tan tác, hậu quân chuẩn bị vượt sông Hương. Nhà sư Nguyễn Văn Quý biết cơ sự đã vỡ, liền trốn về chùa Pháp Vân trước, còn Trương Trọng Hòa, do không biết gì nên vẫn cho quân xông vào trại Thần Cơ, bên ngoài hoàng thành để thu khí giới, nghi trượng. Chỉ huy trại là hiệp quân Võ Giác sau khi giao nộp mọi thứ, liền dẫn quân lính xin theo. Nhưng khi đến cửa Chương Đức, hậu quân bị quân triều do Nguyễn Hùng, Lê Bình, Lê Sĩ chỉ huy chặn lại. Hai bên đánh nhau quyết liệt một lát thì hàng ngũ nghĩa quân rối loạn, Trương Trọng Hòa cũng bị bắt trời...

Ngay sau đó, một đội quân ở Đại Nội được lệnh đi ngay lên chùa Pháp Vân bắt giam nhà sư Nguyễn Văn Quý...

III. Kết cục:

Cuộc khởi nghĩa thất bại, ba anh em Đoàn Hữu Trưng (Đoàn Hữu Trưng bị giết khi mới 22 tuổi), Đoàn Hữu Trục, Đoàn Hữu Ái bị xử lăng trì. Đoàn Thi bị án tử hình. Đoàn Khóa mất tích, Đoàn Hào chết,

Đoàn Thị Châu bị kết án tù đầy 20 năm sau mới về... Cả họ Đoàn bị đổi sang họ Đoàn, con cháu phải lưu tán, không được thi cử...(theo Đỗ Bang, gia đình Đoàn Hữu Trưng bị “án tru di tam tộc” , sách trong danh mục tham khảo, tr. 152).

Tự Đức cho tịch thu gia sản của Đoàn Hữu Trưng, chỉ để lại một phần nhỏ cho bà mẹ vì bà đã lớn tuổi lại bị mù. Thê Cúc, vợ Đoàn Hữu Trưng, nhờ trước ngày khởi sự, bà đã bị “đuổi” về nhà bố mẹ ruột vì tội “bất kính với mẹ chồng” nên được miễn nghị, nhưng buộc cải sang họ mẹ và phải đi tu...Đối với Tùng Thiện vương, là chú vua và là cha vợ Đoàn Hữu Trưng, bị tình nghi có liên quan, nhưng vì không có chứng cứ nên “sau ba ngày đêm cùng Thê Cúc phủ phục ở cửa Đông Ba để chịu tội”, ông chỉ bị phạt truất bổng một năm, đóng cửa Ký Thưởng viên và không được tiếp xúc với bất kỳ ai ở bên ngoài.

Đoàn Hữu Trưng và Thê Cúc có một đứa con trai tên là Ngáo. Vì quá nhỏ nên chưa xử, đưa cho người bà con đang ở rể trong phủ Tuy Lý vương nuôi. Khoảng 13 tuổi, Ngáo bỗng dưng "mất tích" (theo gia phả, bản I. Đỗ Bang dẫn lại, sách ghi bên dưới, tr. 152).

Cả gia đình Hồng Bảo gồm 8 người là Đình Đạo (Ứng Đạo), Đình Tự, Đình Chuyên, Đình Tương (đều là con Hồng Bảo), Thị Thụy (vợ Hồng Bảo, mẹ Đình Đạo) và hai đứa con Đình Đạo (một trai, một gái) đều bị xử giảo (treo cổ).

Hữu quân Tôn thất Cúc (Tôn Thất Cúc đã tự tử bằng thuốc độc, vẫn

bị TỰ ĐỨC sai đem xác ra lăng trì, bêu đầu và con cái đều phải đổi sang họ mẹ - theo Phạm Khắc Hòe, sách đã dẫn, tr. 68), vệ úy Tôn Thất Giác người phải uống thuốc độc, người thì bị chém đầu. Nhà sư Nguyễn Văn Quý bị chém bêu đầu, thiêu xác. Chùa Pháp Vân bị triệt hạ.

Quan kinh doãn Nguyễn Văn Tường và phủ thừa Vũ Khắc Bôn đều bị cách chức, nhưng cho lập công để chuộc tội, đề đốc Nguyễn Hữu vì mới nhậm chức nên bị giáng bốn cấp và đổi đi nơi khác...

Để đối phó hậu quả cuộc khởi nghĩa, TỰ ĐỨC phải triệu ngay Nguyễn Tri Phương về lo việc phòng thủ kinh thành. Đến Huế, ông thấy những người tham gia cuộc khởi nghĩa đã lãnh án hết mà người bị tố cáo làm phản vẫn còn mãi, bèn xin vua cho kết thúc để yên ổn lòng người...

Và cũng do biến động này, vua TỰ ĐỨC phải đổi tên Vạn niên cơ thành Khiêm Cung. (sau khi TỰ ĐỨC mất, được đổi tên là Khiêm Lăng) và viết bài “biểu trần tình” dài để biện bạch, trong đó có câu: dân chúng nhất thời đại đột mà nghe theo chứ không thật tình thù oán triều đình.

IV. Nhận xét:

Phạm Văn Sơn viết:

“... Binh sĩ và dân chúng đi theo họ Đoàn bấy giờ chỉ có tính cách tạm bợ, nên sau tiếng quát mắng của Hồ Oai, họ rời ngay hàng ngũ. Ví thử bọn Đoàn Trưng có thành công cũng chỉ được nhất thời mà thôi.

Nắm được kinh thành Huế đâu phải là đã nắm được toàn quốc. Lực lượng của vua Tự Đức còn nhiều võ tướng đại thần trung thành...”

“Bảo rằng Trưng dựa vào uy tín của Hồng Bảo, của Tùng Thiện Vương và lòng căm phẫn của dân chúng tại Huế đối với việc xây dựng Khiêm Lăng, là đủ sức mạnh để lôi cuốn nhân tâm cả ba Kỳ thì thật quá nông cạn... (sách trong danh mục tham khảo, tr. 21.)

Đỗ Bang đánh giá:

“Mặc dù thất bại nhưng cuộc khởi nghĩa cũng đã hiện diện sâu sắc tinh thần yêu nước, yêu nhân dân của Đoàn Hữu Trưng và của một số người tham gia...” (sách trong danh mục tham khảo, tr. 154).

Bùi Thụy Đào Nguyên, biên soạn.

Long Xuyên, tháng 7 năm 2008.

Chú thích:

(1) Lăng mộ xưa hay dùng ô dước (hay còn gọi là hợp chất) để xây dựng. Ô dước gồm ba thành phần chính: cát, vôi, chất kết dính. Trong đó, cát là loại cát sông mịn; vôi là vôi sống, vôi tôi, vôi nhêu sò, san hô nghiền vụn; chất kết dính là nhựa cây ô dước, mật mía, mật ong, nhựa dây tơ hồng hoặc bời lồi. Ngoài ra, còn có chất phụ gia như: than hoạt tính, đá ong nghiền vụn, giấy dó... Mỗi chất trên lại phải chế biến theo yêu cầu riêng. Như vôi phải là loại chưa nung, tức vớt lấy vỏ sò, hoặc san hô ở biển về để "tươi" như thế, bỏ vào cối bằng đá, dùng chày đẽo bằng gỗ lim là loại gỗ cứng như sắt (thiết mộc) để giã thiệt nát, thành bột gọi là "vôi sống" (chứ "vôi chết" đã

nung sẽ không dùng được vì thiếu độ quện chặt với các chất khác). Việc sản xuất "vôi sống" quả là rất cực nhọc. Do lắng Tự Đức đồ sộ nên cần nguyên liệu này rất nhiều. Nhà khảo cổ lão thành Đỗ Đình Truật kết luận: Thợ giã vôi làm lắng do chịu đựng mưa nắng nhiều ngày và vì việc làm quá nặng nề nên đã dùng chày vôi (dụng cụ lao động) làm vũ khí, nổi dậy chống triều đình, bị tầng lớp quan lại gọi nôm na "giặc chày vôi" là vậy.

(2) Sau khi nhà Nguyễn phải ký hòa ước năm 1862 nhường ba tỉnh miền Đông cho Pháp. Một số người chủ chiến không bằng lòng và không còn tin phục vua Tự Đức nữa. Hồng Tập, con hoàng thân Miên Áo (em chú bác của Hồng Nhậm tức vua Tự Đức) một số quan lại, quý tộc theo theo đường lối kháng Pháp (phe chủ chiến), mưu sự giết Phan Thanh Giản và Trần Tiễn Thành, bởi theo quan điểm của những người mưu sự, hai ông này chính là đại diện của phe chủ hòa. Việc không thành, Hồng Tập bị chém bêu đầu, những người trong hoàng tộc tham gia bị Tự Đức kết án trăm giam hãm và bắt đổi sang họ mẹ..

Tài liệu tham khảo:

- Đỗ Bang, "Đoàn Hữu Trưng" trong Danh nhân bình Trị Thiên, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1986 tr.127 - 154.
- Phạm Văn Sơn, "Việt sử tân biên", quyển 5, tập thượng, Sài Gòn, 1962, tr 17 - 28.
- Lê Văn Hảo, Huế giữa chúng ta , Nxb Thuận Hóa, 1894, tr. 84 - 8

Bùi Thụy Đào Nguyên

Kiểm bạt Kiên Giang...

“Bao giờ Tây nhổ hết cỏ nước Nam mới hết người Nam đánh Tây”

(Nguyễn Trung Trực)

I. Nguyễn Trung Trực (1837- 1868), vị thủ lĩnh phong trào khởi nghĩa chống Pháp vào cuối thế kỷ 19 tại Nam Kỳ

Ông, người thôn Bình Nhựt, tổng Cửu Hạ, huyện Cửu An, tỉnh Gia Định (xã Bình Đức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An), sinh trưởng trong một gia đình nhiều đời sống bằng nghề chài lưới. Ông còn có tên khác là Chơn.

Vốn là người tính tình ngay thẳng, chân thật nên lúc nhỏ, thời còn đi học, thầy đặt tên hiệu cho ông là Trung Trực.

Chi tiết về cuộc đời Nguyễn Trung Trực đã có rất nhiều người viết nên tôi không muốn nhắc lại. Hôm nay nhân lần kỷ niệm 139 năm ngày hi sinh của ông, tôi chỉ muốn chép ra đây cái chết rất hiên ngang, khí phách của vị anh hùng này:

Ngày 27/10/1868, nhằm ngày 28 tháng 8 năm Mậu Thìn, Pháp đưa ông ra pháp trường tại chợ Rạch Giá để hành quyết. Khi ấy, ông mới 31 tuổi.

(Địa điểm hành quyết ngay tại miếng đất đối diện "chợ nhà lồng" Rạch Giá, lúc bấy giờ còn cây da cổ thụ. Trên miếng đất thấm máu vị anh hùng, sau đó người Pháp xây lên Nhà Giây Thép, về sau là Ty Bưu Điện tỉnh lỵ. Riêng cây da cổ thụ đã bị đốn vào năm 1947.)

Sáng sớm hôm đó, đồng bào tỉnh nhà đã tề tựu đông đảo để chứng kiến giờ phút vĩnh biệt của người liệt sĩ. Cảm động nhất là bà con từ Tà Niên - nơi nổi tiếng về nghề dệt chiếu - đã mang tới những chiếc chiếu hoa cạp điều để trải một đoạn đường mà người anh hùng dân tộc tiến ra pháp trường để thọ án tử.

Tên đao phủ hôm ấy là một người Kho-me, thường được dân Việt gọi là "bòn" Tựa, y được người Pháp trả công cho mỗi cái đầu chém rụng bằng một quan tiền.

Tương truyền rằng trước khi hành quyết, Pháp hỏi ông cần ân huệ cuối gì không thì ông chỉ xin uống một trái dừa tươi.

Uống xong, ông ngâm sang sáng một bài thơ tuyệt mệnh sau đây:

Thư kiếm tùng nhung từ thiếu niên

Yêu gian đảm khí hữu long tuyên

Anh hùng nhược ngộ vô dung địa

Báo hận thâm cừu bất đối thiên.

Thi sĩ **Đông Hồ**, một văn nhân nổi tiếng, sinh trưởng tại Hà Tiên đã dịch:

Theo việc binh nhưng thuở trẻ trai

Phong trần hăng hái tuốt gươm mài

Anh hùng gặp phải hoi không đất

Thù hận chang chang chẳng đội trời.

Rồi ông đứng lên vén tóc gáy, nghênh cổ bảo tên đao phủ thủ hãy chém một nhát cho thật mạnh để đầu được đứt lìa.

Theo truyền thuyết, khi lưỡi đao hạ thủ, đầu lìa khỏi cổ, nhưng ông vẫn kịp đưa hai tay hứng lấy, đặt lại trên cổ rồi mới chịu ngã gục xuống nền đất.

Cái đờm khí ấy của ông khiến ai nấy chứng kiến thấy đều bàng hoàng và cảm phục.

Câu chuyện vừa kể tuy không rõ thực hư bao nhiêu phần, nhưng qua đó chúng ta cũng cảm nhận được tinh thần bất khuất của ông cùng tấm lòng yêu kính ông của người dân khắp mọi miền, nhất là bà con ở các tỉnh miền Tây .

Cử nhân **Huỳnh Mãn Đạt**, người Rạch Giá, nguyên Tuần phủ Hà Tiên, một sĩ phu đứng về hàng ngũ chống xâm lăng lúc bấy giờ, đã khóc vì anh hùng bằng bài thơ chữ Hán như sau:

Điêu Nguyễn Trung Trực

Thắng phụ nhưng trường bất túc luân

**Đôi ba chỉ trụ ực ngư dân
Hỏa hồng Nhựt Tảo oanh thiên địa
Kiếm bạt Kiên Giang khắp quỷ thần
Nhất đán phi thường tiêu tiết nghĩa
Lưỡng toàn vô úy báo quân thân
Anh hùng cường cảnh phương danh thọ
Tu sát đề đầu vị tử nhân.**

Bản dịch của **Thái Bạch**:

***Thắng bại chi bàn việc tướng quân
Người chài trụ đá khúc gian truân
Lửa bùng Nhựt Tảo rêm trời đất
Kiếm tuốt Kiên Giang rợn quỷ thần
Một sớm nhẹ mình nêu tiết nghĩa
Đôi đường trọn chữ báo quân thân
Anh hùng cứng cổ danh thơm mãi
Lũ sống khom lưng chết then dần.***

Trên một thế kỷ nay, nhân dân Kiên Giang luôn tự hào một nhân cách lớn: "**Sống làm Tướng và chết làm Thần** !" của vị anh hùng dân chài áo vải đã dám sống chết vì quê hương mình. Nhiều nơi bà con tự nguyện quyên góp lập đền thờ ông, nhất là các làng xã thuộc hai tỉnh An Giang & Kiên Giang)

II. Phó tướng Lâm Quang Ky:

Nhân đây, người soạn thiết nghĩ cũng nên nhắc đến một vị phó tướng

trẻ, nhưng cuộc đời cũng không hề thua kém phần oanh liệt; nhất là tấm gương trung nghĩa khi ông sẵn sàng đem thân thể để đổi lấy mạng sống cho vị chủ tướng của mình.

Cảm thương cho tình cảnh nghiệt ngã của Nguyễn Trung Trực và mẫu thân, nhất là muốn vị chủ tướng tài ba phải sống để tiếp tục công cuộc chống giặc cứu nước; phó tướng Lâm Quang Ky(chưa rõ năm sinh) đã quyết định hy sinh tấm thân mình.

Tương truyền hai ông vừa nói trên có ngoại hình khá giống nhau. Đến nay dân Kiên Giang tại vùng Tà Niên vẫn còn truyền khẩu câu chuyện:

Trước khi ra hàng Pháp, Lâm Quang Ky quỳ trước mặt cha là cụ Lâm Kim Diệu, dâng khay trầu rượu với chiếc khăn tang, bày tỏ với cha ý muốn đóng giả chủ tướng để nạp mình cho giặc và cũng xin cha bỏ qua tội vì chưa làm tròn chữ hiếu.

Cụ Lâm cầm chung rượu lên uống rồi nói: *“Có thể mới đáng làm con dân nước Việt và làm con ta.”*

Khi tới đầu thú Pháp, ông tự xưng là Nguyễn Trung Trực. Bọn Pháp cả tin, không một chút nghi ngờ. Nhưng rủi thay, hôm đó có tên Lượm, một tên lính đào ngũ sang đầu quân cho giặc.(Lượm có công làm tay sai, điềm chỉ bắt được nhiều nghĩa quân, nên thực dân thăng y tới chức ”đội”).

Lượm mách cho giặc biết người đầu thú là Lâm Quang Ky, không phải Nguyễn Trung Trực, nhưng cận tướng này cũng cực kỳ nguy

hiểm!

Biết chuyện, bọn thực dân rất tức giận vì bị thua kế nên ra lệnh đóng gông vào cổ ông, rồi sai người dẫn ra chợ Rạch Giá chém chết ngay. Hôm ấy là ngày 1/7/1868, tức nhằm ngày 12 tháng 5 năm Mậu Thìn.

Theo một tư liệu khác(Làng Vĩnh Hòa Đông của Nguyễn Thị Diệp Mai) thì không phải ông đầu thú, mà là bị giặc bắt khi đang cầm chân bọn chúng, để chủ tướng chạy thoát:

Sau khi quân Nguyễn Trung Trực hạ thành Rạch Giá, quân Pháp điều quân từ Vĩnh Long xuống bao vây để chiếm lại thành. Nghĩa quân thế cô, lực ít không giữ thành được.

Trong tình thế hiểm nghèo, Lâm Quang Ky cùng một số nghĩa quân cảm tử tự nguyện ở lại cầm chân giặc để Nguyễn Trung Trực rút lực lượng chính về Hòn Chông.

Lâm Quang Ky mặc chiến bào của chủ tướng, cầm cờ lệnh cố tình chiến đấu kéo dài thời gian. Cuối cùng quân Pháp bắt được ông cùng sáu người khác.

Khi ấy, chúng đinh ninh ông là Nguyễn Trung Trực nên không truy đuổi nữa. Qua ngày hôm sau, tên cai đội Lượm vì biết rõ mặt Lâm Quang Ky nên y vào báo cho quân Pháp.

Tên chỉ huy quân Pháp rất tức giận, đem ông và sáu người kia ra xử chém tại chợ Rạch Giá không cần xét xử.

Hiện nay dòng họ Lâm ở Vĩnh Hòa Đông vẫn còn tôn thờ một mảnh vải mà theo lời kể của người giữ di vật: **đó là vạt áo của Lâm Quang Ky do chính tay ông cắt đứt, khi người vợ trẻ níu áo van xin ông đừng đi nhận cái chết thay cho chủ tướng!...**

Sau này khi Nguyễn Trung Trực bị bắt và cũng bị xử chém tại Rạch Giá, người dân Tà Niên đã bí mật thờ hai ông ở đình thờ Cá Ông (Nam Hải đại vương, tức ngôi đình linh thiêng, đẹp đẽ hôm nay)

Đọc lại sử Việt: Lê Lai liều thân cứu chúa Lê Lợi và Lâm Quang Ky xin chết thay chủ tướng Nguyễn Trung Trực; tuy việc lớn của người sau không thành công trọn vẹn vì Trung Trực cũng bị giết sát hại & cuộc nghĩa mau chóng bị phá tan, nhưng ý nghĩa cao cả và mục đích hy sinh của cả hai vị anh hùng không có gì khác biệt.

Ngày nay, Lâm Quang Ky cùng nhiều liệt sĩ khác đã có công trong công cuộc kháng Pháp buổi ấy, đều đã được thờ chung trong ngôi đình mang tên vị chủ tướng anh hùng Nguyễn Trung Trực tại Thành phố Rạch Giá.

Và tên ông cũng như tên Nguyễn Trung Trực đều được chọn để đặt tên cho hai con đường phố lớn, cho hai ngôi trường học khang trang & tiếng tăm của tỉnh này.

Ở làng Vĩnh Hòa Đông thuộc tổng Kiên Định, huyện Kiên Giang vốn là thôn Vĩnh Hòa Đông xưa, hiện còn mộ phần của ông.

III. Lời cuối bài:

Không biết tôi đã đọc ở đây đó, nhưng tình ý đại khái như thế này:
Đối với mỗi con người, dù làm quan, làm tướng, hay làm gì đi nữa...

Thiện nghĩ, phẩm chất con người mới là bất tử.

Bởi vậy, đừng vì lợi ích trước mắt mà làm tổn hại hay quên đi đất nước, quên đi bao người đang no đói cạnh mình.
Lịch sử sẽ luôn là người phán xét công minh nhất.

Đúng như ai đó đã nói:

Người tốt kẻ xấu đều không thể trường sinh; đẹp đẽ nhất là biết sống thế nào cho đời luôn ghi nhớ tốt...

**(Viết nhân kỷ niệm lần 139 ngày hi sinh của vị anh hùng dân tộc
Nguyễn Trung Trực)**

Bùi Thụy Đào Nguyên, biên soạn

Long xuyên, 7/10/2007

Viết thêm:

Bức chân dung thứ 2 ở cuối bài này được thờ chính thức tại đền thờ Nguyễn Trung Trực tại Rạch Giá. Tôi không biết ảnh có được từ nguồn nào, nhưng mỗi lần tôi đến nguyện hương tại đây, lòng tôi không sao nguôi điều thắc mắc là hình người trong ảnh khá già so với tuổi 31 khi Nguyễn Trung Trực bị thọ hình.

Chẳng hiểu có phải vì chiến đấu gian khổ mà ông có diện mạo như thế chẳng?...BTDN

Tài liệu dùng để tra cứu:

-www.hdvietnam.net/vanhua

-**Làng Vĩnh Hòa Đông** của Nguyễn Thị Diệp Mai

Ảnh đầu tiên: Tượng đài Nguyễn Trung Trực tại công viên trung tâm
Tp Rạch Giá



Bùi Thụy Đào Nguyên

Nhắc lại chuyện nghiên mực Tức Mặc Hầu

I. Học giả Vương Hồng Sển nói gì về nghiên mực quý hiếm trên?:

Vua Tự Đức là ông vua hay chữ, nên những gì thuộc văn phòng tứ bảo (bút, mực, nghiên, giấy), ông hết sức tâm tui. Ông có một nghiên mực làm bằng đá Đoan Khê, ông ưng ý đến nỗi phong nghiên mực trước là Tức Mặc Hầu

Cụ Vương Hồng Sển, người khá am hiểu về vật báu này đã giới thiệu như thế trong nhiều sách do cụ viết; ở đây tôi dựa theo văn bản được in trong sách **Hơn Nửa Đời Hư**, in năm 1992 của nxb TP.HCM.

Chuyện nghe có vẻ huyền bí, nhưng sau đây chúng ta hãy nghe cụ giải thích:

Đó chỉ là một nghiên mực làm bằng đá Đoan Khê...Nghiễm nhiên nhà vua đã nhân cách hóa một vật vô tri, một cục đá mài mực, vì nó biết dâng mực cho ông cấp kỳ, theo ý ông muốn

...

Và cụ cho biết vì ảnh chụp nghiên mực đã mất, nên cụ chỉ có thể mô tả và tôi đã tóm gọn như sau:

Một lần, cụ Vương ra thăm Huế và được ông quản thủ Tàng cổ viện lúc ấy là cụ Tôn Thất Đào (thân sinh của nhà thơ Tôn Thất Quán) đem khoe chiếc nghiên mực Túc Mặc Hầu của vua Tự Đức.

Nghiên mực dài khoảng 3 tấc, ngang 2 tấc và dày khoảng 3 phân tây. Dưới đáy nghiên chạm nổi mạ vàng một bài văn ngự chế của vua Tự Đức ca ngợi đặc tính tuyệt vời của nó. Nghiên lại được đặt trong một chiếc hộp bằng đồi mồi Hà Tiên vàng rực, được chế tác cực kỳ tinh xảo.

Trên nắp hộp và mặt dưới hộp cũng có thêm hai bài văn. Phía trên đầu của nghiên chạm nổi một cổ tùng gốc ngoằn ngoèo, bên cạnh một cổ đình bị che lấp bởi mây trời, cây lá sum sê.

Ngay dưới chân núi, tùng và đình cổ có cái bể nhỏ khoét sâu trên mặt nghiên, chính là nơi chứa nước dùng cho việc mài thổi mực.

Giữa cái bể tí hon ấy nổi lên một cù lao đủ chỗ cho 8 vị tiên (bát

tiên) đang xúm nhau xem một bức tranh cổ, mà mỗi vị tiên này đều nắm 1 chéo nhỏ của bức tranh.

Lại có một tiểu đồng theo một tiên ông khác chống gậy trường sinh bước qua chiếc cầu nhỏ nối liền cù lao có bát tiên với núi, từng, đỉnh cổ tạo thành một bức tranh chạm nổi rất mỹ thuật.

Phía dưới bức tranh bọc một đường hồi văn “chân muỗi”. Bức tranh và đường hồi văn bao quanh một khoảng chạm khuyết phẳng lì. Đó là phần chính của nghiên.

Trên bề mặt phẳng lì đó có nhiều chỗ u lồi và màu hơi nhạt. Sau nhiều năm nghiên cứu cụ Vương mới biết đó là những túi nước huyền bí (cù dục nhãn, nôm na là mắt chim cù dục) của nghiên.

Cổ học giả Vương Hồng Sển cho biết giá trị của nghiên mực chính là vì có “cù dục nhãn” huyền bí và cụ đã hết lời khen ngợi vật quý lạ như sau:

Tôi định hoàn lại cho ông Đào, nhưng ông biết ý, nói nhỏ vào tay tôi: “Đâu, cụ thổi mạnh một hơi vào, coi nào”.

Tôi vâng lời, nâng nghiên mực lên gần sát mặt, và thổi một hơi dài lên chỗ mài mực. Thổi rồi, tôi giựt mình, hết sức ngạc nhiên, vì dưới ánh sáng mặt trời rọi chỗ tôi đứng, tôi thấy hơi thở trên nghiên mực đã biến thành một làn mỏng ngũ sắc, đang từ từ chạy

lên chạy xuống mặt nghiền, rồi vụt biến mất...

Ông Đào cười, rồi bảo tôi lấy ngón tay quét thử trên nghiền, quả đầu ngón tay tôi ướt đầm những mực, không khác gì tôi đã nhúng vào mực do ai mài sẵn hời nào không hay...

Mà chớ chi nghiền đá này "nông nước", ẩm ướt tỷ như đá mài dao, đá bùn, thì đâu có chi là lạ. Đàng này, trước khi tôi hà hơi vào, rõ ràng cục đá vẫn khô ráo cho nên tôi cầm nó mà không bắn tay, thế mà tại sao có chút hơi "cầm thực" thổi vào để mượn sức, thì tức khắc bảy tám chỗ "cù dục nhẩn" kia, bèn thi hành phạt sự... mà tiết ra đủ số mực cần thiết.Ồ, sướng quá, thần bí quá và quý hóa quá!

Trong thời buổi mà chưa chế tạo ra cây bút chì, cây viết bi "atomic" chưa sanh...người nào có dưới tay một nghiền mực có phép lạ như vậy, lại không lấy nó làm quý và tự mình hãnh diện lắm sao?...

Phần cuối bài viết về đề tài này, cụ Vương Hồng Sển cho biết có một kẻ khéo nịnh bợ, vì mưu cầu danh lợi đã ôm bầu vật vào Sài Gòn "tấn công" cho ông Ngô Đình Diệm (sách không cho biết vào lúc nào).

Và khi Dinh Gia Long bị phe đảo chánh tấn công (01-11-1963), ông Diệm và em là "cố vấn" Ngô Đình Nhu bỏ chạy và bị giết ngày hôm sau, nghiền mực Tức Mặc Hầu cũng mất tích luôn kể từ đó cho

đến nay.

Than thở cho việc mất nghiệp, cụ Vương viết:

Sau ngày đảo chánh, ai nấy lo mất nước mất nhà, tôi lại lo mất nghiệp mực. Tôi hỏi khéo ông quản gia có phận sự gìn giữ đồ vật của dinh Gia Long, ông này trả lời ông chẳng bao giờ nghe thấy điện có nghiệp mực này. Tôi chẳng bao giờ ngã lòng , day qua mượn ông nhạc gia của quản gia hỏi chắc chú rể, ông cũng đình ninh một hai ông không biết...

Có thể vì nuôi tiếc quá nên ông có hơi úp mở và xỉa xối hơi nhiều:

Hỏi mãi, có người đưa ra thuyết hay là nghiệp mực có cánh, đã bay tuốt qua La Mã (ám chỉ L.M Ngô Đình Thục, anh ông Diệm, mang đi), qua Paris, hoặc mụ em dâu ác ôn (ám chỉ Trần Lệ Xuân, vợ ông Nhu tức em dâu ông Diệm) đã ôm bán quách cho nước ngoài rồi....

Sau lời hằn học đó, giọng văn của cụ dịu lại và tôi đoán chắc đây mới là những câu đáng nhớ nhất, vì nó được thốt ra từ đáy lòng:

Trước năm 1975, có một người trẻ, xưng là học trò cũ của tôi, nói nửa úp nửa mở rằng nghiệp mực Tức Mặc Hầu chưa ra ngoại quốc, vẫn còn luẩn quẩn đâu đây hoặc vùng Sài Gòn, hoặc còn trong nước không xa, và ở trong tay một người nợ, và nghèo lắm, túng lắm, chức vị nhỏ lắm, nhưng và không khứng lìa ngọc Tức

Mặc Hầu.

Tôi đã ráng hết sức hỏi, hỏi thêm gì người ấy cũng không nói nữa, nên hôm nay đành nói tách bạch ra đây, những ai có lòng với văn hóa, biết bảo tồn quốc túy, hãy cứu vớt nghiên mực khỏi bước lạc loài...

Ảnh:

Nghiên mực của vua Tự Đức do cụ Tôn Thất Sa vẽ lại bằng màu nước

Nguồn/Ảnh: Nguyễn Văn Lục/E. Gras



Planche XXVIII. — L'encrier de Tu - Duc.
(Aquarelle de M. Ton -That -Sa)

II.Nghi án: Có phải ông Diệm là người chịu trách nhiệm về sự mất tích nghiên mực của vua Tự Đức?

Người đầu tiên đưa ra vấn đề này là cố học giả Vương Hồng Sển, mà tôi vừa nói đôi chút ở đoạn trước.

Ở đây, tôi xin ghi thêm đôi ba dòng do cụ viết, cũng nằm trong sách nêu trên:

“Khi ông (chỉ Ngô Đình Diệm) lên tột phẩm nấc thang danh vọng, thì có người ở Huế biết chỗ nhược của ông và để củng cố địa vị cho mình, bèn ôm nghiên mực vào Sài Gòn tấn công. Tôi biết chắc việc ấy vì từ năm 1959 đến năm 1962 mấy lần ra Huế, tôi hỏi thăm thì ngoài ấy nói với tôi *Tức Mặc Hầu đã vào Nam*”.

Ở một đoạn văn khá dài khác, cụ Sễn còn tỏ ý trách ông Diệm quá tham lam, xin trích một ít:

Đến đây tôi trở lại chuyện một người mê cái nghiên Tức Mặc Hầu hơn tôi bá bội. Mê đến bất chấp lương tâm. Người đó khi đã chết, người ta lập biên bản thống kê tài sản mới biết y muốn lưu di 50 kí lô vàng (theo công báo của chính phủ Sài Gòn trước). Ấy mà thuở sanh tiền, ông có tiếng là thanh liêm số dách. Đã ham hai chữ thanh liêm, lại ham chi cái Nghiên Tức Mặc Hầu...

Nhà nghiên cứu về Huế, ông Nguyễn Đắc Xuân trong bài “Nhớ thầy Vương Hồng Sễn, đi tìm nơi ẩn náu của chiếc nghiên mực Tức Mặc Hầu của vua Tự Đức”, thì đại khái là: trước sau chỉ có hai người là ông và cụ Sễn lên án ông Diệm đã chiếm công vi tư, đã tham lam nhận cái nghiên mực về làm của riêng cho mình.

Nhưng sau khi hai bài viết trên được công bố rộng rãi, đôi ba tác giả khác đã đồng đưa ra những chứng cứ phản bác lại:

-Ông Vĩnh Phúc trong cuốn Những huyền thoại và sự thật về chế độ Ngô Đình Diệm, đã ghi lại những xác nhận của B.S Trần Kim Tuyến (là người chỉ huy hệ thống an ninh mật vụ của ông Diệm trong suốt giai đoạn 1956–1963) để bác bỏ những đồn đãi về việc ông Diệm “chiếm công vi tư”:

Có những người như Quách Tòng Đức, Cao xuân Vỹ và nhất là Hoàng Bá Vinh đều quả quyết chẳng bao giờ nhìn thấy nghiên mực nào cả.

Trong dinh lại có ba người thường ra vào thường xuyên phòng ông Diệm là bí thư Võ văn Hải, Đại úy Bằng hầu cận và ông già An, người bỏ già. Trừ ông Hải, hai người kia thường có dịp trò chuyện, kể cho ông Tuyến nghe. Nhưng tuyệt nhiên, không có ai nói về nghiên mực đó cả. Chính cụ Sển cũng đã dò hỏi ông Giá là người chịu trách nhiệm bảo quản các vật dụng trong Dinh, nhưng ông bảo không bao giờ trông thấy nghiên mực. (trang 457).

-Ông **Phạm Thắng Vũ** đã viết thư hỏi ông **Nguyễn Hữu Duệ**, người mà hơn 40 năm trước đã làm việc gần bên Ngô Đình Diệm trong nhiều năm trời. Nhờ địa vị này mà ông Duệ biết nhiều chuyện riêng tư của gia đình họ Ngô .

Khi được hỏi về chuyện cái nghiên mực Tức Mặc Hầu trong các bài viết của cụ Vương, thì chính ông Duệ đã biên thư trả lời là:

Chuyện của ông thắc mắc về bài viết của cụ Vương Hồng Sển về

nghiên mực Tức Mặc Hầu tôi cũng có đọc, nhưng tôi thấy cụ Sển viết là cụ không thấy mà chỉ nghe nói; và cũng chưa ai thấy ông Diệm giữ nghiên mực này và theo ý tôi cụ Diệm ăn ngủ và làm việc trong 1 phòng ở dinh Gia Long mà chúng tôi ra vào nhiều lần, nhưng không một ai trông thấy .

Về chữ Nho cụ Diệm rất giỏi nhưng tôi không thấy cụ dùng bút lông viết bao giờ. (Thư gửi ngày 18-03-2004, viết từ thành phố San Diego, tiểu bang California-USA)...

Ý của người soạn bài này:

Nhân đọc được những điều hoài nghi về sự “biến mất” nghiên mực Tức Mặc Hầu của ông Phạm Thắng Vũ đăng trên net, nên tôi muốn nhắc lại vấn đề và qua đây, cũng xin được nói rõ:

Tôi không đủ chứng cứ để đổ lỗi hay thanh minh cho ai, mà chỉ muốn một lần nữa, tiếp sau cố học giả họ Vương, để thốt lên lời thiết tha rằng:

Nghiên mực vừa kể trên là một quốc bảo, nếu bấy lâu nay có ai may mắn gìn giữ hay biết được tin tức gì về vật ấy, nên cung cấp thông tin, đem trả hoặc cho chuộc lại bằng một thứ nào đó để đất nước ta không mất đi vật báu “có một không

hai” này.

Vì ngoài giá trị là một món “đồ cổ, biết tự thơm mực”; vật dụng này còn một giá trị to tát hơn nhiều, mà theo tôi đây mới là giá trị vô giá và “có một không hai” của nghiên quý:

Đó là trong 36 năm trị vì của Tự Đức, mảng thơ văn do vua sáng tác và những dòng châu phê của nhà vua ở những bản tấu sớ trong suốt gần ấy năm “dầu sôi lửa bỏng”, tức là từ thời kỳ “thù trong giặc ngoài”, rồi đến cảnh “nước mất nhà tan”... Ngòi bút của nhà vua chắc chắn ít nhiều đã lấm những giọt “lệ mực”, từ nghiên mực “vô tri” này...

III. Vài lời trước khi tạm biệt bạn đọc:

1/Cụ Vương Hồng Sển là một học giả uy tín, có hiểu biết sâu rộng, nhưng do thói quen viết, cụ ưa tán rộng bàn thêm, đôi lúc viết theo trí nhớ nên có thể hơi khác sự thật đôi chút.

Trong bài viết nói về nghiên mực Tức Mặc Hầu của cụ, ta thấy cụ tán dương hơi quá: Đàng này, trước khi tôi hà hơi vào, rõ ràng cục đá vẫn khô ráo cho nên tôi cầm nó mà không bắn tay, thế mà tại sao có chút hơi “cầm thực” thổi vào để mượn sức, thì tức khắc bảy tám chỗ “cù dục nhẩn” kia, bèn thi hành phận sự... mà tiết ra đủ số mực cần thiết.Ồ, sướng quá, thần bí quá và quý hóa quá!

Nhưng trong bài ngự bút do vua Tự Đức viết về nghiên mực và đã

được ông Diệm dịch vào năm 1917, nhằm bổ túc bài của E. Gras có tựa đề: Sur un encrier de Tự Đức, thì nhà vua cũng chỉ nêu lên đặc tính ẩm (giữ ẩm) của nghiên mực.

Vậy có thể hiểu “ nó biết dâng mực cho ông cấp kỳ, theo ý ông muốn...” vì nhà vua thường dùng và thường cho người mài mực trên nghiên quý, nên mỗi khi vua cần ghi lại một vài tứ thơ bất chợt nảy ra, hay bút phê một vài câu ngắn cần kíp, nhà vua chỉ cần hà hơi vào nghiên thì có mực ngay...

Còn nghiên mực lúc cụ Sển hà hơi mà bỗng dưng được vậy, không thể nó bị bỏ khô khan trong nhà Bảo tàng từ thời Tự Đức, mà chỉ có thể vật báu này vẫn được ai đó, cũng vì quý vật mà lăm dùng...

2/Cụ Nguyễn Thiệu Lâu, một trí thức khoa bảng xuất thân **trường** Sorbonne cũng có dịp được xem cái nghiên này, và cụ đã sao y một đoạn sử nhà Nguyễn để cho rằng nghiên có từ thời vua trước (tài liệu do cụ Sển đính kèm trong Hơn Nửa Đời trang 541): Vào năm thứ hai thời Thiệu Trị, năm 1842, tháng 10 có người dâng cái nghiên xưa lên Thiệu Trị.

Cũng theo cụ Lâu, đầu nghiên có khắc một bài “minh” (“minh” là một bài thơ theo cổ văn).

Ông **Nguyễn Văn Lục** trong một bài viết về đề tài này, tự hỏi: nếu cái nghiên là của vua Thiệu Trị, tại sao người đời cứ gán nghiên cho vua Tự Đức?

Và chính Tự Đức cũng đã cho biết vua nhận được nghiên từ tay một sứ giả ở một đất nước xa xôi nào đó:

“Đột nhiên , từ phía vùng đông đảo thẳm, giữa những áng mây bay tiến về hướng chúng ta, một sứ giả khoác áo vân cầm. Đó là niềm hân hoan của chúng ta khi được thưởng thức và nhận lãnh bảo vật ấy”.(trích bài ngự bút vừa nói trên)

Điểm thứ hai, người viết đếm bài minh trên nghiên do cụ Lâu cung cấp có cả thảy 32 chữ (8 câu, mỗi câu 4 chữ); trong khi chữ viết trên nghiên mực của Tự Đức được vẽ lại bởi cụ Tôn Thất Sa không đúng số chữ như thế.

Thêm một bằng chứng rõ rệt nghiên mực của Thiệu Trị không phải là nghiên mực của Tự Đức, vì trên bản khắc nghiên của Tự Đức có ghi rõ: *“Fait un jour faste de l’an Mậu Thìn (1868) de la période de Tự Đức”* (theo bản văn tiếng Pháp của E. Gras)

Vậy trong khi chờ thêm tư liệu, tạm thời ta có thể nói thời bấy giờ có hai nghiên mực Tức Mặc Hầu, một của vua Thiệu Trị và một của vua Tự Đức...

3/Nghiên Tức Mặc Hầu của vua Thiệu Trị, cũng là một vật báu

nên ta cũng nên biết thêm một vài điều về nó:

Dựa theo bài viết của cụ Nguyễn Thiệu Lâu có tựa đề: Sự tích một cái nghiên xưa, mà cụ cho biết là đã sao y từ bộ Chánh biên:

Năm Nhâm Dần, tức năm thứ hai triều vua Thiệu Trị (1842) tháng mười, có người dâng cái nghiên xưa. Nghiên dài 7 tấc 4 phân, rộng 4 tấc 7 phân, dày 5 phân. Chất nghiên bền mà láng bóng, kiểu xưa mà đơn sơ.

Rõ ràng một phiến “ngói âm dương” mà người xưa đã nhơn hình dạng, đục ra chỗ chứa nước, chỗ mài mực. Đầu nghiên có khắc bài minh 32 chữ.

...Sau bài minh, ông Tô Thức, (tức Tô Đông Pha, một vị hay chữ đời Tống) xưa có khắc hai cái ấn:

Một cái khắc hai chữ “Kỳ trân” nghĩa là quý lạ;

Một cái khắc hai chữ “Tàng bửu” nghĩa là báu kín.

Sau lưng nghiên có khắc 4 chữ “Thạch cừ các ngỗ” nghĩa là ngồi ở các Thạch cừ. Dưới lạc khoản mấy chữ rằng: “nghiên này chế tại tháng 8 năm thứ 3 hiệu Nguyên Phù”.

Rồi ngài (vua Thiệu trị) truyền đem nghiên ấy dâng vào sở Kinh diên. Rồi Ngài bảo Nội các như sau:

“nghiên này là nghiên “Các Thạch Cù” xưa. Nguyên các ấy từ Tiêu Hà lập ra để chứa đồ tịch. Đến năm thứ 3, hiệu Cam Lộ, vua Tuyên Đế nhà Hán hội các nho thần giảng ngũ kinh tại đó.

Từ năm thứ 3 hiệu Cam Lộ, đến năm thứ 3 hiệu Nguyên Phù đời Triết Tôn nhà Tống, Tô Thức mới được phiên ngôi ấy đọc làm thành nghiên, cả thảy 1.149 năm.

Từ khi ấy đến nay, lại được hơn 740 năm nữa...

Âu Dương Tu đời Tống xưa có câu rằng: “Ai ưng vật gì thời vật ấy thường tụ hội tới”. Nghĩa là vậy đó...

(Tôi cắt bớt một đoạn, và trong toàn bài tôi đã tự ý thay đổi cách xuống dòng của cụ để bài được gọn)

4. Vài ý nhỏ khác :

-Trong bài viết của Nguyễn Thiệu Lâu, ở đoạn mà tôi cắt bỏ, cụ cho biết Tức Mặc Hầu là tên gọi có sẵn trong điển tịch “*Có một điển tịch, ấy là thời xưa phong cái nghiên là tức mặc hầu. Nghiên tức là Tức Mặc Hầu.*

Tức mặc là tên đất; mà nghĩa chánh: tức là tới, mặc là mực. Vậy nên đời xưa hơn tên đất mà phong hầu cho cái nghiên; lại có ý nghĩa riêng là cái đựng mực.

Lan đài là nơi làm sách, nơi ấy phải cần nghiên, bút. v.v... nghiên là Tức mặc hầu, bút là Quán thành tử, đều dự tước trong Lan đài

cả.

Vậy có thể nói việc phong tước cho nghiên, không phải do vua Tự Đức sáng tạo ra. Và vì điển tích có ý nghĩa nêu trên, nên có thể có vài vị đế vương mà Tự Đức chỉ là một, đã dùng để đặt tên cho nghiên mực yêu quý của mình ...

-Tôi rất mừng vì tra tìm được 2 tấm ảnh quý hiếm chụp nghiên mực Túc Mặc Hầu. Nhất là tấm ảnh chụp lại bức hình vẽ màu nước của cụ Tôn Thất Sa. (Nhưng không biết chúng có phải là ảnh mà cụ Vương đã làm mất hay không)

Cụ Sa, không rõ sống thời nào, chỉ biết là một người trong Tôn thất, chuyên vẽ các bức trướng, các cửa cung điện, các vạc, các đỉnh, các súc vật, các bộ mũ áo dùng trong cung đình. Nhờ vậy mà người đời sau có mẫu để thiết kế lại những gì đã mất hoặc hư hỏng...

-Nhờ ông Nguyễn Đắc Xuân mà ta biết được mấy câu cuối của bài ngự chế khắc trên nghiên Túc Mặc Hầu, được vua Tự Đức viết vào năm Mậu thìn (1868) để ca ngợi nghiên mực thật quý hiếm, được dịch nghĩa như sau:

“Nghiên mực tuyệt mỹ này là điềm tốt cho sự tiến bộ của văn học
Có thể tiên đoán sự lớn mạnh của xã tắc, thịnh vượng của chính quyền

Và tạo việc giáo dục cho dân chúng.

Đây là của báu mà hậu thế phải gìn giữ mãi mãi”.

Bùi Thụy Đào Nguyên, người nhắc chuyện

Long Xuyên 15/11/2007

(Những tài liệu tôi dùng tham khảo, trích dẫn; đều được nêu tên trong bài. Xin các tác giả bỏ qua lỗi của tôi vì đã “sử dụng mà không xin phép trước”)

Tám ảnh quý chụp nghiên mực **Tứ Mặc Hầu**.

Trên nắp có ngự bút bằng chữ Hán của vua Tự Đức.

Ảnh này của ông Thái Văn Kiểm trong cuốn *Vietnam d Hier et d Aujourd'hui*, Editions Intern., Tanger, 1956



The famous inkwell in precious stones of emperor Tu Duc, who raised it to a marble and grained it in a beautiful poem inscribed by himself on the cover.

Bùi Thụy Đào Nguyên

Nhìn lại cuộc khởi nghĩa của Anh hùng dân tộc Nguyễn Trung Trực



Nguyễn Trung Trực, sinh năm 1839(1), mất năm 1868, là vị thủ lĩnh phong trào khởi nghĩa chống Pháp ở Tân An (nay thuộc Long An) và Rạch Giá (nay thuộc Kiên Giang), cuối thế kỷ 19 tại Nam Kỳ.

I.Cuộc đời:

Sinh ra dưới thời Minh Mạng, thuở nhỏ ông có tên là Chơn, từ năm Kỷ Mùi 1859 đổi là Lịch (Nguyễn Văn Lịch), và cũng từ tên Chơn ấy cộng với tính tình ngay thật, nên thầy dạy học của ông đặt tên hiệu cho ông là Trung Trực.(theo Hồi đáp lịch sử Việt Nam tập 4, NXB trẻ, 2004, tr.46)

Nguyên quán gốc Nguyễn Trung Trực ở xã Vĩnh Hội, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định. Ông nội là Nguyễn Văn Đạo, cha là Nguyễn Văn Phụng tức Thăng, mẹ là Lê Kim Hồng.

Sau khi hải quân Pháp nhiều lần bắn phá duyên hải Trung Bộ, gia đình ông phải phiêu bạt vào Nam, định cư ở xóm Nghè (một xóm trước đây chuyên nghề chài lưới), làng Bình Nhựt, tổng Cửu Cư Hạ, huyện Cửu An, Phủ Tân An (nay thuộc ngoại ô thị xã Tân An, tỉnh Long An) và sinh sống bằng nghề chài lưới vùng hạ lưu sông Vàm Cỏ. Không rõ năm nào, lại dời lần nữa xuống làng Tân Thuận, tổng An Xuyên.(nay là xã Tân Tiến, huyện Đàm Dơi, tỉnh Cà Mau)
Lúc nhỏ, ông rất hiếu động, thích học võ nên khi lớn lên ông là người có thể lực khoẻ mạnh, giỏi võ nghệ và là người có nhiều can đảm, mưu lược.

Tháng 2 năm 1859, Pháp nổ súng tấn công thành Gia Định. Vốn xuất thân là dân chài, nằm trong hệ thống lính đồn điền của kinh lược Nguyễn Tri Phương, nên ông sốt sắng theo và còn chiêu mộ được một số nông dân vào lính để gìn giữ đại đồn Chí Hòa, dưới quyền chỉ

huy của Trương Định.

Năm 1861, nhờ lập được công lao, nên ông được triều đình phong chức “Quyền sung Quản đạo”(Hỏi đáp lịch sử tập 4 , sách đã dẫn, tr.46. Phan Thành Tài trong Nam Bộ - đất và người ghi là “quyền sung quản binh đạo”(Hội Khoa học lịch sử TP. HCM, NXB Trẻ tr. 159) nên còn được gọi là Quản Chơn hay Quản Lịch .

Nghĩa quân dưới quyền lãnh đạo của ông gồm một số nhà yêu nước: Lâm Quang Ky, Hoàng Khắc Nhuận, Nguyễn Văn Quang, Nguyễn Học, Hồ Quang v.v...

II. Chiến công:

Nhà thơ Huỳnh Mẫn Đạt đã tóm gọn hai chiến công nổi bật của Nguyễn Trung Trực bằng hai câu thơ nổi tiếng sau:

*Hỏa hồng Nhựt Tảo oanh thiên địa
Kiếm bạc Kiên Giang khắp quỷ thần*

Thái Bạch dịch:

*Lửa bùng Nhựt Tảo rền trời đất
Kiếm tuốt Kiên Giang rợn quỉ thần.*

2.1 Hỏa hồng Nhựt Tảo:

Sau khi đại đồn Chí Hòa thất thủ (25 tháng 2 năm 1861), Nguyễn Trung Trực về Tân An. Lúc này, Pháp đã chiếm Mỹ Tho (tức thành Định Tường thất thủ vào ngày 12 tháng 4 năm 1861) nên thường cho những tàu chiến vừa chạy tuần tra vừa làm đồn nổi di động. Một trong số đó là chiếc tiểu hạm Espérance (Hy Vọng), án ngữ nơi

vàm Nhựt Tảo, thuộc xã An Nhựt Tân, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

Tiểu hạm Espérance là một tàu gỗ có chỗ được bọc đồng chạy bằng hơi nước, có thể ra vào những luồng lạch cạn, được trang bị đại bác cùng nhiều vũ khí đa năng. Đây là một trong những tàu thuộc hàng bậc nhất của hải quân Pháp lúc bấy giờ.

Vào trưa ngày 10 tháng 12 năm 1861, Nguyễn Trung Trực cùng phó quản binh Huỳnh Khắc Nhượng và Võ Văn Quang (theo Hồi đáp lịch sử, còn Phan Thành Tài ghi tên là Nguyễn Văn Quang) tổ chức cuộc phục kích đốt cháy tàu này. Nguyễn Phan Quang cho biết: "*Theo tài liệu của Pháp thì trong trận đốt cháy tàu Espérance, Nguyễn Trung Trực đã được sự hướng dẫn, hỗ trợ của Trương Định*".(theo Việt Nam thế kỷ 19, NXB TP. HCM, 2002, tr. 289)

Trận Nhựt Tảo có 2 ý kiến khác nhau: thứ nhất ông Trực cho giả làm thuyền đắm cướp qua sông, thừa lúc áp sát tàu Espérance rồi đánh úp; thứ hai là ông Trực cho giả làm thuyền buôn lúa, để đánh chìm tàu. Ý kiến sau được nhiều người chấp nhận, trong đó có sự đồng thuận của một số người tác giả người Pháp như Paulin Vial, Alfred Schreiner...

Trận này quân của Nguyễn Trung Trực đã diệt 17 lính và 20 cộng sự người Việt, chỉ có 5 người trốn thoát (2 lính Pháp và 3 lính Tagal, tức lính đánh thuê Philippines, cũng còn gọi là lính Ma Ní).

Lúc đó, viên sĩ quan chỉ huy tàu là trung úy hải quân Parfait không có mặt, nên sau khi hay tin dữ, Parfait đã ra lệnh đốt cháy nhiều nhà cửa trong thôn Nhựt Tảo.

Chiến thắng này được triều Nguyễn cho ban thưởng và ghi chép lại trong sử.

Còn với Pháp, viên thanh tra bản xứ tại Nam Kỳ tên Paulin Vial gọi đây là: *“một sự kiện đau đớn”* làm người An Nam phần chấn và gây xúc động, đau lòng sâu sắc trong lòng người Pháp. '(Paul Vial: “ Les premières années de la Cochinchine, Colonie Francaise”, 2 quyển, Challamet Ainé, Libraire Editeru, Paris, 1874, tr.124)

Và Alfred Schreiner gọi chiến thắng Nhật Tảo:

“Đây là khúc nhạc mở đầu cho một cuộc tổng công kích hầu như toàn bộ các đồn lũy của người Pháp”(Alfred Schreiner: “ Abrégé de l'histoire D' An nam”, 2è Ed. Sài Gòn, 1906, tr.224)

Ở một trang khác, tác giả nhận định:

“Cuộc đốt cháy tàu Espérance là một biến cố bi thảm đã gây nên một nỗi xúc động sâu sắc nơi người Pháp và kích thích một cách lạ lùng trí tưởng tượng của người Annam ”(sách đã dẫn, tr.223)

Thật vậy, từ sau chiến thắng trên, hàng loạt cuộc tấn công trên sông liên tiếp diễn ra, như: nghĩa quân Nguyễn Trung Trực tấn công tàu tuần tiểu Pháp trên vàm sông Bến Lức (tháng 12 năm 1862) và trên Sông Tra (nay thuộc xã Hựu Thạnh, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.) vào ngày 16 tháng 12 năm 1862 (có sách ghi ngày 17) gây nhiều thiệt hại cho đối phương.

Paul Vial kể:

“Ba chiếc tiểu hạm (lorcha) đậu trên sông Vaico Đông (tức Vàm Cỏ

Đông) nhằm kiểm soát sự lưu thông đường thủy, bị tấn công hết sức dữ dội bởi những nhóm người đông đảo, do họ được cổ vũ bởi trận đốt tàu Espérance...Một trong ba chiếc đó, chiếc tiểu hạm số 3. Viên sĩ quan chỉ huy tàu này đã bị thương.”(sách đã dẫn, tr. 195)

Và Georfes Taboulet đã thú nhận:

“Cuộc nổi dậy bất ngờ bùng nổ vào ngày 16 tháng 12 năm 1862 (trận Sông Tra), và chẳng mấy chốc lan rộng ra. Ba chiếc tuần tra và nhiều đồn bót bị đánh chiếm, như đồn Rạch Tra, gần Sài Gòn; trong trận đó, viên đại úy Thouroude đã tử trận... .(Georfes Taboulet:“ La geste Francais en Indochine”, Paris, 1956, tr. 481)

2.2 Kiểm bặt Kiên Giang:

Sau khi 3 tỉnh miền Đông Nam Bộ mất (hòa ước Nhâm Tuất 1862), Nguyễn Trung Trực rút về hoạt động ở ba tỉnh miền Tây. Đầu năm 1867, ông ra Huế nhậm chức Lãnh binh, đến giữa năm 1867, lại về Hà Tiên giữ chức Hà Tiên thành thủ úy để trấn giữ đất này.(theo biên bản hỏi cung tại khám lớn Sài Gòn. Có tài liệu nói Nguyễn Trung Trực nhận chức khi ở Tân An, có tài liệu nói ông ra Bình Định nhận chức.)

khi thành Hà Tiên thất thủ ngày 23 tháng 6 năm 1867, ông theo lệnh triều đình rút quân về Bình Thuận mà đưa quân về lập căn cứ ở Hòn Chông (nay thuộc xã Bình An, huyện Hòn Chông, tỉnh Kiên Giang) Phan Thành Tài cho biết lúc đó ông mới đổi tên thành Nguyễn Trung Trực.(sách đã dẫn, tr. 167)

Vào 4 giờ sáng ngày 16 tháng 6 năm 1868, nghĩa quân cùng nhiều người dân yêu nước (có cả hương chức và người Hoa, người Khmer) do Nguyễn Trung Trực chỉ huy đã bí mật, bất ngờ đánh úp đồn Kiên Giang, do quan tư An Sart chỉ huy, tiêu diệt đối phương, trong số đó có 5 viên sĩ quan Pháp, 67 lính, thu trên 100 khẩu súng và nhiều đạn dược và làm chủ tình hình được 5 ngày liền.

Đây là lần đầu tiên, lực lượng nghĩa quân đánh đối phương ngay tại trung tâm đầu não của tỉnh. Nhận tin chủ tỉnh Rạch Giá cùng viên trung úy Gamard bị giết ngay tại trận, George Diirwell gọi đây là “*một sự kiện bi thảm*” (un événement tragique - theo “Bulletin de la Société des Etudes Indochine de Saigon”, Sài Gòn, tr.40)

Hai ngày sau (ngày 18 tháng năm 1868), trung tá hải quân A. Léonard Ansart, Trần Bá Lộc, Đỗ Hữu Phương mang binh từ Vĩnh Long sang tiếp cứu. Ngày 21 tháng 6 năm 1868, Pháp phản công, ông phải lui quân về Hòn Chông rồi ra đảo Phú Quốc, lập chiến khu tại Cửa Cạn nhằm chống đối phương lâu dài (2)

Tháng 9 năm 1868, chiếc tàu Groeland chở Huỳnh Văn Tấn (còn được gọi Huỳnh Công Tấn hay lãnh binh Tấn, trước có quen biết ông Trực vì cùng theo Trương Định kháng Pháp. Sau này, Tấn trở thành cộng sự cho Pháp), cùng 150 lính ở Gò Công đến đảo Phú Quốc để bao vây và truy đuổi ông Trực.

Phạm Văn Sơn thuật chuyện:

Hương chức và dân trên đảo bị đội Tấn dọa phải theo và phụ lực với

hắn để bao vây bọn ông Trục. Sau hai trận ghê gớm, bọn ông Trục phải trốn vào trong núi. Đội Tấn rượt theo, nghĩa quân bị kẹt trong một khe núi nhỏ hẹp. Cùng đường, bọn ông Trục phải ra hàng... (Việt sử tân biên , quyển 5, tập thượng, Sài Gòn, 1962, tr.198)

Có người cho rằng để bảo toàn lực lượng nghĩa quân, nhân dân trên đảo và lòng hiếu với mẹ (Pháp đã bắt mẹ của ông để uy hiếp), Nguyễn Trung Trục tự ra nộp mình cho người Pháp và đã bị đưa về giam ở Sài Gòn.

Pau Vial lại cho rằng:

"Nguyễn Trung Trục chịu nộp mạng, chỉ vì thiếu lương thực và vì mạng sống của bao nghĩa quân đang bị bao vây hàng tháng trời ròng rã tại Phú Quốc".(Paul Vial, sách đã dẫn)

Rất tiếc bản cáo của lãnh binh Tấn gửi cho thống đốc Nam kỳ về "việc bắt Nguyễn Trung trực và Tổng binh Cân" đã bị thất lạc từ ngày 23 tháng 5 năm 1950, vì thế sự việc chưa được tường tận (Nguyễn Nghị, Nguyễn Trung Trục qua một số tư liệu của Pháp cho biết: "Nhiều hồ sơ tương đối quan trọng trong những năm 1860 đến đầu thập niên 1870, đã được ghi là phát hiện mất.

Theo một số nhà chuyên môn thì người Pháp khi trở lại Việt Nam đã lấy đi..."(Nam Bộ, xưa và nay, NXB TP. HCM và tạp chí Xưa và Nay, năm 2005, tr.255)

III.Thọ tử:

Pháp phủ dụ Nguyễn Trung Trực qui thuận không được nên vào ngày 27 tháng 10 năm 1868, đô đốc toàn quyền Nam Kỳ G.Ohier cho đưa ông về lại Rạch Giá và đã sai một người khmer trên Tura (người dân thường gọi ông là Bòn Tura) đưa ông ra hành hình tại chợ Rạch Giá, hưởng dương khoảng 30 tuổi.

Địa điểm hành quyết ngay tại miếng đất đối diện "chợ nhà lồng" Rạch Giá, lúc bấy giờ còn cây da cổ thụ.

Trên miếng đất thấm máu Nguyễn Trung Trực, người Pháp cho xây lên Nhà Giây Thép, về sau là Ty Bưu Điện tỉnh lỵ. Riêng cây da cổ thụ đã bị đốn vào năm 1947.

Người ta kể rằng:

Vào buổi sáng ngày 27-10-1868, nhân dân Tà Niên (theo Lược sử Đình Vĩnh Hòa Hiệp do Ban Bảo vệ di tích tổ chức biên soạn và ấn hành vào tháng 1 năm 2008: "Từ đầu tháng 6 năm 1867 đến ngày 16 tháng 6 năm 1868, dân làng Tà Niên (nay là xã Vĩnh Hòa Hiệp) đã đùm bọc, chở che nghĩa quân Nguyễn Trung Trực, để họ chuẩn bị tấn công đồn Kiên Giang) nơi nổi tiếng về nghề dệt chiếu, và nhiều nơi khác đổ xô ra chợ Rạch Giá, vì Pháp đem Nguyễn Trung Trực ra hành quyết. Ông Trực yêu cầu Pháp mở trói, không bịt mắt để ông nhìn đồng bào và quê hương trước phút "ra đi". Bô lão làng Tà Niên đến vĩnh biệt ông, đã trải xuống đất một chiếc chiếu hoa có chữ "thọ"(chữ Hán) màu đỏ tươi thật đẹp cho ông bước đứng giữa. Ông hiên ngang, dũng dạc trước pháp trường, nhìn bầu trời, nhìn đất nước và từ giã đồng bào... (4)

Tương truyền, trước khi bị hành quyết Nguyễn Trung Trực đã sang
sáng ngâm bài thơ tuyệt mệnh:

*Thư kiếm từng nhưng tự thiếu niên,
Yêu gian đàm khí hữu long tuyền,
Anh hùng nhược ngộ vô dung địa.
Bảo hạp thâm cừu bất đái thiên.*

Thi sĩ Đông Hồ dịch:

*Theo việc binh nhưng thuở trẻ trai,
Phong trần hăng hái tuốt gươm mài.
Anh hùng gặp phải hồi không đất,
Thù hận chang chang chẳng đội trời.*

IV.Câu nói lưu danh:

Khi ông bị người Pháp giải về Sài Gòn, viên thống soái Nam Kỳ lúc
đó vừa dụ hàng vừa hăm dọa, ông trả lời:

*- Thừa Pháp soái, chúng tôi chắc rằng chừng nào ngài trừ cho hết cỏ
trên mặt đất thì chúng tôi mới may ra trừ tiệt được những người
ái quốc của xứ sở này*

Và trước khi hy sinh, Nguyễn Trung Trực còn khẳng khái nhắc lại:

- Bao giờ Tây nhổ hết cỏ nước Nam mới hết người Nam đánh Tây

V.Khen ngợi:

Nguyễn Thông viết:

“Nguyễn Văn Lịch tính thâm trầm, nghiêm nghị và can đảm...”. (truyện Hồ Huân Nghiệp trong Kỳ Xuyên văn sao)

Paul Vial kể:

Trong khi đại úy hải quân Piquet, thanh tra bổn quốc sự vụ chất vấn ông Trục, ông Trục tỏ ra rất cương quyết và rất đàng hoàng chính đáng. Các câu trả lời của ông đã cho thấy một cách chính xác phẩm chất của con người đó, người đã đóng một vai trò đáng kể”.

Và ông Trục đã bình tĩnh nói với Piquet:

" Số tôi hết rồi, tôi đã không cứu được quê hương tôi thì nay tôi chỉ xin một điều là được chết sớm chừng nào hay chừng đấy".

Ở những đoạn văn khác, Paul Vial còn khen ngợi:

Nguyễn Trung Trục là “người rất tự trọng, có tư cách đáng quý và đầy nghị lực”, là “ người có gương mặt thông minh và dễ có thiện cảm” là “ một người chỉ huy trẻ tuổi, rất can đảm, chống nhau với ta ngọt ngào năm trời”.(sách đã dẫn, quyển 2, tr. 241)

Alfred Schreiner cho biết:

Trong suốt thời kỳ bị giam cầm, ông Trục không có lúc nào tỏ ra yếu đuối cả, một cách thẳng thắn và đàng hoàng, ông công nhận các chiến công của ông và cũng nhận là đã khinh thường sức mạnh của Pháp. Ngoài ra, ông chỉ yêu cầu ban cho ông một ân huệ, ấy là được xử tử ông ngay tức khắc.(sách đã dẫn, tr. 300)

Trong một bài thơ điệu, Huỳnh Mẫn Đạt có câu:

*Anh hùng cường cảnh phương danh thọ
Tu sát đề đầu vị tử nhân.*

Dịch nghĩa:

*Anh hùng cứng cổ danh thơm mãi
Lũ sống khom lưng chết thẹn dần*

Được tin ông thọ tử, vua Tự Đức sai hoàng giáp Lê Khắc Cần làm lễ truy điệu, đọc bài điệu với chính bút ngự rằng(3):

*Ký bi ngư nhân
Hùng tại quốc sĩ
Hỏa Nhật Tảo thuyền
Đồ Kiên Giang lũy
Địch khái đồng cừu
Thân tiên tự thí
Hiệu khí cổ kim
Thử nhân nam tự
Xích huyết hoàng sa
Ô hô dĩ hi
Huyết thực thiên thu
Chương nhữ trung nghĩa.*

Thái Bạch dịch:

*Giới thay người chài
Mạnh thay quốc sĩ
Đốt thuyền Nhật Tảo,*

*Phá lũy Kiên Giang.
Thù nước chưa xong
Thân sao đã mất
Hiệu khí xưa nay
Người nam tử ấy
Máu đỏ, cát vàng
Hỡi ơi thôi vậy
Ngàn năm hương khói,
Trung nghĩa còn đây.*

Và cũng chính nhà vua này đã sắc phong ông làm Thượng Đẳng Linh Thần, thờ tại làng Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá nơi ông đã hiên ngang thà chịu chết chứ không chịu đầu hàng Pháp. Đã rất nhiều năm qua, dân làng Vĩnh Thanh Vân, nhất là những ngư dân, luôn tôn kính và tự hào về Nguyễn Trung Trực, một người xuất thân từ giới dân chài áo vải, vậy mà đã trở thành một vị anh hùng, đúng với ý nghĩa: "Sống làm Tướng và chết làm Thần!" và "anh khí như hồng", nghĩa là khí tiết của người anh hùng rực rỡ như cầu vồng bảy sắc.

VI. Tưởng nhớ:

Sau khi ông bị hành hình, dân chúng cảm thương vô cùng nên đã bí mật thờ ông như một vị anh hùng trong đền thờ Nam Hải đại vương (cá Ông hay cá Voi), chính là ngôi đền thờ Nguyễn Trung Trực tại TP. Rạch Giá hiện nay.

Và khi người Pháp không còn cai trị Việt Nam, vào năm 1970, nhân

dân địa phương đã lập tượng Nguyễn Trung Trực bằng đồng, màu đen đặt trước “chợ nhà lồng” Rạch Giá (cũ)

Hiện nay, phần mộ của ông và tượng thờ (được sơn lại màu nâu đỏ) vừa kể đều đã được di dời vào trong khuôn viên khu đền thờ của ông tại TP Rạch Giá (ảnh), và người ta đã cho làm một tượng mới bằng cũng bằng đồng lớn hơn, màu xám, để thay thế (năm 2000). Khu “chợ nhà lồng” mà sau này nó còn có tên là “Khu thương mại”, cũng đã di dời nơi khác để nơi đó trở thành thành công viên.

Nhiều tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long...nhân dân đã lập đền thờ ông và hằng năm đều có tổ chức lễ tưởng niệm trọng thể. (Đình Nguyễn Trung Trực tại Rạch Giá tổ chức lễ giỗ vào các ngày từ 27 đến 29 tháng 8 âm lịch. Đình và mộ nơi này đã được công nhận là di tích Lịch–Văn hóa cấp quốc gia vào ngày 06 tháng 12 năm 1989).

Bùi Thụy Đào Nguyên, biên soạn

Chú thích:

(1) Ghi theo sách Hỏi đáp lịch sử Việt Nam tập 4, NXB Trẻ, năm 2007. Căn cứ biên bản hỏi cung ông Nguyễn Trung Trực tại khám đường Sài Gòn vào tháng 10 năm 1868, ông Trực “mới được 30 tuổi”(age’ de 30 ans), thì rất có thể ông sinh năm 1838. Nguyễn Q. Thắng và Nguyễn Bá Thế, Từ điển nhân vật Việt Nam cho rằng ông sinh năm 1837.

(2) Theo bản hồ sơ cá nhân của Huỳnh Công Tấn và Trần Bá Lộc còn cất giữ tại kho lưu trữ Trung ương II tại Thành phố Hồ Chí Minh,

trong đó có bản quyết định khen thưởng Bắc đầu bội tinh và phong chức lãnh binh cho Tấn(S.L 2754. Dossier individuel le Huynh Van Tan, lanh binh à Go Công) và quyết định số 803, ký ngày 15 tháng 8 năm 1868 của đô đốc toàn quyền Nam kỳ G. Ohier, thăng chức đốc phủ sứ cho Trần Bá Lộc, và bản thông báo số 532 cũng do đô đốc này ký để báo cho Lộc biết quyết định của Bộ trưởng hải quân Pháp tặng thưởng cho Lộc huy chương danh dự hạng I.(S.L 311. Dossier individuel le M. Loc (Tran Ba)) Hai người này được Pháp khen thưởng vì đã có công trong việc “tiêu trừ bọn phản loạn ở Rạch Giá”.(ám chỉ cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Trung Trực).

Theo Nguyễn Nghị: hồ sơ ông Đỗ Hữu Phương cũng tại kho lưu trữ trên, kể lẽ dài dòng công việc ông có tham gia cuộc hành quân tái chiếm Rạch Giá.(sách đã dẫn, tr.252)

(3)Theo ý kiến của Nguyễn Thị Thanh Xuân trong cuộc “hội thảo khoa học về thân thế và sự nghiệp Nguyễn Trung Trực” trong hai ngày 7 và 8 tháng 10 năm 1988 tại Rạch Giá, thì bài thơ này của nhà thơ Trương Gia Mô.

Điều này rất có thể, vì Nguyễn Nghị căn cứ Cơ mật viện trích tư sự, đề ngày 6 tháng 2 năm Tự Đức 24, tức 1872 cho biết: "Mãi bốn năm sau khi Nguyễn Trung Trực mất, triều đình Huế mới có văn thư yêu cầu " cứu xét rõ nguyên ủy, sự trạng của hai tên này (Nguyễn Trung Trực và Hồ Huân Nghiệp) xuất thân như thế nào, đã từng làm quan hay chưa, theo ai làm việc gì, chết ngày nào" để xem có nên hay không nên tặng thưởng...(Tài liệu cơ mật mang ký hiệu R. 73/199 tại Lưu trữ Trung ương 2.Dẫn theo Nguyễn Trung Trực qua một số tư liệu Pháp , sách đã nêu.

(4) Theo Nguyễn Thị Diệp Mai, tại địa chỉ:
<http://vannghesongcuulong.org/>

Bùi Thụy Đào Nguyên

Nhìn lại cuộc khởi nghĩa Láng Linh – Bảy Thưa

Nhân kỷ niệm 135 năm ngày mất của Quản cơ Trần Văn Thành



Trần Văn Thành (? -1873)(1) còn được gọi là Trần Vạn Thành (khi được thăng Chánh quản cơ, ông còn được gọi là Quản Cơ Thành hoặc được tín đồ giáo phái Bửu sơn kỳ hương gọi tôn là Đức Cổ Quân), là một lãnh tụ phong trào kháng Pháp ở “Bảy Thưa - Láng Linh” vào cuối thế kỷ 19 tại An Giang thuộc Nam Bộ, Việt Nam.

I. Tiểu sử:

Trần Văn Thành người ấp Bình Phú (Cồn nhỏ), xã Bình Thạnh Đông, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

Vợ ông tên Nguyễn Thị Thạnh, người xã Mỹ Thạnh Tây, huyện Châu Phú, An Giang.(2)

Năm 1840, khoảng ngoài 20 tuổi, ông gia nhập quân ngũ giữa lúc Nặc Ông Đôn, em vua Cao Miên, khởi quân chống lại cuộc bảo hộ của Việt Nam.

Nhờ có sức khỏe, giỏi võ nghệ, khá thông thạo chữ nghĩa, nên được làm suất đội, chỉ huy khoảng 50 lính, từng đóng quân ở Chân Lạp (Campuchia). Sau khi lập được nhiều công lao, ông được thăng Chánh quản cơ (1945), chỉ huy khoảng 500 quân, đóng quân ở Châu Đốc, để gìn giữ biên giới phía Tây Nam.

Năm 1846, Nặc Ông Đôn qui phục Việt Nam, ông Thành được về nhàn dưỡng tại quê nhà.

Năm 1862, Pháp lần chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Bộ, Trần Văn Thành nhanh chóng hưởng ứng lời kêu gọi chống giặc của triều đình. Ngày 22 tháng 6 năm 1867, một đoàn tàu chiến Pháp do trung tá hải quân GaLey cầm đầu, đến huy hiếp thành Châu Đốc, khiến tổng đốc Phan Khắc Thân phải đầu hàng.

Ngày 30 tháng 8 năm 1967, Phan Thanh Giản tuần tiết tại Vĩnh Long, sáu tỉnh Nam Kỳ mất hết vào tay Pháp.

Đứng trước tình thế nguy khốn đó, ông kéo toàn bộ quân lính thuộc quyền mình về Láng Linh - Bảy Thưa, gấp rút xây dựng căn cứ chống lại thực dân.

Cuộc khởi nghĩa kéo dài suốt 6 năm, gây cho đối phương nhiều tổn

thất. Đầu năm 1873, Pháp cho người mang thư đến chiêu hàng, nhưng ông cương quyết từ chối, quyết tâm chống lại đối phương cho đến khi mất (ngày 21 tháng 3 năm 1873).

II. Mật khu Lánh Linh - Bảy Thưa:

Thời bấy giờ, Lánh Linh - Bảy Thưa là một cánh đồng trũng phèn rộng bao la, không có kênh, rạch lớn ra vào, suốt năm chỉ gieo gặt một mùa lúa sạ. Phía Bắc giáp vùng biên giới núi Sam, Tây dựa Thất Sơn, Đông cặp sông Hậu giang, Nam giáp núi Ba Thê và Long Xuyên.



Ở đó, hằng năm vào những tháng nước lên (còn gọi là “mùa nước nổi” từ khoảng tháng 7 cho đến giữa tháng 10 âm lịch), là một biển nước mênh mông (vì thế có tên gọi Lánh Linh). Lánh Linh tiếp giáp với một cánh đồng tương tự có tên là Bảy Thưa (vì nơi ấy mọc khá nhiều cây bảy thưa. Giống cây này giờ đây đã dần mất bóng, ngay tại dinh Sơn Trung chỉ còn 3 bụi cây non nhỏ nhoi).

Cả hai cánh đồng vào mùa khô, nước không cạn hẳn mà biến thành những ao đìa, mương rạch, những đầm lầy vô số đĩa vắt và cùng lau sậy, cỏ dại thi nhau chen chúc, trùm lấp...Tất cả tạo nên những địa thế thật hiểm trở.

Nhà Văn Sơn Nam viết về Trần Văn Thành và mật khu này như sau:

“Trần Văn Thành từng tam gia những trận chống quân xâm lược Xiêm, đời Thiệu Trị. Qua đời Tự Đức, thấy sự áp bức của vua quan, ông trở thành tín đồ của Đoàn Minh Huyên, bấy lâu nổi danh với tài trị bệnh, cải cách Phật giáo, bỏ những nghi thức rườm rà, nhằm huy động nông dân chống lại phong kiến...”

Ở những đoạn khác:

- Với chí lớn không chút bi quan yếm thế, ông rút lui về Láng Linh để xây dựng mật khu. Từ năm 1871 đến đầu năm 1873, mật khu lần hồi thành hình... Nghĩa quân gồm quân sĩ cựu trào, thêm khá đông người yêu nước từ các tỉnh miền Tiền Giang. Và Khi căn cứ phát triển, hương chức hội tề địa phương cũng ngầm giúp nghĩa quân.

- Do thám báo cáo: “đã có chiến hào và đồn lũy nhỏ nhằm án ngữ một đồn lớn, phòng tuyến là những bao gạo, bao muối chồng chất kê cây to, thêm lò đúc súng đạn với gang, sắt từ bên ngoài đưa vào”.

- Ông phong chức cai đội cho nghĩa quân. Mật khu này xưng danh hiệu là “ Thiên sơn Trung tự”, kiểu chùa chiền; quân đội thì lấy tên Gia Nghị cơ hoặc Giang Nghị cơ, khiến ta liên tưởng đến những đồn điền tổ chức thời Nguyễn Tri Phương, vùng biên giới. Còn gọi là dinh Sơn Trung hay Sơn Trung doanh.

Nhà sử học Phạm Văn Sơn cho biết thêm:

“ Số quân của ông Thành theo tờ trình của Pháp vào năm 1870 có khoảng 1200 quân (Sau khi cần quét “Hưng Trung doanh”, chủ tỉnh

Long Xuyên Emile Puech ước lượng số nghĩa quân chỉ chừng 400 đến 500 người), đa số là tín đồ theo giáo phái Bửu Sơn kỳ hương . Xin nhắc rằng Đức Phật thầy Tây An (Đoàn Minh Huyền) lập ra đạo phái này và họ Trần là một cao đệ... Đức Phật thầy mất đi thì họ Trần kế tiếp việc hương khói, họ Trần ra kháng chiến, tất nhiên phải sử dụng đến lực lượng này”(Việt sử tân biên , Sài Gòn, 1962, tr.211)

III.Trận đồn Sơn Trung:



3.1Pháp chuẩn bị lực lượng:

Năm 1868, cuộc khởi nghĩa Nguyễn Trung Trực bị dẹp tan, ông trở thành nhân vật bị Pháp truy nã gắt gao, treo giải thưởng.

Năm 1871, một cộng sự của Pháp là Trần Bá Lộc thử hành quân vào mật khu, nhưng chẳng thu được kết quả do sinh lầy, bốn phía lau sậy mù mịt, thỉnh thoảng bị phục kích.

Nhà văn Sơn Nam kể:

“Tháng 2 năm 1872, Pháp bắt được một nghĩa quân đi mộ lính ở Long Xuyên. Và nhờ cai tổng Mun theo sát những người đặt lợp, giăng cầu phía ngọn Mắc Cần Dưng (nay là Bình Hòa, Châu Thành, An Giang), nên đến gần mật khu. Hắn hoảng hốt khi thấy nghĩa quân tích cực củng cố công sự, lò đúc súng đang hoạt động ngày đêm... Chủ tỉnh Long Xuyên tên Emile Puech xin chi viện thêm 40 lính Mã tà (Người Mã Lai (Malais) gọi người lính cảnh sát là matamata . Do đó để ra danh từ "mã tà" (Vương Hồng Sển, Sài Gòn năm xưa , NXB Xuân Thu, 1968, tr. 229)) từ Cần Thơ để tăng cường cho 60 Mã tà dưới tay hắn, đồng thời thông báo chủ tỉnh Châu Đốc, tùy khả năng mà hiệp đồng. Phó quản Hiếm trước kia từng ở hàng ngũ của Trần Văn Thành rồi đầu hàng, được cầm đầu toán lính nhỏ. Cánh quân mạnh nhất do phủ Trần Bá Tường (em ruột Trần Bá Lộc) chỉ huy...Viên chủ tỉnh Emile Puech là chỉ huy trưởng, đại úy Guyon làm trợ lý.(Sơn Nam, Lịch sử An Giang, NXB Tổng hợp An Giang, 1988, tr.68-71)

3.2Trận chiến đấu cuối cùng:

Ngày 19 tháng 3 năm 1873, tàu chiến Pháp đậu tại vàm rạch Mắc Cần Dưng, rồi cho quân lính dùng xuồng nhỏ, tuyệt đối im lặng, tiến vào ngọn rạch.

Một hai ngày sau, biết được đối phương sắp tấn công, tiếng trống, tiếng kèn của nghĩa quân bắt đầu khua và liên tục vang rền...

Nhà văn Sơn Nam viết:

“Tuy biết đang bị bao vây tứ phía và người Pháp có vũ khí hữu hiệu, nhưng nghĩa quân và Trần Văn Thành vẫn bình tĩnh, cương quyết đối phó. Đứng sau phòng tuyến thách thức bọn Pháp. Ông dùng loa chửi rủa thậm tệ, rồi day về phía nghĩa quân để động viên tinh thần.

Đến phút quyết liệt, ông mặc áo màu đỏ sậm (màu tẩm trần điều mà giáo phái đang thờ phượng) và cắt từng lọn tóc của mình phân phát cho nghĩa quân (một kiểu giống như phù phép, cốt để thuộc hạ lên tinh thần).”(theo sách đã dẫn)

Phạm Văn Sơn ghi chuyện:

Đầu tháng hai 1973, Pháp xua quân vào phá đồn Hờ ở Cái Dầu, uy hiếp đường giồng Nghệ rồi kéo dần vào rừng. Họ nã đại bác lên phía trước và bắt dân chúng dọn đường sau. Quân Bảy Thưa tuy tinh thần rất cao, nhưng chống giữ không nổi. Qua 5 ngày chiến đấu, quân Bảy Thưa lui dần. Pháp không dám tiến mau vì ngột nắng và sợ đũa. Ngày 20 tháng 2, quân Pháp từ Châu Đốc đánh vào đồn Cái Môn, súng quân Việt bắn không được xa, phát nổ phát không nên chẳng bao lâu Pháp quân tràn vào được.

Cùng ngày ấy từ phía Vĩnh Thanh, cờ Pháp tiến vào đuổi quân Việt tới ngọn rạch Hang Tra là nơi Trần Văn Thành chỉ huy chiến cuộc. Con thứ tư của ông Thành là Trần Văn Chái làm tiên phong, đề đốc Văn tức đội Văn giữ hậu tập. Đến gần tối thì Chái bị thương ở đùi. (Sau khi bị thương, Trần Văn Chái bị bắt và sau đó tuần tiết trong nhà ngục Châu Đốc, bỏ lại người yêu vừa mới hứa hôn, năm ấy Chái mới 18 tuổi), Văn tử trận...

Xong trận, Pháp thu hết các súng nặng, nhẹ; hủy hết cả lò đúc đạn được, rồi nổi lửa đốt hết doanh trại của nghĩa quân 3 ngày mới tắt...”(Việt sử tân biên, sách đã dẫn)

Sau trận đánh, chủ tỉnh Emile Puech nhận xét:

“Cai tổng Lý Mun và Trần Bá Tường, từng tham gia đánh nhiều lần, nhưng trong trận này, quả là mất tinh thần. Họ gan lỳ khi bị bao vây, hứng chịu hỏa lực mạnh, chứng tỏ uy tín Trần Văn Thành khá

lớn”(Sơn Nam, sách đã dẫn)

3.3Hy sinh:

Nguyễn Quang Thắng và Nguyễn Bá Thế cho biết:

Sau khi “Bản doanh Hưng Trung bị tàn phá, thất bại nặng, ông Thành rút lui vào chiến khu và mất ngày 21 tháng 2 âm lịch năm 1873 (Tù điển nhân vật lịch sử Việt Nam , NXB KHXH, Hà Nội, 1992.)

Có người lại cho rằng:

Ngày 20 tháng 3 năm 1873 (21 tháng 2 âm lịch), quân Pháp tấn công vào đồn Hưng Trung là tổng hành dinh của nghĩa quân do Trần Văn Thành chỉ huy. Ông và các nghĩa quân của mình đã xả thân chiến đấu, nhưng chỉ cầm cự được đến tối thì thất thủ. Giặc Pháp không tìm được thi thể ông, nhưng có lẽ ông đã hi sinh trong trận chiến này.

(4)

Nhà văn Sơn Nam không nói Trần Văn Thành chết lúc nào, lý do gì; ông chỉ cho biết:

Pháp “ đem xác Trần Văn Thành chưng bày tại chợ Cái Dầu (Châu Phú, Châu Đốc), thêm xác của đội Văn (Pháp ghi là Vang) để nhằm ngăn chặn những tin đồn thất thiệt cho rằng ông còn sống, đi lánh mặt và tiếp tục kháng chiến.(5)

IV.Nhận xét:

Nhận xét về con người Trần Văn Thành, đối phương viết:

“Vóc to lớn, mạnh khỏe, gương mặt nghiêm nghị, nhìn thấy là phải kính trọng và ngưỡng mộ, Ông hăng hoạt động, rất thông minh. Ông lập ra một đạo gọi là đạo Lành. Trong hầu hết các tỉnh ở đất Gia Định đều có tín đồ. Tín đồ từ các nơi vì tôn kính ông nên tới mật khu,

mang theo nào lúa gạo, sắt (để rèn khí giới)..."

Đề cập cuộc khởi nghĩa Bảy Thưa, nhiều sử gia đều đánh giá cao, vì:

-Việc tổ chức khá khoa học, với công sự, kho lương thực; đặc biệt là đúc súng ống tại chỗ, tuy súng hãy còn thô sơ, kiểu "ống lỏi".

-Biết dùng hình thức tôn giáo để quy tụ quần chúng và che mắt thực dân.

-Trần Văn Thành thấy rõ tương lai dân tộc ở hành động cụ thể là phải chống ngoại xâm, không thể ngồi khoanh tay chờ núi Cấm nứt ra "bắt chiến tự nhiên thành". Thái độ của ông và nghĩa quân là "chiến đấu không thỏa hiệp".(Sơn Nam , sách đã dẫn).

V.Di tích chính:

5.1Bửu Hương tự:

Bửu Hương tự tức chùa Láng Linh, hay gọi tắt là chùa Láng, thuộc xã Thạch Mỹ Tây, huyện Châu Phú, nằm giữa đồng lúa Láng linh, bên bờ kênh xáng Vịnh Tre (kênh Tri Tôn), cách thành phố Long Xuyên khoảng 50 km.

Đền thờ do ông Trần Văn Nhu, con trai trưởng của ông Trần Văn Thành đứng ra xây dựng vào năm 1897 để tưởng nhớ cha và các nghĩa quân khác.

Bia tưởng niệm tại Bửu Hương tự ghi:

"Vào ngày 21-22 tháng 2 âm lịch năm 1913, trong lúc tin đồn cùng nhân dân đang làm lễ tưởng niệm lãnh tụ thì quân Pháp đến bắt giam 83 người. Sau khi kêu án, 76 người bị 2 năm tù giam ở Châu Đốc, 7 người bị 3 năm tù giam ngoài Côn Đảo."

Hàng năm, vào các ngày 20, 21, 22, tháng 2 âm lịch (kỷ niệm ngày ông Trần Văn Thành hy sinh) và ngày 5 tháng 5 âm lịch (ngày bà

Trần Văn Thành mất) là nhân dân tự hội về đây rất đông để tưởng nhớ và ôn lại một thời chiến đấu oanh liệt và gian khổ của thuở nào. Bửu Hương tự được xếp hạng di tích Lịch sử - Văn hóa vào ngày 6 tháng 12 năm 1989

5.2 Dinh Sơn Trung:

Từ Lộ tế Bình Hòa đi Tri Tôn, qua cầu sắt "chợ Cầu số 5", rẽ phải đi khoảng 4 cây số lộ đất nữa sẽ đến dinh Sơn Trung .

Dinh thuộc xã Vĩnh An, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Theo lời kể của Ban Quản lý di tích thì trước năm 2003, nơi đây có một ngôi chùa xây dựng sơ sài bằng cây lá (nên được gọi là Chùa Lá) trên một nền đất rất ẩm thấp, ngay địa điểm đặt bản doanh Sơn Trung khi xưa. Sau đó, người dân vì tôn kính, tưởng nhớ ông nên đã tự nguyện quyên góp tiền của, công sức tạo dựng mới một nơi lễ bái rộng lớn, khang trang và đẹp đẽ như ngày nay (hoàn thành năm 2007

VI. Tưởng nhớ:

Nho sĩ Cao Văn Cảo có thơ tưởng niệm

Vô danh dịch:

Non sông Hồng Lạc, giặc xâm lăng

Thắng thắng, Trần công cố sức ngăn.

Trời đất biết cho lòng sốt sắng,

Kiếp đời ghi mãi chí thù hằn.

Đền thờ tỏ dấu dân trong nước,

Thơ vịnh nêu tình khách viết văn.

Những đũa phản thần qua đến cửa,

Gục đầu, run mật, cặp mày nhăn.

Ngoài những dinh và đền thờ ở nhiều nơi, tên ông còn được đặt cho trường học, đường phố trong tỉnh An Giang.

Bùi Thụy Đào Nguyên, biên soạn._

Chú thích:

(1)Theo Thạc sĩ Trần Văn Đông: Căn cứ vào quá trình hoạt động, có thể phỏng đoán ông sinh năm 1818 hoặc 1819, vào cuối triều Gia Long (Cuộc khởi nghĩa Láng Linh - Bảy Thưa, báo Thất Sơn số 45, 1999)

(2)Nguyễn Thị Thanh (1825-1899), là người vợ hiền hậu, đảm đang và cũng là người góp nhiều công lao, nhất là về mặt hậu cần, trong công cuộc khởi nghĩa của chồng. Ông Thành và bà có 3 người con: một tên Trần Văn Nhu (1947-1914), còn gọi là Cậu hai nhà Láng (người miền Nam gọi con đầu lòng thứ hai), người lập ra Bửu Hương tự; người thứ hai không biết trai hay gái, không nghe ai nói đến; người thứ ba là Trần Văn Chái (1855-1873), người đã tham gia cuộc khởi nghĩa của cha mình.

Hiện phần mộ bà Thanh ở gần Bửu Hương tự và Bửu Hương các tức trại ruộng của bà khi xưa.

(3)Có thể nói Trần Văn Thành là người đầu tiên dám nghĩ đến việc canh tác ở vùng trũng phèn này (theo Sơn Nam,Lịch sử An Giang, NXB Tổng hợp An Giang, 1988, tr.68-71)

(4) Theo web

:<http://vietkiem.com/forums/lofiversion/index.php/t12763.html>

(5) Đến nay, nhiều người theo giáo phái Bửu Sơn kỳ hương vẫn tin rằng ông Thành không thể bị Pháp giết chết. Dọ hỏi, không ai biết mộ

ông Thành và cậu Chái ở đâu. Trong khu mộ của dòng họ Trần ở gần chùa Bửu Hương tự, không có mộ của hai người. (theo Bùi Thụy Đào Nguyên, qua chuyến đi tìm hiểu mật khu Láng Linh - Bảy Thưa vào ngày 30 và 31 tháng 3 năm 2008).

Ảnh từ trên xuống:

1/ Tượng đài Trần Văn Thành tại Châu Phú, An Giang.

2/ Cây bảy thưa chỉ còn 3 bụi tại dinh Sơn Hưng Trung.

3/ Dinh thờ được làm mới trên nền bản doanh Sơn Hưng Trung xưa.

Bùi Thụy Đào Nguyên

Phan Thanh Giản

Phần I

**Nhắc lại bi kịch của một phận người:
Phan Thanh Giản (1796 – 1867)**

*"Lá cờ ba sắc không thể phấp phới bay trên một thành lũy mà nơi ấy
Phan Thanh Giản còn sống". Phan Thanh Giản*

Đời ai chẳng có mối sầu
Trăm năm âu cũng bể dâu phận người
Thoáng qua bao cuộc đổi dời,
Nay xin thuật lại đôi lời khó thay
Tàn ngần nắm bút trên tay
Thở dài..nhớ chuyện những ngày đã qua...

I. Tiểu sử sơ lược:

Phan Thanh Giản tự là Tĩnh Bá, Đạm Như, hiệu là Ước Phu, Lương Khê, biệt hiệu Mai Xuyên, sinh ngày 12-10 năm Bính Thìn (11/11/1796), tại thôn An Hòa, làng Tân Thạnh, huyện Vĩnh Bình phủ Định Viễn, trấn Vĩnh Thạnh, nay làng Bảo Thạnh, thuộc huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Ông xuất thân trong một gia đình nghèo khổ. Tương truyền, tổ phụ ông là Phan Thanh Tập, gốc người Minh hương, vì không từng phục nhà Mãn Thanh, nên di cư sang Việt Nam, đến ở phủ Hoài Nhân (Bình Định). Nơi đây ông cưới một người vợ bản xứ tên Huỳnh Thị Học, sinh được một trai tên là Phan Thanh Ngạn.

Năm Tân Mão (1771), ông Ngạn dẫn dắt gia đình vào Nam định cư tại Thang Trông (Định Tường), sau dời về Mân Thích, thuộc trấn Vĩnh Thanh, tỉnh Vĩnh Long.

Rời lại bồng chông đến ở Bảo an, phủ Hoằng Trị, cũng thuộc tỉnh Vĩnh Long. Cuối cùng mới định cư hẳn ở quận Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Nơi này, ông Ngạn cưới người vợ tên Lâm Thị Bút, sinh được một trai là Phan Thanh Giản. Năm ông lên 7 (1802), mẹ qua đời; cha cưới bà Trần Thị Dưỡng để có người chăm sóc con. May mắn thay, ông không những được mẹ kế hết mực thương yêu mà còn cho ông đi học với vị sư Nguyễn Văn Noa ở chùa làng Phú Ngãi.

Năm 1815, vì sự cáo gian của kẻ có thù riêng với gia đình, cha Phan Thanh Giản lúc ấy đang làm Thủ hạp, là một viên chức nhỏ, phải ngồi tù oan uổng.

Nóng lòng vì cha bị hàm oan, ông đệ đơn lên quan Hiệp Trấn Lương ở Vĩnh Long xin được thay cha vào tù. Dù không thể giúp được gì, nhưng quan lớn này rất cảm động trước tấm lòng hiếu thảo của chàng trai 20 tuổi, nên lựa lời an ủi và giúp ông phương tiện ở lại gần nơi cha bị giam cầm, để vừa trao giới kinh sử, vừa có cơ hội thăm cha mỗi ngày...

Sau ngày cha được miễn tù, nghe lời quan Hiệp Trấn và được cha đồng ý, Phan Thanh Giản vẫn ở lại Vĩnh Long để tiếp tục học và chờ đợi khoa thi. Tại đây, ông cũng gặp thêm được một tấm lòng rất đáng quý khác đã giúp ông nhiều thứ như tiền bạc, thức ăn, áo mặc...Đó là người đàn bà tên Ân!

Điểm qua quãng đời làm quan của ông:

Năm 1825, ông đậu Cử nhân khoa Ất Dậu. Sau đó một năm, ông đậu đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ khoa Bính Tuất niên hiệu Minh Mệnh thứ 7 (1826), vào năm 30 tuổi. Ông là người đậu Tiến sĩ đầu tiên ở Nam bộ.

Trước sau ông từng giữ các chức vụ quan trọng như Thượng thư Bộ Lễ, Bộ Hình, Bộ Hộ, làm Hiệp biện Đại học sĩ, làm quan trải qua 3 đời vua: Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức (từ 1826 đến 1867).

Ông từng được cử đi sứ Trung Quốc, Indonesia, Singapore, Pháp, Tây Ban Nha.

Để bài soạn được gọn, ở đây tôi chỉ ghi lại 7 lần ông bị trách phạt, bị giáng chức:

Khoảng năm 1931 ông làm Hiệp trấn Quảng Nam và bị giáng (lần thứ nhất) làm Tiền quân hiệu lực vì bị thua trận trong khi được phái đi dẹp loạn Cao Gông ở Chiên Đàn (cuộc nổi dậy của các dân tộc ít người ở phía Bắc tỉnh Quảng Nam).

Năm 1836, do can gián vua Minh Mạng trong chuyển ngự giá tuần thú Quảng Nam, từ hàm tòng nhị phẩm ông bị giáng (lần thứ 2) xuống chánh lục phẩm, làm một chức quan chuyên lo việc quét dọn bàn ghế trong cung đường.

Ông bị giáng (lần thứ 3) năm 1838 xuống làm Lang trung biện lý hộ vụ, vì sơ ý để thuộc viên bỏ sót, không áp kiểm (ấn, triện) vào một tờ sớ tấu đã được vua bút phê.

Năm 1839, từ Thái Nguyên ông được triệu về triều lãnh chức Thông chánh phó sứ rồi thăng lên Thị lang bộ Hộ, nhưng sau đó lại bị giáng (lần thứ 4), vì bị Minh Mạng cho là có "tư tưởng bè phái" việc ông không ký vào bản án của Cơ mật viện quy Vương Hữu Quang tổng đốc Bình Định (Ông và người này là người cùng làng), do tội vô đạo phải trăm thủ vì đã dám dâng sớ can ngăn vua hay xem hát bội và xin huỷ bỏ bản tuồng Lôi Phong Thập (mặc dù sau đó, vua Minh Mạng vẫn tha tội cho Tổng đốc Vương Hữu Quang và ra lệnh đốt bỏ bản tuồng).

Từ Thông chánh phó sứ ông lại bị giáng (lần thứ 5) một cấp, vì là Phó chủ khảo của trường Thừa Thiên khoa thi năm đó, đã để lọt bài phú của cử nhân Mai Trúc Tùng (mắc lỗi trùng vận)

Lần thứ 6 xảy ra vào năm Tự Đức thứ 15 (1862), cùng với Lâm Duy Hiệp, các ông đã thất bại trong việc thương lượng với thực dân Pháp; phải mất 3 tỉnh miền Đông Nam bộ (Biên Hòa, Gia Định, Định Tường & đảo Côn Lôn tức Côn Đảo), bồi thường cho giặc 4 triệu đồng chiến phí. Hòa ước Nhâm Tuất ngày 05-06-1862 tại Sài Gòn

Lần thứ 7, vào năm 1868 tức là 1 năm sau ngày ông tự xử vì đã để mất luôn 3 tỉnh miền Tây; vua Tự Đức đã hạ lệnh xử án trăm giam hậu, tước hết mọi chức hàm và cho đục bỏ tên ông ở bia Tiến sĩ (tháng 11-1868).



Trong sách Việt Sử giai thoại tập 8, nxb Giáo Dục, năm 1998; ông Nguyễn Khắc Thuần có bình phẩm những lần bị cho là làm lỗi này như sau:

Bảy lần bị trách phạt, trước sau mức độ tuy có khác nhau nhưng lỗi của Phan Thanh Giản thì gần như chỉ có một, ấy là sự bất cẩn.

Thường dân bất cẩn thì hại nhà, hại xóm. Làm quan mà bất cẩn thì hại nước, hại dân...Sau lần thứ 7, Phan Thanh Giản chẳng còn có thể chuộc lại lỗi lầm (ý nói ông Giản đã tự quyên sinh, người soạn

viết thêm), thế mới biết, sự cần trọng lúc sinh thời cần thiết biết bao...

Điểm lại, lỗi đầu tiên: thua trận, cũng dễ hiểu thôi vì ông là quan văn mà. Lỗi thứ 6 & 7 là chủ đề chính của bài soạn này, sẽ nói sau. Còn mấy lần khác, tôi thấy lỗi chẳng có gì để quá quang trọng vấn đề.

Chúng ta nên nhớ, Phan Thanh Giản là viên quan người miền Nam được vua tín nhiệm, giao cho trọng trách lớn, chắc gì ông không bị ghen tị; và đối với phe “chủ chiến”, ông còn là cái gai trong mắt họ; nên chỉ vịn vào bấy nhiêu rồi qui cho ông là người làm việc “bất cẩn” thì có hơi quá chăng?

Thêm nữa, trong dân gian và trong nhiều sử liệu đa phần đều khen ngợi ông là người tính cương trực, khẳng khái, hiếu nghĩa, thanh liêm, rất đáng kính phục.

Ngay cả vua Tự Đức cũng đã 2 lần khen ngợi ông là : "Liêm, Bình, Cần, Cán" được khắc trên kim khánh vào năm 1852; là "thanh liêm, cẩn thận" vào năm 1856. (theo Đại Nam chính biên liệt truyện, t.4. Huế 1993, tr.37-42).

Và nếu ông là người làm việc thường tắc trách, thì làm gì có chuyện ông bị giáng rồi mau chóng phục hồi phẩm chức, để lại tiếp tục đảm nhận nhiệm vụ quan trọng khác.

Ngoài cuộc đời làm quan, Phan Thanh Giản còn là một nhà văn với nhiều tác phẩm có giá trị:

- *Lương Khê thi thảo*
- *Lương Khê văn thảo*
- *Sứ Thanh thi tập*
- *Tây phù nhật kí*
- *Ước Phu thi tập*
- *Tích Ung canh ca hội tập*
- *Sứ trình thi tập*
- *Việt sử thông giám cương mục* (Chủ biên)
- *Minh Mạng chính yếu* (Chủ biên).

Nhận xét chung, trong thơ văn của Phan Thanh Giản, chúng ta tìm thấy những tình cảm dạt dào, lời lẽ trang trọng, một tâm hồn trung hậu và nhất là cảm xúc hết sức chân thành.

Ở đây, ông cũng không hay dùng lối sáo ngữ, chỉ cốt lấy sự giản dị, thành thật làm tiêu chuẩn để biểu lộ tấm lòng của một bậc quân tử theo đạo Nho...

Trích một bài đề minh họa:

Giã vợ nhà đi làm quan

Từ thuở vương xe mới chỉ hồng

Lòng này ghi tạc có non sông

Đường mây, cười tở ham giông rười,

Trướng liễu, thương ai chịu lạnh lùng

Ơn nước, nợ trai đành nổi bận,

Cha già, nhà khó cậy nhau cùng
Mấy lời nhắn nhủ khi lâm biệt,
Rằng nhớ rằng quên, lòng hỏi lòng?

*-Ảnh bên trên là ảnh chụp Phan Thanh Giản tại Paris năm 1863,
nhân dịp ông cầm đầu sứ bộ sang Pháp để xin chuộc lại 3 tỉnh miền
Đông Nam Kỳ.*

Bùi Thụy Đào Nguyên

Phan Thanh Giản

Phần II

II.Đánh giá nhân vật lịch sử Phan Thanh Giản:

Có thể nói kể từ khi Phan Thanh Giản mất đi, việc đánh giá về ông đã tốn hao không biết bao nhiêu là giấy mực. Đại thể trước sau có 3 loại ý kiến:

1/ Đề cao ông “thức thời”, là “thương dân, yêu nước”. Ông chỉ chịu một phần trách nhiệm để mất đất, còn triều đình nhà Nguyễn mới là kẻ chịu chính.

2/ Kết tội ông để mất đất, nhưng ca ngợi lòng trung nghĩa của ông.

3/ Kịch liệt lên án ông về mọi mặt.

Bây giờ, ở những năm đầu của thế Kỷ XXI, những nhà nghiên cứu nhìn về nhân vật lịch sử Phan Thanh Giản ra sao? Trước khi tìm hiểu vấn đề này, chúng ta nên xem xét thật khách quan về “lỗi” thứ 6 của ông:

2.1 Đại đồn Chí Hòa thất thủ- sự khởi đầu một thời kỳ nô lệ:

Trước tham vọng và sức mạnh vũ khí của bọn thực dân phương Tây, triều đình Huế lúc bấy giờ tồn tại 2 khuynh hướng: chủ chiến & chủ hòa. Riêng vua Tự Đức thì tỏ ra khá lúng túng trước cả 2 khuynh hướng ấy.

Và rồi đại đồn Chí Hòa (bọn Pháp nói trại là Kỳ Hòa), chiến lũy kiên cố do đại thần Nguyễn Tri Phương, thiết lập với 20 ngàn quân thường trực, 10 ngàn dân quân, 150 khẩu đại bác đủ loại kích cỡ, ở Biên Hòa có 15 ngàn quân chính qui sẵn sàng ứng cứu; trong khi liên quân của Pháp & I Pha Nho chỉ có 5000 quân, 50 chiến thuyền đủ loại; vậy mà đại đồn được xây dựng hơn năm với công sức của mấy vạn quân & dân, chỉ bảo vệ được hơn một ngày thì mất! (25.2.1861).

Nhiều nhà thơ sống trong thời kỳ đã viết rất nhiều bài thơ thật hay, thật xúc động trước nỗi đau chung của non sông, của dân tộc. Trích một vài câu:

*Bến Nghé của tiền tan bọt nước,
Đồng Nai tranh ngói nhuộm màu mây...*
(Chạy giặc- Nguyễn Đình Chiểu)

Hay:

*Ai khiến thằng Tây tới vậy cà?
Đất bằng bỗng chốc nổi phong ba*

(Ai xui Tây đến- Bùi Hữu Nghĩa)

VV...

Từ bàn đạp ấy, chúng lần lượt tiến chiếm các trấn Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Tây Ninh, Định Tường, Bà Rịa & Vĩnh Long cũng chẳng mấy khó.

Sau thất bại quá náo nề (Nguyễn Tri Phương xây đại đồn từ lâu, tập trung nhiều quân lương, nhiều súng mà không tấn công, mặc dù số địch chỉ có 800, rải rác từ Thị Nghè đến đồn Cây Mai. Rõ ràng đại đồn Chí Hòa, biểu hiện chiến lược phòng thủ thật tai hại, tệ hại của Nguyễn Tri phương- trích trong bài viết của Trần Văn Giàu, sách Địa chí văn hóa TP HCM, phần Lịch sử, trang 251, - sẽ có bài viết riêng), Huế cử ngay Nguyễn Bá Nghi vào chỉ huy cuộc kháng chiến.

Vào Nam, xem xét tình hình xong, ông này gửi lời tâu về triều rằng: *“Giữ không tiện, đánh cũng không tiện”, “hòa thì mất ít, đánh thì mất nhiều”, “Pháp sở dĩ đánh ta vì ta lạnh nhạt với nó, nó đánh ta là để có hòa”, “đánh giữ đều không được, trừ một chước hòa, tôi chỉ còn chịu tội...”*

Nghe lời tâu hết sức sai lầm, mất “nhuệ khí”, “xuội lơ” trên, ấy vậy mà vua Tự Đức còn buông ra những lời động viên quân tướng thật đáng tức cười ra nước mắt: *“ Phải gắng sức, khéo dùng lời cảm hóa kẻ địch để họ kiêng nể mà nghe ta”* (nói như thế khác nào khuyên hổ ăn rau! Tôi ghi thêm- trích Dương sự thủy mạc, khuyết danh, bản dịch của Khoa Sử, ĐHTH Hà Nội)

Đến lúc đó, có thể nói đường lối “chủ chiến” đã mất nhiều uy thế. Và đáp lại yêu cầu “nghị hòa” của Trương Bá Nghi, Charner đề xuất một hiệp ước 12 khoản.

Nhưng đến tháng 5-1862, nhà vua mới thông báo cho Pháp đề nghị giảng hòa, vì lúc bấy giờ tình cảnh đất nước rối như canh hẹ và nhà Nguyễn sợ dân nổi loạn hơn sợ thực dân :Ở ngoài Bắc kỳ có tên Phụng, tên Trường, tên cai tổng Vàng hè nhau quấy nhiễu, mà trong Nam kỳ lại mất thêm 2 tỉnh nữa. triều đình lấy làm lo sợ lắm...(Trần Trọng Kim- Việt Nam sử lược,tr494, nxb Tân Việt, Sài Gòn, năm 1968)

Lập tức Đô đốc Bonard sai người chạy thuyền máy ra Thuận an đưa ra 3 yêu sách...

Sau khi bàn tính thiệt hơn, nhà vua liền cử Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp vào Nam lo việc nghị hòa với Pháp và I Pha Nho. Trước khi phái bộ lên đường, nhà vua ân cần căn dặn: “(khi thương thuyết) *hãy dò lường tình ý, tùy nghị biện bác sao cho họ bình tâm nghĩ lại, giảm được phần nào thì tốt cho phần ấy, nếu không được thì mới từ ít đến nhiều*”(Việt Pháp bang giao, Huế 1950,tr 145)

Việc điều đình đi đến kết quả ngoài dự kiến, làm cho thực dân hết sức ngạc nhiên, vui mừng vì lúc đó quân đội Pháp đang gặp nhiều khó khăn: phong trào kháng chiến của nhân dân ta đang phát triển mạnh, những tác động do thất bại của Pháp ở Syrie, ở Mexique và làn sóng phản đối của nhân dân tại đất nước họ.(điều này cho thấy,

ta rất ít biết về họ, đây là một trong nhiều điểm yếu kém của ta)

Chúng ta không có tư liệu phản ánh chi tiết về cuộc đàm phán này, nên cho đến nay những nhà nghiên cứu vẫn băn khoăn không rõ chỉ trong hơn một ngày “thương thuyết, phái bộ nhà Nguyễn đã vội chấp nhận những điều khoản nặng nề như vậy. Linh mục Đặng Đức Tuấn, một thành viên trong đoàn, cũng chỉ kể sơ lược:

Quan bèn nói với Tây dương

Xin hãy nghĩ lại khoản thường, khoản giao

Sao cho đừng thấp đừng cao,

Sao cho vừa phải lẽ nào mới an...

...Làm lời ba nước giao hòa,

Trong mười hai khoản, gạt ba bốn điều

Quan ta thấy bớt đã nhiều,

Chịu đi cho rảnh về triều cho xong...

(Tham khảo: Lam Giang, Võ Ngọc Nhã- Đặng Đức Tuấn, tinh hoa công giáo ái quốc VN- Sài Gòn, 1970)

Vậy là Hòa ước Nhâm Tuất ra đời vào ngày 5-6-1862 (thực chất đây là hàng ước), nhường đứt ba tỉnh miền Đông Nam bộ, đảo Côn Lôn và bồi thường chiến phí 2.880.000 lạng bạc cho bọn thực dân.

Ngay khi kết quả này loan truyền ra ngoài, nhân dân cả nước phản đối mạnh mẽ: "Phan, Lâm mãi quốc; triều đình khí dân", hay: “ Tan nhà căm nổi cơn ly hận, cắt đất thương thay cuộc giảng hòa!”(thơ Phan Văn Trị)

Có thể vì thấy lòng dân quá tức giận, nên vua Tự Đức đã phải thốt lên theo, hòng khỏa lấp phần nào sự bất lực của mình: “ *Thương thay con đở của lịch triều, nào có tội gì? Rất là đau lòng. Hai viên này (Chỉ Giản & Hiệp) không những là người có tội với bản triều, mà là người có tội của muôn đời vậy!*” (Đại Nam thực lục chính biên).

Vì Gia định là đất khởi nghiệp của nhà Nguyễn và còn vì nỗi day dứt thấy mình không làm tròn trách nhiệm của một ông vua, nên sang năm 1863, Tự Đức sai Phan Thanh Giản cùng Phạm Phú Thứ, Nguyễn Khắc Đản sang Pháp, để xin chuộc lại 3 tỉnh đã trao cho họ. Chờ chực trên 2 tháng nhưng “mỡ đã vào miệng mèo” rồi nên việc chẳng đâu ra đâu...

Tháng 1-1866, trước ý đồ lấn lē chiếm nốt 3 tỉnh miền Tây, Phan Thanh Giản tức tốc được bổ làm Kinh lược sứ trấn giữ Vĩnh Long. Và vào ngày 20-6-1867, Pháp chiếm tỉnh này lần thứ hai, dẫn đến việc Phan Thanh Giản tuyệt thực rồi uống thuốc độc tự tử vào ngày 4-8-1867.

Và dù thân xác ông đã vùi sâu dưới đáy mồ, nhưng buồn thay màn bi kịch cuộc đời của một lão quan không khép lại. Có một thời gian khá dài, ông đã bị vô số lời nguyên rủa thật thậ̣m tậ̣...

Trích: Năm 1962 - 1963, trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử bùng lên cuộc tranh luận về PTG. Tháng 10/1963, tạp chí đã công bố bài kết luận của GS Trần Huy Liệu dưới tiêu đề " Chúng ta đã nhất trí về

việc nhận định Phan Thanh Giản".

Quan điểm chung của bài kết luận là lên án PTG " *Phan trước sau vẫn rơi vào thất bại chủ nghĩa, phản lại nguyện vọng và quyền lợi tối cao của dân tộc, của nhân dân*", là phạm tội " *dâng thành hiến đất cho giặc*" và từ đó phủ nhận tất cả " *tư đức*" của ông như " *đức tính liêm khiết*", " *lòng yêu nước*", " *thương dân*" ... vì " *công đức đã bại hoại thì tư đức còn có gì đáng kể*"



Lần giở những trang sách kể lại trận đánh này, lòng tôi thật buồn. Với một tướng lãnh dày dạn kinh nghiệm sa trường, một đại đồn lớn nhất nước ta cùng với số binh mã vừa kể; trong khi quân Pháp do Charner chỉ huy chỉ với 5000 quân & một ít chiến thuyền, chỉ trong 2 ngày đã phá tan tác đại đồn ấy; mở màn cho một thời kỳ nô lệ gần 100 năm trong gông cùm bọn thực dân.

Nhắc để thấy trước dã tâm & sức mạnh của vũ khí hiện đại của giặc;

quân ta nhiều nhưng không tinh, vũ khí thì quá thô sơ, triều đình thì lúng ta lúng túng, không đề ra được sách lược gì để phát huy sức mạnh của sự đoàn kết, sự quyết tâm, nhất là không biết cùng nhân dân khởi động phong trào kháng chiến toàn diện.

Sau “vết nhơ lịch sử”(Ca Văn Thỉnh đã gọi hòa ước Nhâm Tuất như vậy), việc tệ hại tiếp theo là triều đình đã ra lệnh bãi binh, lại còn giúp thực dân truy lùng các thủ lĩnh kháng chiến. Do vậy, có thể nói rằng đây là “một sự phản bội của Huế”(Trần Văn Giàu).

Có nhiều sách sử biên chép về giai đoạn này thường có ý là: “Hòa ước Nhâm Tuất, sự khởi đầu một thời kỳ nô lệ”. Nhưng theo tôi, viết như thế tức gián tiếp đổ mọi trách nhiệm thất bại lên việc thương thuyết mà Phan Thanh Giản là người đứng đầu.

Thử hỏi, trước lòng tham không đáy của giặc, trước sức mạnh của giặc; lệnh cho Giản đến “nghi hòa”(nói trắng ra đây chỉ là chuyện nài nỉ, kỳ kèo, trả giá của kẻ thua trận mà thôi); để đến khi nhận được kết quả thật tệ hại, Huế lại kêu la om xòm; đó có phải là đặt “một bàn thua trông thấy”, là đặt việc “ngoài tầm tay”, là chuyện “khắc phục hậu quả”, để rồi mọi thứ lỗi phải trút trên đầu một nho thần vốn đã già, đã nhiều ngán ngại vì đã đôi lần tận mắt thấy sức mạnh của phương Tây hay sao?

Thế cho nên, tôi đã đặt tiêu đề phần này là : Đại đồn Chí Hòa thất thủ- sự khởi đầu một thời kỳ nô lệ.

Và tôi cũng chép ra luôn bài thơ của Phan Thanh Giản làm sau khi sang Pháp xin chuộc đất; để thấy lòng ông vừa ngán ngại phương Tây, vừa buồn bã thế nào khi đứng giữa một triều đình yếu kém, hủ lậu, không chịu “đổi mới”...

Tự Thán

*Từ ngày đi sứ tới Tây kinh,
Thấy việc Âu châu phải giết mình.
Kêu gọi đồng bang mau kịp bước,
Hết lời năn nỉ chẳng ai tin...*

2.2. Giới trí thức lúc bấy giờ như Phạm Phú Thứ, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Thông... rất thông cảm nỗi lòng cụ Phan:

Trước hết, xin được nhắc lại “lỗi thứ 7”:

Giữa trưa đứng bóng một ngày tháng sáu năm 1867, quân Pháp gồm 1800 lính thủy quân lục chiến, 16 chiến thuyền do Đô đốc De la Grandière chỉ huy từ vùng biển phía Nam áp sát vào bờ.

Cập bến Vĩnh Long xong, De la Grandière cho mời Phan Thanh Giản lên tàu hội đàm vào ban đêm, rồi bất ngờ đưa quân lên bờ chiếm lấy thành ngay trong đêm ấy (19/6, có sách ghi ngày 20, người soạn ghi thêm) tiến tới thôn tính luôn hai thành An Giang và Hà Tiên trong các ngày tiếp đó.

Sự biến này dẫn đến cái chết của vị tiến sĩ đầu tiên của Nam Bộ, cũng là vị đại thần có trách nhiệm cao nhất ở ba thành miền Tây đó là Kinh lược sứ Nam kỳ: Phan Thanh Giản.

Ông tuyệt thực 17 ngày, uống thuốc phiện hòa với giấm thanh để tự vẫn ngày 4/8 năm đó, gửi lại ấn tín, áo mão và tờ sớ tâu về triều đình..

Vua Tự Đức xuống chiếu kết tội ông rất nặng và tuyên án: "Tuy đã đắc nhất tử, nhưng cái chết vẫn không đủ che được tội. Vậy Phan Thanh Giản (với Lâm Duy Hiệp) đã quá cố phải bị truy đoạt hết tước hàm, đục bỏ tên trên bia tiến sĩ, để mãi cái án trăm hậu. Giết kẻ đã chết để răn người đời sau vậy".

Bài điệu văn dài 99 câu của Phạm Phú Thứ, người đã cùng Phan Thanh Giản đi sứ sang Pháp, có những câu như: "Lòng yêu nước sâu kín của Ngài đối với nước nhà đáng khóc lên được.. Ngài thật là một người học rộng và có phẩm cách hơn người. Có bao nhiêu người hiểu biết tình thế thật sự của nước nhà? Khi nghĩ lùi về nguyên nhân của trận giặc này, tôi rất buồn nhớ đến ý chí của Ngài (không được thực hiện).

"Bề tôi giữ bờ cõi phải chết với bờ cõi. Bỏ sống(để) lấy nghĩa, giết mình(để) nên nhân, ấy là điều mà ông vẫn tin theo"

Cụ Đồ Chiểu với ngòi bút "đâm mấy thằng gian bút chẳng tà", đã làm hai bài thơ điệu cụ Phan một bằng chữ nôm, một bằng chữ hán.

Ta nên nhớ cụ chỉ viết thơ điệu cho ba người: Trương Định, Phan

Thanh Giản, Phan Ngọc Tòng. Xin trích:

Minh tinh chín chữ lòng son tạc

Trời đất từ rày mặc gió thu.

Trong bài “Văn tế lục tỉnh sĩ dân trận vong”, ông Đồ Chiểu một lần nữa nêu cao Trương Định và Phan Thanh Giản:

"Phải trời cho mượn cán quyền phá lỗ,

Trương tướng quân còn cuộc nghĩa binh

Ý người đặt xem tám bản phong trần,

Phan học sĩ hết lòng cứu nước".

Vào năm 1867, Nguyễn Thông được cử làm Án sát Khánh Hòa rồi Quảng Ngãi. Thời gian này ông dâng sớ lên triều đình, để biện bạch cho Phan Thanh Giản, đồng thời dâng bốn bản điều trần về kế sách hưng thịnh quốc gia cho vua Tự Đức.

Tuy nhiên, tất cả đều không được chấp nhận vì sự gièm pha của các đại thần hủ bại trong triều.

2.3. Hiện nay, giới nghiên cứu nhìn về nhân vật lịch sử Phan Thanh Giản như thế nào?

Sau loạt bài viết về ông vào những năm 1962 - 1963, trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, để rồi đi đến kết luận chê trách ông như tôi đã nêu trên, hiện nay người ta đã phát hiện thêm nhiều tư liệu mới, giúp soi sáng, đánh giá về nhân cách, sự nghiệp và bi kịch cuối đời của

Phan Thanh Giản một cách công bằng hơn

A. Tại TP HCM vào ngày 16/8/2003, tạp chí Xưa&Nay, Hội Khoa Học Lịch Sử VN, Hội Đồng Khoa Học Xã Hội phối hợp tổ chức tọa đàm khoa học “Thế Kỷ XXI nhìn về nhân vật lịch sử Phan Thanh Giản” đã phổ biến một bản văn nói:

“ý kiến đồng thuận chung là không thể coi Phan Thanh Giản là kẻ bán nước. Nhân cách và sự cống hiến của ông cho đất nước đã chiếm được tấm lòng ngưỡng mộ của nhân dân miền Nam”.
(Cuộc tọa đàm này là cuộc trao đổi tiếp theo hai cuộc hội nghị về những năm trước (1987 tại Bến Tre và 1996 tại Vĩnh Long) cũng nhằm đánh giá về cụ.).

Trích lại đôi ba lời:

Nhà văn Sơn Nam kể lại, hồi xưa khi đi ngang qua miếu Văn Thánh học trò phải cúi đầu chào ông Phan và ông nói: *“Tôi lại vào bên hông miếu Văn Thánh để cúi đầu trước bức ảnh cụ Phan, chớ nào ai vào chánh điện để chào ông Khổng, ông Tăng Sâm Tử Lộ”*.

Nên nhà văn đề nghị: “trong chương trình sử học cho học sinh, nên có một bài nói về ông, đủ tình đủ lý”.

Theo Tiến sĩ Võ Xuân Đàn, *“Ở Bến Tre, Vĩnh Long và cả Nam Kỳ lục tỉnh hàng trăm năm nay đã lưu truyền những chuyện kể, những truyền thuyết, giai thoại nói lên chí hiếu học, tinh thần yêu nước thương dân, cuộc sống thanh bạch, cần mẫn, liêm khiết, trung thực,*

khiêm nhường của Phan Thanh Giản và coi ông như một biểu tượng tốt đẹp và là niềm tự hào của quê hương xứ sở”.

Chẳng những vậy, “hầu khắp các tỉnh ở Nam Kỳ không chỉ luôn luôn nhắc nhở, nhân dân còn lập bàn thờ thờ ông tại một số đình, đền chùa, miếu. Không ít nhà dân đã treo chân dung ông nơi trang trọng để thể hiện tình cảm như đối với người thân đáng kính trong thân tộc”. ...

Nhân đây người soạn nói thêm:

Ở dưới chân núi Ba Thê, huyện Thoại Sơn, An Giang cũng có đền thờ Phan Thanh Giản, trong thời gian sắp tới, người soạn sẽ đến đây tìm hiểu, nếu có gì mới lạ hơn, sẽ bổ sung.

Và trước đây, cố học giả Vương Hồng Sển (xin nhớ ông này cũng là người rất câu nệ) cũng đã ghi trong Tự Vị Tiếng Nói Miền Nam những lời lẽ khâm phục Phan Thanh Giản sau:

Sanh bình nếu Phan không trong sạch thì không được Đồ Chiểu, là người câu nệ nhứt, trọng vọng đến tột bậc; một lẽ khác khi lựa người để thần chủ cho tiên đế; Thiệu Trị, Tự Đức vẫn chọn Phan Thanh Giản làm công việc danh dự này. Và cổ tục khi xong rồi, bao nhiêu văn phòng quý bảo trên ngự án thư đều biếu tặng ông, là có ý thưởng cho người liêm khiết...

Ở một sách khác, học giả Vương còn nhận xét rất hóm hỉnh rằng:

“bấy lâu nay (1990), tôi nghe đầy tai lời trách quan Phan làm cho mất

nước và vua Tự Đức đứng đầu tội ấy. Thấp cổ bé miệng, tôi có đại gì cãi họ duy trong thâm tâm riêng tưởng họ chưa tới mắt cá quan Phan”.

(trích trong sổ tay, tôi không nhớ ở sách nào của ông. Nhờ google thì thấy ghi là trong cuốn Hơn nửa đời hư, chương “Trở lại, thử tìm hiểu cảnh ngộ quan Phan khi đi sứ sang Pháp”. Ở nhà tôi có cuốn ấy, bản in năm 1992 của nxb Tổng Hợp TP HCM, nhưng tra hoài không thấy).

B. Từ nước Pháp, bà Phan Thị Minh Lễ, tiến sĩ sử học Đại học Paris VII, đã sử dụng nhiều nguồn tài liệu từ kho lưu trữ của Bộ Ngoại giao Pháp, từ châu bản triều Tự Đức; thư từ riêng của viên quan Pháp De la Grandière để cùng giáo sư Pierre Ph.Chanfreau đồng biên khảo công trình: Những năm cuối đời của Phan Thanh Giản, nhà yêu nước và người mở đường cho một nước Việt Nam hiện đại (Phan Thanh Gian, Patriote et Précurseur du Vietnam moderne, ses dernières années 1862 - 1867) xuất bản tại Pháp cuối năm 2002

Nội dung sách cho thấy người Pháp (cụ thể là viên quan Pháp De la Grandière) rắp tâm chiếm đóng ba tỉnh miền Tây và bí mật sắp đặt như thế nào.

Cuối cùng Tác giả cũng đi đến kết luận là: Phan Thanh Giản không phải là một kẻ bán nước, phản quốc và phản dân tộc.

C. Giáo sư Phan Huy Lê là một chuyên gia hàng đầu về lịch sử Việt Nam đã có một bài viết hay về đề tài này, xin được tóm gọn như sau:

Ngay từ 1867, khi Phan Thanh Giản tự kết thúc cuộc đời bằng chén thuốc độc, thì từ trong triều cho đến trong dân gian, đã có những thái độ nhìn nhận và sự đánh giá rất khác nhau về ông.

Vua Tự Đức và triều đình đổ hết tội lỗi cho ông về việc để mất Nam Kỳ lục tỉnh, kết tội ông "xét phải tội chết, chưa đủ che được tội" và nghị án "truy đoạt lại chức hàm và đeo bỏ tên ở bia tiến sĩ, để mãi cái án trạm giam hậu".

Ngay câu nói "Phan, Lâm mãi quốc; triều đình khí dân" mà bao nhiêu tác giả đã dẫn ra như một minh chứng hùng hồn về thái độ lên án của nhân dân đối với triều đình Nguyễn và Phan Thanh giản, thì cho đến nay, nguồn gốc và xuất xứ vẫn chưa rõ.

Phải chăng đó là câu đề cờ của Trương Định khi phát cờ khởi nghĩa vừa chống Pháp xâm lược vừa chống triều đình đầu hàng, nhưng như vậy tại sao không thấy ghi chép lại trong những tác phẩm viết về Trương Định của những tác giả đương thời như Nguyễn Thông?

Hay là câu này do nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục đưa ra năm 1907 cũng để nhằm lên án?

Dĩ nhiên sự ra đời và lưu truyền câu nói đó dù trong phạm vi nào, cũng đã phản ánh một thái độ phê phán ông của một số người nhất định. Vì thế, tìm hiểu nguồn gốc và xuất xứ của câu nói vẫn cần đặt ra.

Rồi trong thơ văn, trong các công trình nghiên cứu, chúng ta luôn luôn bắt gặp những nhận xét và đánh giá rất trái ngược nhau về

nhân vật Phan Thanh Giản.

Như vào năm 1962 - 1963, trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử bùng lên cuộc tranh luận về Phan (người soạn đã nói ở phần trên)

Nhưng ngay sau khi cuộc thảo luận kết thúc với kết luận lên án và phê phán nặng nề Phan Thanh giản, thì GS Ca Văn Thỉnh với tư cách là một người con của Bến Tre, của Nam Kỳ lục tỉnh tỏ thái độ băn khoăn và không đồng tình.

So với cuộc hội thảo năm 1962 - 1963 và những công trình nghiên cứu trước đây, chúng ta đã cố mở rộng thêm các nguồn tư liệu
Để sử dụng tốt chúng, có mấy việc cần lưu ý:

Sử dụng tư liệu của chính sử triều Nguyễn, nhất là quan hệ giữa ông với triều Nguyễn trong trách nhiệm để mất 6 tỉnh Nam Kỳ cũng cần phân tích, giám định.

Đại Nam thực lục ghi chép việc ký hoà ước Nhâm Tuất 1862 như là trái ý Tự Đức và bị nhà vua lên án: "Thương thay con đồ của lịch triều, nào có tội gì? Rất là đau lòng. Hai viên này (Phan Thanh Giản và Lâm Duy Thiếp) không những là người có tội của bản triều mà là người có tội của muôn nghìn đời vậy", "Nghị hoà là thất cơ, lỗi ấy do hai viên kia (Phan Thanh Giản và Lâm Duy Thiếp)".

Nhưng cũng chính bộ sử này cho biết rõ, lúc đó Tự Đức đã xác lập đường lối "chủ hoà" và khi cử PTG làm Chánh sứ toàn quyền đại thần "nghị về việc hoà" thì vua tôi đã bàn định kỹ các khả năng kể cả việc cắt đất và bồi thường tiền.

Nếu Phan Thanh Giản tự tiện ký hoà ước trái ý vua thì sao Tự Đức không bắt tội, mà lại cử ông làm Kinh lược sứ 3 tỉnh miền Tây và tiếp tục trọng trách giao thiệp với Pháp.

Và năm 1863 chính Tự Đức ra lệnh làm lễ đại triều ở điện Thái Hoà tiếp sứ thần hai nước Pháp, Y Pha Nho để trao đổi văn bản hoà ước do chính tay vua phê chuẩn.

Đó phải chăng những “lắt léo” trong chính sử triều Nguyễn này nhằm biện hộ cho Tự Đức và đổ tội cho Phan?

Sử dụng tư liệu của Pháp, nhất là những tư liệu do những viên quan cai trị Pháp viết, chúng ta càng phân tích, đối chiếu và giám định kỹ, không những vì lối trình bày khuếch “đại chiến công” của họ, mà có khi còn vì những mưu đồ chính trị sâu xa, thâm hiểm...

Như trong cuộc hội thảo, có tác giả nêu lên nghi vấn về bài hịch kêu gọi đầu hàng của Phan Thanh Giản với lời "ta đã biên thư cho tất cả các quan và tất cả các vị chỉ huy quân sự là phải bẻ gãy giáo mác và trao lại thành luỹ mà không giao chiến", và thư của ông gửi cho La Grandière trước lúc tự tử.

Đó là những tư liệu mà nhiều nhà nghiên cứu đã sử dụng, nhưng chưa ai đặt vấn đề thẩm định tính xác thực và độ tin cậy của nó.

Việc quân Pháp hạ thành Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên tháng 6/1867 cũng có chỗ khác nhau giữa một số tư liệu của Pháp và của ta.

Quan chức Pháp như La Grandière, Paulin, Eluro... miêu tả như

Phan Thanh Giản đã trao thành Vĩnh Long cho Pháp, rồi còn viết thư bắt các thành An Giang, Hà Tiên cũng phải nộp thành cho thực dân.

Nhưng tư liệu của ta như Đại Nam thực lục và nhất là Châu bản triều Nguyễn lại cho thấy đó là một thủ đoạn của quân Pháp, lợi dụng thái độ chủ hoà của Phan Thanh Giản và những sơ hở của quân ta, để bất ngờ chiếm thành:

Chúng đem chiến thuyền đến áp sát thành Vĩnh Long, đưa thư bắt nhường ba tỉnh miền Tây, buộc Phan Thanh Giản xuống tàu thương nghị rồi khi ông trở lại, chúng kéo theo và bất ngờ đột nhập chiếm thành Vĩnh Long.

Việc chiếm thành An Giang và Hà Tiên cũng diễn ra gần như thế. Đó là lý do chúng chiếm được ba thành quá dễ dàng và không tốn một viên đạn.

Tất nhiên để mất ba thành trên là trách nhiệm không thể thoái thác của ông và các tướng giữ thành, nhưng dâng thành đầu hàng giặc hay bị lợi dụng và lừa dối để mất thành lại là hai việc khác nhau liên quan đến phẩm giá con người...



Vua Tự Đức đón tiếp sứ đoàn BONARD

Bùi Thụy Đào Nguyên

Phan Thanh Giản

Phần III

III. Phân Tích thêm mối quan hệ giữa ông đối với triều Nguyễn:

Trước họa xâm lược của thực dân Pháp đến từ một nước tư bản phương Tây, từ một nền văn minh công nghiệp với nhiều vũ khí và phương tiện chiến tranh tối tân, với lối đánh chưa từng có trong binh thư phương Đông, vua tôi triều Nguyễn tỏ ra rất bị động, lúng túng.

Thực tế, trong triều người thì "chủ chiến", người thì "chủ hoà", người thì "lo chống giữ lâu dài", người thì "chẳng chiến cũng chẳng hoà" và không ít người chẳng đưa ra được chính kiến gì.

Luận thêm để thấy:

"Chủ chiến" nhưng nếu chỉ biết đánh, không biết dựa vào dân để đánh lâu dài và kết hợp lo canh tân để tăng cường tiềm lực đất nước thì cũng khó giữ được nước.

"Chủ hoà" mà chỉ lo thương thuyết, cầu xin giặc, không dám dựa vào dân, không lo canh tân đất nước thì chỉ dẫn đến thất bại và đầu hàng.

Cùng theo đó, là hệ tư tưởng Nho giáo bảo thủ, triều Nguyễn tự giam mình, quay lưng lại mọi trào lưu tiến hoá trên thế giới, khước từ mọi đề nghị canh tân đất nước của những trí thức yêu nước cấp tiến.

Và có thể nói: vua quan nhà Nguyễn muốn đổ hết trách nhiệm và tội lỗi cho Phan Thanh Giản, hòng che giấu phần nào những yếu kém về đường lối cai trị & phương thức chiến đấu của mình.

Nhưng oái oăm là ngay trong chính sử triều Nguyễn thôi, cũng đủ cho chúng ta khẳng định rằng ông là người đồng tình và cũng là người thực hiện một chủ trương đã được hoạch định từ trước của triều đình thời Tự Đức.

Khi hoà ước được ký kết tại Sài Gòn, tuy chưa được nhà vua phê chuẩn; Tự Đức gần như là hờn hờ nên ung dung nói rằng: “ Hòa nghị đã thành, có thể ngồi mà đến Phú cường”, ngay sau khi máng Giản & Hiệp là tội nhân thiên cổ, thì thật là không sao hiểu nổi.

Đình thần, lúc bấy giờ có một số người phản đối như Trần Hi Tăng (ông tam nguyên Vị Xuyên này được lệnh vào trấn nhậm Vĩnh Long, ông Trần vì bất bình hòa ước, không chịu đi nên bị bức phải uống thuốc độc mà chết), nhưng đa phần cũng chỉ có thể nhận xét và tâu lên vua :

"về khoản cắt đất bồi ngân, hai viên ấy đã làm, phần nhiều chưa hợp. Nhưng điều ước mới định, nếu vội sửa đổi ngay, sợ họ còn tức khí", và đề nghị "công việc Nam Kỳ nên chuyển uỷ cho Phan Thanh Giản,

Lâm Duy Thiếp đứng làm".

Trở lại việc Phan Thanh Giản để mất 3 tỉnh miền Tây năm 1867, trách nhiệm của ông về nguyên tắc có phần nặng nề hơn vì với cương vị Vĩnh Long - An Giang - Hà Tiên kinh lược sứ, ông có trách nhiệm giữ đất và là người được toàn quyền thay mặt nhà vua xử lý mọi việc trong vùng.

Nhưng trên thực tế, chủ trương "cầu hoà" và Hoà ước 1862 mà Tự Đức đã phê chuẩn năm 1863, đã đặt Phan Thanh Giản vào nhiệm vụ giữ đất 3 tỉnh miền Tây vào tình thế cực kỳ khó khăn đến bẽ tắc. Về vị trí địa lý, 3 tỉnh miền Tây hoàn toàn bị cô lập, bị tách ra khỏi địa bàn cả nước bởi 3 tỉnh miền Đông đã ở trong tay quân Pháp. Hơn thế nữa, trung thành theo Hoà ước 1862 và nhất là sợ người Pháp "ngghi ngại", Tự Đức "đem sao lục 12 điều ước cũ, đưa đi treo dán để hiểu bảo cho sĩ dân đều biết, khiến đều yên ở làm ăn", rồi còn "xuống dụ cho cho tỉnh thần ba tỉnh sức khắp các hạt biết, mà các quan phủ huyện một khi trông thấy, tức thì bắt ngay đem giải, nhà dân có ai chứa chấp cũng bắt tội như kẻ phạm tội" .

Tự Đức còn nhiều lần ra lệnh "hưu binh", "giải giáp", sai Phan Thanh Giản dụ Trương Định, giải tán nhiều lực lượng nghĩa binh. Như vậy, bi kịch của Phan Thanh Giản là một mặt ông cùng phe "chủ hoà", rất mực trung thành với nhà vua; mặt khác ông lại nặng lòng với dân với nước.

Mâu thuẫn đó đã đẩy ông đến chỗ bẽ tắc và chỉ còn biết lấy cái chết để kết thúc cuộc đời và bày tỏ nỗi lòng của mình.

Có lẽ nhóm tác giả Đại Nam chính biên liệt truyện phần nào đã thấu hiểu lòng ông khi nhận xét : " Thanh Giản là người ngay thực, giữ lòng liêm khiết, làm quan cần mẫn, thận trọng, gặp việc dám nói. Trải thờ 3 triều, vẫn được yêu quý. Đến khi mang cờ tiết đi Nam, thế không làm sao được, biết tội tự uống thuốc độc chết. Thực là ở vào chỗ người ta khó xử. Xem tờ sớ để lại thì lòng trung ái chứa chan ở ngoài lời nói".

Sau này hiểu rõ vụ việc hơn nên vào năm 1886, ông được vua Đồng Khánh khai phục nguyên hàm Hiệp tá đại học sĩ và cho khắc lại tên ông ở bia Tiến sĩ...

Nói thêm:

Khi sắp mất, Phan Thanh Giản có dặn con cháu, không được cộng tác với giặc Pháp và tự tay viết mấy dòng chữ trao cho người nhà: "Minh tinh thỉnh tỉnh, nhược vô, ưng thư: Hải nhai lão thư sinh tính Phan chi cữu" (*Tám triệu (ghi chức tước của người chết đi theo sau quan tài) nên bỏ, nếu không thì chỉ cần ghi: linh cữu người học trò già họ Phan ở nơi góc biển*).

Hai con trai của ông, Phan Tôn (1837-1893, tự Quý Tường), Phan Liêm(1833-1896 tức Phan Thanh Liêm), nổi lên chống Pháp tại tỉnh Vĩnh Long, Trà Vinh, Bến Tre, Sóc Trăng... lập thành nhóm Cần Vương từ tháng 7 đến tháng 11/1867; khi bị dẹp hai ông bỏ trốn ra Bình Thuận.

Người ta lại gặp hai ông bên cạnh Nguyễn Tri Phương ở Hà Nội, rồi

bị bắt làm tù binh ngày 20/11/1873, sau hòa ước Giáp Tuất hai ông được trao trả cho triều đình Huế, rồi được triều đình trọng dụng...

Phần mộ hai ông Phan Liêm và Phan Tôn cùng được xây dựng trong chùa Trà Am, thôn Tư tây, xã Thủy An, Thành phố Huế hiện nay, cách chợ Đông Ba khoảng 15 km, sát bên núi...

IV. Dẫn hai bài thơ và một nhận xét để thay cho lời kết :

Bài thơ nôm cuối cùng *Tuyệt cốc* chính là tâm trạng đầy bi kịch của ông, một vị đại thần đầu bạc, suốt đời lận đận trong vòng trói buộc của hai chữ "trung quân", đồng thời cũng là người thực thi đường đối "chủ hòa" mà cứ đinh ninh là mình yêu nước, thương dân một cách đúng đắn. Lúc cuối cùng, ông mới thấy van lơn với giặc là vô hiệu, vô cùng tai hại:

*Trời thời, đất lợi, lại người hoà
Há dễ ngồi coi, phải nói ra
Lắm trả ơn vua, đền nợ nước
Đành cam gánh nặng, ruỗi đường xa
Lên ghềnh, xuống thác thương con trẻ
Vượt biển, trèo non căm phận già
Cũng tưởng một lời an bốn cõi
Nào hay ba tỉnh lại châu ba!*

Nhà thơ lớn đương thời Nguyễn Đình Chiểu tỏ thái độ thương tiếc và trân trọng đối với ông Phan Thanh Giản qua bài thơ điệu, mà mỗi câu chữ đều rất thấm đượm nghĩa tình:

*Non nước tan tành hệ bởi đâu
Dầu dầu mây bạc cõi Ngao Châu
Ba triều công cán vài hàng sớ
Sáu tỉnh cương thường một gánh trâu
Trạm Bắc ngày chiều tin điệp vắng
Thành Nam đêm quạnh tiếng quyên sầu
Minh sinh chín chữ lòng son tạc
Trời đất từ đây mặc gió thu!*

Từ điển văn học (Nhà xuất bản KHXH, H.N, 1984, tập II, tr. 202)
nhận xét về Phan Thanh Giản như sau:

"Nhìn chung, con người Phan Thanh Giản trong thơ là con người giàu tình cảm... Ở lĩnh vực khác, thơ văn Phan Thanh Giản cho thấy một nhà nho chính thống "an bản lạc đạo", sống có tình với bạn bè, anh em, biết coi "trí quân trạch dân"(vừa giúp vua, vừa làm cho dân được nhờ) là mục đích chân chính của đời mình.

Tuy nhiên, con người đó, về một phương diện khác, lại là người buồn nản trước thế cuộc, có phần sợ phục trước văn minh tư bản, và từ sợ phục đi đến nhẫn nhục, rồi đành khuất phục bọn cướp nước. Bài thơ nôm cuối cùng Tuyệt cốc có thể là bài thơ tập hợp đầy đủ mọi mâu thuẫn trong con người Phan Thanh Giản.

Bùi Thụy Đào Nguyên, biên soạn

Long Xuyên, 5-9 /11/2007

Ảnh trên: Ngày 16/4/1863,thiếu tướng Bonard và đại tá I Pha Nho

Phalanca đến Huế, được vua Tự Đức đón tiếp trọng thể; để cùng làm lễ ký công nhận Hòa ước Nhâm Tuất (theo Nguyễn Phan Khoang, còn Trọng Kim lại cho rằng vào tháng 2/1863).Điều này càng cho thấy Huế rất nhu nhược và nếu cho rằng Phan Thanh Giản tự ý làm sai trái thì Huế vội phê chuẩn làm gì...

Tranh dưới: rất có thể đây là tranh mô tả cảnh ký hòa ước Nhâm Tuất ngày 05-06-1862 tại Sài Gòn.



Tài liệu sử dụng:

Ngoài những tài liệu tôi đã nêu trong bài, tôi còn nhờ:

- Tự điển wikipedia tiếng Việt, mục Phan Thanh Giản
- Bài viết: Phan Thanh Giản với bản án được tuyên sau cái chết của Giao Hưởng, báo Thanh Niên 06/09/2006.
- Tổng tập của G.s Trần Văn Giàu, nxb Quân đội nhân dân, năm 2006
- Phan Thanh Giản con người, sự nghiệp và bi kịch lịch sử của G.s Phan Huy Lê.
- Việt Nam thế kỷ XIX, của Nguyễn Phan Quang, nxb TP HCM, năm

2002

-Thế kỷ XXI nhìn về cụ Phan, bài của Phan Thanh Tâm đăng trên web, không nhớ địa chỉ.

- Một câu thơ dùng dẫn vào bài của tác giả Đông Tà, tôi trích lục nơi web Thi Viện.

-Ảnh: mộ của ông. ở ấp Thạnh Nghĩa, xã Bảo Thạnh, huyện Ba Tri,(
Bến Tre), gần mộ thầy Võ Trường Toản



Bùi Thụy Đào Nguyên

Phó cơ Nguyễn Hiền Điều

Tại đền thờ Nguyễn Trung Trực tại T.p Rạch Giá, phía trong chánh điện có rất nhiều bài vị thờ.

Phía ngoài là bài vị Chánh soái Đại can, di ảnh Nguyễn Trung Trực, chư vị hội đồng trăm quan cựu thần, thờ tiền hiền, đồng bào nghĩa quân liệt sĩ.

Phía trong có ba ngai thờ chính của đền: chính giữa là ngai thờ **Anh hùng dân tộc Nguyễn Trung Trực**; bên trái là ngai thờ **Phó cơ Nguyễn Hiền Điều**, **Phó lãnh binh Lâm Quang Ky**; bên phải là ngai thờ **thần Nam Hải đại tướng quân** (Cá Voi).

Trên nóc đền có bức hoành phi ghi 4 chữ "**anh khí như hồng**", nghĩa là khí tiết của người anh hùng rực rỡ như cầu vồng bảy sắc.

Về **Anh hùng dân tộc Nguyễn Trung Trực & Phó lãnh binh Lâm Quang Ky** tôi đã có bài viết. Hôm nay **Phó cơ Nguyễn Hiền Điều** (tức **Phó Cơ Điều**) là người tôi muốn giới thiệu trong bài soạn này.

I. Trước hết, xin nhắc lại một giai đoạn lịch sử:

Tháng 6 năm Quý Tỵ (1833) vì bất mãn, Lê Văn Khôi khởi binh chống lại vua quan Nhà Nguyễn. Ngay sau đó, trước sức mạnh của binh mã triều đình, Khôi đã phải vội vàng đi cầu viện vua Xiêm.

Vào tháng 11 năm 1833 quân Xiêm do tướng Chắt Tri (Phi Nha Chakkri) chỉ huy, chia làm 5 đạo và hơn 100 chiến thuyền tràn vào đánh chiếm Hà Tiên, An Giang, Châu Đốc...

Nhưng vua Minh Mạng bình tĩnh đối phó, chờ thời cơ để phản công.

Không lâu sau, tại Tiền giang, nơi Vàm Thuận (sử ghi là Thuận Cảng, Thuận Phiếm cửa của Vàm Nao phía Tiền giang) quân Nguyễn giành chiến thắng.

Vài mươi ngày sau, qua tháng giêng năm 1834, thủy quân Xiêm lại theo đường cũ, đến vùng mà chúng đã thua hôm nọ để quyết chiếm yết hầu Tiền giang. Đến Vàm Thuận không thấy gì xảy ra, chúng thử tiến thêm đến rạch Củ Hủ (vùng chợ Thủ).

Khi ấy nhân lúc nước xuống, giặc theo bờ sông phóng hỏa đốt bè, ngăn trở thủy quân ta rồi chúng lại sấn tới đánh. Quân vệ Phạm Hữu Tâm đốc binh đánh từ giờ Dần đến giờ Tỵ, quân giặc chết nhiều, thây chồng nhau, giặc liền lui.

Đây là trận đánh kéo dài từ ba bốn giờ khuya đến chín mười giờ

trưa, giặc chết nhiều, thầy chồng lên nhau. Rồi quân ta lại thừa thắng
thâu phục đồn Châu Đốc, thâu phục thành Hà Tiên... rượt đuổi
chúng tới tận Nam Vang rồi giải phóng luôn thủ phủ xứ Chân Lạp
này.

Trong bối cảnh chống xâm lăng như vừa kể, một bộ phận tộc người
Khơ-mer ở Kiên Giang do bị xúi giục đã nổi dậy xô xát, chia rẽ với
tộc người Việt, chống lại chính quyền đương thời.

Để trị an đất nước, triều đình nhanh chóng đặc phái Nguyễn Hiền
Điều về vùng Tà Niên nhằm ổn định tình hình.

II. Nguyễn Hiền Điều (Nguyễn Văn Điều) sinh ở Long Hồ, tỉnh Vĩnh
Long. Năm 1834 giữ chức Thự Quản Cơ (tức là quyền Quản cơ)
tỉnh Vĩnh Long.(Tư liệu chỉ ghi tiểu sử của ông có bấy nhiêu, khi tìm
được gì thêm, tôi sẽ bổ sung sau)

Như đã nói trên, Nguyễn Hiền Điều lãnh nhiệm vụ dẹp loạn và ông
rất nôn nóng muốn hoàn thành sứ mệnh của mình.

Bởi vậy trong một đêm khuya nọ, ông cùng một số người tùy tùng đi
thăm sát tại rạch So Đũa. Bị bọn nổi loạn phát hiện trong khi viện
binh chưa tới kịp, ông và quân lính phải chiến đấu rất quyết liệt. Đến
chiều ngày hôm sau, lâm vào cảnh sức yếu thế cô, ông bị trọng
thương.

Theo truyền thuyết khi về đến giếng Cây Trâm (cách đình làng Vĩnh

Hòa Đông khoảng 2km) thì bên ông chỉ còn lại một cận vệ. Quá mệt mỏi, ông vừa trèo xuống giếng uống nước thì đối phương cũng vừa truy đuổi đến nơi. Người vệ sĩ bị đâm chết. Còn ông mới từ dưới giếng ngoi lên thì bất ngờ bị một dao đâm vào bụng. Ông bứt lá môn mọc trên miệng giếng bó tạm vết thương đang ra nhiều máu, để tiếp tục chiến đấu.

Đến khi không còn sức chống đỡ, để khỏi sa vào tay bọn làm phản, ông đâm vào cổ tự sát tại bờ giếng Cây Trâm, lúc ấy vào chiều ngày 13 tháng giêng năm Giáp Ngọ (1834).

Phiến quân cắt đầu ông về treo tại vòm rạch ngã ba So Đũa.

Theo lời kể của các hương lão, dân thôn Vĩnh Hoà Đông bí mật tổ chức lấy đầu lâu của Phó Cơ Nguyễn Hiền Điều do người Khơ-mer cất giấu ở một ngôi chùa tại So Đũa, đem về thờ tại đình làng và tôn ông làm chính thần.

Theo Đại Nam nhất thống chí: "Đền Phó Cơ Nguyễn Hiền Điều ở xã Vân Tập huyện Kiên Giang. Thự Phó Cơ Vĩnh Long Nguyễn Hiền Điều theo việc bắt giặc, chết trận... Phó Cơ thường tỏ linh ứng, năm Thiệu Trị thứ hai (1842), người địa phương lập đền thờ".

II. Vài lời kết:

Ông Phó cơ Điều đến vùng Tà Niên chưa lâu, ấy vậy mà cũng như

người Anh hùng dân tộc Nguyễn Trung Trực, ông được người dân xứ sở này hết sức khâm phục và yêu mến. Họ không hề sợ bọn làm phản có thể giết hại, đã dám lấy cấp đầu lâu về an táng rồi còn tôn ông là Thần

"Sống làm Tướng và chết làm Thần", tôi ngẫm nghĩ nhân dân chính là người viết sử công minh nhất. Họ luôn sẵn lòng kính yêu cho bất kỳ những ai không vì lợi lộc riêng; biết quên thân, biết chia sẻ đôi no và dám sống chết vì họ.

Tôi tin chỉ cần nhân cách có bấy nhiêu thôi, cũng đủ để thành Thần.

Bùi Thụy Đào Nguyên, soạn

(Phần II của bài soạn có sử dụng tài liệu: **Làng Vĩnh Hòa Đông** của Nguyễn Thị Diệp Mai. Xin cảm ơn tác giả.)

Ảnh:

- Đền thờ Phó cơ Điều tại giếng Cây Trâm, Rạch Sỏi.
- Giếng Cây Trâm, nơi ông tự sát.



Bùi Thụy Đào Nguyên

Sông ơi , hãy gọi cha về...

Thấm thoát đã hơn nửa năm rồi chúng em không được sống gần cha . Kể từ khi người cầm cố ruộng vườn , cộng với số vốn liếng dành dụm hơn hai chục năm , hùn hạp làm ăn rồi bị gạt mất sạch . Từ dạo đó , không khí vui vẻ , đầm ấm trong gia đình như ra đi cùng của cải ...

Em nhớ mãi buổi chiều hôm ấy , vừa đi học về hai chị em đã thấy mẹ đứng tựa cửa buồn bã . Mẹ khẽ nói: “Các con vào ăn cơm cho mau để còn phụ mẹ tưới cây. Trưa nay , người của công ty đã gọi cha đi làm gấp ...”

Chị em không ăn , lên ra sau vườn ngồi khóc. Em thui thủi bưng chén cơm mà nuốt nghẹn mấy lần . Em chợt nhớ tối qua , tay xoa đầu chúng em , cha thì thầm: “Hai con biết chăm ngoan , cha rất vui lòng . Nhớ giữ lấy điều tốt và lánh xa những thói hư , tật xấu ...”. Em có ngờ đâu lời ngợi khen kia cũng là lời nhắn nhủ , trước khi người đi xa lo sinh kế .

Cha đi . Cửa nhà trống vắng . Dòng sông tuổi thơ chùng như vẫn còn ẩm hơi cha , và chiều nào mặt nước cũng lao xao , thả khói lên trời . Giờ đây mọi việc trong ngoài đều cậy vào tay mẹ và chị . Mẹ ngày càng gầy gò . Có lẽ mẹ âm thầm làm quần quật suốt ngày , hòng khuây khỏa phần nào nỗi rầu khi cha xa vắng ...

Còn chúng em ra vào , nhìn đâu cũng mừng tượng bóng dáng của người . Đây là chiếc võng cũ cha thường nằm nghỉ ngơi, đọc sách . Kia là mấy bờ cam quýt cha vừa bón nhánh , mới nhú lên dăm búp lá xanh ... Nhất là xem lại những tấm ảnh cũ chụp chung , càng khuấy trong em bao nỗi xót xa về một thời đầm ấm ...

Nhớ lại , đời cha là những chuỗi ngày lo toan , tận lực Là con trưởng trong một gia đình lao động nghèo có hơn mười miệng ăn , nên ngay từ tám bé người đã sớm gánh mưa , đội nắng . Đôi lần cha dắt em về thăm quê nội . Người bụi người chỉ từng khúc sông , bến chợ ...mà ngày nào cha đi theo ông nội trên chiếc ghe nhỏ , mua bán đó đây . Em bồi hồi như thấy trước mắt hình ảnh một cậu bé cao gầy độ chín , mười tuổi ; áo quần vá vúi đội từng thúng bắp , khoai đi rao bán ...

Sau này cha gặp mẹ , một cô giáo nghèo nơi trường xa , cùng cảnh ngộ . Giữa bốn bề thiếu thốn , buồn thay lần sinh nở nào mẹ cũng ốm đau , thiếu sữa ...Chúng em lớn lên còm cõi và lắm bệnh tật . Thời gian dài đó , cha như con thuyền nan trong mưa gió mịt mù . Đồng lương giáo viên hợp đồng của cả hai , cộng lại như hạt muối bỏ

biển .Cho nên cha phải mượn đất trồng rau , tĩa đậu cà , nuôi thêm gà vịt . Ngoài giờ lên lớp , người còn chạy xe đạp đi hớt tóc dạo , nhận chở hàng thuê ...

Rồi con cái mỗi ngày một lớn , việc chi xài tốn kém hơn . Cha mẹ không kham nổi nữa , đành phải thôi dạy học về gầy dựng mảnh vườn cam của nội chia sẻ cho ...

Nhiều tối cha về trễ, bụng đói , mệt lã ; nhưng miệng vẫn tươi cười . Nghĩ đến vợ con , người mua về chút ít quà bánh . Những lúc ấy , ngọn đèn dầu nhỏ trong gian nhà lá chật hẹp như cổ cháy sáng hơn , soi tỏ niềm hạnh phúc nhỏ nhoi vừa nhen lên trong bao ánh mắt . Nhưng nồng ấm nhất vẫn là lúc cả nhà ngồi quây quần bên nhau , mẹ làm thêm kem chuối để bán , cha giúp chúng em ôn tập bài vở . Rảnh rỗi , cha còn đem chuyện những tấm gương tốt trong lịch sử kể lại cho chúng em nghe ...

Thế mà nay vì lo cho cuộc sống gia đình , cha phải dần bước . Không biết ở một nơi nào đó, giờ này người đang làm gì, nghĩ gì ? Chắc là cha cũng đang nhớ vợ , nhớ con . Tháng trước bắt tin cha , mẹ dẫn em tìm đến Long Khánh . Chú bảo vệ nói họ tên này không có trong công ty . Mẹ nghe như chết đứng , con em như có vật gì vừa đè nặng lên tim ...

Cách nay mấy hôm nghe bác Tư cuối xóm nói nhỏ, khi đi rừng bác có gặp một người vóc dáng rất giống cha , mặt mày đen nhẻm , quần áo lấm lem bụi đỏ, đang leo núi cùng với nhóm tìm vàng .Sợ nhớ

chuyến xe nên bác không thể hỏi han .Em thầm mong đấy chỉ là
nhầm lẫn , nhưng cũng về thưa chuyện với mẹ và chị . Ngấm nghĩ
đến cảnh rừng sâu nước độc , lở đất sụp hầm ...mẹ cùng chúng em
cố nén mà nước mắt cứ ứa ra

Đầu năm , vườn chỉ còn thừa thớt mớ cam quýt nhỏ cuối mùa .
Người đến mua bữu môi ép giá . Tiền bán trái chẳng được là bao .
Sáng qua chị em nhét vội đôi bông tai nhỏ xíu bằng vàng 18 vào túi
mẹ . Theo lời chỉ dẫn mơ hồ của bác Tư , mẹ lên mạn ngược tìm cha
...

Đêm nay bài vở học xong . Nghe lời chị khuyên , em viết về cha bằng
tất cả tấm lòng mình . Biết đâu nhờ báo đài , cha biết được càng
thấu hiểu mẹ và chúng em cần có cha bên cạnh hơn bất cứ vật chất
gì , cho dù chúng quý giá nhất .

Viết đến dòng chữ này , trời vừa hé sáng . Tháng giêng ,cảnh vật
dầm mình trong sương mù . Con nước lớn mùa xuân cũng vừa thức
dậy lao xao bờ bãi . Sông ơi , hãy cùng hòa nhịp với trái tim em cất
tiếng gọi cha về ...

Bùi Thụy Đào Nguyên.

** Bài đã được tuyển chọn vào bộ CD “Sách nói” : Cao hơn đỉnh
Thái , do hãng phim Phương Nam & báo Tuổi Trẻ phát hành
th.6/2005*

Bùi Thụy Đào Nguyên

Tản mạn về loài mai hoa trắng

Phần 1

Tản mạn về Mai mù u



Trong nhiều loại mai, có một loại mai cũng trổ hoa màu trắng. Đó là Mai mù u (hay còn gọi là Nam mai, Bạch mai) tên khoa học là *Ochrocarpus siamensis* var. *odoratissimus* Pierre thuộc họ Guttiferae, hiện còn lại rất ít ở nước ta.

Nó chỉ là loài tương cận với cây mù u hiện mọc hoang nhiều nơi ở miền Nam; càng không phải là loài mai vàng, mai trắng thuộc họ Ochnaceae thường trổ mỗi dịp xuân về...(xem ảnh)

Chính loài Nam mai này thuở trước ở Mai Sơn Tự, đã khơi nguồn cảm hứng cho Trịnh Hoài Đức (1725-1825) và các cây bút cùng thời viết nên tập "Mộng mai đình".

Giống cây ấy cũng là biểu tượng của Thi xã Bạch Mai quy tụ nhiều tên tuổi ở Nam Bộ vào thế kỷ trước : Phan Văn Trị, Tôn Thọ Tường, Trần Thiện Chánh, Hồ Huân Nghiệp, Huỳnh Mẫn Đạt, Nguyễn Thông,...

Bùi Thụy Đào Nguyên

Tản mạn về loài mai hoa trắng

Phần 2



II. Mai Sơn Tụ Và Mai Khâu Tụ

Mai sơn va Mai Khâu. Mai Sơn và Mai Khâu đều có nghĩa là gò cây Mai (hay gò Mai), nên nhiều người hoặc đã lầm tưởng hai gò này là một, hoặc đã lầm gò này với một gò kia. Thật ra, đó là hai gò khác

nhau, và cả trên hai gò này đều có chùa, đó là Mai Sơn tự và Mai Khâu tự.

Mai Sơn Tự

Mai Sơn là tên một gò đất cao ở Phú Lâm, góc đường Hùng Vương (đường lục tỉnh cũ) và Nguyễn Thị Nhỏ, Quận 11, Tp HCM. Xưa kia trên gò có trồng nhiều cây mai nên gọi như thế.

Ở Mai Sơn trước đây có một ngôi chùa rất nổi tiếng, tên chữ là Mai Sơn Tự, cũng gọi là Mai Tự, tên nôm là chùa Cây Mai. Trên bản đồ tỉnh gia định (1815) của Trần Văn Học, chùa này được ghi bằng một cái tên nửa chữ nửa nôm là “Cây Mai Tự.” Trong bài Gia Định phú, một bài phú Nôm tập trung gần như đầy đủ các tên đất ở Gia Định, được làm trước khi quân Pháp xâm lăng, chùa Cây Mai cũng được nói tới:

Thanh tao thay hình Hoà Thượng Chùa Cây Mai. (câu 26)

Mai Sơn là một vị trí chiến lược.

Tháng 2 năm 1859, quân Pháp đánh chiếm thành Gia Định. Nghĩa quân từ Định Tường, Vĩnh Long tăng viện để chống lại Pháp, quân triều đình tập trung ở chùa Cây Mai và vùng quanh đó. Quân Pháp tiến đánh, nghĩa quân thua, rút về Định Tường, quân Pháp chiếm chùa Cây Mai và một số chùa khác lập thành hệ thống đồn bót. Từ đó, chùa Cây Mai trở thành nơi đóng quân của Pháp. Cảnh đẹp gò

mai và thanh tịnh của chùa không còn, mà thay vào đó là cảnh huyên náo của binh lính...

Năm 1860, Nguyễn Tri Phương từng cầm cự với quân Pháp ở đây trước khi rút về cố thủ đại đồn Kỳ Hòa (Phú Thọ). Và năm 1895, sau khi thành Gia Định thất thủ, quân triều đình từ Vĩnh Long và Định Tường tới đóng gần ở Mai Sơn, mưu chiếm lại thành nhưng bị quân Pháp tấn công đành phải rút lui về Vĩnh Long.

Ngày nay người ta quen gọi đồn Mai Sơn là đồn cây Mai. Và hiện thời đồn này là doanh trại quân đội .

Mai Sơn là một thắng cảnh:

Năm 1847, Nguyễn Tri Phương và Phan Thanh Giản lúc còn làm Kinh lược sứ Gia Định (Nam Kỳ), vì ngưỡng mộ chùa Bạch Mai đã dựng nhà thủy tạ “Phương Đình” để thưởng thức bạch mai và ngâm vịnh mỗi năm vào dịp Tết.

Vẻ đẹp của chùa Cây Mai đã làm gợi hứng cho biết bao nhà thơ; quyển *”Đại Nam nhất thống chí”* - Lục tỉnh Việt Nam - nói về chùa Cây Mai đã ghi lại bài thơ của một thi sĩ khuyết danh khi viếng thăm chùa đã vịnh cây mai:

*Cửa thiền tìm viếng mai hoa,
Đường xa nghĩ ngựa, Thích Già luận chơi,
Bình trà hương ngát quyện hơi,*

Bao nhiêu trần lụy, nửa đời tiêu ma.

Mùa Xuân năm Đinh Mão (1867), trước khi ba tỉnh miền Tây Nam kỳ rơi vào tay thực dân Pháp, Tam Nguyên Trần Bích San, một trí thức yêu nước, nhớ đến Gia Định bị giặc chiếm đóng, nhà thơ ngậm ngùi tự hỏi không biết cảnh xuân ở vùng Gia Định đã bị thất thủ, qua biểu tượng Sơn Mai, vào sáng mùng một Tết như thế nào?

Đinh Mão Thí Bút

Điều đề hoa tiếu bán song huy,
Đế lý phong quang lạc hữu dư.
Cử mục Mai Sơn thiên lý viễn,
Kim triêu xuân sắc cánh hà như?
(Mai Nham thi thảo)

Dịch thơ:

Khai Bút Năm Đinh Mão

Hoa cười chim hót cạnh song thừa
Vui vẻ kinh vua cạnh có thừa.
Ngước mắt, Mai Sơn ngàn dặm cách,
Sáng nay xuân sắc dễ như xưa?
(Nguyễn Khuê dịch)

Sau khi cả sáu tỉnh Nam Kỳ mất, thì Phan Rang, Phan Thiết và Phan Rí trở thành tiền tuyến tiếp giáp với vùng đất bị giặc Pháp chiếm. Nguyễn Xuân Ôn, một sĩ phu anh hùng từng hưởng ứng hịch Cần

Vương khởi nghĩa chống quân Pháp ở Nghệ Tĩnh, trong bài “Tiễn Tuần Phủ Hồ Đăng Phong chi Bình Phú Tổng đốc” (Tiễn Tuần Phủ Hồ Đăng phong đi nhậm chức Tổng đốc Bình Thuận Phú yên) đã viết về phần đất bị mất với tất cả tấm lòng ưu ái, và đã nói tới Mai Sơn như một biểu tượng của Gia Định:

Cần Hải, Mai Sơn cầu vị thanh,
Tam Phan từng thử kiến bang bình.

Dịch nghĩa:

Biển Cần Giờ, gò Cây Mai bụi bặm chưa quét sạch,
Ba đất Phan từ nay trở thành bức bình phong của nước nhà.

Nhà thơ yêu nước Nguyễn Thông cũng đã bày tỏ lòng tình thâm sâu dành cho nơi ấy:

*Nhìn suốt trời Nam trận máu tanh
Mười năm đầu ngựa ngóng Mai đình.*

Khi quân Pháp xây đồn lính ở Mai Sơn, chùa Cây Mai bị triệt hạ, dần dần chẳng còn dấu vết gì nữa ngoài một cây Bạch Mai sống sót. Tôn Thọ Tường, mà có sách cho rằng chính ông đã thành lập Thị xã Bạch Mai chính vì nơi này, về sau trở thành tay sai của Pháp, cũng không khỏi xót xa trước cảnh đổi thay:

Thơ Vịnh Chùa Cây Mai

Đau đớn cho mai cách dưới đèo,
Mười phần trong sạch phận cheo leo.
Sương in tuyết đóng, nhành thưa thớt,
Xuân đến Thu về lá quạnh hiu.
Lặng lẽ chuông quen cơn bóng xế,
Tò le kèn lạ mặt trời chiều.
Những tay rượu Thánh thi thần cũ
Trông cảnh bao nhiêu tiếc bấy nhiêu.

Bài thơ này đã trở thành nguyên xướng cho nhiều bài hoạ của các nhà thơ đương thời khác.
Nói thêm, chùa Cây Mai này có một ngộ nhận cần phải đính chánh.
Trong Sài Gòn năm xưa, Vương Hồng Sển viết:

*“Theo Trịnh Hoài Đức, Chùa Cây Mai tên chữ là “Thúu Lãnh Tự” và
“Chùa Cây Mai chữ khi gọi là Mai Sơn tự khi gọi Thúu Lĩnh Tự”*

...Cũng vậy, trong Gia Định xưa và nay, Huỳnh Minh viết:

*“Bên trên là một gò đất cao, là địa điểm Chùa cây Mai, mang tên là
Thúu Lãnh tự.”*

Sự thật thì cả 2 ông đã nhầm lẫn vì chùa Cây Mai không có tên
“Thúu Lãnh Tự”, và Trịnh Hoài Đức, trong các tác phẩm Gia Định
thành thông chí cũng không dùng những câu này để mô tả nơi đây,
mà chính là để nói về Mai Khâu Tự.



Ảnh minh họa: hoa mù u có dáng dấp giống hoa mai vì cùng họ

Bùi Thụy Đào Nguyên

Tản mạn về loài mai hoa trắng

Phần 3

Mai Khâu Tự

Cũng là một thắng cảnh nổi tiếng của Gia Định, mà ngày nay nhiều người thường lầm với Mai Sơn

1/ Đôi nét lịch sử:

Hiện nay ở Mai Khâu, vẫn còn một ngôi chùa cổ tục gọi là chùa Gò (Phụng Sơn Tự), tọa lạc số 1408 đường 3 tháng 2, quận 11, thành phố HCM.

Chùa được Thiền sư Liễu Thông tạo lập vào đầu thế kỷ XIX. Đến năm 1904, Thiền sư Tuệ Minh cho xây cất lại. Nhiều tượng thờ ở chùa do nhóm thợ Sa Đéc tạo tác vào những năm đầu thế kỷ XX. Chùa được đại trùng tu vào năm 1960 và sửa chữa nhỏ những năm gần đây. Chánh điện được bài trí tôn nghiêm.

Chùa có khoảng 40 pho tượng thờ. Có nhiều pho tượng quý như bộ Di-đà Tam Tôn, bộ Ngũ Hiền thượng kỳ thú, pho tượng Phật bằng đá, tượng Tiêu Diện...

Khu đất của chùa là một di tích khảo cổ học. Tài liệu của Bảo tàng

thành phố cho biết vào các năm 1988 và 1991, các nhà khảo cổ học đã tìm được những mặt người bằng đất nung, đồ gốm... thuộc văn hóa Ôc Eo.

Ở đây cũng đã tìm thấy một tượng Phật bằng đồng theo phong cách Thái Lan. Chùa đã được Bộ Văn hoá công nhận là Di tích lịch sử - văn hóa quốc gia.

Người ta kể rằng dưới thời Gia Long, sư tổ Liễu Thông (1753 - 1840) người Thanh Hoá, trên đường tầm đạo đi qua gò đất ở phía nam trấn Phiên An này, thấy cảnh trí thích hợp nên dừng chân rồi dựng chùa và đặt tên một cách nôm na là chùa Gò.

Một hôm có một con chim phụng đến đậu trên cây ngô đồng ở đầu gò, kêu liên tiếp ba ngày rồi bay mất. Sư tổ cho là điềm lành, đổi tên chùa thành tên chữ Phụng Sơn Tự.

Từ giai thoại này, một nghi vấn được nêu lên là nếu cái tên Phụng Sơn Tự đã có thời Gia Long, thì tại sao Trịnh Hoài Đức là người thời Gia Long, lại không biết mà gọi là chùa Ân Tông?

Đến năm 1960, trên gò còn bốn cây Bạch Mai. Nay trên gò, bên cạnh Chùa, chỉ còn một cây Bạch Mai già cỗi có mang tám biển đề là trồng năm 1909, hơn tám mươi năm!

Trong Cẩm Trại Thi Tập, Trịnh Hoài Đức đã chọn Mai Khâu đưa vào số ba mươi cảnh tiêu biểu của Gia Định gọi là “Gia Định tam thập cảnh” để làm đề tài ngâm vịnh:

Mai Khâu Túc Hạc

*Cửu cao thanh sạ bá vu thiên,
Chuyển hướng Mai Khâu hảo khế miên.*

*Tuyệt cách bắt lao hành tị giặc,
Sương linh mạn liễu học tham Thiền.
Tự khoa nhấ tháo đồng thanh bạch,
Thả hứa phương danh cộng bảo tuyền.
Mộng lý ký bằng lâm sử sử,
Mạc lai u hác nhiều khiêm triền.
(Cán Trai thi tập)*

Dịch thơ

HẠC NGỦ ĐÊM Ở GÒ CÂY MAI

*Chín đầm tiếng hạc vắng lưng trời
Đổi hướng gò Mai đến ngủ nơi,
Tránh đạn nhọc gì lông tuyết sẵn
Tham Thiền xếp lại cánh sương thôi
Tự khoe tiết sạch lo gìn giữ
Lại hẹn danh thơm lại đổi đời
Hồn mộng gửi nương lâm sử sử
Nơi này u nhấ chớ đùa chơi.
(Nguyễn Khuê dịch)*

Trong Cán Trai Thi Tập, còn có hai bài nữa liên quan đến Mai Khâu. Chứng tỏ Trịnh Hoài Đức nhiều lần lui tới thắng cảnh này. Xin dẫn thêm một bài:

MAI KHÂU VĂN THIÊU

*Mai khâu văn thưởng lược đông phong,
Nhất vọng tiêu nhiên nhấ bất cùng.
Thôn xá chăm khê yên thụ ngoại
Mục đồng hoành địch thảo nguyên trung.*

*Ngưu tương giải ngọt quy cao lũng,
Nha dĩ từ giao tập mậu tùng.
Trù trưởng minh vân thiên miếu miếu,
Trù trì vô ngữ ỷ ngô đồng.
(Cán Trai Thi Tập)*

Dịch thơ

Gò Cây Mai Chiều Hôm Nhìn Ra Xa

*Chiều đến gò Mai hứng gió đông,
Xa trông cảnh vắng mắt không cùng.
Xóm nhà gói suối nơi cây nơi cây khói,
Nội cỏ vang âm sáo mục đồng.
Quạ hộc về cây, rời bãi trống,
Trâu chờ cõn ách, lại vùng giồng.
Trời cao mây tối giăng buồn bã,
Đứng tựa ngô đồng lặng ngó mông.*

(Nguyễn Khuê dịch)

Trịnh Hoài Đức sáng tác bài này năm 1782. Ngày nay, hơn 200 năm sau, cảnh vật được mô tả trong bài thơ đã hoàn toàn đổi khác. Nay đứng trên đỉnh gò nhìn ra bốn phía, tầm mắt khách tham quan bị giới hạn vì những khu phố lầu san sát vây quanh .

Trong Gia Định Thành Thông Chí (Sơn Xuyên Chí), Trịnh Hoài Đức cũng có bài “Mai Khâu” tả rõ vị trí, cảnh vật và phong vị nên thơ của gò này:

“Cách trấn mười ba dặm rưỡi về phía Nam, gò đất nổi cao, có nhiều

nam mai, thân già cỗi, nhưng khi hoa nở không có tuyết, chỉ có lá che chở hương thơm mà thôi. Hoa bầm linh khí sinh ra nên không đem trồng nơi khác được. Trên gò có chùa An Tông, đêm tụng kinh, tôi đánh chuông lớn, thanh âm vang rền trong mây khói, giống như thế giới núi Thửu Lĩnh, suối trong chảy quanh chân gò, chiều mát các cô gái chống thuyền hái sen. Gặp lúc trời tốt tiết đẹp, văn nhân thi sĩ mang bầu rượu theo từng bậc đi lên đầu gò ngâm vịnh dưới hoa, câu thơ phảng phất mùi hương, thật là một thắng cảnh cho khách du lãm”...

Con suối quanh chân gò nay vẫn in dấu đó, nhưng trải qua nhiều biến đổi, những sông rạch chảy thông với nó đã bị san lấp để xây dựng nhà cửa, nên nước trong xưa nay thành nước ao tù hôi tanh. Thời Trịnh Hoài Đức, ở Mai Khâu có chùa Ân Tông. Xin dịch đoạn nói về Chùa này:

“Trên gò có Chùa Ân Tông, đêm tụng Kinh Phật, tôi đánh chuông lớn, thanh âm vang rền trong mây khói, giống như thế giới núi Thửu Lĩnh” (Gia Định Thành Thông Chí, Mai Khâu).

Chúng ta thấy tác giả chỉ có ý so sánh Mai Khâu với Thửu Lĩnh, tức núi Linh Thửu hay Linh Sơn ở Ấn Độ, nơi Phật Như Lai từng giảng Kinh Pháp Hoa, chứ không hề nói đây là tên chùa như có người ngộ nhận...

Sách Đại Nam Thống Chí (tỉnh Gia Định), được biên soạn dưới đời Tự Đức, cũng nói xưa ở Mai Khâu có Chùa Ân Tông, nhưng đến thời bấy giờ thì không hiểu vì sao Chùa lại có tên là Mai Khâu Tự. Sách này cũng cho biết trên gò còn lại bảy cây mai.

Chùa này là một thắng cảnh được nhiều khách du lãm đặt chân đến, và một thi sĩ khuyết danh nhân đi qua đây, xúc cảnh sinh tình, đã để

lại mấy vần thơ:

Mai Khâu Tự

*Thiền môn hà xứ phỏng mai hoa
Tạm hiết chinh tiên thuyết phạn gia.
Hương nhập trà bình yên chính noãn,
Nhất sinh trần lự bán tiêu ma.
Dịch thơ*

Chùa Gò Cây Mai

*Tìm mai cửa Phật ở nơi đâu?
Dừng bước đường xa, luận đạo mầu.
Hương ngát bình trà đang quyện khói
Lòng trần dứt hết nửa lo âu.
(Nguyễn khuê dịch)*

Tóm lại, Mai Sơn và Mai Khâu là hai Gò khác nhau. Mai Sơn Tự và Mai Khâu Tự là hai chùa khác nhau. Cả hai đều thắng cảnh của vùng Gia Định xưa kia và nay cũng đều là di tích văn hoá đồng thời là di tích lịch sử nổi tiếng gắn liền với thời kỳ đầu cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đáng được trân trọng bảo tồn để nêu cao truyền thống văn hoá và truyền thống chống giặc giữ nước của Thành phố HCM

III.Theo bài Pháp văn “Souvernirs historiques” của Trương Vĩnh Ký

thì “chùa Cây Mai ngày xưa là ngôi chùa Chân Lạp, có ao hồ bao bọc chung quanh và dùng làm nơi đưa thuyền trái những khi lễ Phật”. Vịn theo tài liệu văn tắt này, ta biết vùng Cây Mai quả là một yếu điểm của người Miên xưa.

Muốn đua thuyền (ghe ngo) thì nước bọc chung quanh Đền Cây Mai chưa đủ dùng. Khúc đua phải dài trên năm ba cây số ngàn ghe ngo mới đủ sức lẩy trớn thi tài. Như vậy khúc đua phải dài ra tới vùng nước chùa Gò (Phụng Sơn Tự) hoặc xa hơn nữa, vả lại dọc theo đường Sài Gòn Mỹ Tho, tôi nhớ có một người Thổ nói với tôi đó là “Sre pren” (ruộng khô cạn nước).

Theo tôi trước khi thành ruộng gò, có phải đây là di tích chỗ đua thuyền ghe ngo của người Chân Lạp xưa chăng? Khảo ra đường nước Chùa Cây Mai ăn thông với con rạch trước đây gọi rạch Lò Gốm, rạch này bị lấp đi một phần khi xây cất khu Chợ Lớn mới.

Bùi Thụy Đào Nguyên

Tản mạn về loài mai hoa trắng

Phần 4

Một bài thơ hay của cổ HT Mãn Giác có nhắc đến mai :



Nhớ chùa

Từ thuở ra đi vắng bóng chùa
Đường đời đã nhọc chuyện hơn thua
Trong tôi bừng dậy niềm chua xót
Xao xuyến mơ về lại cảnh xưa

Thấp thoáng đâu đây cảnh tượng làng
Có con đường đỏ chạy lang thang
Có hàng tre gọi hồn sông núi
Im lặng chùa tôi ngập nắng vàng

Có những cây mai sống trọn đời
Bên hàng tùng bách mãi xanh tươi
Nhìn lên phảng phất hương trầm tỏa
Đức Phật từ bi miệng mỉm cười

Tôi nhớ làm sao những buổi chiều
Lời kinh giải thoát vọng cao siêu
Đây ngôi chùa cổ ngày hai buổi
Cầu nguyện dân làng sống mến yêu

Vì vậy làng tôi sống thái bình
Sớm khuya gần gũi tiếng chuông linh
Sắn khoai gạo bắp nuôi thôn xóm
Xây dựng tương lai xứ sở mình

Tối đến dân quê đón gió lành
Khắp chùa dào dạt ánh trắng thanh
Tiếng chuông thức tỉnh lan xa mãi
An ủi dân hiền mọi mái tranh

Trầm đốt hương thơm bay ngạt ngào
Thôn trên xóm dưới dạ nao nao
Dân làng tấm gọi lên chùa lễ
Mười bốn, ba mươi mỗi tối nào
Biết đến bao giờ trở lại quê

Phân vân lòng gởi nhớ nhung về
Tang thương dù có bao nhiêu nữa
Cũng nguyện cho chùa khởi tái tê
Chuông vắng nơi nao nhớ lạ lùng

Ra đi ai chẳng nhớ chùa chung
Mái chùa che chở hồn dân tộc
Nếp sống muôn đời của tổ tông
(*Thơ của HT Mãn Giác, sáng tác 1949*)

Bùi Thụy Đào Nguyên, tập hợp

Tài liệu tham khảo:

-Trích “Tập văn Phật Đản” PL. 2535 – 1991

-Sách “Sài Gòn năm xưa” của Vương Hồng Sển

-Bài viết “Mai Sơn Tự Và Mai Khâu Tự” của Nguyễn Khuê

Bùi Thụy Đào Nguyên

Tản mạn về Thiên Cầm Sơn

Phần I



Đây là tên chữ của núi Cầm (cao 716 mét). Có ý kiến cho rằng phải gọi là Thiên Cầm Sơn mới đúng vì đây là một ngọn núi hùng vĩ, đẹp đẽ nhất trong dãy Thất Sơn, nằm trong khu tam giác Tịnh Biên-Nhà Bàng-Tri Tôn thuộc tỉnh An Giang. Còn người dân tộc Khơ-me gọi núi Cầm là Thalot .

I Vì sao có tên núi Cầm?

Có nhiều giả thuyết về tên gọi :

Theo Nguyễn Văn Hào, giả thuyết đáng tin cậy hơn cả là Phật Thầy Tây An (Đoàn Minh Huyền) đã cấm các tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương, giáo phái do ông gây dựng, lên đó cất nhà cửa hoặc chùa am để ở. Vì lẽ có người ở ăn tất sẽ có sự ô uế núi non, một nơi linh tu mà ông nhận thấy cần giữ gìn cho trong sạch.

Cũng có giả thuyết cho rằng, Nguyễn Ánh khi bị quân Tây Sơn truy nã có lúc phải bỏ Phú Quốc vào núi này để trốn lánh. Để cho tông tích khỏi lộ, các cận thần của chúa Nguyễn phao tin nơi rừng núi có nhiều yêu quái ác thú; nhiều dốc cao vực sâu nên nghiêm cấm dân chúng vào núi.

Cũng có giả thuyết khác cho rằng Đơn Hùng Tín (biệt danh của Lê Văn Tín, quê Cao Lãnh) có lúc dùng nơi này làm sào huyệt để xuất phát những trận ăn cướp lớn. Do đó y cấm dân gian bén mảng tới để dễ bề ngăn chặn bọn do thám, lính kín của Tây (Nguyễn Văn Hào, nửa tháng trong miền Thất Sơn, Nxb Trẻ, 1996)

Vì vậy có thể từ lệnh “cấm” này khiến bây giờ người ta quen gọi tên chữ là Thiên Cấm Sơn chẳng ?

II. Thất Sơn gồm những núi nào ?

Thất Sơn là 7 ngọn núi tiêu biểu trong số 37 ngọn núi được biết đến ở 2 huyện Tri Tôn, Tịnh Biên thuộc tỉnh An Giang.

Trong Đại Nam Nhất Thống Chí (1865) từ “Thất Sơn” lần đầu tiên được ghi đó là các núi :Tượng Sơn, Tô Sơn, Cẩm Sơn, Ốc Nhấm, NamVi, Tà Biệt, Nhân Hòa.

Nhưng theo Hồ Biểu Chánh (Thất Sơn Huyền Bí), Nguyễn Văn Hầu (Thất Sơn Màu Nhiệm) cho rằng đó là các núi : Tô, Cẩm, Trà Sư, Két ,Dài, Tượng, Bà Đội Om.

Có giả thuyết khác như của Trần Thanh Phương trong sách Những Trang sử về An Giang , xb năm 1984 cho rằng đó là các núi: Cẩm (Thiên Cẩm Sơn), Dài năm giếng (Ngũ Hồ Sơn),Tô (Phụng Hoàng Sơn), Giải (Ngọa Long Sơn), Tượng (Liên Hoa Sơn)Két (Anh Vũ Sơn) và Nước (Thủy Đài Sơn)

Cũng có giả thuyết khác nữa cho rằng đó là các núi : Cẩm, Dài, Tô, Phú Cường, Nam Qui, Sam, khối núi Trà Sư (gồm núi Giai, Két, Trà sư ...)

III.Năm Non tại núi Cẩm:

“Non” thường chỉ một chỏm cao trên dãy núi, còn gọi là “vồ”.

Theo Nguyễn Văn Hầu (sách Thất sơn màu nhiệm) năm non chỉ 5 đỉnh núi cao của núi Cẩm bao gồm :

1.Vồ Bồ Hong :là đỉnh cao nhất và nổi tiếng nhất của Thất Sơn, cao

716m, ngày xưa ít người lui tới. Giả thuyết cho rằng nơi này có nhiều côn trùng gọi là bồ hong sinh sống.

Về đêm, vồ Bò Hong sương mù phủ trắng và lạnh nhứt vào mùa đông. Còn ban ngày, đứng tại nơi được coi là “nóc nhà” của Đồng bằng sông Cửu Long này, khách tham quan có thể phóng tầm mắt nhìn thấy toàn cảnh những cánh đồng ruộng ngút ngàn; sẽ thấy ngay cả con kinh Vĩnh Tế (gắn liền với bao công lao của cha ông thời mở cõi) chạy dài, tiếp giáp với sông Giang Thành chảy ra tận biển Hà Tiên.

2.Vồ Đầu : là đỉnh cao đầu tiên của Núi Cấm tính từ phía Bắc, cao 584m.

3.Vồ Bà : cao 579, vồ này có điện thờ Bà Chúa Sứ.

4.Vồ Ông Bướm : (Ông Voi) cao 480m. Giả thuyết cho rằng xưa kia có hai người Khmer lưu lạc giang hồ về cư trú nơi chỏm đá này, đó là Ông Bướm và ông Voi nên mới đặt tên như thế .

5.Vồ Thiên Tuế: cao 541, nơi đây trước kia là rừng cây thiên tuế.

Thực tế hiện nay, núi Cấm còn có nhiều “non” hơn nữa như Vồ Chư Thần, Vồ Cây Quế, Vồ Mồ Côi, Vồ Đá Dựng, Vồ Pháo Binh vv...

Ngoài ra dọc theo những lối mòn từ chân núi lên tới đỉnh có suối Thanh Long, điện Cây Quế, hang Ông Thề, suối Tiên, động Thủy Liêm, đặc biệt là điện 13 tầng, điện Tam Thanh, điện Huỳnh Long...& còn biết bao “cấm tú” khác đang chờ đợi bước chân và tấm lòng của du khách tìm đến.

Nhưng trong số hang động kỳ bí chưa được khám phá hết này, phải

nhắc đến hang Bác vật Lang.

Vì sao hang có tên ấy & Bác vật Lang là ai ?

IV. Bác vật Lang :

(Ngày trước danh từ Bác vật có nghĩa gần giống như từ Bác học bây giờ; nó dùng để chỉ những người thông thái, hiểu biết sâu về một hay nhiều lĩnh vực khoa học)

Kỹ sư Lưu Văn Lang sinh ngày 5/6/1880 (mất ngày 3/8/1969) tại Tân Phú Đông, Sa Đéc (Đồng Tháp). Ông sinh và lớn lên trong một gia đình làm nghề thủ công phục vụ cho nông nghiệp. Dù nhà nghèo nhưng do chăm chỉ nên ông giành được học bổng tại trường Chasseloup Laubat Sài Gòn, năm 17 tuổi đậu tú tài 2 của Pháp với số điểm xuất sắc, được học bổng sang Pháp học École Centrale de Paris - nơi đào tạo kỹ sư lớn nhất nước này.

Năm 1904, ông tốt nghiệp kỹ sư hạng ưu (đứng thứ 3 trong số 250 người) là kỹ sư đầu tiên của Nam Bộ thời bấy giờ. Về nước, ông được nhà cầm quyền cử sang Vân Nam (Trung Quốc) tham gia xây dựng tuyến đường xe lửa nối Trung Quốc với Đông Dương. Ông thường xuống Bạc Liêu theo dõi các công trình xây dựng.

Nhiều người kể, khi cầu Long Thạnh do kỹ sư Pháp xây dựng sắp xong, ông lấy gậy gõ vào thành cầu rồi khẳng định với kỹ sư Pháp rằng một tháng nữa cầu sẽ sập. Viên kỹ sư Pháp hết sức phẫn nộ nhưng rồi vô cùng bất phục bởi cây cầu sập đúng như ông nói. Từ đó cầu Long Thạnh được gọi là cầu Sập. Viên tỉnh trưởng Bạc Liêu thời đó rất khâm phục Lưu Văn Lang nên đối đãi ông rất hậu hĩ. Để đáp lại tình cảm đó, ông xây tặng viên tỉnh trưởng chiếc đồng hồ đá này.



Hiện đồng hồ đá nằm trong khuôn viên (phía sau dãy nhà giữa) Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Bạc Liêu, số 84 đường Hai Bà Trưng, thị xã Bạc Liêu, được Bảo tàng tỉnh tôn tạo, giữ gìn và được đưa vào điểm tham quan lịch sử.

Trở lại chuyện, người ta kể rằng ngày 23 tháng 9 năm 1945, thực dân Pháp nổ súng gây hấn ở Sài Gòn mở màn cuộc chiến tranh xâm lược nước ta lần thứ 2.

Lưu Văn Lang được mời tham gia Hội đồng Nam Kỳ của chính phủ “bù nhìn” Nguyễn Văn Thinh .Ông đã thẳng thắn trả lời: Je suis trop vieux pour servir de valet !(tôi đã quá già để làm tay sai)...

Và một lần người Pháp đã đưa Bác vật Lang lên núi Cẩm và thông dây thả ông xuống để thám sát lòng hang.Trong hang rất tối, lạnh lẽo, thiếu dưỡng khí nên mọi thứ đèn đuốc đều khó cháy sáng. Sau gần một ngày xem xét ở dưới đó, ông trở lên mặt đất và từ đó ông không nói một lời nào...Và cũng từ đó hang sâu này được người đời gọi theo tên của ông.

Sau này tên Bảy Đờm, một tay anh chị của đất miền Tây, theo giặc được phong đến chức “thiếu tá” đã cho pháo binh ở căn cứ Chi Lăng bắn lên cho đá lấp cửa hang lại.

Dù chuyện xảy ra đã lâu, hôm nay nhiều người vẫn tìm đến chỉ để đứng trước cửa hang, thăm tưởng tượng những gì vừa thiêng liêng, kỳ bí nơi chốn thẳm cùng vừa để thắp một nén hương tưởng niệm một con người tài ba và khảng khái của đất Nam bộ.

V.Điểm qua vài danh lam :

1.Chùa Vạn Linh :

Cấm Sơn có một vài ngôi chùa và nhiều am cốc, như chùa Phật Nhỏ, chùa Phật Lớn, Trung Sơn Thiên Tự, Cao đài tự..., trong đó có một ngôi chùa được đông đảo người đến chiêm bái ,đó là chùa Vạn Linh Là danh lam trên đỉnh núi Cấm. Chùa là một kiệt tác về kiến trúc, vừa mang sắc thái Á Đông vừa mang tính hiện đại, vừa bề thế vừa trang nghiêm và hài hòa với khung cảnh xanh tươi, hùng vĩ, nhiều huyền thoại của núi rừng...



Chùa Vạn Linh trước đây có tên là chùa Lá. Người bạt núi dựng chùa đầu tiên là Nguyễn Văn Xứng, sinh năm 1895 tại Bến Tre, đệ tử của

tổ Phi Lai thuộc dòng Lâm Tế. Ngài đã xuất gia lên núi tìm thầy học đạo từ năm 1918, pháp danh là Thượng Thiện Hạ Quang.

Hòa Thượng Thích Hoằng Xưng, thường trực tại bổn chùa hiện nay cho biết: Vào năm 1929, Hòa Thượng Thích Thiện Hạ Quang đã chọn đất lập am thờ Phật, lúc đầu làm bằng tranh lá đơn sơ để ẩn tu, dần dần số đệ tử quy tụ về đông hơn, mới cùng nhau ra công góp sức tu bổ. Đến năm 1940, cái am nhỏ bắt đầu đổi thành chùa, lấy tên là chùa Vạn Linh.

Năm 1943 chùa được xây dựng lại đàng hoàng hơn, to đẹp và kín đáo hơn. Đến năm 1946, chùa bị quân Pháp phá hủy hoàn toàn. Mãi tới sau ngày Pháp rút đi, chùa mới được xây dựng lại kiên cố hơn. Rồi chiến tranh lại xảy ra, năm 1970, máy bay Mỹ đã ném bom biến cả khu vực chùa Vạn Linh thành bình địa. Giữa cảnh hoang tàn đổ nát, ông Lâm Cáo Kía, một cư sĩ mộ đạo Phật, đứng ra dựng lại một cái chòi lá ngay trên nền chùa cũ và lập bàn thờ Phật để ngày đêm hương khói. (nay chòi lá được kiến tạo lại bằng xi măng trông giống hệt như tre lá thật)

Cho đến năm 1983, ngôi Chùa Lá mới phục hồi. Năm 1995, được chính quyền địa phương ủng hộ, các sư tăng cùng người tín ngưỡng bắt tay vào việc thiết kế và xây dựng chùa mới gần bên nền chùa cũ. Chỉ tính việc vận chuyển sắt thép, xi măng, gạch ngói...từ chân núi lên đến tận đỉnh, trong khi đường đá hẫy còn khúc khuỷu, lởm chởm, dốc đứng kề bên vực sâu...ai nấy đến thăm viếng đều trầm trồ thán phục trước tâm và lực của những con người miệt mài xây dựng nên danh lam này.

Hiện nay chùa bao gồm tiền đường và hậu đường. Phần chính điện là nơi an vị các tượng Phật sơn son thếp vàng lộng lẫy giữa một

khung cảnh trang nghiêm, trầm mặc và thoát trần, tạo ra một ấn tượng thẩm mỹ giữa phong cảnh u tịch của núi rừng. Trước tiên đường nhìn ra là Quan Âm các cao 35 mét, là tháp chuông với quả đại hồng chung nặng 1,2 tấn; là tháp chín tầng mỗi tầng an vị một vị Phật bằng đá cẩm thạch lớn cỡ người thật, tạc rất mỹ thuật. Và bên phải là tháp Tổ có khắc thơ hoặc kệ giáo huấn...

Chung quanh chùa là những vườn hoa, vườn kiểng, vườn cây ăn trái và cây rừng tươi tốt bốn mùa, tạo nên một phong cảnh vừa nên thơ vừa rất thiền... Toàn cảnh tạo nên một nét đẹp hài hòa giữa lối kiến trúc tôn giáo và cảnh sắc thiên nhiên

2.Chùa Phật Lớn & tượng Phật Di Lặc :



Nghe tên ắt chùa hẳn ai cũng tưởng đó là danh lam đồ sộ, uy nghi, nào ngờ chỉ là một ngôi chùa nhỏ bé, nằm trong không gian tĩnh mịch, chìm đắm bên những gốc bồ đề cổ thụ nhuộm màu thời gian hơn một thế kỷ. Không gian thờ phượng cũng khá chật hẹp với một tượng Phật không lớn. Tuy vậy, những người cao tuổi và người Việt gốc Khơ-me rất sùng kính nơi này.

Theo lời kể, thuở xa xưa nơi đây có một ngôi chùa của người Khơ-me rất đẹp đẽ, to lớn; nhưng vì sự tàn phá của thời gian, vì chịu nhiều bom đạn nên chùa cũ đã hư hại hoàn toàn.

Để từng bước tôn tạo lại, vào tháng 10 năm 2003, ban quản trị chùa Phật Lớn đã cho thi công tượng đài đức Phật Di Lặc cao 33,60 mét, sừng sững giữa một vùng cây cối xanh um, mặt hướng về chùa Phật Lớn và chùa Vạn Linh. Tượng Phật Di Lặc vừa mới hoàn thành trong năm 2006, kỳ thú nhất là khách tham quan đứng ở bất cứ nơi nào trên các vồ núi cũng đều nhìn thấy tượng Phật trắng uy nghi giữa một không gian xanh, thoáng mát ...

Đây là một công trình nghệ thuật tôn giáo đồ sộ nhất từ trước tới nay trên vùng Bảy Núi, cũng có thể nói hiện nay, đây là tượng Phật lớn nhất Đông Nam Á.

3. Cao Đài Tự:

Năm 1941, Giáo chủ đạo Cao Đài là Phạm Công Tắc lên núi Cấm lập bản doanh. Tháng 4-1943, Nguyễn Ngọc Điền tự xưng là “Đại nguyên soái”. Ông ta cho người vào rừng tìm hạ một cây gỗ lớn để làm cột cờ. Khoảng 150 người hết sức vất vả trong nhiều ngày mới mang được cây gỗ dài gần 30 thước, đường kính gốc 8 tấc về tới bản doanh. Nhưng rồi cả “triều đình” không ai biết cách nào để dựng cột cờ lên được. “Đại nguyên soái” phải cho người qua chùa Lá (Vạn Linh) đón hai thầy trò Thiện Quang và Thiện Thới (tức ông Hai Sự, người rất giỏi võ và có sức khỏe thật phi thường) sang trợ giúp. Lúc dựng cờ xong, Giáo chủ và “Đại nguyên soái” rất vui nên cho mở tiệc ăn mừng. Bỗng đâu mây đen ùn ùn kéo đến, rồi một cơn cuồng phong nổi lên. Lá cờ dài hơn 3 mét, rộng 2 khổ vải, thêu 4 chữ “Hoàng đế xuất dương” bị gió lốc cuốn phăng đi. Mãi mấy tháng sau,

mới có người tìm thấy “ông”(tức lá cờ) nằm tận bên vồ Thiên tuế.Còn cây cờ bị mưa ập xuống quật ngã làm hư hại nhiều “đền đài”.

Riêng“Đại nguyên soái” cùng mấy bà “phi tần” bị giông tố hất văng xuống khe sâu.Sau khi cấp cứu sơ, ông Hai Sự đồng ý nhận lãnh việc đưa mấy bà này xuống núi vào nằm nhà thương ở chợ Sà- tôn (nay là chợ Tri Tôn)...

Năm ngoái tôi có đến thăm và ngủ đêm tại chốn này.Trên đỉnh đồi xưa, giờ chỉ còn một ngôi chùa nhỏ đơn sơ, quanh quẽ; tên Cao Đài Tự; một dãy nhà tol lá dành cho khách thập phương tạm trú...

Bùi Thụy Đào Nguyên

Tản mạn về Thiên Cẩm Sơn

Phần II

Huyền thoại đạo sĩ Cẩm Sơn

VI.

Qua bao đời, núi Cẩm vẫn còn lưu truyền những chuyện kỳ bí, và cái thời thú dữ như hùm beo, mãnh xà, rắn độc... còn ngự trị trên ngọn núi cao vời vọi này thì đây cũng là nơi các đạo sĩ, chí sĩ ẩn danh giúp đời.

Dựa vào bộ sưu khảo "Nửa tháng trong miền Thất Sơn" và "Thất

Sơn màu nhiệm" do cụ Nguyễn Văn Hầu biên chép, chúng ta có thể biết thêm vô vàn chuyện kỳ bí về vùng đất bán sơn địa này. Cụ Hầu có đề cập đến các đạo sĩ tài danh ẩn thân thâm sơn cùng cốc như Bảy Do, Cử Đa và Đơn Hùng Tín..

Được biết, từ năm 1919 tại sườn núi hoang vắng này xuất hiện một thảo am với một đạo sĩ quê Bến Tre khoác áo tràng đen, đi chân đất, đầu búi tóc, ngày hai buổi ngồi thiền, đến đêm lại luyện võ dưới bóng trăng. Đạo sĩ đó là Bảy Do tức Nguyễn Văn Do - cháu của người anh hùng dân tộc Thủ Khoa Huân. Chán cảnh nước mất, giặc Pháp bạo tàn nên ông Bảy Do lên núi Cấm tu đạo cứu đời. Ông xây chùa đặt tên Nam Cực Đường và thu nhận môn đồ, chí sĩ yêu nước.

Cụ Cử Đa chán cảnh ngoại bang ngang ngược nên bỏ chức lộc gia nhập theo nghĩa quân Thủ Khoa Huân chống Pháp. Khởi nghĩa thất bại cụ Cử Đa đã tới non cao hiểm trở này ẩn danh tu đạo lấy hiệu Ngọc Thanh.

Người dân còn truyền tụng về đạo sĩ Lê Văn Tín, vốn ở rạch Cái Sao, làng Nhị Mỹ, quận Cao Lãnh cũ. Tín là tá điền thấy địa chủ và thực dân bóc lột đàn áp dân nghèo nên căm phẫn lên non cao tầm danh sư. Sau đó, Tín xuống núi đi cướp của bọn giàu có bắt nhân chia cho người nghèo. Tín rất thích biệt danh Đơn Hùng Tín - tên một vị tướng trung dũng Trung Quốc, riêng dân bạn Biển Hồ (Campuchia) tâm phục nên thành kính gọi Tín là Luôn Tín. Với tài nghệ xuất quỷ nhập thần, Tín đã gây kinh hoàng cho bọn ác bá và nhà cầm quyền Pháp. Nhà văn quá cố Nguyên Hùng khi đề cập đến các nhân vật "giang hồ lục tỉnh" đã thương cảm rằng Tín sanh bất phùng thời. Sau thời của ông Bảy Do, Cử Đa, Đơn Hùng Tín, chúng tôi còn nghe

có các đạo sĩ mai danh trên núi Cẩm như ông Trương Minh Thành, Mười Hột, Sáu Phu. Ông Thành hiền lương, sống xa thế tục, chọn chốn non cao ngời thiên, luyện võ thuật. Giỏi võ nhưng ông dùng sức mạnh đó để diệt trừ các loài mãng xà, ác thú hại người. Có truyền thuyết rằng có con mãng xà vương tên là Phi lân xà hại dân lành. Hay tin, ông Thành đã hạ sơn trừ hại rắn dữ...

Nhưng người khai hoang đầu tiên trên Núi Cẩm không phải là đạo sĩ vừa kể mà là vào những năm 1850, ông Đoàn Minh Huyền, người đời sau còn gọi là Phật thầy Tây An đã cùng với rất nhiều môn đệ đặt những bước chân đầu tiên lên đỉnh Núi Cẩm. Phật thầy đã thực hiện giáo lý tự tu tự độ, hướng dẫn môn đệ khai hoang nhiều nơi ở miệt An Giang, Núi Cẩm là một vùng trong số đó.

Ban ngày các tín đồ đi khai hoang, đêm về thì lễ bái, niệm Phật, tham thiền. Theo tinh thần vô vi, nhập thế, tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương dù xuất gia cũng vẫn phục sức như người thường và tự làm lấy để sống mà tu. Tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương nhiều người đã tuân theo thuyết nhập thế ấy, hòa với chúng sinh để giúp đời.

Phật thầy Tây An có 2 đại đệ tử là cụ Đình Tây và cụ Tăng Chủ, 2 cụ có đức lớn, đạo pháp uyên thâm, võ dũng phi thường. Có một truyền thuyết về cụ Tăng Chủ thế này: cụ Tăng võ nghệ rất giỏi, hình vóc cao lớn, miệng rộng, tai dài, tiếng nói sang sảng. Ông có tài áp phục thú dữ, có lần ông Tăng Chủ một mình cầm mác rượt... cọp, khi đánh con cọp bất tỉnh, ông không giết mà lại thả cọp về rừng, từ đó, con cọp cũng “tu” và không dám bén mảng tới khu dân ở...

VII. Và đạo sĩ cuối cùng trên đỉnh Cẩm Sơn

Háo hức với huyền thoại về các đạo sĩ một thời tạo nên truyền kỳ Thất Sơn, chúng tôi quyết định vượt dốc ngàn lên núi Cẩm với hy vọng có chút cơ duyên gặp lại các truyền nhân mai danh ẩn tích. Anh xe ôm tên Lành quả quyết rằng trên núi này còn nhiều đạo sĩ lắm, đạo sĩ Tư Cao, đạo sĩ Năm, Ba Lưới. Vị đạo sĩ thâm niên nhất là Ba Lưới, có mặt trên núi Cẩm thời trai trẻ và từng đánh chết mãng xà. Ba Lưới được dân núi kính trọng bởi ông sống một đời hiền lương. Ông cũng là người thông thạo các loại thuốc quý hiếm trên đỉnh Thất Sơn và hết lòng bốc thuốc cứu người.

Trước mắt chúng tôi là một đạo sĩ đạo mạo với gương mặt đẹp lão. Năm nay đã 88 tuổi nhưng ông Ba Lưới vẫn còn minh mẫn, tinh anh. Theo ông Lưới thì sau thời ông Trương Minh Thành, ở Vồ chư thần có hai anh em là Sáu Hột, Mười Phu tu luyện cùng thiên nhiên, mây ngàn. Hai ông rất giỏi võ và dùng võ học đánh thú dữ, trừng phạt kẻ bạo ngược. Những vị này đã tạ thế nhưng đạo hạnh và tấm lòng vì dân vẫn được truyền tụng.



Ba Lưới kể, ông tên thật là Nguyễn Văn Y, quê gốc ở Chợ Mới, An Giang. Năm 20 tuổi, mến cảnh rừng thiêng nên một mình can đảm vượt non xanh tầm sư. Lúc đó, núi Cẩm đường dốc trơn tuột chưa có

lối mòn sẵn như bây giờ, cây to che phủ tứ bề, sơn lam chường khí trùng trùng, 3 - 4 giờ chiều là nắng hết rọi tới. Mỗi khi trèo non vượt núi phải gánh gạo, mắm thóc theo nên đi đứng khó khăn lắm. Giữa chốn u tịch hoang vắng rợn người này ai chân yếu, tâm linh xằng bậy, một tiếng hổ gầm, rắn độc ngáng lối cũng có thể khiến bủn rủn té nhào. Những năm 1945 - 1947, cọp beo, rắn rít, heo rừng tràn đầy, có lúc gặp cả thú hiếm như bạch hổ và hắc hổ. Còn rắn mắng xà to cỡ như rắn hổ mây thì lành khên!

Ông Ba Lưới còn nhớ, nếu không có võ công và đảm lược mình đã làm mồi cho hổ mây đen. Trưa đó đang lên dốc núi, đột ngột thấy một khúc đen thui nằm vắt ngang cây, ông lạnh mình khi thấy đó là con rắn hổ mây trên 140 kg. Nghe động, nó ngóc đầu dậy nhìn ông bằng cặp mắt đỏ ngầu. Biết không tránh khỏi cuộc ác đấu nên ông lùi lại cầm cây đòn gánh xuống tấn thủ bộ. Từ trên cây, rắn rít lên và vung đuôi lao tới như gió lốc. Ông Ba Lưới bình tĩnh nhìn rõ cái chớp đuôi di chuyển rồi lấy sức quét cây đòn gánh vào cổ rắn. Chỉ nghe một tiếng rộp khô khan con rắn bất tỉnh và cây đòn gánh gãy làm đôi. Lần thứ hai, ông Ba Lưới lại đụng đầu con rắn hổ mây đen khoảng 60 kg và cũng đánh chết nó. Ông Ba Lưới nói, 15 năm trước ông cũng mở cửa nhận môn đồ dạy võ công nhưng phần đông học để khoe mẽ, cậy thế làm xằng nên chán nản ông đóng cửa bế môn. Nhưng núi Cẩm đầu chỉ có hùm beo, mắng xà, nó còn là kho thuốc với các loại dược liệu quý hiếm. Trầm hương, một loại cây quý cũng từng mọc ở nơi này. Mỗi vị thuốc công năng công dụng khác nhau được ông Ba Lưới hết lòng vun dưỡng, nuôi trồng phòng ngừa giúp người gặp nạn. Người dân đánh nhau u đầu bể trán hoặc bệnh thổ

tả, sốt rét hay đau khớp, gai sống, viêm thần kinh, động phong, đau đầu, đều tìm đạo sĩ Ba Lưới cầu cứu. Trên đỉnh núi xa lắc xa lơ này nếu không có những bài thuốc quý và tấm lòng như Ba Lưới dân núi khi lâm bệnh hiểm nghèo khó mà xoay sở được.

Ông Ba Lưới chỉ buồn một nỗi: "Các cây thuốc hiếm hồi xưa mọc nhiều nay mười phần tiêu hết tám. Mấy thứ dược liệu như dây điện diệp núi, sâm đất, ngải móng trâu, đỗ trọng, hồng khấu, sa nhơn, kỳ nam, ngải tượng, cam thảo... khó tìm lắm, có khi phải mò khắp mấy triền núi vắng mới mong có mà bốc thuốc cho bệnh nhân. Ngày xưa, tao tầm được thuốc quý phải khấn vái chư thần, coi cây nào nhỏ được cây nào dưỡng, không phải nhổ ráo trọi, bứng gốc bẻ cành láng lênh như mấy "ông thầy bà" bây giờ đâu!".

Huyền thoại và sự thật về các đạo sĩ Cẩm Sơn chân tu xưa nay là vậy. Song lần hồi, cuộc sống xô bồ xô bộn, nhiều "đạo sĩ dỏm" đã dựa vào chốn linh thiêng, lừa gạt nhân gian làm điều bất chính. Chẳng hạn như "đạo sĩ" H.K ở núi Bạch Hổ mượn các trò đồng cốt, hay như "đạo sĩ" H. mở am truyền đạo thu hút nhiều nữ đệ tử bày trò mờ ám. Hoặc là chuyện "đạo cô" Tư hay ngồi dưới gốc cây bồ đề gần chùa Phật Lớn để xử quẻ bói xằng bậy cho khách...

VIII. Tạm kết bài viết :

Không có cái dáng dấp hùng vĩ và trùng điệp như những dãy núi ở Tây Nguyên, nhưng nơi núi non này nổi tiếng là vùng bốn mùa cây lá xanh tươi, khí hậu mát mẻ, trong lành; nên được mệnh danh là "Đà

Lạt 2". Một ý nghĩa khác nữa, núi Cẩm ở An Giang còn là một phen đậu mà thiên nhiên đã ban tặng để bảo vệ vùng đất phía tây của đất nước.

Điều đáng nói nữa là 70% cư dân trên núi Cẩm sống nhờ vào nương rẫy như trồng su, tiêu, cải xà lách xon... nên cũng khá bấp bênh. Chỉ một số ít sống được nhờ vào “du lịch”. Kề cận chùa Phật Lớn giờ đây đã có nhiều nhà trọ giá rẻ; một khu chợ, hàng hóa cũng khá đủ đầy. Dọc đường đi, du khách có thể thưởng thức món trái su non đem luộc chín nguyên trái, tôi bảo đảm món bầu bí luộc phải nhường cho nó đứng đầu. Nhưng khoái khẩu nhất là món bánh xèo, bánh chay hay mận đều có, ăn kèm với đủ loại rau rừng lắm hương vị mà ở đồng bằng không sao tìm được; với giá cả khá dễ chịu...

Hiện nay, tỉnh An Giang cho tráng nhựa tuyến đường mòn từ chân núi đến chùa Phật Lớn. Đây là tuyến đường chính giúp khách hành hương vừa rút ngắn cuộc hành trình vừa đỡ vất vả. Trong tương lai, sẽ có thêm các loại hình giao thông từng đoạn như cáp treo, xe ngựa...

Khu du lịch cũng sẽ ra sức bảo tồn rừng nhiệt - ôn đới, gồm cây, thú, rừng đặc chủng, rừng hỗn giao, rừng trồng để xanh hóa môi trường và làm phong phú cảnh quan, đồng thời mở thêm các cụm dịch vụ du lịch với các khu nghỉ dưỡng, khu di tích và làng văn hóa, khu du lịch hành hương với diện tích cả ngàn hecta, đặc biệt là khu chùa Vạn Linh nằm cạnh khu rừng bốn mẫu trồng toàn trăm bông vàng và keo tai tượng, quanh năm xanh mát.

Khi chùa Phật Lớn được trùng tu, nâng cấp, hồ chứa nước 60.000m³ đưa vào sử dụng, núi Cẩm sẽ hình thành nét hài hòa giữa

cảnh quan thiên nhiên với cảnh quan nhân văn, giữa công trình kiến trúc và công trình thiên tạo...

Tất cả sẽ giúp nhiều người dân nơi đây có cuộc sống đủ đầy hơn và núi Cẩm khi ấy thật sự trở thành khu du lịch sinh thái, văn hóa, giáo dục, lịch sử; thật sự mang một sắc thái riêng của Đồng bằng sông Cửu Long.

Bùi Thụy Đào Nguyên, biên soạn

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Văn Hào, sách “Nửa tháng trong miền Thất Sơn”.
- Theo Bảo Tuấn, báo Nhân Dân...
- theo web của sở du lịch An Giang
- Thanh Dũng, báo Thanh Niên ra ngày 01 tháng 01 năm 2002**
- Trần Quang Mùi, báo Thất Sơn số 40, tháng 6 năm 1998**

Bùi Thụy Đào Nguyên

Tổng đốc Hoàng Diệu

Phần 1

Hà thành Chính khí ca :

Tổng đốc Hoàng Diệu.



(Phần I)

“Ông ngoại tôi (Hoàng Diệu) làm đến Tổng đốc Hà Nội mà không có tiền lợp nỏ cái nhà của ông bà để lại đã tróc ngói...”

.Phan Khôi

I. Tóm tắt tiểu sử:

Hoàng Diệu tên chữ là Kim Tích, tự Quang Viễn, hiệu Tĩnh Trai, sinh ngày 10-2 năm Kỷ Sửu (tức ngày 5-3-1829) tại làng Xuân Đài, nay thuộc xã Điện Quang, vùng Gò Nổi, Điện Bàn. Ông là một trong các nhà khoa bảng yêu nước ở đất Quảng.

Gia đình xuất thân nhà nông và theo nho học. Ông thân sinh là Hoàng Văn Cự làm hương chức, qua đời năm 54 tuổi. Bà thân mẫu Phạm Thị Khuê thọ 88 tuổi, tần tảo làm ruộng và chăn tằm, nuôi dạy con cái. Gia đình có 11 người con, 8 trai, 3 gái. Gần xa trong tỉnh, anh em Hoàng Diệu nổi tiếng hiếu học và học giỏi. Lớn lên 6 người đỗ đạt: một phó bảng, 3 cử nhân và 2 tú tài.

Khoa thi hương tại Thừa Thiên năm 1848, Hoàng Kim Giám, 23 tuổi và Hoàng Kim Tích, tức Hoàng Diệu, 20 tuổi cùng đỗ cử nhân. Hoàng Kim Giám không ra làm quan, qua đời năm 34 tuổi. Hoàng Diệu, 25 tuổi thi đình đỗ phó bảng (1853).

Trên các bước đường làm quan, theo Đại Nam chính biên liệt truyện, Hoàng Diệu được đánh giá là một vị quan "tính tình cương trực, thanh liêm, lâm sự quyết đoán, có phong độ bậc đại thần"... Bởi thế cho nên, suốt 30 năm làm quan lớn ở nhiều nơi mà cảnh nhà vẫn thanh bạch, nghèo túng.

Một khía cạnh đáng quý khác nữa, đó là tại các nơi ông cai quản trật tự xã hội rất nghiêm minh, không có tình trạng những lạm, trộm cướp hay chuyện áp bức dân lành.

Vua Tụ Đức đã khen Hoàng Diệu rằng: *"Chăm lo cho dân Bắc Hà, ngoài Hoàng Diệu ra không ai hơn"..*

II. Thành Hà Nội thất thủ lần thứ hai(1882):

Đầu năm 1880, Hoàng Diệu nhận chức tổng đốc Hà Ninh kiêm trông coi công việc thương chánh. Biết rõ dã tâm xâm lược của thực dân Pháp lúc bấy giờ, Hoàng Diệu bắt tay ngay vào việc chuẩn bị chiến đấu, biên phòng. Năm 1882 thấy binh thuyền nước Pháp tự nhiên ra Bắc, ông e ngại lắm. Một mặt ông phái Tuần Phủ Hoàng Hữu Xứng ra tiếp, mặt khác ông lo chỉnh đốn thêm thành trì và quân ngũ để đề phòng.

Lấy cớ ta không tôn trọng hiệp ước năm 1874 vì đã giao thiệp với Trung Hoa, dung túng quân Cờ Đen ngăn trở việc giao thông trên sông Hồng Hà và cấm đạo. Thống Đốc Hải Quân Pháp, Đại tá Henri Rivière cho mấy tàu chiến cùng 4000 quân ra đóng tại Đồn Thủy (trên bờ sông Hồng Hà phía Đông nằm sát Hà Nội) và cho quân lính đi phá rối, hăm dọa trên các đường phố.

Trước đó Hoàng Diệu đã dâng sớ lên vua Tụ Đức đề nghị việc phòng chống giặc, vì theo ông Hà Nội là yết hầu của Bắc Kỳ và cũng

là nơi then chốt của nước ta. Nếu Hà Nội mất thì các tỉnh khác sẽ mất theo, nhưng Vua Tự Đức làm thình.

Đến khi Hà Nội bị uy hiếp, Hoàng Diệu một mặt xin triều đình Huế viện binh, một mặt ra lệnh giới nghiêm và thông báo các tỉnh đề phòng. Trong khi Hà Nội ở trong tình thế dầu sôi lửa bỏng thì phái chủ bại ở triều đình Huế đề nghị mở cửa thành cho quân Pháp ra vào tự do và triệt binh để giặc khỏi nghi ngờ. Ngay cả Vua Tự Đức cũng hạ chiếu quở trách ông đã đem binh dọa giặc...

Lúc bấy giờ, các quan xung quanh ông có Tuần Phủ Hoàng Hữu Xung, Đề Đốc Lê Văn Trinh, Bố Chánh Phan Văn Tuyển, Án Sát Tôn Thức Bá, và lãnh binh Lê Trực. Tất cả đã cùng nhau uống rượu hòa máu tử quyết tâm sống chết với thành.

Rạng ngày 25 tháng 4 năm 1882, tức ngày mùng 8 tháng 3 năm Nhâm Ngọ, Henri Rivière sai thông dịch viên đưa tối hậu thư vào thành, buộc Hoàng Diệu phải cho quân lính hạ hết khí giới, rời khỏi thành. Riêng ông cùng các quan phải ra nộp mình cho hắn.

Theo bản Correspondance politique du Commanant Henri Riviere au Tonkin của André Masson thì Henri Riviere buộc *"Đúng 8 giờ sáng ngài phải thân hành đến dinh tôi hàng phục, có mặt đông đủ các quan Tuần Phủ, Bố Chánh, Án sát, Đề Đốc, Chánh, Phó Lãnh Binh. Nếu đúng 8 giờ, Ngài và toàn thể thuộc viên của Ngài không đến Lãnh sự quán để tỏ vẻ chấp thuận những điều kiện của tôi, thì quân đội của tôi lập tức tấn công vào thành . . ."*

Lệnh như vậy, nhưng Henri Rivière không chờ thư trả lời. Hắn cho tàu chiến bắn tới tấp vào thành rồi cho quân tiến lên. Tôn Thất Bá xin ra ngoài để giao thiệp với giặc một lần cuối .

Nào ngờ, vừa rời khỏi thang leo, Bá liền cho giặc biết cách bố trí của ta để giặc nổ súng. Rồi y một mặt dâng sớ lên Vua Tự Đức đổ tội cho Hoàng Diệu, một mặt xin với giặc cho y làm Tổng Đốc Hà Ninh.

Một trận kịch chiến xảy ra từ sáng đến trưa. Quân ta dưới quyền chỉ huy của Hoàng Diệu đã anh dũng chiến đấu, giết chết hàng trăm tên giặc

Cuộc chiến đang ác liệt thì bất ngờ kho thuốc súng nổ, lửa bốc cháy ngùn ngụt. Đám cháy càng lan rộng, tinh thần quân Việt càng hoang mang, hàng ngũ càng rối loạn. Quân giặc thừa cơ bắt thang treo vào, phá cổng thành phía tây rồi ồ ạt kéo vào như nước chảy.

Bổ Chánh Phan Văn Tuyên thấy thành lâm nguy bỏ chạy trước; Đề Đốc Lê Văn Trinh giả vờ tự tử; Phó Lãnh Binh Lê Trực cũng tháo lui; Tuần Phủ Hoàng Hữu Xứng bị Pháp bắt, nhịn ăn mấy bữa rồi ăn lại như thường. Duy chỉ có Thủy Sư Đề Đốc Nguyễn Đình Kháng liều chết cố thủ ở cửa thành phía nam cho đến giây phút cuối cùng. Trong vòng khói lửa ngợp trời ấy, Hoàng Diệu, tay vẫn cầm thanh kiếm tuốt trần, hăng hái xông trong mưa đạn.

Đến khi tình thế quá nguy ngập, ông truyền lệnh: *"Ai muốn về kinh thì*

về, còn ai muốn chiến đấu nữa thì lên Sơn Tây tập hợp với đại binh của Hoàng Kế Viêm chờ ngày báo phục".

Biết ba quân đã tìm được đường thoát thân, ông vào dinh viết bài di biểu tạ tội, rồi đi thẳng đến cửa Võ Miếu, cởi chiếc khăn đang bịt trên đầu, treo mình lên cành cây trước miếu mà tuẫn tiết đúng vào giờ Ngọ, tức ngày 25 tháng 4 năm 1882. Lúc ấy, ông mới 54 tuổi.

III. Ai ai cũng ca ngợi khí tiết của Hoàng Diệu :

Trước cái chết khí tiết của Hoàng Diệu, các giới sĩ phu, văn thân và nhân dân của cả nước, ai nấy cũng đều thương tiếc.

Riêng người dân Hà Nội, ngay hôm sau, nhiều người đã tụ họp lại, sắm sửa, khâm liệm cho ông thật tử tế, rồi mai táng tại khu vườn Dinh Đốc học (nay là địa điểm khách sạn Royal Star ở đường Trần Quý Cáp cạnh chợ Ngô Sĩ Liên, sau ga Hà Nội).

Hơn một tháng sau hai người con trai ông ra Hà Nội lo liệu đưa thi hài thân sinh về an táng ở quê quán vào mùa thu năm ấy.(Hiện nay khu lăng mộ Hoàng Diệu, theo quyết định ngày 25 tháng 1 năm 1994 của Bộ Văn hóa Thông tin, được công nhận là một di tích lịch sử - văn hóa của Việt Nam).

Điểm qua vài câu thơ, câu đối viết về ông :

Tôn Thất Thuyết, người đứng đầu phe “chủ chiến” đã ca ngợi ông trong hai câu đối:

*"Nhất cử thành danh, tự cổ anh hùng phi sở nguyện
Bình sanh trung nghĩa, đương niên đại cuộc khởi vô tâm"*

Dịch:

*"Một chết đã thành danh, đâu phải anh hùng từng nguyện trước Bình
sanh trung nghĩa, đương trường đại cuộc tất lưu tâm ."*

Trong bài thơ dài Hà thành Chánh khí ca, Ba Giai cũng đã hết lòng
khen ngợi và thương tiếc ông, xin trích:

*...Một cơn gió thảm mưa sầu,
Đốt nung gan sắt, giải dầu lòng son,
Chữ trung còn chút con con,
Quyết đem gởi cái tàn hồn gốc cây.
Trời cao, biển rộng, đất dày,
Non Nùng sông Nhị chốn này làm ghi!...*

Vua Tự Đức mặc dầu có lần quở trách ông, nhưng vẫn phải hạ chiếu
khen Hoàng Diệu đã tận trung tử tiết, và còn lệnh cho quan quân tỉnh
Quảng Nam làm lễ quốc táng cho ông .

Sĩ phu Hà Thành lập đền thờ Hoàng Diệu ở phố Văn Tân, sau thờ
chung với ông Nguyễn Tri Phương trong đền Trung Liệt trên gò Đống
Đa với đôi câu đối:

*"Thử thành quách, thử giang sơn
Bách chiến phong trần dư xích địa*

*Vi nhật tinh, vi hà nhạc
Thập niên tâm sự vọng thanh thiên"*

Dịch:

*"Kia thành quách, kia non sông
Trăm trận phong trần còn thướt đất
Là trời sao, là sông núi
Mười năm tâm sự với trời xanh."*

Cụ Phó bảng Nguyễn Trọng Tĩnh có bài thơ điệu Hoàng Diệu, ghi lại trong *Lịch sử vua quan nhà Nguyễn* của Phạm Khắc Hòe

*Tay đã cầm bút lại cầm binh
Muôn dặm giang sơn nặng một mình
Thờ chúa, chúa lo, lo với chúa
Giữ thành, thành mất, mất theo thành
Suối vàng ắt hắt mài gương bạc
Lòng đỏ thôi đành gửi sử xanh
Di biểu nay còn soi chính khí
Khiến người thêm trọng bút khoa danh*

VI. Thêm vài tài liệu liên quan:

1. Thành cổ Hà Nội:

Thành cổ này hiện thuộc phường Điện Biên, quận Ba Đình, với tổng diện tích 49.135m². Gồm 4 khu: Bắc Môn (1112,6m²), Hậu Lâu (2475,1m²), Điện Kính Thiên (41865,8m²), Sở Chỉ huy của Bộ Quốc phòng) và Đoan Môn (3661,5m²).

Nhà Nguyễn lên ngôi, Thăng Long từ vị trí Kinh đô của quốc gia trở thành trấn thành rồi tỉnh thành. Mất vai trò trung tâm chính trị, văn hóa, kinh tế... các công trình trong hoàng thành phải thay đổi quy mô.

Năm 1803, vua Gia Long lệnh phá bỏ thành cũ có từ các triều đại trước đã bị hư hại nhiều, xây lại theo kiến trúc của Pháp bằng đá tảng và gạch nung rất kiên cố, nhưng có tầm vóc nhỏ hơn thành của những vương triều trước.

.(Năm 1010, sau khi lên ngôi vua, Lý Công Uẩn quyết định dời đô từ Hoa Lư về thành Đại La, đổi tên là Thăng Long. Hoàng Thành này được nhiều lần tôn tạo nguy nga, tráng lệ & cũng đã nhiều lần bị tàn phá...

Như cuối thế kỷ 13, quân Nguyên-Mông nhiều lần cướp phá Thăng Long. Sang thế kỷ XIV (năm 1371 đến 1378), quân Chiêm Thành đã bốn lần đem quân tấn công đốt phá kinh thành. Và hoang tàn hơn khi

nhà Minh sang xâm chiếm Việt Nam vào năm 1407, trong 20 năm liền họ đã phá nát nhiều cung điện, đền chùa, bảo tháp...

Sang thế kỷ XVIII, thành bị sụt lở nhiều, khi nhà Tây Sơn ra Thănglong. Các cửa thành đã đổ gần hết chỉ còn lại hai cửa Đại Hưng ở phía nam và Đông Hoa ở phía đông...)

Các công trình trong thành được bố trí kế thừa những di tích xưa:

Chính giữa vẫn là điện Kính Thiên. Thềm điện Kính Thiên cao ba cấp, có chạm những con rồng bằng gỗ. Gần điện có Hành Cung là nơi vua ngự mỗi khi kinh lý Bắc thành. Từ điện Kính Thiên đi ra là Đoan môn, cấu trúc gồm ba cửa trong đó cửa chính giữa dành cho nhà vua, hai cửa nhỏ dành cho các quan lại. Đàn Xã Tắc để tế trời đặt bên trái ngoài Đoan Môn cùng một Đình bia ghi công trạng của vua Gia Long.

(Mấy năm gần đây nhờ công tác khai quật khảo cổ họ nên trả lời được nhiều vấn đề sau bao năm tranh luận:

Thành Thăng Long đời Lý vẫn giữ nguyên vẹn vị trí cũ cho đến đời Nguyễn. Núi Nùng (tức núi Long Đỗ) vẫn là trung tâm của thành qua bao thế kỷ...

Và Bắc Môn được xác định chính là Cửa Bắc của thành Hà Nội thời Nguyễn...)

Năm 1805, Gia Long cho xây dựng Kỳ Đài (Cột Cờ) gần Đình bia. Để xứng tầm với một “tỉnh thành”, năm 1831 Vua Minh Mạng ra lệnh hạ

thấp tường thành và đổi tên là thành Hà Nội.

Năm 1848, Vua Tự Đức cho phá dỡ các cung điện còn lại trong thành, những đồ chạm khắc mỹ thuật bằng gỗ, đá đều đưa về Huế, chỉ còn sót lại rồng đá ở điện Kính Thiên...

Lần tàn phá thành cuối cùng là khi quân Pháp tấn công Hà Nội vào cuối thế kỉ XIX.

Khi họ vào chiếm đóng, điện Kính Thiên bị phá để xây nhà chỉ huy pháo binh, Đoan Môn bị sửa biến thành trại lính...

Cuối cùng, năm 1893, thực dân Pháp lại quyết định phá bỏ toàn bộ tường thành. Trong 62 năm (từ 1892 đến 1954) đóng quân, người Pháp đã biến Thành cổ Hà Nội thành một khu quân sự, một trại lính. Hầu như tất cả các công trình cổ còn lại đã bị biến thành nhà ở hoặc phá bỏ lấy đất, gạch xây các công trình quân sự, nhà ở cho các sĩ quan, binh lính, kho tàng...

Cái còn sót lại cho hôm nay là dấu vết của Kỳ Đài (Cột Cờ), Đoan môn, nền điện Kính Thiên và Bắc Môn (Cửa Bắc), cửa duy nhất còn lại của thành Hà Nội thời Nguyễn, vẫn mang hoài dấu vết của đạn đại bác của Pháp bắn từ tàu chiến trên sông Hồng, khi họ tấn công phá thành vào năm 1882, thời của Tổng đốc Hoàng Diệu...

2. Về tấm bia Lệnh cấm trù tệt:

Hoàng Diệu luôn mong muốn nhân dân được sống trong công bằng và trật tự.

Minh chứng cho điều này là ngày nay, ở Ô Quan Chưởng, đầu phố Hàng Chiếu, còn áp ở mặt tường cổng ra vào một phần tấm bia Lệnh cấm trừ tề (Thân cấm khu tề), niêm yết năm 1881, của Tổng đốc Hà Ninh Hoàng Diệu và Tuần phủ Hà Nội Hoàng Hữu Xứng.

Nội dung bia nhằm ngăn chặn các tề những nhiễu đối với nhân dân trong các dịp ma chay, cưới xin; cũng như nạn vò tiền, cướp bóc trên sông, ở các chợ; kèm theo các quy định cụ thể cần thi hành đến nơi đến chốn.

Một di tích quý hiếm nói lên tấm lòng son của người công bộc, sẽ mãi mãi còn nguyên giá trị của nó.

3. Di biểu của Hoàng Diệu trước khi tuấn tiết:

“...Tôi sức học rất thường được dùng quá lớn, mang ơn phó thác trọng trấn một phương .Giữa lúc giặc giã lung tung ba cõi , một kẻ học trò việc biên vốn chữa thuộc thông, 10 năm thương ước lòng địch vẫn khó tin .

Từ lúc tôi vâng lệnh vua ra trấn thủ Hà Nội đến nay ba năm vẫn lo rèn tập giáp binh ,sửa soạn thành lũy ; không những ở yên bờ cõi, mà còn phải phòng bị lòng chúng sài lang

Nào ngờ: chim chóc còn đang lót ổ, muôn thú đã dậy lòng tham.
Ngày 1 tháng hai năm nay, thấy tàu nước Phú - Lãng tấp nập kéo tới
phần nhiều đậu ở đây . Binh họ đến phương xa, dân mình thấy mà lo
ngại .

Tôi trộm nghĩ Hà thành là đất cuống họng của xứ Bắc, lại là nơi trọng
yếu của nước ta, nếu như một may thành này chẳng may sụp đổ như
núi lở, thì các tỉnh lân lượt vỡ như ngói tan . Vì thế mà tôi lo sợ khẩn
cấp tư giấy đi các tỉnh lân cận, một mặt dâng sớ về triều đình cầu
viện.

Nhưng mà mấy lần tiếp được chiếu thư gửi ra, khi thì trách tôi lấy
việc binh ra hâm dọa , khi thì quở tôi phòng quân địch không phải
đường ...

Tôi tự xét không quyền chế, quan to dám đâu lìa chức ra đi ; răn
mình theo đạo cồ nhân , lòng trung chỉ biết thờ vua một dạ .

Thường ngày tôi cùng hai người có chức vụ , bàn soạn công việc, có
người bàn nên mở cửa thành cho họ tự do ra vào, có người khuyên
phải triệt binh để họ hết điều ngờ vực . Tôi nghĩ dù cho thịt nát xương
mòn cũng cam không nỡ lòng nào làm những việc như thế cho được
.

Giữa lúc ra thu xếp chưa địch ra sao, thì họ đã trái lời giao kết ngày
trước. Ngày hôm mùng 7, họ đưa chiến thư, sáng hôm sau họ tiến
quan đánh thắng.

*Quân địch bu như kiến cỏ, súng tây nổ như sấm vang
Ngoài phố cháy lây trong thành khiếp vía.*

*Tôi tuy mới đau dậy, cũng cố gượng cầm binh, treo gương xông pha
,trước hàng tướng sĩ. Bắn chết quân địch hơn trăm, cố giữ thành trì
nửa buổi.*

*Nhưng mà họ mạnh ta yếu, viện tuyệt, thế cùng, tướng võ sợ địch bỏ
chạy tứ tung, quan văn thấy nguy đưa nhau đào tẩu. Tấc lòng tôi đau
như dao cắt, một tay mình khó nổi chống ngăn. Làm tướng muốn
không phải tài, than thân sống thật vô ích.*

*Mất thành mà chẳng thể cứu, nghĩ mình tội chết có thừa. Thoát lấy
thân hồng chuyện báo phục mai sau, đâu dám đeo gương Tào Mạt;
thà rằng chết để bù tránh nhiệm hiện tại chỉ còn bắt trước Trương
Tuần*

*Nào dám khoe khoang gì đâu, chẳng qua vì thế sự khiến vậy
Để cho đất nước mất về quân địch, luống thẹn với sĩ phu đất Bắc ở
trần gian; thôi thì lòng riêng nguyện với thành trì, xin theo gót tiên liệt
Nguyễn Tri Phương nơi chín suối*

*Vài hàng lệ máu, muôn dặm quân vương, xin đem ánh sáng của mặt
trời, mặt trăng soi thấu lòng tôi vậy.”*

Tự Đức năm thứ 35, ngày mồng tám tháng ba

4. Về cây đa nơi Hoàng Diệu tuần tiết:

Vào khoảng bốn mươi năm trước, mỗi khi đi lên đường cột cờ nếu ai chú ý nhìn về trước mặt, phía trên sở tài chính bây giờ, cũng trong thấy một cây cổ thụ, cành lá đã héo khô, chỉ còn trơ lại cái thân cây cằn cỗi, một mình đứng trơ trơ trên bãi đất hoang,

theo lời những người có tuổi thường biết mà đó là cái cây của Tổng đốc Hà Nội Hoàng Diệu đã treo cổ tự tử ngày mùng tám tháng ba năm nhâm ngọc.

Không bao lâu thành phố mở mang khu đất ấy, cây cổ thụ kia chẳng biết đốn từ khi nào không ai trông thấy nữa, một vật vô cùng đã được làm dấu cũ để chỉ tỏ cho người sau biết tấm lòng hi sinh vì nước của một vĩ nhân và sự thay đổi của một thời đại đã qua, chẳng được người sau che chở hộ trì, đã bị may một đập vùi, thực là đáng tiếc

Không biết ông Hoàng có quả đã mượn cây ấy để chết theo nạn nước không, tôi cũng không chắc, nhưng chứng các sách đã ghi chép lại sự biến hồi đó cũng đều nói là ông treo cổ tuần tiết ở một cái cây gần Võ miếu hay miếu thờ Quan Công và do sự nhận xét chỗ của ông tuần tiết dù dấu cũ không còn ,cũng có thể nói quyết là giới hạn cũng trong bãi đó mà thôi.

(Theo tài liệu của Doãn Kế Thiện trong sách Hà Nội cũ)

V. Trích bút ký “Đưa con phù sa” của Hoàng Phủ Ngọc Tường để thay lời kết:

...Tôi có đi thăm mộ cụ Hoàng Diệu ở giữa cánh đồng xuân dài. Mộ không bề thế như tôi tưởng, còn quá nhỏ so với lăng mộ của những viên quan lớn vô tích sự trên triều đình Huế mà tôi vẫn thường thấy. Mộ là một nắm vôi khô nằm vùi giữa đồng cỏ voi, xa khu dân cư nên trong chiến tranh thoát khỏi bị xe Mỹ càn ủi.

Đúng một trăm năm sau ngày Hoàng Diệu tuấn tiết, xã đã trùng tu lại nơi yên nghỉ của cụ, quy cách khiêm tốn như nó vốn thế. Tường lăng sơn trắng phơn phớt hồng nổi lên màu lá xanh, bát ngát và trong sáng, đúng là giấc ngủ của người anh hùng.

Người sinh ra ở gò nổi để chết dưới chân thành Hà Nội, xương thịt trở về với đất làng mà chính khí vang động sử sách, “trời cao bể rộng đất dày-núi Nùng sông Nhị chốn này làm ghi”.

Trước mặt người ta đọc thấy cặp câu đối viếng của Tôn Thất Thuyết: “nhất tử thành danh, tự cổ anh hùng phi sở nguyện- bình sinh trung nghĩa, đương niên đại cuộc khả vô tâm” (lấy cái chết để thành tên tuổi, xưa nay người anh hùng đâu muốn thế- một thời trung nghĩa lòng không thể hổ thẹn khi nhìn đại cuộc ngày nay)...

Hồi nhỏ nhà nghèo, mẹ chần tằm dệt lụa nuôi con ăn học. Hoàng Diệu lớn lên bằng tuổi trẻ gian khổ ở làng quê, buổi sáng sớm đi học chỉ súc miệng và nhin đói, trưa về ăn một chén bắp nấu đậu, đến tối cả nhà chia mỗi người một bát cơm .

Ngày nghe tin chồng tuấn tiết, bà Hoàng Diệu đang cuốc cỏ lá de, ngắt xỉu ngay trên bờ ruộng.
Làm quan Tổng đốc mà nhà còn nghèo đến thế, huống là nhà dân!...



Ảnh: Cửa Bắc với lỗ đạn pháo của thực dân Pháp

Bùi Thụy Đào Nguyên, biên soạn

Bùi Thụy Đào Nguyên

Tổng đốc Hoàng Diệu

Phần 2



Thành cổ Hà Nội

(Phần II)

Một bài vận văn rất có giá trị về lịch sử:

Hà thành Chánh khí ca

Bài ca nguyên là truyền miệng, nên giờ đây ‘tam sao thất bản ’ không ít. Không có bút tích nào để đối chiếu, nên người soạn đành dựa vào 2 bản hiện đang có & tương đối khá hoàn chỉnh, đó là:

1/Bản do Huỳnh Lý soạn, nhà xb Văn Hóa Hà Nội, 1958.

2/ Bản do Phan Khôi (cháu ngoại của Tổng đốc Hoàng Diệu) sưu tầm, đăng trên *Đông Pháp thời báo*, Sài Gòn, s. 777 ra ngày 4.10.1928 (bản này bị tòa kiểm duyệt thời bấy giờ cắt mất mấy câu) Rồi qua đây, tôi so sánh, bổ khuyết, châm chước; để tạm giới thiệu với bạn đọc một áng hùng văn quý này.

Khi có thời giờ hơn, tôi sẽ cân nhắc & chú thích kỹ càng lại.

Xin bạn đọc bỏ qua tính chủ quan của tôi.

Phần giới thiệu in nghiêng này của Phan Khôi :

Trước khi Văn Thiên Tường chết theo nhà Tống, có đặt một bài ca gọi là *Chánh khí ca*, kể sự mình giúp vua nhà Tống không thành công và phải chết, chớ không chịu hàng nhà Nguyên. *Hà thành Chánh khí ca* là do nghĩa đó và nói việc xảy ra ở Hà Nội.

Bài này, theo người ta nói, của ông Ba Giai là một nhà văn sĩ ở Hà Nội lúc bấy giờ làm ra.

Một bài văn đã hay lại có quan hệ nhiều về lịch sử, mà xưa nay chưa được in ra, thì chắc truyền không được rộng, và có ngày sẽ mất đi, là ngày nếu người ta quên nó ráo.

Vì nghĩ như vậy chúng tôi mới đem đăng báo để truyền lại cho đời sau một cái sử liệu.

Hà Thành Chánh khí ca

Một vùng chánh khí lưu hình,
Rộng trong trời đất : nhựt, tinh, sơn, hà,
Hạo nhiên ở tại lòng ta,
Tắc vuông sơn sắt hiện ra khi cùng. (1)
Nên thua theo vận truân phong,
Ngàn thu rạng tiếng anh hùng sử xanh.

Có quan tổng đốc Hà - Ninh
Hiệu là Quang Viễn, trung trinh ai bằng? (2)
Lâm nguy, lý hiểm (3) đã từng,
Vâng ra trọng trấn mới chừng ba năm.
Thôn Hồ (4) dạ vẫn nhăm nhăm,
Ngoài tuy giao thiệp, trong cấm những là...
Vừa năm Nhâm Ngọ, tháng ba,
Rạng ngày mồng tám, mới qua giờ thìn,
Biết cơ trước đã giữ gìn,
Hơn trăm võ sĩ, vài nghìn tinh binh.
Tiên nghiêm (5) sai đóng trên thành,
Thệ sư (6) rót chén rượu quỳnh đầy voi.
Văn quan võ tướng nghe lời,
Hâm hâm xin quyết một bài tận trung.
Ra uy xuống lệnh vừa xong,
Bỗng nghe ngoài đã ùng ùng súng ran.
Tiêm cừu (7) nổi giận xung quan (8)

Quyết rằng chẳng để chi đàn chó dê
Lửa phun súng phát bốn bề,
Khiến loài bạch quỷ hồn lìa phách xiêu
Bắn ra nó chết cũng nhiều
Phổ phường trông thấy, tiếng reo ầm ầm.
Quan quân đặc chí bình tâm,
Cửa Đông, cửa Bắc vẫn cầm vững binh.

Chém cha cái lũ hôi tanh
Phen này quét sạch sành sanh mới là!
Không ngờ thất ý tại ta,
Rõ ràng thắng trận, thế mà thua cơ!
Nội công rấp tự bao giờ,
Thấy kho thuốc cháy, ngọn cờ ngã theo
Quan quân sợ chết thấy đều,
Cửa Tây, Bạch quỷ đánh liều trèo lên.
Nào ai sức mạnh gan liền?
Nào ai cầm vững cho bền ba quân?
Nào ai có chí kinh luân?
Nào ai nghĩ đến thánh quân trên đầu?
Một cơn gió thảm mưa sầu,
Đốt nung gan sắt, giải dầu lòng son,
Chữ trung còn chút con con,
Quyết đem gởi cái tàn hồn gốc cây.
Trời cao biển rộng đất dày,
Non Nùng sông Nhị chốn này làm ghi!
Thương thay trong buổi gian nguy,

Lòng riêng ai chẳng thương vì người trung!
Rủ nhau tiền góp của chung,
Rước người ra táng ở trong học đường.
Đau đớn nhẽ, ngẩn ngơ dường!
Tả tơi thành quách, tòi tàn cỏ hoa!
Kể từ năm Dậu bao xa, (9)
Đến nay tính đốt phởng đà mười niên.
Long thành thất thủ hai phen,
Kho tàng hết sạch, quân quyền dờn tan.
Đổi thay trải mấy ông quan,
Quyên sanh tựu nghĩa, có gan mấy người?
Trước quan Võ hiển khâm sai (10)
Sau, quan Tổng đốc một vài mà thôi.
Ngoài ra võ giáp văn khôi,
Quan, bào, trâm, hốt nhác coi, ngỡ là...
Khi bình làm hại dân ta,
Túi tham vợ nhật chẳng tha miếng gì.
Đến khi hoạn nạn gian nguy,
Mắt trông ngơ ngác, chơn đi gập ghình.

Võ như đề đốc Lê Trinh, (11)
Cùng là chánh phó lãnh binh một đoàn,
Đương khi giao chiến ngang tàng,
Thấy quân hầu đồ vội vàng chạy ngay.
Nghĩ xem thật cũng ghê thay,
Bảo thân chước ấy ai bày sẵn cho?
Thế mà nghe nói mơ hồ

Rằng: quan đề đốc xuống hồ cửa tây;
Kẻ rằng: Treo ở cành cây
Người rằng: hẫ xuống giếng này không sai.
Thăm tìm ngày một ngày hai,
Định rằng hiệp táng cùng nơi học đường.
Hỏi ra sau mới tỏ tường,
Cũng loài uý tử, cũng phường tham sanh.
Phép công nên bắt gia hình,
Rời ra nặng chữ nhờn tình lại thôi.
Văn như Tuấn phủ nực cười,
Bình Chi là hiệu, năm mươi tuổi già (12)
Biết bao cơm áo nước nhà?
Nhắm trong sĩ tịch cũng là đại viên.
Chén son chưa cạn lời nguyên,
Nỡ nào bỗng chốc quên liền ngay đi?
Lại còn lẩn khuất làm chi?
Hay là tham tiếc mùi gì ở đây?
Hay là còn chước bình Tây,
Chực làm nội ứng, đợi ngày viện binh?
Hay là tiếc gái xuân xanh?
Tìm nơi kiếm chốn gieo mình trú chân ?
Hay là còn chút từ thân,
Rắp toan tịch cốc mấy lần lại thôi!
Sao không sợ tiếng với đời?
Sao không thẹn với người tử trung?
Kìa Tôn Thất Bá niết công, (13)
Kim chi ngọc diệp, vốn dòng tôn nhân,

Đã quốc tộc, lại vương thần,
Cũng nên hết sức kinh luân mới là...
Nước non vẫn nước non nhà,
Nỡ sao bán rẻ một tòa Thăng Long?
Thề xưa liệu đã chẳng xong,
Lại còn mở mặt trong vòng lưỡng gian
Tư giao rắp những mưu gian,
Thừa cơ xin chữ hội thương ra ngoài
Ấy mới khôn, ấy mới tài,
Lẩn đi tránh tiếng, giục người nói quanh.
Dâng công quyền nhận tỉnh thành,
Xui người đổ tiếng một mình quan trên.
Tội danh thiệt đã quả nhiên,
Xin đem giao xuống cửu nguyên chế đài (14)
Thung dung kể đến phiên đài (15)
Xỉ ban(16) cũng đã tuổi ngoài sáu mươi.
Thác trong thôi cũng nên đời.
Sống thừa chi để kẻ cười, người chê!
Nhĩ Hà, Tản lĩnh đi về,
Giang sơn tuyết chở, sương che cũng liều!
Còn như ty thuộc hạ liều,
Kẻ công người quả còn nhiều chan chan,
Biết đâu cho khắp mà bàn,
Sau này sẽ có sử quan phẩm bình,
Trước rèm gió mát trăng thanh
Thừa lương nhân chốn nhàn đình thong dong.

Xa trông chót vót Bình phong (17)
Chúc mừng vạn thọ thánh cung lâu dài!
Rồi khi cá nước duyên hài,
Ra tay khang tể, giở tài kinh luân.
Nghiêu Thuấn quân, Nghiêu Thuấn dân,
Bát thiên thu, bát thiên xuân thái hòa!
Bây giờ ta gắn với ta,
Túy tình khiến hứng, ngâm nga tiêu sầu.
Ở đời văn võ công hầu,
Càng nghe câu chuyện càng sâu bên tai!
Diễn ca Chánh khí một bài,
Để cho thiên hạ người người khuyên răn.

Chú thích :

- (1) Mấy câu này dựa theo ý mở đầu bài *Chánh khí ca* của Văn Thiên Tường.
- (2) Tên hiệu của Hoàng Diệu.
- (3) Lý hiêm : từng trải sự nguy hiểm.
- (4) Thôn Hồ : chỉ giặc Pháp
- (5) Tiên nghiêm : ra nghiêm lệnh trước
- (6) Thệ sự : cùng với quân sĩ thề sống chết đánh giặc
- (5) Có người đã chứng kiến trong khi giao chiến, nói rằng bấy giờ

trong thành bắn ra, lính Pháp chẳng chết mấy; đấy là lời nói khoe đó thôi.

(6) Bảy giờ bốn ông quan tỉnh chia giữ bốn cửa, quan Tổng đốc giữ Cửa Bắc.

(7) Tiêm cừu : chỉ muốn giết kẻ thù

(8) Xung quan: giận, tóc dựng lên đội cả mũ mào

(9) Năm quý Dậu, Tự Đức thứ 25 (1873), Gác-nhi-ê đánh thành Hà Nội lần đầu.

(10) Tức là cụ Nguyễn Tri Phương uống thuốc độc mà chết theo thành Hà Nội thất thủ lần thứ nhứt.

(11) Đoạn này nói Đề đốc Lê Trinh không chết trong khi thành mất mà lại chạy trốn, theo phép phải có tội, song vì đứt tiền nên được khỏi.

(12) Hoàng Hữu Xứng, tự Bình Chi, làm Tuần phủ Hà Nội bảy giờ. Ban đầu cũng thề còn mất với thành, nhưng nhịn ăn được vài bữa lại thôi và bằng lòng hợp tác với thực dân.

(13) Niết công : chỉ Tôn Thất Bá làm Án sát bảy giờ. Buổi sớm mai ngày mồng tám, quân Pháp mới kéo đến , ông Bá xin giấy ra thành để thương thuyết với tướng Pháp xin hoãn binh.

Sau khi thành bị hạ, tướng Pháp giao thành lại, ông Bá đứng nhận. Ông ấy lấy chứng có mình ra ngoài hội thương mà đổ trách nhiệm đánh nhau cho một mình quan Tổng đốc, còn mình không can dự.

(14) Chế đài là Tổng đốc

(15) Phiên đài là quan Bố chính.

(16) Xỉ ban : hạng tuổi tác

(17) Bình phong là núi Ngự Bình ở Huế

Ghi chú thêm về *Hà thành Chánh khí ca*:

Là tác phẩm văn học gồm 140 câu lục bát, chưa rõ tác giả (có ý kiến cho là của Nguyễn Văn Giai, tục gọi là Ba Giai), ra đời khi Pháp tấn công Hà Nội lần thứ hai (1882).

Tác phẩm có ý phỏng theo "*Chính khí ca*" của Văn Thiên Tường đời Tống (Trung Quốc), biểu dương tấm gương trung liệt của Hoàng Diệu; mặt khác, lên án bọn quan lại bạc nhược đầu hàng, gồm đề đốc Lê Trinh, tuần phủ Hoàng Hữu Xứng, án sát Tôn Thất Bá, bố chánh Phan Văn Tuyển.

Giá trị của tác phẩm là từ cảm hứng mãnh liệt về chính khí, phân biệt rạch ròi chính tà, từ đó phần nào khắc họa được tính cách nhân vật qua lời thơ có phần thuần thực.

"*Hà thành Chánh khí ca*", "*Hà thành thất thủ ca*", "*Hà thành hiếu vọng*" là bộ ba sáng tác đã ghi lại sự thật bi tráng của Hà Nội trong những ngày bị Pháp tấn công lần thứ hai.

Nhưng xét ra, "*Hà thành Chánh khí ca*" được phổ biến nhất. Hai bản sau tôi sẽ giới thiệu khi có dịp.

Bùi Thụy Đào Nguyên, biên soạn

Bùi Thụy Đào Nguyên

Trần Bá Lộc

Trần Bá Lộc,
cộng sự đắc lực của thực dân Pháp

Trần Bá Lộc (TBL) là người được xem như một tay sai đắc lực của thực dân Pháp trong việc đàn áp các cuộc khởi nghĩa của nông dân miền Trung & Nam Việt Nam những năm cuối thế kỷ 18. Nhưng ông cũng là người được nhắc đến với "công trình giao thông thủy và thủy lợi quan trọng đầu tiên ở vùng Đồng Tháp Mười .

Nhờ hệ thống kênh đào do Lộc chỉ huy , đã giúp việc giao thương nông sản , hàng hóa và tăng cường khả năng xả phèn , tiêu nước vào mùa lũ thêm tiện lợi...

Lúc đầu, chính quyền Pháp ở Nam kỳ rất dè dặt trước đề nghị của TBL , bởi vì theo họ Đồng Tháp Mười là "một cánh đồng không sinh lợi". Thế nhưng sau đó, giới cầm quyền Nam kỳ cũng chuẩn y kế hoạch của Lộc với hai điều kiện là kinh phí tự túc và chỉ đào thử nghiệm hai đoạn kinh dài 8 km, rộng 3 m. Sau khi đào thử nghiệm thành công, Pháp mới cho vay vốn để đào kênh rộng lớn hơn...

A.Tóm tắt thân thế Trần Bá Lộc :

Trần Bá Lộc (TBL) sinh năm K.hợi 1839-mất K.hợi 26.10 1899. Quê quán ở Cù lao Giêng (An Giang) .Cha là Tú tài Trần Bá Phước , sinh sống ở Quảng Bình . Do những bất hòa trong gia tộc , năm 1829 ông Phước đã vào Nam mở trường dạy học tại cù lao vừa nêu trên .Mẹ TBL là Nguyễn Thị Ở , con gái của Phó Quản cơ Nguyễn Văn Thắng .

Năm 1859, khi Pháp bắt đầu tấn công Sài Gòn, TBL còn đang chèo ghe từ nơi ở đến Mỹ Tho bán cá cho quân đội Pháp .Sau nhờ quen biết giáo sĩ Marc ,Lộc được vào đội lính tập của Pháp, rồi được làm Cai tại Mỹ Tho (1861), Đội nhì (1862 , TBL làm việc dưới quyền Tham biện Philastre , người mà sau này là đồng tác giả hòa ước Giáp Tuất 1874. Philastre nhờ TBL dạy tiếng Hán nên cũng viết được vài tác phẩm về Nam kỳ thuở ấy), Đội nhất (1864).Đến 19-7-1865 , được làm Tri huyện Kiến Phong (Cái Bè , Tiền Giang) .

Do quá nhiều “công lao” nhờ đàn áp các cuộc nổi dậy(TBL cùng con là Trần Bá Thọ, cũng là Đốc phủ sứ ở Cái Bè , khét tiếng là “cọp Cái Bè”...) TBL được thăng Tri phủ (1867), Đốc phủ sứ (1868), Thuận Khánh Tổng đốc hàm (hàm Tổng đốc Bình Thuận –Khánh Hòa) Khi những cuộc khởi nghĩa ở Nam & Trung kỳ đã bị phá vỡ, ông về lại Cái Bè , chức danh trên bị thay là Tổng Đốc danh dự (honoraire) Cái Bè ...

B.Vài tư liệu về Trần Bá Lộc :

1/ Trích “Sài Gòn năm xưa” của Vương Hồng Sển:

“TBL , người khô ráo dũng dầy , môi mỏng , cặp mắt có sát khí . Ông ta bắt được địch thủ , nhứt quyết không cầm tù , chỉ chặt đầu y như quân lính : chém người như chém chuối , chém không chừa con đở .Chính Toàn quyền Paul Doumer còn phải hạ một câu xác đáng :Nếu muốn (nhơn nghĩa)...thì thà đừng sai hấn (TBL) cầm binh !”

Sau việc bắt giữ Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân năm 1875 , ngày 26.5.1866 , Phó Đô Đốc Hải quân Pháp De La Grandirere khen ngợi TBL :

“ Hãy tiếp tục phụng sự nước Pháp , đất nước mà ông là một trong những đứa con đáng tự hào ...”

2/ Chi tiết về việc TBL bắt Thủ khoa Huân :

TBL cho quân lính về phủ Bình Dương (Gia Định) bắt cha mẹ, vợ con của Đốc binh Hương, là một thuộc hạ thân tín của Thủ khoa .Hương vì gia quyền nên tự trói mình ra hàng, rồi y bị Lộc buộc phải dẫn quân đi bắt Nguyễn Hữu Huân ở Chợ Gạo vào ngày 15/05/1875 lúc ông này đang dự tính quá giang thuyền buôn ra Bình Thuận cầu viện.Trên đường, Huân định nhảy xuống một ao sâu tự tìm cái chết, nhưng tên Cang kịp cản ngăn .Sau Pháp đem giam ông tại Mỹ Tho rồi dùng mọi mưu chước chiêu hàng nhưng không thành. Ngày 19 tháng 5 năm 1875 chúng cho tàu chở ông theo dòng Bảo Định về quê Mỹ Tịnh An tại Bến Tranh để chém (12 giờ trưa). Năm ấy ông Huân 45 tuổi

(Sách Từ Điển Nhân vật lịch sửVN của Ng.Quyết Thắng &Ng. Bá Thế ghi:Ông Huân cắn lưỡi tự tử ngay tại pháp trường trước khi thực dân hành quyết !)

3 /TBL dẹp tan cuộc khởi nghĩa của Mai Xuân Thưởng :

Năm 1885, em ruột TBL tên Trần Bá Hựu , đang làm quan cai trị tại Long Thành & bạn của Hựu cũng là Đốc phủ Trần Tử Ca ở Hóc Môn .Cả hai đều bị nghĩa quân sát hại, khiến TBL càng thêm hiểm ác .Vào ngày 5.2.1886 , Lộc nhận lệnh đem quân lính đến Phú Yên và y nhanh chóng bắt được nhiều nòng cốt của nghĩa quân như Lê Thành Phương , Nguyễn Tấn Hanh , Lê Khanh , Bùi Điền, Nguyễn Tự Tân , Lê Trung Đình ...; cuối cùng là lãnh tụ Thưởng đều sa vào tay Lộc và tất cả bị xử chém

(Căn cứ biểu do Tirant thiết lập ngày 11-6-1887 gửi Thống đốc Nam Kỳ (tư liệu số Aix11.929), viết: “Có ba đợt hành quyết: ngày 1-6 có 5 người, trong đó có Lê Khanh; ngày 7-6 có 12 người, trong đó có Mai Xuân Thưởng và Bùi Điền; ngày 12-6 có 9 người và ngày 13-6 có 1 người. Tổng cộng có 27 người bị hành quyết (Theo TS. Đinh Bá Hòa ,báo Bình Định)

4/ TBL dẹp tan cuộc khởi nghĩa của Tứ Kiệt (1868-1871):

Căn cứ Đồng Tháp Mười bị vỡ và chủ tướng Võ Duy Dương không còn nữa, nhưng nghĩa quân vẫn giữ vững ý chí chiến đấu. Họ tản về các làng quê sinh sống và đợi thời cơ mới. Đó là trường hợp của các ông Nguyễn Thanh Long, Trần Công Thận, Trương Văn Rộng, Ngô Tấn Đức mà nhân dân gọi là “Tứ Kiệt ”.

Những hoạt động ngày càng mạnh mẽ của nghĩa quân như bí mật đột nhập vào trong thành Mỹ Tho đốt cháy kho lương thực, tiêu diệt 1 tên thủ kho, làm bị thương 3 tên khác vào đêm ngày 1.5.1868 .Như

trận đốt cháy đồn Cai Lậy vào sáng ngày 24.12.1870 thu được nhiều chiến lợi phẩm ... khiến cho thực dân hết sức lo ngại. Vì thế, Pháp đã ra lệnh cho TBL dẫn 1.200 quân, để tìm bắt “Tứ Kiệt” và tiêu diệt nghĩa quân. Cuối cùng, “Tứ Kiệt” cũng không thoát khỏi tay Lộc. Sau khi dụ hàng không thành, ngày 25 tháng Chạp năm Canh Ngọ (14-2-1871), “Bốn Ông” bị xử chém tại chợ Cai Lậy. (*nguồn:www. tiengiang.gov.vn*)

5/ TBL dẹp tan cuộc khởi nghĩa của Võ Thiệp :

Từ ngày 10/3/1887, lực lượng Pháp và Trần Bá Lộc từ Phú Yên ra đàn áp phong trào Cần vương ở Bình Định . Nhằm “chia lửa”, Võ Thiệp, Nguyễn Thị Vân Dương chỉ huy nghĩa quân Phú Yên yểm trợ. Nhưng đến làng Quang Hiên, xã Nhơn Thành, huyện Tuy Phước thì lọt vào ổ phục kích .Đa số nghĩa quân đều hy sinh, Nguyễn Thị Vân Dương bị thương rơi vào tay đối phương . Võ Thiệp chạy thoát nhưng sau đó ông trở lại nhà lao Tuy Phước tìm cách cứu vợ và Võ Trứ đang bị giam giữ , thì bị địch phát hiện nên cả hai vợ chồng đều hy sinh tại chân núi Phụng Sơn, huyện Tuy Phước...

(Theo ThS. ĐÀO NHẬT KIM ,*Hội Sử học Phú Yên*)

C.Giai đoạn cuối đời của TBL :

-Gần cuối đời ,TBL mới làm được một việc có ý nghĩa cho quê nhà.Đó là vào những năm 1896-1897, Lộc cho đào hệ thống kênh dài, tổng cộng 103 Km ; trong đó có con kênh dài 47km, rộng 10 m, làm thành ranh giới giữa Vĩnh Long & Sa Đéc . Tháng 4.1897, đích thân Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer xuống khánh thành & từ đó nó được gọi là kênh “Tổng đốc Lộc” .

-Đối với những người bản xứ cộng tác với Pháp, viên Toàn quyền P.

Doumer ưu ái Lộc hơn hết .Nên tháng 8. 1898, y cử Lộc vào Hội đồng tối cao Đông Dương , năm sau y lại cho Lộc tháp tùng thăm quốc vương Xiêm La (Thái Lan).Vài tháng sau chuyển đi này , Lộc ngã bệnh nặng ,(biết sẽ chết Lộc căn dặn con cháu chôn y ở tư thế đứng (?)). P. Doumer có đến viếng thăm & khi Lộc mất , y đã ra lệnh làm lễ an táng thật to lớn !

-Sĩ phu vùng Cái Bè có câu liễn đối viếng như sau :

“Tả quân quốc ư lương kì , Nam tảo Bắc trừ , thứ nhật niều hùng nan dụng võ;

Bảo lê dân ư Ngũ Hiệp , tư qui sinh kí , kiêm triều chấp phát hận vô văn”

(Nghĩa :Giúp việc cho Pháp & triều đình Huế ; đánh phá trong Nam ngoài Bắc , ngày ấy niều hùng (?) này hết đường dùng võ ; Cai trị dân Ngũ Hiệp (5 thôn ở Cái Bè) , sống ở chết về , muốn nhắc đến công nghiệp mà không có cái văn nào tả xiết!)

- Về sau , người dân Cái Bè đốt cháy dinh thự nguy nga của TBL .
Một nhà thơ tên Dị Nhơn Thị có thơ rằng :

Dám đem xương máu của đồng bào

Mà cất cái dinh thật lớn lao

Khói tỏa cung A , rằng chuyện cũ

Lửa thiêu dinh Bá , khác đâu nào !

“Phì da” quân đối “sơn hà cổ”

“Báo oán “ dân đồng “nhật nguyệt cao”

Nước sạch Cái Bè trong leo lẻo ,

Làm gương cho sách để về sau .

(Tư liệu của Lê Nguyễn trong Sách Xã hội VN thời Pháp thuộc ,nxb Văn hoá TT năm 2005. Trong sách này có ảnh của TBL)

**

(Bài đã được chuyển vào Tự điển bách khoa Wikipedia tiếng việt)

Bùi Thụy Đào Nguyên , biên soạn

Bùi Thụy Đào Nguyên

Xóm Quýt , Quê xa...

“Tháng chạp ,quýt to bằng nắm tay trẻ nhỏ, da bóng lưỡng như ướt mỡ. Khi ấy gió dịu , trời ửng hồng sáng trong , nắng mới cũng vừa soi ấm vô vàn chùm quýt loà xòa , đung đưa...Đến giữa tháng , quýt chín đỏ vườn ...”

Đoạn văn trên tôi tả cảnh quê mình khi còn ngồi học lớp 5, mãi đến hôm nay vẫn còn in trong trí...

Quê nội , nơi chôn nhau cắt rốn của tôi , vốn vẹn hơn 20 hộ , nằm rải rác hai bên bờ một nhánh sông nhỏ thuộc dòng nước Hậu giang hiền hoà . Chốn ấy từ bao đời có tiếng vì giống quýt hồng thơm ngọt . Nhờ lẽ đó miền đất được người dân quen gọi bằng cái tên mộc mạc :xóm Quýt , dù đất đã có một tên khác khá thơ mộng : Yên Hạ .

Năm ấy cha tôi làm ăn thua lỗ, cha như người dại ; còn mẹ tôi ngồi đâu đáng cũng thẫn thờ . Cuối mùa nước nổi cha phải bán nhà để trả nợ . Ông nội lụm cụm theo chú Tám từ dưới Cần thơ lên bàn bạc , dẫn dắt gia đình tôi về lại quê hương . Với số tiền ít ỏi còn lại , cha chỉ đủ mua hơn 2 công vườn quýt , cả nhà tôi đành ở tạm trong kho chứa củi của ông .

Tôi nhớ mãi buổi sáng hôm đó . Trời vừa bửng mắt , chú Tư đầu xóm cùng đứa cháu hè hội vác đến mấy cây tre to , dài sọc . Chưa kịp lau mồ hôi , chú gọi vọng : “Sáu ơi, tao đem cho mấy cây tre đây ...”. Cảm động xiết bao khi thím Bảy ở tận Bà Vèn cũng bơi xuồng đem lại hơn 200 lá chằm. Còn chị Phương qua làm quen tôi bằng mấy bó lạt vùng ... Vậy đó, người góp công , người giúp của . Và ngày cha mẹ tôi dựng nhà , chòm xóm thân sơ đến dùm giúpp thật đông . Không chỉ có vậy , nghe theo lời chú út Võ Tòng : “ Làm nghĩa phải cho trót... ”, liên tiếp nhiều ngày sau , bà con tạm gác việc nhà đến làm cỏ, be bờ ; tận tình chỉ vẽ cách bón phân , chiết nhánh ... Sau này , gia đình tôi còn chịu ơn nhiều tấm lòng đáng quý khác , như thím Tư chia sẻ cặp heo giống , chị hai Liên dạy cho chị tôi nghề

dệt chiếu bông ...

Tôi cũng không quên được đêm giao thừa năm ấy . Tiết trời lạnh lạnh , nhà nhà đốt lửa , mùi bánh tét , bánh phồng tỏa ngát xóm thôn . Nhờ tiền bán Quýt , sau khi trang trải một phần nợ , mẹ tần tiện lo được nồi thịt kho rệu , sắm cho chị em tôi mỗi người một bộ áo quần . Chú Chín , bạn thân thiết của cha , sai con mang đến biếu một ổ bánh ít còn bốc khói . Bác Giáo cũng đem qua chè xôi , hai lít rượu nếp cẩm thơm để cúng ông bà. Còn đám trẻ mặt mày ai nấy đều hớn hờ, xênh xang với áo màu , dép mới rủ tôi lên đình xem hội... Đã lâu , tôi vẫn như còn thấy sắc mai vàng , quýt đỏ khoe tươi ; đôi má chị ửng hồng , mắt cha mẹ ánh trong và dòng sông nhỏ chảy thầm thì kia cũng ảm...

Lại có những đêm sân nhà ngập ánh trăng , hương hoa quýt thơm lừng . Các người thân hiểu gia đình tôi vừa gặp chuyện không may , nên thường kéo nhau đến ngồi trước sân , đàn ca rôm rả. Già trẻ , gái trai trong xóm cũng xúm xít góp vui . Lẫn tiếng đàn cò, kìm , sáo , nhị là giọng ca mộc mạc , vụng về ...vậy mà vẫn có sức quyến rũ lạ ...

Và cũng thật xốn xang , khác với bạn bè trên phố phường , các bạn nơi xóm Quýt như Tí Cộc , 14 tuổi , chưa học xong lớp 4; Nghĩa Đen còn ểnh bụng tuyên bố : “ Làm cỏ mướn có tiền , đi học chẳng có xu nào! ”. Đổi lại , các bạn ấy nói vanh vách từng loại chim : thằng chài, chích choè, thầy bói...; tháng nào mù u trở bông , cá lên đồng , xiết nước lúc nào cho quýt chín kịp tết . Ngày trước làm văn , tôi hay ca ngợi thú vui nơi thôn dã , như trẻ thơ được mặc sức đùa giỡn , lặn

hụp trên sông ; được thi nhau vớt trái mù u để lấy dầu thắp sáng hoặc nhồi đất sét nặn voi, nắn ngựa...Sống lâu miệt đồng , tôi mới hiểu mọi chuyện không hoàn toàn như vậy . Sau giờ học các bạn ấy còn phải đi giăng câu , vớt bèo nuôi vịt hoặc làm cỏ , tưới cây ...nghĩa là phải lem lấm , phải đổ mồ hôi để có thêm cái ăn, cái mặc , gánh vác tiếp mẹ cha mà phần lớn đều đông con, nghèo và ít hiểu biết ...

...Sống nơi quê nội vui buồn như thế mấy năm , cậu Tám sắm được xe , mời cha tôi lên phụ giúp . Gia đình lại dắt dúi nhau đi.Đêm trước khi xa quê, tôi lặng lẽ khóc , tuy lòng hé vui vì biết mẹ cha và chị sẽ vui bót nỗi nhọc nhằn . Nhưng không bù ngùi sao được khi tôi phải xa ông bà nội , mặc dù tuổi cao vẫn hết lòng lo lắng , yêu thương con cháu ; xa bà con xóm Quýt nhều tiền nhưng giàu chữ nghĩa hơn . Nhất là phải xa đám bạn bè hồi như cú mà thật thà như đất , xa vườn vườn tuổi thơ bé nhỏ đã cho gia đình tôi không biết bao nhiêu là hoa trái ngọt lành ...

Tết này tôi có về xóm Quýt , quê xa . Thăm lại ông bà cùng bao người ơn đã giang tay đùm bọc gia đình tôi suốt một thời khốn khó . Tuy trên gương mặt , nếp nhăn có nhiều theo năm tháng ; nhưng qua ánh mắt tôi hiểu tấm lòng bà con vẫn đôn hậu như xưa. Tôi chỉ buồn , khi nhịp sống nơi thành thị ngày một sôi nổi, đi lên ; những cảnh đời chốn vùng sâu chưa đổi thay mấy . Vẫn nhiều những tol, lá ... nóng bức , ẩm thấp với mớ đồ đạc cũ kỹ . Vẫn là thứ ánh sáng qua nhiều trung gian , le lói buồn thiu... Tôi nghe đâu mấy năm trước

quýt được mùa, được giá ; nhiều hộ đã sắm được xe gắn máy , tivi...Mấy năm gần đây chén cơm của họ khá bấp bênh , do nguồn nước tưới bị ô nhiễm ; giá thuốc sâu, phân bón vùn vụt tăng cao và sâu “vẽ bùa” kháng thuốc nên chồi lá cứ vàng úa , quăn queo, hoa trổ rồi lại rụng , lũ kiến vàng lũ lượt bỏ đi . Đến khi vào mùa vụ thì quýt hồng không sao cạnh tranh nổi với lê , táo nhập nên giá rẻ như bèo , như cho...

Tôi cũng dành nhiều thì giờ đi thăm hỏi bạn bè . Gặp lại nhau, ai nấy đều nửa mừng , nửa tủi. Sáu Đèo , Khách , Bích ; con nhà kha khá còn được học . Số đông bạn đành chịu dở dang về lam lũ với ruộng vườn . Thương Tí Cộc , Tâm Hô theo cha chú làm phụ hồ tận Sông Bé , ngày tết vẫn không về được .

Đêm đó , tôi ngồi bên nồi cùng canh lửa cho nồi bánh nếp lá dứa , nghe bà kể chuyện người , chuyện đất ... Về giống quýt hồng nhờ ai mà có , về bao nỗi gian lao của cha ông thuở mở đất , khai nguồn . Bà cũng phiền trách mấy đứa con của thím Sáu không chịu làm gì , chỉ ham mê rượu chè , đàn đúm , ngày đêm cứ tư tưởng số tiền đất sẽ được bồi hoàn . Tôi nghe mà lòng chạnh xót xa . Chợt nhớ lại ánh trăng đêm nào cùng lời ca cũ : “ Đất như người mẹ hiền tần tảo , vất kiệt sức mình nuôi lớn các con ...” Và cũng đêm đó tôi mơ thấy những đoàn tàu chở đầy quýt đỏ , những áo màu dự lễ hội kỳ yên , nghe lại giọng hát hò trên cánh đồng lúa mới và tiếng chị tôi reo vui khi đàn kiến trở về

Lẽ ra , tôi không nên viết thêm những câu buồn bã vào cuối mẩu chuyện này . Không hiểu sao có những chiều như hôm nay , lẫn trong những kỉ niệm êm đềm nơi xóm Quýt xưa kia , hình bóng chị Phương thân thiết lại cứ hiện về . Nhớ mà đau , cha chị mất sớm ; rồi vì mẹ vì em , chị bằng lòng lấy chồng người Đài loan cao tuổi và nghe đâu phải lâm cảnh đắng cay, mặn nhạt ở xứ người... Những ngày nơi xóm Quýt , chiều nào chị cũng sang nhà rủ tôi đi quét lá quýt khô để dành nhóm bếp. Có lẽ chiều nay chị âm thầm ngồi đâu đó một mình , nhớ mẹ nhớ quê , nhớ cả khói lên trời ...

Đánh máy: Bùi Thuy Đào Nguyên
Nguồn: Bùi thụy Đào NGuyên
Được bạn: Ct.Ly đưa lên
vào ngày: 18 tháng 5 năm 2007